

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH
LUẬT HẢI QUAN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT HẢI QUAN
(THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2015/NĐ-CP NGÀY 21/01/2015 CỦA CHÍNH PHỦ
VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 167/2025/NĐ-CP NGÀY 30/6/2025)**

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, thông tin có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh <i>1. Nghị định này quy định chi tiết Điều 17, Điều 17a, Điều 22, khoản 4 Điều 26, khoản 5 Điều 28, khoản 2 Điều 29, khoản 4 Điều 42, Điều 47a, Điều 48, khoản 4 Điều 62, Điều 64, khoản 4 Điều 69, Điều 77, Điều 79, Điều 80, Điều 86, khoản 6 Điều 88, Điều 95 của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 11/2026/QH16.</i> <i>2. Nghị định quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Hải quan, các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành theo quy định tại Điều 104 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 30 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16, bao gồm:</i> <i>a) Người khai hải quan; Đối tượng phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; khai hải quan;</i> <i>b) Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;</i> <i>c) Trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải;</i>	Ban GSQL (NV2) - Khoản 1 quy định rõ các nội dung Luật Hải quan và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan giao trực tiếp Chính phủ quy định chi tiết. - Khoản 2 quy định các nội dung hướng dẫn thi hành Luật Hải quan, các vấn đề thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành theo quy định tại Điều 104 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	d) <i>Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;</i> đ) <i>Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; trách nhiệm tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan;</i> e) <i>Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra doanh nghiệp chế xuất;</i> g) <i>Thủ tục hải quan đối với tài sản di chuyển;</i> h) <i>Xử lý hành lý bị thất lạc, nhầm lẫn của người xuất cảnh, nhập cảnh;</i> i) <i>Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại; thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải xuất khẩu;</i> k) <i>Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyển đi;</i> l) <i>Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không, hãng hàng không hoặc người được hãng hàng không ủy quyền khi thực hiện thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;</i> m) <i>Trách nhiệm của cảng vụ hàng hải, doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, thuyền trưởng và hãng tàu hoặc người được hãng tàu ủy quyền khi thực hiện thủ tục đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;</i> n) <i>Trách nhiệm của Trưởng ga và Trưởng tàu liên vận quốc tế khi thực hiện thủ tục đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh;</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>o) Thu thập thông tin, phúc tập hồ sơ; gia hạn, sửa đổi, bổ sung, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra sau thông quan;</i> <i>p) Tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải; truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới; trang bị phương tiện phục vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;</i> <i>q) Thông tin hải quan.</i>	
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải. 2. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải. 3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan. 4. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.	Giữ nguyên	
Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. “Thủ tục hải quan điện tử” là thủ tục hải quan trong đó việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai hải quan, trao đổi các thông tin khác theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. “Thủ tục hải quan điện tử” là thủ tục hải quan trong đó việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai hải quan, trao đổi các thông tin khác theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. 2. “Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan” là hệ thống do <i>Cục Hải quan</i> quản lý cho phép cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; kết nối, trao đổi thông tin về hoạt động xuất	Ban GSQL (NV4, NV3, NV2, NV5), Ban NVTHQ - Khoản 3: Sửa đổi, bổ sung khái niệm “Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan” để bao quát các hoạt động của Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. - Sửa đổi, bổ sung khoản 4 để bao quát các hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, đảm bảo phù hợp với thực tế quản lý nhà nước về hải quan và quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
2. “Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan” là hệ thống do <i>Cục Hải quan</i> quản lý cho phép cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử, kết nối, trao đổi thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với các Bộ, ngành có liên quan. 3. “Hệ thống khai hải quan điện tử” là hệ thống cho phép người khai hải quan thực hiện việc khai hải quan điện tử, tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử. 4. “Tham vấn trị giá” là việc cơ quan hải quan và người khai hải quan trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định trị giá hải quan đã kê khai của người khai hải quan. 5. “Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành” là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.	khẩu, nhập khẩu, <i>quá cảnh hàng hóa; hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải</i> với các Bộ, ngành có liên quan. 3. “Hệ thống khai hải quan điện tử” là hệ thống cho phép người khai hải quan thực hiện việc khai hải quan điện tử, tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử. 4. “Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, <i>quá cảnh</i> thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành” là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, <i>quá cảnh</i> phải kiểm tra chất lượng, văn hóa, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật, <i>kiểm dịch y tế, kiểm tra</i> an toàn thực phẩm và các biện pháp kiểm tra khác theo quy định của pháp luật <i>chuyên ngành</i>. 5. <i>Khu vực cách ly của các cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế và cửa khẩu đường bộ quốc tế (sau đây gọi tắt là khu vực cách ly) là khu vực được ngăn cách, bảo vệ cách biệt tại khu vực cửa khẩu sau khu vực làm thủ tục xuất cảnh.</i> <i>Khu vực hạn chế của cảng hàng không quốc tế (sau đây gọi tắt là khu vực hạn chế) là khu vực được ngăn cách, bảo vệ cách biệt tại khu vực nhà ga quốc tế sau khu vực làm thủ tục nhập cảnh và trước khu vực làm thủ tục hải quan.</i> 6. <i>Cửa khẩu nhập được xác định như sau:</i> a) <i>Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu nhập là cảng dỡ hàng hóa nhập khẩu ghi trên vận đơn;</i> b) <i>Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu nhập là ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới;</i>	- Khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10: Tại Nghị định có sử dụng các thuật ngữ: “khu vực cách ly”, “khu vực hạn chế”, “cửa khẩu nhập”, “cửa khẩu xuất”, “khu vực giám sát hải quan”, “cơ sở sản xuất”, “trung chuyển hàng hóa” nhưng chưa có định nghĩa cụ thể để có cách hiểu thống nhất khi làm thủ tục hải quan. Ngoài ra, qua rà soát Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thương mại, Luật cạnh tranh, Luật Quản lý ngoại thương, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng gửi kèm Tờ trình số 467/TTr-CP ngày 30/7/2026 của Chính phủ thì đã đề xuất sửa đổi định nghĩa “Quá cảnh hàng hóa” (Điều 241) theo hướng bãi bỏ từ “trung chuyển” để tách bạch hoạt động quá cảnh và trung chuyển. Vì vậy, đề xuất căn bổ sung khái niệm “trung chuyển hàng hóa” tại khoản 10 Điều 3 dự thảo Nghị định để thống nhất cách hiểu, tránh vướng mắc và đảm bảo cơ sở pháp lý trong hướng dẫn thủ tục hải quan đối với loại hình này đang có trong thực tiễn. Theo đó, đề xuất bổ sung các khái niệm chung để tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, minh bạch, hạn chế cách hiểu khác nhau, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện - Bãi bỏ khái niệm tham vấn trị giá tại khoản 4 nhằm thống nhất với quy định tại Điều 29 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung Điều 21 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP).

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>c) Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, cửa khẩu nhập là cửa khẩu biên giới nơi hàng hóa nhập khẩu đi vào lãnh thổ Việt Nam;</i> <i>d) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu nhập khẩu thì cửa khẩu nhập thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương;</i> <i>đ) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ khu vực hải quan riêng vào nội địa, cửa khẩu nhập là địa điểm ngăn cách giữa khu vực hải quan riêng và khu vực khác trong nội địa Việt Nam.</i> <i>7. Cửa khẩu xuất được xác định như sau:</i> <i>a) Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu xuất là cảng biển, cảng hàng không nơi hàng hóa xuất khẩu được xếp hàng lên phương tiện vận tải;</i> <i>b) Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu xuất là ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới;</i> <i>c) Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, cửa khẩu xuất là cửa khẩu biên giới nơi xuất khẩu hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;</i> <i>d) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu từ nội địa vào khu vực hải quan riêng, cửa khẩu xuất là địa điểm ngăn cách giữa khu vực trong nội địa Việt Nam và khu vực hải quan riêng.</i> <i>8. “Khu vực giám sát hải quan” là khu vực có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh phương tiện vận tải thuộc địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan, chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan thông qua các phương thức giám sát theo quy định của pháp luật hải quan.</i> <i>9. Cơ sở gia công, sản xuất là khu vực có địa chỉ và ranh giới địa lý xác định, thuộc quyền sử dụng hợp</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>pháp của tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu hoặc của tổ chức, cá nhân nhận gia công lại, bao gồm mặt bằng sản xuất, các khu vực nhà xưởng, nơi lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm, phế phẩm, phế liệu; khu vực phục vụ điều hành, quản lý sản xuất và các khu vực phụ trợ khác.</i> <i>10. “Trung chuyển hàng hóa” là hoạt động vận chuyển hàng hóa từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào khu vực giám sát hải quan sau đó được vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo đề nghị của hãng vận chuyển hoặc người được hãng vận chuyển ủy quyền.</i>	
Điều 4. Địa điểm làm thủ tục hải quan <i>1. Địa điểm làm thủ tục hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan.</i> <i>Thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh bao gồm hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập do Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tại khoản 2 Điều này được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, hàng chuyển phát nhanh.</i> <i>Đối với hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh, địa điểm làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.</i>	Điều 4. Địa điểm làm thủ tục hải quan <i>1. Địa điểm làm thủ tục hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan.</i> <i>Thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh bao gồm hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập do Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tại khoản 2 Điều này được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, hàng chuyển phát nhanh.</i> <i>Đối với hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh, địa điểm làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.</i> <i>Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh, địa</i>	Ban GSQL (NV4, NV2, NV5) - Khoản 1: Sửa đổi khoản 1 theo hướng bỏ các quy định về địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh do các nội dung này sẽ được quy định tại Thông tư bưu chính, chuyển phát nhanh. - Khoản 2: Thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đề xuất giao Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập. - Khoản 3: + Bỏ cụm từ “ICD” để đảm bảo phù hợp với Luật Hải quan sửa đổi và Luật Hàng hải. + Thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh, địa điểm làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.</i> 2. Căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập. 3. Căn cứ vào quy hoạch và công bố hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu đường bộ, cảng cạn (ICD), ga đường sắt liên vận quốc tế, mạng bưu chính công cộng cung ứng dịch vụ quốc tế và các khu vực khác thuộc địa bàn hoạt động hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc tổ chức bộ máy, bố trí lực lượng làm thủ tục hải quan; cơ quan hải quan công nhận kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ.	điểm làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. 2. Căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập. 3. Căn cứ vào quy hoạch và công bố hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu đường bộ, cảng cạn (ICD), ga đường sắt liên vận quốc tế, mạng bưu chính công cộng cung ứng dịch vụ quốc tế và các khu vực khác thuộc địa bàn hoạt động hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc tổ chức bộ máy, bố trí lực lượng làm thủ tục hải quan; cơ quan hải quan công nhận kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đáp ứng đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ; Cục Hải quan bố trí lực lượng làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.	04/5/2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong thực hiện thủ tục hải quan, đề xuất giao Cục Hải quan bố trí lực lượng làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan. + Bỏ dẫn chiếu Nghị định số 68/2016/NĐ-CP và Nghị định số 67/2020/NĐ-CP: Thủ tục công nhận kho bãi, địa điểm đáp ứng điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được quy định tại Nghị định thay thế Nghị định số 68/2016/NĐ-CP và Nghị định số 67/2020/NĐ-CP.
Điều 5. Người khai hải quan Người khai hải quan gồm: 1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp chủ hàng hóa là thương nhân nước	Điều 5. Người khai hải quan Người khai hải quan bao gồm <i>các đối tượng quy định tại khoản 14 Điều 4 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 1 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16. Trường hợp:</i>	Ban GSQL (NV2, NV4), Ban NVTHQ Khoản 14 Điều 4 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan quy định: “14. Người khai hải quan bao gồm: chủ hàng hóa; chủ phương tiện vận tải; người điều khiển

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì phải thực hiện thủ tục hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan. 2. Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền. 3. Người được chủ hàng hóa ủy quyền đối với các loại hàng hóa sau đây: a) <i>Quà biếu, quà tặng của cá nhân;</i> b) <i>Tài sản di chuyển của cá nhân;</i> c) <i>Hàng hóa của cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ;</i> d) <i>Hành lý gửi trước, gửi sau chuyển đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;</i> đ) <i>Hàng hóa tạm nhập tái xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài;</i> e) <i>Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư miễn thuế.</i> 4. Người thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa, trung chuyển hàng hóa. 5. Đại lý làm thủ tục hải quan. 6. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trừ trường hợp chủ hàng có yêu cầu khác.	1. Chủ hàng hóa là thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thì việc khai hải quan được thực hiện bởi đại lý làm thủ tục hải quan <i>hoặc người đại diện cho thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có tên trên Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.</i> Trường hợp chủ hàng hóa là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì phải thực hiện thủ tục hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan. 2. Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền. 2. 3. Người được chủ hàng hóa ủy quyền đối với các loại hàng hóa sau đây: a) <i>Quà biếu, quà tặng của cá nhân;</i> b) <i>Tài sản di chuyển của cá nhân;</i> c) <i>Hàng hóa của tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ;</i> d) <i>Hành lý gửi trước, gửi sau chuyển đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;</i> đ) <i>Hàng hóa tạm nhập tái xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài.</i> e) <i>Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư miễn thuế.</i> g) Hàng hoá nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng. 4. Người thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa, trung chuyển hàng hóa. 5. Đại lý làm thủ tục hải quan. 6. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trừ trường hợp chủ hàng có yêu cầu khác.	phương tiện vận tải; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; chủ quản nền tảng thương mại điện tử; người thực hiện dịch vụ quá cảnh, trung chuyển hàng hóa; đại lý làm thủ tục hải quan, người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.” Theo đó, tại Điều 5 Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định các trường hợp đặc biệt, cụ thể là người khai hải quan ngoài các đối tượng người khai hải quan đã được quy định cụ thể tại khoản 14 Điều 4 Luật Hải quan, cụ thể: - Khoản 1 Điều 5: Điểm 4 Phụ lục 2 (Các quy định trong hiệp định được áp dụng trực tiếp) Nghị quyết số 102/2020/QH14 của Quốc hội ngày 08/6/2020 phê chuẩn Hiệp định thương mại tự do giữa CHXHCN Việt Nam và Liên minh Châu Âu quy định: <i>Trường hợp thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thì việc khai hải quan được thực hiện bởi đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người đại diện cho thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có tên trên Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu (Điều 4.11 Chương 4 về Hải quan và tạo thuận lợi thương mại).</i> Theo đó, đề xuất sửa đổi khoản 1 để phù hợp, thống nhất với Nghị quyết số 102/2020/QH14. - Tại khoản 2 Điều 5 quy định chi tiết các loại hàng hóa được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 14 Điều 4 Luật Hải quan.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
		Về cơ bản khoản 2 được kế thừa từ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, chỉ bổ sung điểm g về “hàng hóa nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng” để đảm bảo phù hợp pháp luật Đấu thầu.
Điều 6. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan 1. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan: a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý, sản phẩm văn hóa, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; các vật phẩm khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trong địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan; b) Phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. 2. Đối tượng chịu sự kiểm tra hải quan: a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này; b) Vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; c) Hồ sơ hải quan và các chứng từ liên quan đến đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.	Giữ nguyên khoản 1, 2 Điều 6	
3. Đối tượng chịu sự giám sát hải quan: a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này; b) Vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; c) Hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan; hàng hóa là máy móc,	3. Đối tượng chịu sự giám sát hải quan: a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này; b) Vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; c) Hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan; hàng hóa là máy móc, thiết bị, nguyên	Ban GSQL (NV3) - Khoản 1 Điều 59 Luật Hải quan quy định: 1. Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>thiết bị, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu đang lưu giữ tại các cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân;</i> d) <i>Hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành được đưa về bảo quản chờ thông quan;</i> đ) <i>Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.</i>	<i>liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu đang lưu giữ tại các cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân;</i> d) <i>Hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành được đưa về bảo quản chờ thông quan;</i> đ) <i>Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.</i>	<i>khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng.</i> - Tại Điều 2 Nghị định số 153/2026/NĐ-CP ngày 14/5/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 về Phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại các khu vực ngoài cửa khẩu cụ thể như sau: <u>“2. Trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa chịu sự giám sát, kiểm soát hải quan tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, trung tâm tài chính quốc tế; trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp chế xuất; trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá để gia công, sản xuất xuất khẩu; khu chế xuất; khu phi thuế quan; khu vực ưu đãi hải quan khác; khu vực hải quan riêng.</u> Từ các căn cứ nêu trên, đề nghị bỏ quy định ...hàng hóa là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu đang lưu giữ tại các cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân ra khỏi điểm c khoản 3 Điều 6, do nội hàm quy định <u>Hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải</u>

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
		<u>quan</u> đã bao hàm hết địa bàn giám sát hải quan đối với gia công, SXKK, chế xuất.
Chương II. CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP	Giữ nguyên	
Điều 9. Chế độ ưu tiên 1. Chế độ ưu tiên thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Hải quan. 2. Được cơ quan hải quan và các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa trước, ưu tiên kiểm tra giám sát trước. 3. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, doanh nghiệp được đưa hàng hóa nhập khẩu về kho của doanh nghiệp để bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành, trừ trường hợp pháp luật kiểm tra chuyên ngành có quy định hàng hóa phải kiểm tra tại cửa khẩu. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu thì được ưu tiên kiểm tra trước. 4. Được miễn kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan.	Điều 7. Điều 9. Chế độ ưu tiên 1. Chế độ ưu tiên thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Hải quan. 2. Được cơ quan hải quan và các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa trước, ưu tiên kiểm tra giám sát trước. 3. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, doanh nghiệp được đưa hàng hóa nhập khẩu về kho của doanh nghiệp để bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành, trừ trường hợp pháp luật kiểm tra chuyên ngành có quy định hàng hóa phải kiểm tra tại cửa khẩu. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu thì được ưu tiên kiểm tra trước. 4. Được miễn kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan.	Chi cục KTSTQ Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, chỉ thay đổi STT điều
Điều 10. Điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên 1. Điều kiện về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế: Doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi sau:	Điều 8. Điều 10. Điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên 1. Điều kiện về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế: Doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi sau:	Chi cục KTSTQ: Cập nhật quy định sửa đổi khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15 Bổ sung quy định về điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên để triển khai quy định liên quan đến các nhà đầu tư, doanh nghiệp theo Luật Phát triển đô thị, Luật Thủ đô và các Nghị quyết đặc thù Viết lại cho ngắn gọn khi trích dẫn các nhóm

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) Hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; b) Hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Đội trưởng Hải quan và các chức danh tương đương. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Phạm vi đánh giá điều kiện này là 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên. 2. Điều kiện về chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán: a) Áp dụng các chuẩn mực kế toán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; b) Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Phạm vi đánh giá điều kiện này là 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan;	a) Hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; b) Hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Đội trưởng Hải quan và các chức danh tương đương. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Phạm vi đánh giá điều kiện này là 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên. Trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 11 Điều này chưa đủ thời gian hoạt động 02 năm (24 tháng) thì điều kiện này được đánh giá trong phạm vi kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên. 2. Điều kiện về chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán: a) Áp dụng các chuẩn mực kế toán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; b) Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Phạm vi đánh giá điều kiện này là 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên. Trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15, doanh	DN đặc thù do đã chia riêng các nhóm đối tượng từ khoản 7 đến khoản 11 Điều 8 Nghị định này Cụ thể: Khoản 1 Điều 8: Bổ sung hướng dẫn về phạm vi đánh giá đối với nhóm DN tại Luật PTDT do không áp dụng quy định về thời hạn Khoản 2 Điều 8: - Bổ sung hướng dẫn về phạm vi đánh giá đối với nhóm DN tại Luật PTDT do không áp dụng quy định về thời hạn - Bổ sung hướng dẫn đánh giá điều kiện đối với một số nhóm DN tại Luật và NQ đặc thù chưa đủ thời gian 2 năm (nhóm DN không áp dụng quy định thời hạn hoặc quy định về điều kiện tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật về thuế) Khoản 3, 4, 5 và 6 giữ nguyên, kế thừa từ NĐ 167 (trừ khoản 6 cập nhật số thứ tự điều trích dẫn theo kết cấu NĐ mới) Khoản 7 Điều 8: - Bổ sung từ ngữ “đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên” để làm rõ nghĩa vì khoản 1 điều 42 Luật Hải quan là điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên - Viết ngắn gọn về điều kiện công nhận và điều kiện duy trì của nhóm đối tượng theo khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan (đáp ứng đủ 6 điều kiện) trên cơ sở gộp khổ 1 và 3 của khoản 7 trước đây. - Viết ngắn gọn về điều kiện công nhận và điều kiện duy trì của nhóm đối tượng theo khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan (đáp ứng 4 điều kiện và duy trì 5 điều kiện) trên cơ sở gộp khổ 2 và 4 của khoản 7 trước đây. Bổ sung Khoản 8- 11 Điều 8: bổ sung hướng dẫn về điều kiện công nhận và duy trì đối với

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công chưa đủ thời gian hoạt động để lập báo cáo tài chính năm được kiểm toán thì điều kiện này được đánh giá theo điểm a khoản 2 Điều này kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.</i> 3. Điều kiện về hệ thống kiểm soát nội bộ a) Doanh nghiệp xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ để giám sát, kiểm soát vận hành thực tế hoạt động của doanh nghiệp, trong đó bao gồm các nội dung sau: a.1) Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định, cung cấp được cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu; a.2) Giám sát nội bộ doanh nghiệp: Tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động của các bộ phận và đề ra các biện pháp cải tiến; có quy trình để đào tạo nội bộ liên quan đến các vấn đề về đảm bảo an ninh theo quy định tại điểm b khoản này và các biện pháp ứng phó khi xảy ra các vấn đề về an ninh; a.3) Quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; có biện pháp cải tiến, khắc phục đối với trường hợp xảy ra các bất thường; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận;	<i>ngành quy định tại khoản 9 và khoản 11 Điều này chưa đủ thời gian hoạt động 02 năm (24 tháng) thì điều kiện này được đánh giá trong phạm vi kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.</i> <i>Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15, doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và 11 Điều này chưa đủ thời gian hoạt động để lập báo cáo tài chính năm được kiểm toán thì điều kiện này được đánh giá theo điểm a khoản này kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.</i> 3. Điều kiện về hệ thống kiểm soát nội bộ a) Doanh nghiệp xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ để giám sát, kiểm soát vận hành thực tế hoạt động của doanh nghiệp, trong đó bao gồm các nội dung sau: a.1) Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định, cung cấp được cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu; a.2) Giám sát nội bộ doanh nghiệp: Tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động của các bộ phận và đề ra các biện pháp cải tiến; có quy trình để đào tạo nội bộ liên quan đến các vấn đề về đảm bảo an ninh theo quy định tại điểm b khoản này và các biện pháp ứng phó khi xảy ra các vấn đề về an ninh; a.3) Quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; có biện pháp cải tiến, khắc phục đối với trường hợp xảy ra các bất thường; khắc phục các sai sót, vi phạm của	các nhóm đối tượng đặc thù. Bổ sung yêu cầu duy trì loại hình DN đã được xác định tại thời điểm xét công nhận áp dụng chế độ ưu tiên. Chia các khoản từ 8 đến 11 để hướng dẫn các nhóm đối tượng khác nhau về quy định thẩm quyền, địa bàn hải quan, điều kiện công nhận và điều kiện duy trì. - Khoản 8 Điều 8: bổ sung hướng dẫn về điều kiện công nhận và duy trì đối với doanh nghiệp cần đáp ứng 5 điều kiện (trừ kim ngạch) và thẩm quyền Cục trưởng (do Nghị quyết không quy định), phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên trên toàn quốc (do Nghị quyết không quy định) (trừ DN thuộc HP và DN thuộc NQ mới thì Nghị quyết quy định XNK tại địa bàn thuộc HQKV). - Khoản 9 Điều 8: đáp ứng 4 điều kiện khi công nhận và duy trì 5 điều kiện, thẩm quyền HQKV, địa bàn HQ toàn quốc (do NQ không quy định) - Khoản 10 Điều 8: bổ sung hướng dẫn về điều kiện công nhận và duy trì đối với doanh nghiệp cần đáp ứng 6 điều kiện, thẩm quyền Cục trưởng và phạm vi áp dụng CDUT trên toàn quốc (do Nghị quyết không quy định) - Khoản 11 Điều 8: bổ sung hướng dẫn về điều kiện công nhận và duy trì đối với doanh nghiệp cần đáp ứng 5 điều kiện (không áp dụng thời hạn) và duy trì 5 điều kiện (trừ kim ngạch) theo Luật PTĐT, thẩm quyền HQKV, địa bàn HQKV

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a.4) Kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế. Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp không phát sinh tiền thuế nợ theo quy định. b) Doanh nghiệp xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo an ninh an toàn dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó bao gồm các nội dung sau: b.1) An ninh hàng hóa: Có biện pháp để đảm bảo tính nguyên trạng của hàng hóa và kiểm soát việc tiếp cận hàng hóa phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp; b.2) An ninh vận tải: Có biện pháp nhằm đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng hàng hóa; b.3) An ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp: Có biện pháp phân chia và ngăn cách các khu vực làm việc phù hợp với tính chất đặc thù ngành hàng và yêu cầu về an ninh hàng hóa; phân quyền, hạn chế tiếp cận đối với hàng hóa, biện pháp phòng ngừa việc xâm nhập bất hợp pháp vào các khu vực làm việc của doanh nghiệp; có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu trữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) dữ liệu ca-mê-ra lưu giữ tại doanh nghiệp tối thiểu 03 tháng; b.4) Kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin: Có biện pháp đảm bảo việc sử dụng đúng mục đích, lưu trữ, khôi phục và bảo mật các thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp;	doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; a.4) Kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế. Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp không phát sinh tiền thuế nợ theo quy định. b) Doanh nghiệp xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo an ninh an toàn dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó bao gồm các nội dung sau: b.1) An ninh hàng hóa: Có biện pháp để đảm bảo tính nguyên trạng của hàng hóa và kiểm soát việc tiếp cận hàng hóa phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp; b.2) An ninh vận tải: Có biện pháp nhằm đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng hàng hóa; b.3) An ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp: Có biện pháp phân chia và ngăn cách các khu vực làm việc phù hợp với tính chất đặc thù ngành hàng và yêu cầu về an ninh hàng hóa; phân quyền, hạn chế tiếp cận đối với hàng hóa, biện pháp phòng ngừa việc xâm nhập bất hợp pháp vào các khu vực làm việc của doanh nghiệp; có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu trữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) dữ liệu ca-mê-ra lưu giữ tại doanh nghiệp tối thiểu 03 tháng; b.4) Kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin: Có biện pháp đảm bảo việc sử dụng đúng mục đích, lưu trữ, khôi phục và bảo mật các thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp;	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
đúng mục đích, lưu trữ, khôi phục và bảo mật các thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp; b.5) An ninh nhân sự: Có biện pháp đảm bảo nhân sự đang làm việc tại các vị trí quan trọng (tổng giám đốc, giám đốc, kế toán trưởng, trưởng các bộ phận: Xuất khẩu, nhập khẩu, kho, an ninh) khi tuyển dụng không bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật hình sự hoặc đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật; có biện pháp kiểm tra định kỳ thông tin cơ bản về nhân sự làm việc tại các vị trí quan trọng nêu trên; có biện pháp nhận diện nhân viên của doanh nghiệp và ngăn chặn những nhân viên đã nghỉ việc truy cập vào hệ thống thông tin và cơ sở vật chất của doanh nghiệp; b.6) An ninh đối tác thương mại: Trong các hợp đồng ký với các đối tác thương mại (đối tác mua bán hàng hóa, vận tải nội địa, vận tải quốc tế, đại lý làm thủ tục hải quan, các nhà cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) phải thể hiện các điều khoản về an ninh phù hợp với hình thức, quy mô, tính chất, mặt hàng kinh doanh để đảm bảo tính chính xác về thông tin và nguyên trạng của hàng hóa, dịch vụ. 4. Điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu: a) Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu đạt kim ngạch tối thiểu 100 triệu USD/năm; b) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đạt kim ngạch tối thiểu 40 triệu USD/năm;	b.5) An ninh nhân sự: Có biện pháp đảm bảo nhân sự đang làm việc tại các vị trí quan trọng (tổng giám đốc, giám đốc, kế toán trưởng, trưởng các bộ phận: Xuất khẩu, nhập khẩu, kho, an ninh) khi tuyển dụng không bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật hình sự hoặc đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật; có biện pháp kiểm tra định kỳ thông tin cơ bản về nhân sự làm việc tại các vị trí quan trọng nêu trên; có biện pháp nhận diện nhân viên của doanh nghiệp và ngăn chặn những nhân viên đã nghỉ việc truy cập vào hệ thống thông tin và cơ sở vật chất của doanh nghiệp; b.6) An ninh đối tác thương mại: Trong các hợp đồng ký với các đối tác thương mại (đối tác mua bán hàng hóa, vận tải nội địa, vận tải quốc tế, đại lý làm thủ tục hải quan, các nhà cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) phải thể hiện các điều khoản về an ninh phù hợp với hình thức, quy mô, tính chất, mặt hàng kinh doanh để đảm bảo tính chính xác về thông tin và nguyên trạng của hàng hóa, dịch vụ. 4. Điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu: a) Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu đạt kim ngạch tối thiểu 100 triệu USD/năm; b) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đạt kim ngạch tối thiểu 40 triệu USD/năm; c) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản sản xuất hoặc nuôi, trồng tại Việt Nam đạt kim ngạch tối thiểu 30 triệu USD/năm; Kim ngạch quy định tại các điểm a, b và c khoản này là kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu bình quân trong 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên hoặc trong giai đoạn đánh giá gia hạn, không bao gồm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
c) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản sản xuất hoặc nuôi, trồng tại Việt Nam đạt kim ngạch tối thiểu 30 triệu USD/năm; Kim ngạch quy định tại các điểm a, b và c khoản này là kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu bình quân trong 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên hoặc trong giai đoạn đánh giá gia hạn, không bao gồm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác. 5. Các điều kiện khác thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. 6. Bộ Tài chính xem xét áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 9 Nghị định này đối với hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản. 7. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công;	5. Các điều kiện khác thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH15. 6. Bộ Tài chính xem xét áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 7 Nghị định này đối với hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản. 7. Đối với doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH15: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này. Doanh nghiệp phải duy trì, đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15 đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều này. Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố thuộc nhóm doanh nghiệp nêu trên và duy trì, đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên. 8. Đối với doanh nghiệp có trụ sở và hoạt động trong các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do theo quy định tại Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/06/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng,	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.</i> <i>Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều này.</i> <i>Doanh nghiệp được công nhận theo khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công phải duy trì, đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.</i> <i>Doanh nghiệp được công nhận theo khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan;</i>	<i>Nghị quyết số/2026 ngày... của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển kinh tế xã hội cho đặc khu kinh tế Vân Đồn, Phú Quốc và Vân Phong; nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Luật Thủ đô số 02/2026/QH16, Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/06/2024 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng, Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/06/2023 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 260/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này. Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố thuộc nhóm doanh nghiệp nêu trên và duy trì, đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.</i> <i>9. Đối với doanh nghiệp có trụ sở và hoạt động trong các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do theo quy định tại Nghị quyết số 136/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 259/2025/QH15; Nghị quyết số 98/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 260/2025/QH15 đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều này. Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố thuộc nhóm</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công phải duy trì việc được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố thuộc nhóm doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và duy trì, đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.</i>	<i>doanh nghiệp nêu trên và duy trì, đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.</i> <i>10. Đối với nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Nghị quyết số/2026 ngày... của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển kinh tế xã hội cho đặc khu kinh tế Vân Đồn, Phú Quốc và Vân Phong đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này. Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố thuộc nhóm doanh nghiệp nêu trên và duy trì đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.</i> <i>11. Đối với doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp theo quy định tại khoản 8 Điều 21 Luật Phát triển đô thị; nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 36 Luật Phát triển đô thị; nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Luật Phát triển đô thị; nhà đầu tư chiến lược ở khu kinh tế đặc biệt theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Phát triển đô thị đề nghị công nhận áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này. Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố thuộc nhóm doanh nghiệp nêu trên và duy trì đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>này kể từ ngày được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.</i>	
Điều 11. Công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên 1. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên gồm: a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính; b) Báo cáo tình hình, thống kê số liệu xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất: 01 bản chính; c) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chính; d) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chụp; đ) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp; e) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp; g) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (kèm tài liệu thuyết minh): 01 bản chụp, trong đó bao gồm: g.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm	Điều 9. Điều 11. Công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên 1. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên gồm: a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính; b) Báo cáo tình hình, thống kê số liệu xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất: 01 bản chính; c) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chính; d) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản sao; đ) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao; e) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao; g) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (kèm tài liệu thuyết minh): 01 bản sao, trong đó bao gồm: g.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;	Chi cục KTSTQ: Cập nhật quy định sửa đổi khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15 Sửa đổi bổ sung để phù hợp với quy định tại Luật Thủ đô, Luật Phát triển đô thị và các Nghị quyết đặc thù. Cụ thể: Khoản 1 Điều 9: - Hướng dẫn chung về hồ sơ đối với các trường hợp cần đáp ứng 6 điều kiện ưu tiên theo quy định. - Bổ sung điểm h về hồ sơ là văn bản của cơ quan có thẩm quyền về đối tượng đặc thù để làm căn cứ xác định quy định về chế độ ưu tiên phù hợp - Sửa cụm từ “Cục Hải quan” thành “cơ quan hải quan” để phù hợp áp dụng đối với cả quy định tại Luật Hải quan và quy định phân cấp, phân quyền tại Luật và NQ đặc thù Điểm e khoản 2 Điều 9: Sửa cụm từ “Bộ Khoa học và công nghệ” thành “cơ quan có thẩm quyền” để phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025; Cập nhật quy định sửa đổi khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15 Bổ sung khoản 3, 4, 5, 6 sau khoản 2 hướng dẫn hồ sơ đề nghị công nhận đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư theo Luật, Nghị quyết đặc thù Khoản 3 Điều 9: quy định hồ sơ đối với doanh

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế; g.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại. Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu hoặc chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hải quan thông báo cho doanh nghiệp để hoàn thiện hồ sơ và nộp lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Quá thời hạn, doanh nghiệp không nộp hồ sơ thì xác định hồ sơ không đạt yêu cầu. Doanh nghiệp có thể đề nghị tham vấn cơ quan hải quan về các quy định liên quan đến chế độ ưu tiên trước khi nộp hồ sơ. 2. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công gồm: a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;	g.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại. h) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 8 Nghị định này (chỉ áp dụng với trường hợp doanh nghiệp thuộc khoản 10 Điều 8 Nghị định này): 01 bản sao. Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu hoặc chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho doanh nghiệp để hoàn thiện hồ sơ và nộp lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Quá thời hạn, doanh nghiệp không nộp hồ sơ thì xác định hồ sơ không đạt yêu cầu. Doanh nghiệp có thể đề nghị tham vấn cơ quan hải quan về các quy định liên quan đến chế độ ưu tiên trước khi nộp hồ sơ. 2. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15 gồm: a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính; b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao; c) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao; d) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;	ng nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 8 NĐ (5 điều kiện trừ kim ngạch) Khoản 4 Điều 9: quy định hồ sơ đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 9 Điều 8 NĐ (4 điều kiện) Khoản 5 Điều 9: quy định hồ sơ đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 11 Điều 8 NĐ (5 điều kiện trừ kim ngạch và không áp dụng quy định thời hạn Kết cấu lại và sửa đổi khoản 6 thành 02 điểm: quy định về thẩm quyền công nhận và quản lý của Cục trưởng CHQ và Trưởng HQKV Khoản 7 Điều 9: Cập nhật quy định sửa đổi Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16 Điểm a khoản 7 Điều 9: - Cập nhật quy định sửa đổi khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15 - Bổ sung nhóm DN đặc thù mà theo quy định không xét điều kiện 02 năm và trích dẫn ngắn gọn do đã chia nhỏ các nhóm từ khoản 7 đến 11 Điều 8 - Điểm a.2 khoản 7 Điều 9: bổ sung cụm từ “24 tháng” để làm rõ thời gian khi DN không đủ thời gian hoạt động 2 năm - Điểm b.2 Khoản 8 Điều 9: Cập nhật quy định sửa đổi Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16 Khoản 10 và khoản 14 giữ nguyên trên cơ sở kế thừa (có cập nhật số thứ tự của điều trích dẫn theo kết cấu của NĐ mới)

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp; c) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp; d) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp; đ) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp kèm tài liệu thuyết minh: 01 bản chụp, trong đó bao gồm: đ.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế; đ.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại. e) Công bố của Bộ Khoa học và Công nghệ về doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức	đ) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp kèm tài liệu thuyết minh: 01 bản sao, trong đó bao gồm: đ.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế; đ.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại. e) Công bố của cơ quan có thẩm quyền về doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15: 01 bản sao; 3. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định này gồm: a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính; b) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chính; c) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản sao;	Bổ sung khoản 11, 12 và 13 sau khoản 10 để hướng dẫn triển khai việc phân cấp phân quyền theo quy định đặc thù để đảm bảo yêu cầu quản lý, khách quan, hạn chế tư tưởng địa bàn để thống nhất triển khai đồng bộ trên toàn quốc. Khoản 11 Điều 9: - Sửa đổi, bổ sung trích dẫn DN ngắn gọn do đã chia nhóm DN thuộc thẩm quyền công nhận và quản lý của Trường Hải quan khu vực - Bổ sung quy định về việc báo cáo và gửi Quyết định liên quan đến DNUT để đảm bảo yêu cầu quản lý, điều hành DNUT được thống nhất, tránh tư tưởng địa bàn, thiếu khách quan Lý do: Luật PTĐT giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ việc áp dụng chế độ ưu tiên theo phân cấp xuống HQKV. Nội dung này đã quy định tại ND hướng dẫn Luật PTĐT, theo đó cần chuyển đổi phù hợp sang Nghị định này để thống nhất thực hiện không gián đoạn. Mặt khác, các quy định về việc phân cấp phân quyền công nhận và quản lý DNUT nhưng việc áp dụng chế độ ưu tiên lại có thể tại hải quan địa bàn hoặc toàn quốc, theo đó, Cục Hải quan cần nắm thông tin. Đồng thời, quy định rõ việc báo cáo tại văn bản pháp luật là thiết yếu đảm bảo công tác quản lý DNUT thống nhất, khách quan, minh bạch trong toàn quốc thì cần có đầu mối chủ trì điều hành, tránh tư tưởng địa bàn. Nội dung này không phát sinh chi phí, thủ tục đối với doanh nghiệp, không ảnh hưởng tiến độ thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: 01 bản chụp;</i> 3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cục Hải quan. 4. Công nhận doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên: a) Thẩm định: Cục Hải quan tiến hành thẩm định, xem xét về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cụ thể: a.1) Thẩm định hồ sơ: Căn cứ hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan đánh giá, đối chiếu thông tin doanh nghiệp cung cấp, thông tin thu thập về doanh nghiệp với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 10 Nghị định này. Thời gian thẩm định không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm định hồ sơ, Cục Hải quan ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo kết quả thẩm định hồ sơ, Cục Hải quan tổ chức thẩm định thực tế; a.2) Thẩm định thực tế: Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan. Thời gian thực	d) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản sao; đ) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao; e) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (kèm tài liệu thuyết minh): 01 bản sao, trong đó bao gồm: e.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế; e.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại. g) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về xác định doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định này: 01 bản sao. 4. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 9 Điều 8 Nghị định này gồm: a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính; b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;	theo quy định. Việc trình Cục trưởng Cục Hải quan phê duyệt kế hoạch gia hạn và hình thức đánh giá gia hạn hàng năm là cần thiết theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 79 Luật Hải quan được sửa đổi bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16: “Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan thực hiện theo kế hoạch KTSTQ hàng năm do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành” Khoản 12 Điều 9: KTSTQ là một trong các biện pháp nghiệp vụ để đánh giá khi công nhận DNUT hoặc gia hạn. Theo đó, đối với các DNUT đặc thù do có sự phân cấp phân quyền nên cần quy định rõ về thẩm quyền quyết định KTSTQ. Bổ sung quy định về thẩm quyền KTSTQ đối với DN ưu tiên thuộc thẩm quyền quản lý của Trưởng hải quan khu vực nhằm thống nhất, tránh trùng lặp về phạm vi thẩm quyền KTSTQ, đồng thời quy định thẩm quyền đối với trường hợp KTSTQ theo dấu hiệu để đảm bảo khách quan, tránh tư tưởng địa bàn. Quy định này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16: Cục trưởng Cục HQ quyết định KTSTQ phạm vi toàn quốc, Trưởng HQKV quyết định KTSTQ trong địa bàn quản lý. Nội dung này được dẫn chiếu thống nhất về thẩm quyền quy định tại điểm a.1 và a.3 Điều 78 Nghị định này.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 80 Luật Hải quan. Trường hợp doanh nghiệp đã được kiểm tra sau thông quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan trong thời gian 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến thời điểm doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên, cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra sau thông quan này và thực hiện thẩm định thực tế tại doanh nghiệp để đánh giá thông tin khai báo hồ sơ của doanh nghiệp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên tại trụ sở người khai hải quan. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có thời gian kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên dưới 02 năm thì cơ quan hải quan không thực hiện kiểm tra sau thông quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan để đánh giá công nhận. Cơ quan hải quan thực hiện thẩm định thực tế tại doanh nghiệp. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên tại trụ sở người khai hải quan.	<i>c) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;</i> <i>d) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;</i> <i>đ) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (kèm tài liệu thuyết minh): 01 bản sao, trong đó bao gồm:</i> <i>đ.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;</i> <i>đ.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại.</i> <i>e) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về xác định doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 8 Nghị định này: 01 bản sao.</i> 5. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 11 Điều 8 Nghị định này gồm: a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;	Bổ sung Khoản 13 Điều 9 về hướng dẫn khi DN thỏa mãn nhiều đối tượng áp dụng chế độ ưu tiên thì được lựa chọn đề nghị áp dụng theo 1 chế độ ưu tiên phù hợp Lý do: có thể có sự chồng chéo giữa Luật Thủ đô, Luật PTĐT và các NQ đặc thù. Theo đó, với nguyên tắc áp dụng quy định có lợi nhất cho doanh nghiệp thì quy định tại khoản 13 trao DN quyền lựa chọn và quyết định đối tượng phù hợp (về địa bàn, về thẩm quyền, về địa bàn hải quan...) Như vậy, giải quyết được sự mâu thuẫn chồng chéo mà đảm bảo quyền lợi cho DN. Nội dung này kế thừa từ quy định tại NĐ hướng dẫn Luật PTĐT

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>b) Xử lý kết quả thẩm định</i> <i>Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm định thực tế hoặc kết thúc việc xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan:</i> <i>Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định áp dụng chế độ ưu tiên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Quyết định này có hiệu lực trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành quyết định.</i> <i>Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Cục Hải quan ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện.</i> <i>Trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến cơ quan chuyên môn thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.</i> 5. Gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên: <i>a) Doanh nghiệp được gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên khi duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 10 Nghị định này.</i> <i>Trong thời gian 03 tháng tính đến thời hạn gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên, Cục Hải quan căn cứ các thông tin thu thập, kết quả quản lý để tổ chức thực hiện đánh giá để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp;</i> <i>b) Đánh giá để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên:</i>	<i>b) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong phạm vi đánh giá (tối đa 02 năm gần nhất): 01 bản chính;</i> <i>c) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong phạm vi đánh giá (tối đa 02 năm gần nhất): 01 bản sao;</i> <i>d) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;</i> <i>đ) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;</i> <i>e) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (kèm tài liệu thuyết minh): 01 bản sao, trong đó bao gồm:</i> <i>e.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;</i> <i>e.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại.</i> <i>g) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về xác định doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng quy định tại khoản 11 Điều 8 Nghị định này: 01 bản sao.</i> 6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên:	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
b.1) Cục Hải quan tổ chức tự đánh giá việc duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 10 Nghị định này; b.2) Trường hợp không đủ thông tin để tự đánh giá việc duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp thì Cục Hải quan tiến hành thẩm định thực tế hoặc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan. Trường hợp thẩm định thực tế tại trụ sở người khai hải quan không thực hiện được vì lý do bất khả kháng theo quy định của pháp luật thì cơ quan hải quan thực hiện đánh giá việc duy trì, đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên bằng hình thức trực tuyến trên cơ sở thông tin, dữ liệu, tài liệu mà doanh nghiệp cung cấp, chia sẻ. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên. Thời gian thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 80 Luật Hải quan. c) Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên trong thời gian 03 năm theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành nếu doanh nghiệp vẫn duy trì đáp ứng các điều kiện theo quy định. 6. Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 45 Luật Hải quan khi đã được cơ quan hải quan thông báo thì Cục trưởng Cục Hải quan ra quyết định tạm	a) Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 7, 8 và 10 Điều 8 Nghị định này: Cục Hải quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hải quan; b) Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này: Hải quan khu vực quản lý địa bàn đặc thù tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo thẩm quyền của Trưởng Hải quan khu vực. 7. Công nhận doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên: a) Thẩm định: Cục Hải quan tiến hành thẩm định, xem xét về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cụ thể: a.1) Thẩm định hồ sơ: Căn cứ hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan đánh giá, đối chiếu thông tin doanh nghiệp cung cấp, thông tin thu thập về doanh nghiệp với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 8 Nghị định này. Thời gian thẩm định không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm định hồ sơ, Cục Hải quan ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo kết quả thẩm định hồ sơ, Cục Hải quan tổ chức thẩm định thực tế; a.2) Thẩm định thực tế: Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan. Thời gian thực hiện kiểm tra sau thông	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên (theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành) trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành quyết định. Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quy định tại Điều 45 Luật Hải quan trong thời hạn quy định thì thông báo tới Cục Hải quan để xem xét ban hành Quyết định hủy Quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.</i> <i>7. Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên</i> <i>Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành trong các trường hợp sau:</i> <i>a) Doanh nghiệp không duy trì việc đáp ứng một trong các điều kiện để áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;</i> <i>b) Hết thời hạn tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên mà doanh nghiệp không thực hiện các quy định tại Điều 45 Luật Hải quan;</i> <i>c) Doanh nghiệp đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Doanh nghiệp gửi văn bản tới Cục Hải quan nêu lý do đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp.</i> <i>8. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các mẫu, biểu hồ sơ liên quan đến việc thực hiện chế độ ưu tiên.</i>	<i>quan theo quy định tại Điều 79 và Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16 .</i> <i>Trường hợp doanh nghiệp đã được kiểm tra sau thông quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan trong thời gian 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến thời điểm doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên, cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra sau thông quan này và thực hiện thẩm định thực tế tại doanh nghiệp để đánh giá thông tin khai báo hồ sơ của doanh nghiệp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên tại trụ sở người khai hải quan.</i> <i>Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15, khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này có thời gian kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên dưới 02 năm (24 tháng) thì cơ quan hải quan không thực hiện kiểm tra sau thông quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan để đánh giá công nhận. Cơ quan hải quan thực hiện thẩm định thực tế tại doanh nghiệp. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên tại trụ sở người khai hải quan.</i> <i>b) Xử lý kết quả thẩm định</i> <i>Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm định thực tế hoặc kết thúc việc xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan:</i> <i>Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định áp dụng chế độ ưu tiên theo</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Quyết định này có hiệu lực trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành quyết định.</i> <i>Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Cục Hải quan ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện.</i> <i>Trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến cơ quan chuyên môn thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.</i> 8. Gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên: <i>a) Doanh nghiệp được gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên khi duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 8 Nghị định này.</i> <i>Trong thời gian 03 tháng tính đến thời hạn gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên, Cục Hải quan căn cứ các thông tin thu thập, kết quả quản lý để tổ chức thực hiện đánh giá để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp;</i> <i>b) Đánh giá để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên:</i> <i>b.1) Cục Hải quan tổ chức tự đánh giá việc duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;</i> <i>b.2) Trường hợp không đủ thông tin để tự đánh giá việc duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp thì Cục Hải quan tiến hành thẩm định thực tế hoặc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan.</i> <i>Trường hợp thẩm định thực tế tại trụ sở người khai hải quan không thực hiện được vì lý do bất khả kháng theo quy định của pháp luật thì cơ quan hải quan thực hiện đánh giá việc duy trì, đáp ứng các điều kiện áp</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>dụng chế độ ưu tiên bằng hình thức trực tuyến trên cơ sở thông tin, dữ liệu, tài liệu mà doanh nghiệp cung cấp, chia sẻ.</i> <i>Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên. Thời gian thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 79 và Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16.</i> <i>c) Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên trong thời gian 03 năm theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành nếu doanh nghiệp vẫn duy trì đáp ứng các điều kiện theo quy định.</i> <i>9. Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 45 Luật Hải quan khi đã được cơ quan hải quan thông báo thì Cục trưởng Cục Hải quan ra quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên (theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành) trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành quyết định. Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quy định tại Điều 45 Luật Hải quan trong thời hạn quy định thì thông báo tới Cục Hải quan để xem xét ban hành Quyết định hủy Quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.</i> <i>10. Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên</i> <i>Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành trong các trường hợp sau:</i> <i>a) Doanh nghiệp không duy trì việc đáp ứng một trong các điều kiện để áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>b) Hết thời hạn tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên mà doanh nghiệp không thực hiện các quy định tại Điều 45 Luật Hải quan;</i> <i>c) Doanh nghiệp đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Doanh nghiệp gửi văn bản tới Cục Hải quan nêu lý do đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp.</i> 11. Trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này thì Hải quan khu vực quản lý khu vực đặc thù đó thực hiện công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo trình tự, thủ tục từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này và tổ chức thực hiện quản lý doanh nghiệp ưu tiên theo Điều 10 Nghị định này (trừ điểm đ khoản 1 Điều 10). Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày ban hành quyết định áp dụng chế độ ưu tiên, Hải quan khu vực có văn bản gửi Cục Hải quan (qua Chi cục Kiểm tra sau thông quan) báo cáo tình hình đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên và kết quả đánh giá. Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày ban hành quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên, Hải quan khu vực có văn bản gửi Cục Hải quan (qua Chi cục Kiểm tra sau thông quan) báo cáo tình hình duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên và kết quả đánh giá. Quyết định công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ và quyết định hủy quyết định tạm đình chỉ được gửi cho doanh nghiệp, các đơn vị hải quan trực thuộc Hải quan khu vực và các đơn vị hải quan trực thuộc Cục Hải quan; Hải quan khu vực cập nhật lên Hệ	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ban hành.</i> <i>Định kỳ 6 tháng một lần vào ngày 15 tháng 7 và 15 tháng 01 hàng năm, Hải quan khu vực thực hiện báo cáo Cục Hải quan (qua Chi cục Kiểm tra sau thông quan) về tình hình quản lý doanh nghiệp ưu tiên do Hải quan khu vực công nhận;</i> <i>Định kỳ chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm, Hải quan khu vực trình Cục trưởng Cục Hải quan phê duyệt kế hoạch đánh giá gia hạn chế độ ưu tiên của năm tiếp theo.</i> <i>12. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan đối với doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên và doanh nghiệp ưu tiên quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này là Trưởng Hải quan khu vực quản lý khu vực đặc thù.</i> <i>Trường hợp Hải quan khu vực khác phát hiện dấu hiệu vi phạm (đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này) cần kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan thì chuyển thông tin để Trưởng Hải quan khu vực quản lý khu vực đặc thù quyết định kiểm tra theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16.</i> <i>Trường hợp Cục Hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm (đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này) cần kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16 hoặc chuyển thông tin để Trưởng Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này quyết định kiểm tra theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16.</i> <i>13. Trường hợp một doanh nghiệp thuộc nhiều đối tượng quy định tại khoản 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 8 Nghị định này thì doanh nghiệp được lựa chọn đề nghị được cơ quan hải quan công nhận áp dụng theo một chế độ ưu tiên phù hợp và chỉ được công nhận áp dụng một chế độ ưu tiên tại cùng một thời điểm.</i> <i>14. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các mẫu, biểu hồ sơ liên quan đến việc thực hiện chế độ ưu tiên.</i>	
Điều 12. Quản lý doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên <i>1. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:</i> <i>a) Theo dõi, thu thập, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp để hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật, phát hiện sớm các sai sót để kịp thời khắc phục và duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;</i> <i>b) Phối hợp với doanh nghiệp xử lý ngay các vấn đề vướng mắc phát sinh;</i> <i>c) Phối hợp với các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa, kiểm tra giám sát trước cho doanh nghiệp ưu tiên;</i> <i>d) Cục Hải quan thực hiện thẩm định thực tế tại trụ sở doanh nghiệp định kỳ để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên hoặc đột xuất; có biện pháp</i>	Điều 10. Điều 12. Quản lý doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên <i>1. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:</i> <i>a) Theo dõi, thu thập, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp để hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật, phát hiện sớm các sai sót để kịp thời khắc phục và duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;</i> <i>b) Phối hợp với doanh nghiệp xử lý ngay các vấn đề vướng mắc phát sinh;</i> <i>c) Phối hợp với các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa, kiểm tra giám sát trước cho doanh nghiệp ưu tiên;</i> <i>d) Cục Hải quan thực hiện thẩm định thực tế tại trụ sở doanh nghiệp định kỳ để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên hoặc đột xuất; có biện pháp giám sát và đánh giá trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro đối với việc duy trì đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên sau khi được</i>	Chi cục KTSTQ: Khoản 3 Điều 10: Kết cấu lại thành 02 điểm a và b. Theo đó, điểm b bổ sung quy định về trách nhiệm công bố DM hàng hóa áp dụng chế độ ưu tiên đối với nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Luật Thủ đô, Luật PTDT và NQ đặc thù

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
giám sát và đánh giá trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro đối với việc duy trì đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên sau khi được công nhận; kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan không quá một lần trong ba năm liên tục kể từ ngày được Cục trưởng Cục Hải quan công nhận hoặc gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên (trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm); đ) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định việc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hải quan. 2. Trách nhiệm của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên: a) Tuân thủ tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế, chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán; b) Thực hiện chế độ báo cáo hàng quý về tình hình hoạt động xuất nhập khẩu, tuân thủ pháp luật về hải quan, thuế, kế toán của doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành) bằng phương thức điện tử gửi Cục Hải quan trong 15 (mười lăm) ngày đầu tiên của quý tiếp theo; c) Trong thời gian 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp gửi Cục Hải quan báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán của năm trước bằng phương thức điện tử; d) Thông báo bằng văn bản cho Cục Hải quan quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế, kế toán của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định;	công nhận; kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan không quá một lần trong ba năm liên tục kể từ ngày được Cục trưởng Cục Hải quan công nhận hoặc gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên (trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm); đ) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định việc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hải quan; 2. Trách nhiệm của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên: a) Tuân thủ tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế, chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán; b) Thực hiện chế độ báo cáo hàng quý về tình hình hoạt động xuất nhập khẩu, tuân thủ pháp luật về hải quan, thuế, kế toán của doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành) bằng phương thức điện tử gửi Cục Hải quan trong 15 (mười lăm) ngày đầu tiên của quý tiếp theo; c) Trong thời gian 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp gửi Cục Hải quan báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán của năm trước bằng phương thức điện tử; d) Thông báo bằng văn bản cho Cục Hải quan quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế, kế toán của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định; đ) Thực hiện việc trao đổi thông tin với cơ quan hải quan để báo cáo những vướng mắc phát sinh (nếu có), vấn đề liên quan đến việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên; e) Thực hiện việc rà soát, tự kiểm tra, phát hiện, khắc phục sai sót và báo cáo cơ quan hải quan về những sai sót đã phát hiện, khắc phục;	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
đ) Thực hiện việc trao đổi thông tin với cơ quan hải quan để báo cáo những vướng mắc phát sinh (nếu có), vấn đề liên quan đến việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên; e) Thực hiện việc rà soát, tự kiểm tra, phát hiện, khắc phục sai sót và báo cáo cơ quan hải quan về những sai sót đã phát hiện, khắc phục; g) Khi được cơ quan hải quan thông báo những sai sót hoặc những vấn đề cần làm rõ trong quá trình quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo đầy đủ, kịp thời những vấn đề cơ quan hải quan thông báo; h) Thông báo cho Cục Hải quan danh sách đại lý làm thủ tục hải quan cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp; i) Theo dõi, kiểm soát, quản lý được hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quản lý được quá trình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế; Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp, đảm bảo cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, số liệu trên hệ thống, số liệu trong quá khứ, số liệu theo giai đoạn (thời hạn 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan) liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm chứng minh tính đầy đủ, chính xác của số liệu doanh nghiệp đã khai báo với cơ quan hải quan. 3. Trách nhiệm của cơ quan liên quan	g) Khi được cơ quan hải quan thông báo những sai sót hoặc những vấn đề cần làm rõ trong quá trình quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo đầy đủ, kịp thời những vấn đề cơ quan hải quan thông báo; h) Thông báo cho Cục Hải quan danh sách đại lý làm thủ tục hải quan cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp; i) Theo dõi, kiểm soát, quản lý được hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quản lý được quá trình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế; Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp, đảm bảo cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, số liệu trên hệ thống, số liệu trong quá khứ, số liệu theo giai đoạn (thời hạn 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan) liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm chứng minh tính đầy đủ, chính xác của số liệu doanh nghiệp đã khai báo với cơ quan hải quan. 3. Trách nhiệm của cơ quan liên quan a) Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan đánh giá việc tuân thủ pháp luật theo từng lĩnh vực phụ trách khi có văn bản đề nghị của cơ quan hải quan. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. b) Đối với trường hợp áp dụng chế độ ưu tiên đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án theo quy định tại Luật Phát triển đô thị, Luật Thủ đô, Nghị	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan đánh giá việc tuân thủ pháp luật theo từng lĩnh vực phụ trách khi có văn bản đề nghị của cơ quan hải quan.</i> <i>Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.</i>	<i>quyết số/2026 ngày... của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển kinh tế xã hội cho đặc khu kinh tế Vân Đồn, Phú Quốc và Vân Phong; Nghị quyết số 136/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 259/2025/QH15, Nghị quyết số 98/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 260/2025/QH15, Nghị quyết số 55/2022/QH15: cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực đặc thù công bố danh mục hàng hóa. Danh mục hàng hóa này có mã số hàng hóa thống nhất với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</i>	
Chương III. THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU	Giữ nguyên	
Mục 1 ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN	Mục 1 ÁP DỤNG <i>QUẢN LÝ TUÂN THỦ</i>, QUẢN LÝ RỦI RO TRONG THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN	Ban QLRR Bổ sung cụm từ “ <i>Quản lý tuân thủ</i> ”, lý do: Dự thảo Luật Hải quan đã bổ sung quy định nội dung Quản lý tuân thủ (Điều 17a), do đó, dự thảo Nghị định quy định cần bổ sung để hướng dẫn Luật Hải quan
	Bổ sung mới. Điều 11: Thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu hải quan trong quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro 1. Cơ quan hải quan thực hiện thu thập, cập nhật, tích hợp, xử lý, phân tích, đối chiếu, kiểm tra, xác minh thông tin, dữ liệu hải quan phục vụ quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định này và pháp luật có liên quan. Thông tin, dữ liệu hải quan được thu thập, xử lý và sử dụng phục vụ việc đánh giá, giám sát tuân thủ pháp luật; quản lý hồ sơ tuân thủ; nhận diện, phân tích, đánh giá, phân loại và giám sát rủi ro; xác định trọng điểm; cảnh báo rủi ro; cung cấp thông tin nghiệp vụ; lựa chọn, áp	Ban QLRR - Việc bổ sung Điều 11 nhằm cụ thể hóa khoản 1 Điều 17a và khoản 1 Điều 17 Luật Hải quan về thu thập, xử lý thông tin, đồng thời thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 17a và khoản 3 Điều 17 là Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này. - Quy định tại Điều 11 đồng thời tạo cơ sở pháp lý để thu thập, xử lý, kết nối và khai thác thông tin, dữ liệu, phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ số trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	dụng và đánh giá hiệu quả biện pháp quản lý hải quan và các hoạt động nghiệp vụ có liên quan. 2. Thông tin, dữ liệu hải quan phục vụ quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau đây: a) Hồ sơ hải quan, hồ sơ thuế và thông tin, dữ liệu phát sinh trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, kiểm soát hải quan, điều tra và các hoạt động nghiệp vụ khác của cơ quan hải quan; b) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý, khai thác của cơ quan hải quan; c) Thông tin, dữ liệu do người khai hải quan, người nộp thuế, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp theo quy định của pháp luật; d) Thông tin, dữ liệu được trao đổi, cung cấp, kết nối, chia sẻ từ cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật; đ) Thông tin, dữ liệu từ cơ quan hải quan nước ngoài, cơ quan thực thi pháp luật, tổ chức quốc tế và các cơ chế hợp tác quốc tế mà Việt Nam tham gia theo quy định của pháp luật; e) Các nguồn thông tin hợp pháp khác phục vụ quản lý nhà nước về hải quan. 3. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, chuẩn hóa, đối chiếu, xác minh, liên kết, tổng hợp, phân tích và các hoạt động xử lý cần thiết khác đối với thông tin, dữ liệu phù hợp với tính chất, mục đích của hoạt động nghiệp vụ. Thông tin, dữ liệu hải quan sử dụng làm căn cứ cho việc đánh giá, phân loại, xác định trọng điểm hoặc áp dụng biện pháp quản lý phải được xem xét về nguồn	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	gốc, mức độ đầy đủ, chính xác, cập nhật, nhất quán, độ tin cậy và mức độ đáp ứng yêu cầu sử dụng tương ứng. Trường hợp thông tin, dữ liệu chưa đầy đủ, chưa thống nhất, có mâu thuẫn hoặc chưa đáp ứng yêu cầu sử dụng, cơ quan hải quan thực hiện thu thập bổ sung, kiểm tra, xác minh hoặc áp dụng biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng theo tính chất của hoạt động nghiệp vụ. 4. Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nghiệp vụ; ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ phù hợp để hỗ trợ thu thập, tích hợp, xử lý, phân tích thông tin, dữ liệu; nhận diện mối quan hệ, dấu hiệu, xu hướng và sự thay đổi có liên quan đến rủi ro và tuân thủ pháp luật; hỗ trợ đánh giá, giám sát, xác định trọng điểm, cảnh báo và lựa chọn biện pháp quản lý trong hoạt động nghiệp vụ hải quan. Công chức hải quan thực hiện thu thập, kiểm tra, xác minh, phân tích và xử lý thông tin, dữ liệu theo nhiệm vụ, quyền hạn và yêu cầu của hoạt động nghiệp vụ do pháp luật quy định. 5. Việc ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các phương thức xử lý tự động phải bảo đảm phù hợp với mục đích quản lý; chất lượng và khả năng kiểm tra thông tin, dữ liệu; khả năng truy nguyên, giải thích và kiểm soát kết quả xử lý; bảo mật, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật. Kết quả phân tích, dự báo, khuyến nghị, cảnh báo hoặc kết quả xử lý tự động của hệ thống không thay thế thẩm quyền, trách nhiệm quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong trường hợp pháp luật quy định phải có quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	6. Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro; thực hiện kết nối, trao đổi, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, dữ liệu đã cung cấp. 7. Thông tin, dữ liệu và kết quả xử lý thông tin, dữ liệu trong quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro được cập nhật, lưu trữ, khai thác, chia sẻ và sử dụng theo mục đích, phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; bảo đảm khả năng kiểm tra, truy nguyên quá trình hình thành, xử lý và sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật. 8. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc thu thập, cập nhật, xử lý, kiểm tra, xác minh, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu; quản lý, vận hành hệ thống thông tin nghiệp vụ; yêu cầu quản lý đối với việc ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và phương thức xử lý tự động trong quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro.	
Điều 14. Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan 1. Việc đánh giá mức độ tuân thủ của người khai hải quan được dựa trên hệ thống các chỉ tiêu, thông tin về: a) Tần suất vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế; b) Tính chất, mức độ vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế; c) Việc hợp tác với cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải	<u>Điều 12. Đánh giá tuân thủ pháp luật</u> <i>1. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, bao gồm:</i> <i>a) Xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí, chỉ số và phương pháp đánh giá tuân thủ pháp luật;</i> <i>b) Thu thập, tích hợp, cập nhật, chuẩn hóa, phân tích và xử lý thông tin, dữ liệu phục vụ đánh giá tuân thủ pháp luật;</i> <i>c) Đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ;</i> <i>d) Đánh giá hành vi tuân thủ pháp luật;</i> <i>đ) Đánh giá xu hướng tuân thủ pháp luật;</i>	Ban QLRR. 1. Về nội dung: Đánh giá tuân thủ pháp luật Quy định tại Điều 14 Nghị định 08/2015/NĐ-CP hiện hành chỉ quy định căn cứ đánh giá tuân thủ và mục đích đánh giá mức độ tuân thủ của người khai hải quan, chưa quy định cụ thể các hoạt động đánh giá tuân thủ, các mức độ tuân thủ cũng như cơ chế thông tin, phản hồi về kết quả đánh giá. Điều này chưa tạo được cơ sở đầy đủ để thực hiện thống nhất hoạt động đánh giá tuân thủ, đồng thời chưa bảo đảm doanh nghiệp được biết và có cơ chế phản hồi đối với kết quả đánh giá.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
quan và chấp hành các quyết định khác của cơ quan hải quan. 2. Cơ quan hải quan đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan để áp dụng các biện pháp quản lý hải quan phù hợp theo từng mức độ tuân thủ.	<i>e) Xác định, đánh giá khoảng trống tuân thủ giữa kết quả thực tế và yêu cầu của nghĩa vụ pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp.</i> <i>2. Mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp được đánh giá, phân loại theo 04 (bốn) mức độ sau đây:</i> <i>a) Mức độ tuân thủ 1: Tuân thủ tốt;</i> <i>b) Mức độ tuân thủ 2: Tuân thủ;</i> <i>c) Mức độ tuân thủ 3: Tuân thủ hạn chế;</i> <i>d) Mức độ tuân thủ 4: Không tuân thủ.</i> <i>3. Việc xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí và phương pháp đánh giá tuân thủ phải phù hợp với từng nội dung đánh giá quy định tại điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này và được thực hiện trên cơ sở các nhóm thông tin, dữ liệu sau đây:</i> <i>a) Đặc điểm pháp lý, thời gian hoạt động, lĩnh vực, loại hình, quy mô, phạm vi và tần suất hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;</i> <i>b) Kết quả thực hiện nghĩa vụ pháp luật về hải quan, thuế và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng đối với doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;</i> <i>c) Năng lực tổ chức thực hiện tuân thủ; việc chủ động phòng ngừa, tự phát hiện, khai báo, sửa chữa, khắc phục sai sót, hạn chế và duy trì việc tuân thủ pháp luật;</i> <i>d) Mức độ đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin, dữ liệu do doanh nghiệp cung cấp; mức độ hợp tác, minh bạch trong trao đổi, cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật.</i> <i>4. Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật được cập nhật vào hồ sơ tuân thủ và là một trong các căn cứ để</i>	Dự thảo Điều 12 Nghị định lần này bổ sung, cụ thể hóa: (1) Các hoạt động đánh giá tuân thủ; (2) Các mức độ tuân thủ; (3) quy định việc thông báo, công khai mức độ tuân thủ để doanh nghiệp biết; đồng thời tiếp nhận, xử lý kiến nghị của doanh nghiệp về kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật. Qua đó, bảo đảm hoạt động đánh giá tuân thủ được thực hiện thống nhất, minh bạch, khách quan; tăng cường quyền được biết, phản hồi của doanh nghiệp và tạo cơ chế để doanh nghiệp chủ động nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật. 2. Về nội dung quản lý tuân thủ - Nghị định hiện hành chỉ có Điều 14 quy định Đánh giá tuân thủ. Trong khi Điều 17a dự thảo Luật Hải quan đã bổ sung nội dung “Quản lý tuân thủ”, trong đó, khoản 1 Điều 17a Luật hải quan quy định nội dung quản lý tuân thủ bao gồm: <i>thu thập, xử lý thông tin hải quan; xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ; giám sát, đánh giá tuân thủ; thực hiện các biện pháp hỗ trợ người khai hải quan tuân thủ tự nguyện và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp theo mức độ tuân thủ pháp luật.</i> Và tại khoản 3 Điều 17a Luật hải quan giao Chính phủ quy định chi tiết. Do đó, để cụ thể hóa đầy đủ các nội dung quản lý tuân thủ được quy định tại Điều 17a Luật Hải quan, dự thảo Nghị định bổ sung một nhóm quy định riêng về quản lý tuân thủ, gồm: Điều 12. Đánh giá tuân thủ pháp luật Điều 13. Giám sát tuân thủ pháp luật Điều 14. Xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ Điều 15. Hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>áp dụng các biện pháp quản lý hải quan phù hợp, tương xứng theo quy định của pháp luật.</i> <i>5. Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp thông tin kết quả đánh giá, mức độ tuân thủ pháp luật, căn cứ chủ yếu của kết quả đánh giá, thời điểm có hiệu lực và nội dung cần khắc phục, duy trì, nâng cao mức độ tuân thủ; tiếp nhận, xem xét, xử lý kiến nghị của doanh nghiệp về kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật.</i> <i>6. Doanh nghiệp có quyền được cung cấp thông tin về kết quả và căn cứ chủ yếu của việc đánh giá tuân thủ pháp luật; kiến nghị cơ quan hải quan xem xét kết quả đánh giá khi có căn cứ cho rằng thông tin, dữ liệu, nghĩa vụ pháp luật áp dụng hoặc kết quả đánh giá chưa đầy đủ, chưa chính xác hoặc chưa phù hợp.</i> <i>7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết tiêu chí, chỉ số, phương pháp, trình tự, cách thức đánh giá; việc xác định, thông báo, xem xét và cập nhật kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật quy định tại Điều này.</i> <u>Điều 13. Giám sát tuân thủ pháp luật</u> <i>1. Cơ quan hải quan thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa nhằm theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ pháp luật; nhận diện hành vi, xu hướng và sự thay đổi về tuân thủ; phát hiện dấu hiệu, nguy cơ không tuân thủ, sự phát sinh hoặc thay đổi của khoảng trống tuân thủ, làm căn cứ xác minh, hỗ trợ, áp dụng biện pháp quản lý, xác định yêu cầu đánh giá lại mức độ tuân thủ, cung cấp thông tin phục vụ quản lý rủi ro và nâng cao hiệu quả quản lý hải quan.</i> <i>2. Nội dung giám sát tuân thủ pháp luật bao gồm:</i> <i>a) Việc thực hiện nghĩa vụ pháp luật của doanh nghiệp;</i>	Điều 16. Áp dụng chính sách ưu tiên và biện pháp quản lý theo mức độ tuân thủ - Việc bổ sung quy định về quản lý tuân thủ tại Luật Hải quan nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho phương thức quản lý hải quan hiện đại, chuyển từ việc chủ yếu kiểm tra, xử lý vi phạm sang chủ động theo dõi, đánh giá, hỗ trợ và thúc đẩy người khai hải quan tuân thủ pháp luật, đồng thời áp dụng biện pháp quản lý phù hợp với mức độ tuân thủ. Quản lý tuân thủ là quá trình xuyên suốt, bao gồm thu thập, xử lý thông tin; xây dựng, quản lý hồ sơ; đánh giá, giám sát tuân thủ; hỗ trợ tuân thủ tự nguyện và áp dụng chính sách ưu tiên, biện pháp quản lý phù hợp. Việc quy định đầy đủ các nội dung này tại Luật Hải quan tạo cơ sở pháp lý thống nhất, nâng cao tính minh bạch, khuyến khích tuân thủ tự nguyện và giúp cơ quan hải quan tập trung nguồn lực vào các đối tượng, lĩnh vực có nguy cơ không tuân thủ cao. Trên cơ sở đó, Điều 17a dự thảo Luật Hải quan quy định nguyên tắc, nội dung quản lý tuân thủ và giao Chính phủ quy định chi tiết. Dự thảo Nghị định cụ thể hóa quy định của Luật thành một nhóm quy định riêng về quản lý tuân thủ, bảo đảm đầy đủ và thống nhất từ đánh giá, giám sát, quản lý hồ sơ đến hỗ trợ tuân thủ tự nguyện và áp dụng chính sách, biện pháp quản lý theo mức độ tuân thủ. - Việc bổ sung nội dung quản lý tuân thủ góp phần thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó tại điểm 2.1 Mục III yêu cầu

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>b) Hành vi tuân thủ pháp luật;</i> <i>c) Xu hướng và sự thay đổi về tuân thủ pháp luật;</i> <i>d) Việc duy trì, vận hành hệ thống kiểm soát tuân thủ của doanh nghiệp trong trường hợp cần thiết;</i> <i>đ) Việc khắc phục sai sót, hạn chế, khoảng trống tuân thủ; việc thực hiện yêu cầu, biện pháp khắc phục và kết quả của các biện pháp quản lý đã áp dụng.</i> 3. Giám sát tuân thủ pháp luật được thực hiện theo một hoặc kết hợp các hình thức sau đây: <i>a) Giám sát thường xuyên, tự động trên hệ thống thông tin nghiệp vụ;</i> <i>b) Giám sát theo sự kiện phát sinh có liên quan đến việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp;</i> <i>c) Giám sát theo chuyên đề, lĩnh vực hoặc nhóm đối tượng;</i> <i>d) Giám sát tăng cường đối với doanh nghiệp có mức độ tuân thủ suy giảm, có dấu hiệu không tuân thủ, thiếu thông tin cần thiết, kết quả đánh giá cần được tiếp tục theo dõi hoặc cần theo dõi việc thực hiện biện pháp khắc phục.</i> 4. Giám sát tuân thủ pháp luật được thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và thông qua hoạt động nghiệp vụ của công chức hải quan; việc thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu thực hiện theo Điều 11 Nghị định này. Cơ quan hải quan thực hiện rà soát, kiểm tra, xác minh khi có dấu hiệu, sự thay đổi hoặc thông tin, dữ liệu cần làm rõ theo yêu cầu giám sát. 5. Kết quả giám sát tuân thủ được cập nhật vào hồ sơ tuân thủ của doanh nghiệp. Thông tin, dấu hiệu và kết quả được kiểm tra, xác minh qua giám sát được sử dụng theo tính chất, mức độ và quy định của pháp luật để cảnh báo, hỗ trợ, áp dụng biện pháp quản lý hoặc xác định yêu cầu đánh giá lại mức độ tuân thủ.	<i>“thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật” và tại điểm 8 Mục III xác định “lấy đạo đức, văn hoá kinh doanh làm cốt lõi, đề cao tinh thần thượng tôn pháp luật”, trong đó có tiêu chí “mức độ tuân thủ pháp luật”; đồng thời góp phần thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ theo hướng “áp dụng đầy đủ nguyên tắc về quản lý rủi ro dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp và mức độ rủi ro của hàng hóa”, qua đó khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện, giảm chi phí tuân thủ và tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.</i> 3. Điều 13. Giám sát tuân thủ pháp luật Nghị định số 08/2015/NĐ-CP hiện hành không có quy định cụ thể về hoạt động “giám sát tuân thủ pháp luật” đối với doanh nghiệp. Dự thảo bổ sung quy định về giám sát tuân thủ pháp luật nhằm cụ thể hóa nội dung quản lý tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 17a Luật Hải quan. Việc giám sát tuân thủ được thực hiện trong toàn bộ quá trình hoạt động của doanh nghiệp, thông qua ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và việc thu thập, xác minh, cập nhật, phân tích thông tin, dữ liệu về quá trình tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp. Qua đó, cơ quan Hải quan kịp thời phát hiện dấu hiệu không tuân thủ, bảo đảm kết quả đánh giá tuân thủ phù hợp với thực tế và có cơ sở cảnh báo, điều chỉnh mức độ tuân thủ, áp dụng biện pháp quản lý phù hợp.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>6. Trường hợp qua giám sát phát hiện sai sót, thiếu sót có tính chất, mức độ phù hợp để khắc phục, chưa có căn cứ xác định hành vi gian lận, cố ý không tuân thủ và pháp luật cho phép khắc phục, cơ quan hải quan có thể thông báo để người khai hải quan tự rà soát, giải trình, khai bổ sung, sửa chữa sai sót hoặc thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện và kết quả khắc phục được theo dõi, cập nhật vào hồ sơ tuân thủ.</i> <i>7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nội dung, hình thức, trình tự, cách thức giám sát tuân thủ; việc kiểm tra, xác minh, xử lý kết quả giám sát; điều kiện, cách thức thông báo và theo dõi việc khắc phục quy định tại Điều này.</i> <u>Điều 14. Xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ</u> <i>1. Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để tập hợp, tích hợp, cập nhật, lưu trữ và cung cấp thông tin, dữ liệu phản ánh đặc điểm, quá trình, trạng thái, hành vi và kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; phục vụ đánh giá, giám sát tuân thủ, quản lý rủi ro, lựa chọn và áp dụng các biện pháp quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ pháp luật và các hoạt động nghiệp vụ hải quan có liên quan.</i> <i>2. Hồ sơ tuân thủ bao gồm các nhóm thông tin, dữ liệu chủ yếu sau đây:</i> <i>a) Thông tin về định danh, đặc điểm pháp lý, quy mô, lĩnh vực, loại hình và quá trình hoạt động của doanh nghiệp;</i> <i>b) Thông tin về kết quả, căn cứ chủ yếu và lịch sử đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ;</i>	4. Điều 14. Xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP hiện hành không có quy định cụ thể về “xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ” đối với doanh nghiệp. Dự thảo bổ sung quy định về xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ nhằm cụ thể hóa nội dung quản lý tuân thủ quy định tại Điều 17a Luật Hải quan. Việc xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ nhằm tập hợp, chuẩn hóa và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu về quá trình hoạt động và tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, kết quả đánh giá, giám sát tuân thủ và các thông tin liên quan, làm cơ sở áp dụng biện pháp quản lý phù hợp với mức độ tuân thủ và hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ pháp luật. Qua đó, tạo cơ sở dữ liệu thống nhất phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và các hoạt động nghiệp vụ hải quan, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu. 5. Điều 15. Hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện Nghị định số 08/2015/NĐ-CP hiện hành chưa có quy định cụ thể về “hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện”. Dự thảo bổ sung quy định về hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện nhằm cụ thể hóa nội dung quản lý tuân thủ quy định tại Điều 17a Luật Hải quan. Theo đó, cơ quan Hải quan thực hiện Chương trình doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật thông qua cung cấp thông tin

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>c) Thông tin kết quả đánh giá về hành vi tuân thủ, năng lực tổ chức thực hiện tuân thủ, mức độ chủ động, hợp tác, tự phát hiện, khai báo, sửa chữa, khắc phục sai sót và thực hiện các biện pháp cải thiện tuân thủ;</i> <i>d) Thông tin, kết quả đánh giá xu hướng tuân thủ; kết quả giám sát về xu hướng, sự thay đổi và các vấn đề tuân thủ cần theo dõi;</i> <i>đ) Thông tin về khoảng trống tuân thủ, nghĩa vụ, lĩnh vực và nội dung cần khắc phục, cải thiện hoặc tiếp tục theo dõi;</i> <i>e) Thông tin về dấu hiệu bất thường, dấu hiệu không tuân thủ, cảnh báo, kết quả xác minh, vi phạm đã được xác định theo quy định của pháp luật và thông tin rủi ro có liên quan;</i> <i>g) Thông tin về các biện pháp quản lý, cảnh báo, hỗ trợ tuân thủ đã áp dụng và kết quả thực hiện; việc phản hồi, khắc phục và cải thiện tuân thủ của doanh nghiệp.</i> <i>3. Hồ sơ tuân thủ được cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng trên hệ thống thông tin nghiệp vụ; bảo đảm thông tin, dữ liệu được quản lý theo nguồn, lịch sử, thời điểm có hiệu lực và được sử dụng đúng mục đích, phạm vi, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</i> <i>4. Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</i> <i>a) Được cung cấp, giải trình, bổ sung thông tin và đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra, xác minh, điều chỉnh thông tin trong hồ sơ tuân thủ theo quy định của pháp luật; việc điều chỉnh kết quả nghiệp vụ được thực hiện theo quy định đối với nghiệp vụ tương ứng;</i>	về kết quả đánh giá tuân thủ, cảnh báo sai sót, yếu tố rủi ro, hướng dẫn doanh nghiệp phòng ngừa, khắc phục và bố trí công chức hỗ trợ giải quyết vướng mắc. Qua đó, tạo cơ chế hỗ trợ chủ động, thường xuyên giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện, nâng cao mức độ tuân thủ và tạo thuận lợi trong thực hiện thủ tục hải quan. 6. Điều 16. Áp dụng chính sách ưu tiên và biện pháp quản lý theo mức độ tuân thủ Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP hiện hành quy định: “<i>Cơ quan hải quan đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan để áp dụng các biện pháp quản lý hải quan phù hợp theo từng mức độ tuân thủ.</i>” Quy định này mới dừng ở nguyên tắc chung, chưa quy định cụ thể các chính sách ưu tiên, biện pháp quản lý tương ứng với từng mức độ tuân thủ, dẫn đến chưa làm rõ doanh nghiệp ở từng mức độ tuân thủ được hưởng chính sách, chịu biện pháp quản lý như thế nào. Dự thảo tại Điều 16 đã bổ sung quy định cụ thể về chính sách ưu tiên và biện pháp quản lý tương ứng với từng mức độ tuân thủ, trong đó: Doanh nghiệp tuân thủ tốt được hưởng các chính sách ưu tiên, tạo thuận lợi và giảm kiểm tra; Doanh nghiệp tuân thủ, tuân thủ hạn chế được áp dụng biện pháp quản lý phù hợp; Doanh nghiệp không tuân thủ được tăng cường kiểm tra, giám sát và các hoạt động nghiệp vụ khác. Qua đó, cụ thể hóa nguyên tắc quản lý theo mức độ tuân thủ, tạo động lực để doanh nghiệp nâng cao mức

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật; giải trình, bổ sung thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan phục vụ việc xác minh, đánh giá và giám sát tuân thủ trong phạm vi pháp luật quy định.</i> <i>5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nội dung, việc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng hồ sơ tuân thủ và việc cung cấp, kiểm tra, điều chỉnh thông tin trong hồ sơ tuân thủ quy định tại Điều này.</i> <i>Điều 15. Hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện</i> <i>1. Cơ quan hải quan thực hiện Chương trình doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện hỗ trợ doanh nghiệp chủ động phòng ngừa, tự rà soát, phát hiện, khai báo, sửa chữa, khắc phục sai sót, hạn chế, khoảng trống tuân thủ trong phạm vi quy định của pháp luật; duy trì và nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật hải quan.</i> <i>2. Việc hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:</i> <i>a) Cung cấp thông tin về nghĩa vụ pháp luật áp dụng, kết quả đánh giá, giám sát tuân thủ, các sai sót, hạn chế, khoảng trống tuân thủ và nội dung cần khắc phục; hướng dẫn doanh nghiệp phòng ngừa, khắc phục và nâng cao mức độ tuân thủ;</i> <i>b) Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tự rà soát việc thực hiện nghĩa vụ pháp luật, tự phát hiện, tự khai báo, khai bổ sung, sửa chữa sai sót và thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật;</i> <i>c) Bố trí công chức hỗ trợ tiếp nhận, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc và hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục khó khăn trong quá trình thực hiện nghĩa vụ pháp luật về hải quan;</i>	độ tuân thủ, đồng thời bảo đảm việc áp dụng chính sách và biện pháp quản lý có căn cứ, minh bạch và thống nhất.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>d) Thực hiện các hình thức hỗ trợ khác phù hợp với mức độ tuân thủ, hành vi tuân thủ, nguyên nhân của hạn chế, khoảng trống tuân thủ và nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.</i> <i>3. Cơ quan hải quan thiết lập cơ chế trao đổi, cung cấp thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp; cung cấp công cụ, phương tiện phù hợp để doanh nghiệp tự rà soát, nhận diện nội dung cần khắc phục và theo dõi kết quả cải thiện tuân thủ.</i> <i>4. Doanh nghiệp tham gia Chương trình doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</i> <i>a) Được cơ quan hải quan hỗ trợ theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này theo điều kiện và phạm vi của Chương trình</i> <i>b) Cung cấp, giải trình, bổ sung thông tin, dữ liệu phục vụ việc tham gia Chương trình theo quy định của pháp luật;</i> <i>c) Chủ động tự rà soát việc thực hiện nghĩa vụ pháp luật, phát hiện, khai báo, sửa chữa, khắc phục sai sót, hạn chế và thực hiện các biện pháp cải thiện tuân thủ theo quy định của pháp luật;</i> <i>d) Thực hiện các nội dung, biện pháp khắc phục đã đăng ký, cam kết hoặc thống nhất với cơ quan hải quan trong khuôn khổ Chương trình và cung cấp thông tin về kết quả thực hiện theo quy định.</i> <i>5. Việc tham gia, duy trì và chấm dứt tham gia Chương trình được thực hiện theo điều kiện, tiêu chí và giới hạn theo quy định của pháp luật. Trường hợp không đủ điều kiện áp dụng cơ chế hỗ trợ tuân thủ tự nguyện thì cơ quan hải quan áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của pháp luật.</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	6. Việc tham gia Chương trình và thực hiện các biện pháp hỗ trợ tuân thủ tự nguyện không làm thay đổi nghĩa vụ pháp luật, trách nhiệm pháp lý hoặc biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. 7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điều kiện, tiêu chí, trình tự tham gia, duy trì, chấm dứt tham gia Chương trình; hình thức hỗ trợ; việc tự rà soát, khai báo, sửa chữa, khắc phục và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình quy định tại Điều này. <u>Điều 16. Áp dụng ưu tiên thực hiện thủ tục hải quan và biện pháp quản lý theo mức độ tuân thủ</u> 1. Việc áp dụng ưu tiên thực hiện thủ tục hải quan, miễn, giảm mức độ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và áp dụng các biện pháp quản lý khác đối với doanh nghiệp được căn cứ dựa trên mức độ tuân thủ, kết hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu quản lý hải quan, thông tin kết quả đánh giá tuân thủ, đánh giá rủi ro và các thông tin có liên quan, bảo đảm phù hợp với tính chất, yêu cầu của hoạt động nghiệp vụ và quy định của pháp luật. 2. Đối với doanh nghiệp tuân thủ tốt, cơ quan hải quan áp dụng ưu tiên thực hiện thủ tục hải quan, xem xét miễn, giảm mức độ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và áp dụng các biện pháp quản lý khác, bao gồm: a) Ưu tiên tạo thuận lợi trong tiếp nhận, xử lý thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và các thủ tục khác thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan; b) Được tạo thuận lợi trong việc thực hiện giao nhận hàng hóa tại khu vực cảng, kho, bãi theo quy định của pháp luật;	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>c) Được giao hàng trước, mở tờ khai hải quan sau trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và trong hoạt động mua bán, gia công, thuê, mượn, giao nhận hàng hóa với đối tác là doanh nghiệp tuân thủ tốt pháp luật, theo quy định của pháp luật;</i> <i>d) Được xem xét miễn kiểm tra hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa, trừ các trường hợp sau đây:</i> <i>d.1) Hàng hóa thuộc trường hợp phải kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định của pháp luật;</i> <i>d.2) Có thông tin, dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;</i> <i>d.3) Lựa chọn ngẫu nhiên để kiểm tra phục vụ đánh giá, đo lường tuân thủ.</i> <i>đ) Giảm tần suất kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và các thông tin có liên quan;</i> <i>e) Áp dụng các biện pháp tạo thuận lợi khác theo quy định của pháp luật.</i> <i>3. Đối với doanh nghiệp tuân thủ, cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp tạo thuận lợi phù hợp và xem xét giảm tần suất, mức độ kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và các thông tin có liên quan.</i> <i>4. Đối với doanh nghiệp tuân thủ hạn chế, cơ quan hải quan thực hiện giám sát, cảnh báo, hỗ trợ, yêu cầu rà soát, khắc phục và các biện pháp kiểm tra, kiểm soát phù hợp với kết quả đánh giá tuân thủ, kết quả đánh giá rủi ro và quy định của pháp luật.</i> <i>5. Đối với doanh nghiệp không tuân thủ, cơ quan hải quan tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát và các biện pháp quản lý cần thiết, phù hợp</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	với tính chất, mức độ, phạm vi, tần suất của hành vi không tuân thủ, kết quả đánh giá rủi ro và quy định của pháp luật; theo dõi việc khắc phục và kết quả thực hiện các biện pháp đã áp dụng. 6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc áp dụng miễn, giảm mức độ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và áp dụng các biện pháp quản lý khác theo mức độ tuân thủ tại Điều này.	
	<u>Điều 17. Xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro</u> 1. Cơ quan hải quan xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro làm căn cứ phục vụ đánh giá, phân loại mức độ rủi ro, xác định trọng điểm và lựa chọn kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác, cụ thể bao gồm: a) Tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro; b) Tiêu chí xác định trọng điểm; c) Tiêu chí lựa chọn đối tượng kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác. 2. Việc xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro được dựa trên quy định của pháp luật, yêu cầu quản lý hải quan, thông tin, dữ liệu về đối tượng quản lý hải quan và các thông tin, dữ liệu khác có liên quan. 3. Tiêu chí quản lý rủi ro phải phù hợp với loại rủi ro, đối tượng, lĩnh vực, phạm vi và mục đích áp dụng; được phê duyệt theo thẩm quyền trước khi áp dụng và được theo dõi, rà soát, đánh giá, điều chỉnh phù hợp với tình hình rủi ro và yêu cầu quản lý hải quan. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro tại Điều này.	Việc bổ sung Điều 17 nhằm cụ thể hóa khoản 1 Điều 17 Luật Hải quan về xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro, đồng thời thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 17 là Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 13. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan 1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác dựa trên việc tổng hợp, xử lý các kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro. 2. Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ vào kết quả tổng hợp, xử lý các kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro tại Khoản 1 Điều này theo tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành để quyết định hoặc phân cấp quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra hải quan và các biện pháp nghiệp vụ hải quan khác trên cơ sở phù hợp với nguồn nhân lực, các điều kiện thực tế quản lý hải quan. Điều 15. Thực hiện phân loại mức độ rủi ro 1. Việc phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan. 2. Trong quá trình phân loại mức độ rủi ro, cơ quan hải quan xem xét các yếu tố liên quan, gồm: a) Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh,	Điều 18. Điều 17. Đánh giá rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan 1. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá rủi ro đối với: a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động hoặc có liên quan hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; c) Phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; d) Tờ khai hải quan, giao dịch và hoạt động có liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; đ) Các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. 2. Đánh giá rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, đánh giá, phân loại mức độ rủi ro. Việc đánh giá rủi ro được thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và thông qua hoạt động nghiệp vụ của công chức hải quan, trên cơ sở thông tin, dữ liệu, tiêu chí, chỉ số, phương pháp đánh giá, phân loại mức độ rủi ro và yêu cầu quản lý hải quan theo quy định của pháp luật. 3. Tiêu chí, chỉ số và phương pháp đánh giá, phân loại mức độ rủi ro đối với từng loại đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được xây dựng, quản lý, áp dụng trên cơ sở một hoặc một số yếu tố sau đây:	Ban Quản lý rủi ro 1. Nghị định hiện hành chỉ có Điều 13. Áp dụng QLRR trong hoạt động nghiệp vụ Hải quan và Điều 15. Thực hiện phân loại mức độ rủi ro. Trong khi Điều 17 dự thảo Luật Hải quan đã sửa đổi, bổ sung nội dung “Quản lý lý rủi ro”, trong đó, khoản 1 Điều 17 Luật hải quan quy định nội dung QLRR bao gồm: <i>thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu hải quan; phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan; xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro, hồ sơ trọng điểm; xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro; giám sát, đánh giá rủi ro; xác định trọng điểm, phát hiện, dự báo, cảnh báo rủi ro, cung cấp thông tin nghiệp vụ; quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác phù hợp theo mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật.</i> Và tại khoản 3 Điều 17 Luật hải quan giao Chính phủ quy định chi tiết. Do đó, để cụ thể hóa đầy đủ các nội dung quản lý quản lý rủi ro quy định tại Điều 17 Luật Hải quan, dự thảo Nghị định các Điều quy định về nội dung QLRR, gồm: Điều 17. Đánh giá rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan Điều 18. Giám sát rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan Điều 19. Phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan Điều 20. Xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; b) Tính chất, đặc điểm của hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải; c) Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm liên quan đến hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải; d) Xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; đ) Tuyến đường, phương thức vận chuyển hàng hóa, hành lý; e) Các yếu tố khác liên quan đến quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. 3. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá phân loại rủi ro đối với người khai hải quan, các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo các mức độ khác nhau để áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, thanh tra phù hợp.	<i>a) Thông tin về doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động hoặc có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; kết quả đánh giá, giám sát tuân thủ và các thông tin có liên quan;</i> <i>b) Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;</i> <i>c) Tính chất, đặc điểm của hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải;</i> <i>d) Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm pháp luật có liên quan đến đối tượng đánh giá rủi ro;</i> <i>đ) Xuất xứ, nguồn gốc của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;</i> <i>e) Tuyến đường, địa bàn, phương thức vận chuyển hàng hóa, hành lý, hành trình của phương tiện vận tải;</i> <i>g) Quá trình hoạt động; kết quả kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, điều tra, xử lý vi phạm và các hoạt động nghiệp vụ khác có liên quan;</i> <i>h) Thông tin, dữ liệu về mối quan hệ, liên kết giữa các đối tượng có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;</i> <i>i) Dấu hiệu rủi ro, chỉ số rủi ro, cảnh báo rủi ro, thông tin nghiệp vụ và các thông tin có liên quan;</i> <i>k) Các yếu tố khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.</i> 4. Kết quả đánh giá rủi ro của đối tượng được phân loại theo 01 (một) trong 03 (ba) mức độ sau đây: <i>a) Mức độ rủi ro 1: Rủi ro thấp;</i> <i>b) Mức độ rủi ro 2: Rủi ro trung bình;</i> <i>c) Mức độ rủi ro 3: Rủi ro cao.</i>	Điều 21. Xác định trọng điểm trong hoạt động nghiệp vụ hải quan Điều 22. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan 2. Điều 17. Đánh giá rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan Quy định tại Điều 15 Nghị định 08/2015/NĐ-CP hiện hành chủ yếu tập trung vào việc phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên cơ sở mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan và một số yếu tố liên quan, để làm căn cứ áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, thanh tra phù hợp. Quy định này chưa phản ánh đầy đủ quá trình đánh giá rủi ro trong quản lý hải quan, chưa quy định cụ thể về phạm vi đối tượng được đánh giá rủi ro, việc xây dựng và áp dụng tiêu chí, hệ thống thông tin phục vụ phân tích rủi ro, cũng như việc quản lý và sử dụng kết quả đánh giá rủi ro. Trong thực tiễn quản lý, đối tượng và phạm vi rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan không chỉ giới hạn ở người khai hải quan mà còn bao gồm doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan, hàng hóa, phương tiện vận tải, tờ khai, hồ sơ, chứng từ và các đối tượng khác. Do đó, cần sửa đổi quy định theo hướng bao quát đầy đủ hơn hoạt động đánh giá rủi ro và phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan hiện đại. So với quy định hiện hành, Điều 17 dự thảo có một số nội dung mới, cụ thể:

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	5. Kết quả đánh giá rủi ro được quản lý, cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và hồ sơ rủi ro, được sử dụng để: a) Cung cấp thông tin, dữ liệu và kết quả đánh giá rủi ro phục vụ quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro và các hoạt động nghiệp vụ hải quan; b) Xây dựng, cập nhật, quản lý hồ sơ rủi ro và danh mục đối tượng rủi ro; c) Giám sát rủi ro, xác định trọng điểm, lựa chọn và áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro trong kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ hải quan khác. Điều 19. Điều 18. Giám sát rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan 1. Cơ quan hải quan thực hiện giám sát rủi ro nhằm theo dõi, thu thập, cập nhật, phân tích thông tin, dữ liệu có liên quan để phát hiện sự thay đổi về rủi ro, làm cơ sở đánh giá, đánh giá lại rủi ro, xác định trọng điểm và áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan. 2. Nội dung giám sát rủi ro bao gồm: a) Theo dõi hoạt động và sự thay đổi về thông tin, đặc điểm, trạng thái của đối tượng có liên quan; b) Theo dõi dấu hiệu rủi ro, yếu tố rủi ro và sự thay đổi về mức độ rủi ro; c) Theo dõi mối quan hệ, liên kết giữa các đối tượng và sự thay đổi có liên quan đến rủi ro; d) Theo dõi kết quả áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro và các thông tin, sự kiện khác có liên quan để phát hiện sự thay đổi về rủi ro. 3. Giám sát rủi ro được thực hiện thường xuyên, định kỳ, theo sự kiện hoặc theo yêu cầu quản lý; được	- Xác định rõ cụ thể đối tượng đánh giá rủi ro bao gồm: doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan; hàng hóa; phương tiện vận tải; tờ khai, hồ sơ, chứng từ và các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. - Chuyển từ quy định đơn thuần về “phân loại mức độ rủi ro” sang quy định đầy đủ về “đánh giá rủi ro”, bao gồm xác định rủi ro, xây dựng và áp dụng tiêu chí, phân tích và phân loại mức độ rủi ro, đồng thời xác định yêu cầu quản lý đối với từng đối tượng rủi ro. - Quy định cụ thể các mức độ rủi ro, gồm 03 mức: rủi ro thấp, rủi ro trung bình và rủi ro cao. Việc xác định rõ các mức độ rủi ro tạo cơ sở thống nhất cho việc phân loại đối tượng, xác định yêu cầu và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp với từng mức độ rủi ro, thay cho quy định hiện hành chỉ nêu việc “đánh giá phân loại rủi ro ... theo các mức độ khác nhau” nhưng chưa xác định cụ thể các mức độ này. - Bổ sung cơ sở pháp lý cho việc ứng dụng công nghệ trong đánh giá rủi ro, trong đó cho phép xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo để tích hợp, xử lý dữ liệu, phân tích và tự động phân loại mức độ rủi ro; đồng thời quy định việc công chức hải quan thực hiện đối với những trường hợp hệ thống chưa đáp ứng yêu cầu tự động hóa. 3. Điều 18. Giám sát rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và thông qua hoạt động nghiệp vụ của công chức hải quan.</i> 4. Kết quả giám sát rủi ro được quản lý, cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và hồ sơ rủi ro theo quy định, được sử dụng để: <i>a) Cập nhật thông tin, dữ liệu về rủi ro; thực hiện đánh giá, đánh giá lại rủi ro;</i> <i>b) Cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và các hoạt động nghiệp vụ hải quan;</i> <i>c) Xác định trọng điểm, lựa chọn và áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;</i> <i>d) Theo dõi, đánh giá kết quả áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro và tiếp tục giám sát theo yêu cầu quản lý.</i> Điều 20. Điều 19. Phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan 1. Cơ quan hải quan thực hiện phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan, thông tin, dữ liệu có liên quan nhằm phục vụ thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu, phát hiện, cung cấp các dấu hiệu bất thường, dấu hiệu rủi ro, sai sót, dấu hiệu vi phạm và các thông tin khác có liên quan quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và các hoạt động nghiệp vụ hải quan. 2. Việc phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan được thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và thông qua hoạt động nghiệp vụ của công chức hải quan. 3. Kết quả phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan được cập nhật, lưu trữ trên hệ thống thông tin nghiệp vụ; được sử dụng để cung cấp thông tin phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và	Nghị định 08/2015/NĐ-CP hiện hành không có nội dung quy định “giám sát rủi ro”. Dự thảo bổ sung quy định “giám sát rủi ro” nhằm nhằm cụ thể hóa quy định nội dung “giám sát rủi ro” tại khoản 1 Điều 17 Luật Hải quan. Việc giám sát rủi ro được thực hiện thường xuyên trong quá trình hoạt động nghiệp vụ hải quan để theo dõi diễn biến, phát hiện rủi ro mới, dấu hiệu bất thường và sự thay đổi về mức độ rủi ro. Kết quả giám sát là cơ sở để cập nhật, điều chỉnh kết quả đánh giá rủi ro, hồ sơ rủi ro, tiêu chí quản lý rủi ro và thực hiện cảnh báo, cung cấp thông tin nghiệp vụ hoặc áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp. 4. Điều 19. Phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan Nghị định 08/2015/NĐ-CP hiện hành không có nội dung quy định “<i>phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan</i>” Dự thảo bổ sung quy định cụ thể nội dung “phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan” nhằm cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Hải quan. Việc phân tích, đối soát, kiểm tra nhằm đánh giá tính đầy đủ, thống nhất và phù hợp của thông tin, dữ liệu trên hồ sơ hải quan với các thông tin, dữ liệu khác do cơ quan Hải quan thu thập, quản lý hoặc được cung cấp, trao đổi từ các cơ quan, tổ chức có liên quan. Qua đó, cơ quan Hải quan có cơ sở phát hiện dấu hiệu bất thường, yếu tố rủi ro, xác định nhu cầu kiểm tra, cập nhật thông tin rủi ro và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác.</i> <i>Điều 21. Điều 20: Xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro và hồ sơ trọng điểm</i> <i>1. Xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro</i> <i>a) Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro để xác lập, tập hợp, cập nhật, lưu trữ thông tin, dữ liệu về rủi ro, kết quả đánh giá, giám sát rủi ro, phản ánh trạng thái, lịch sử và sự thay đổi về rủi ro của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này, phục vụ áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý tuân thủ;</i> <i>b) Hồ sơ rủi ro bao gồm các thông tin, dữ liệu chủ yếu sau đây:</i> <i>b.1) Thông tin định danh, đặc điểm và thông tin có liên quan đến đối tượng;</i> <i>b.2) Loại rủi ro, yếu tố rủi ro, dấu hiệu rủi ro và thông tin, dữ liệu có liên quan;</i> <i>b.3) Kết quả đánh giá, phân loại mức độ rủi ro hiện tại và lịch sử đánh giá, phân loại mức độ rủi ro;</i> <i>b.4) Kết quả giám sát rủi ro và sự thay đổi về rủi ro;</i> <i>b.5) Thông tin về diễn biến, xu hướng và dự báo rủi ro;</i> <i>b.6) Thông tin về việc xác định trọng điểm, biện pháp kiểm soát rủi ro đã áp dụng và kết quả thực hiện;</i> <i>b.7) Các thông tin, dữ liệu khác có liên quan.</i> <i>2. Hồ sơ trọng điểm</i> <i>a) Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý hồ sơ trọng điểm để xác lập, tập hợp, cập nhật, lưu trữ thông tin, dữ liệu về đối tượng trọng điểm, kết quả và căn cứ xác định trọng điểm, yêu cầu quản lý, biện pháp nghiệp vụ</i>	5. Điều 20. Xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan Nghị định 08/2015/NĐ-CP hiện hành không có nội dung quy định “xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro” Dự thảo bổ sung quy định cụ thể nội dung “xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro” nhằm cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Hải quan. Hồ sơ rủi ro được xây dựng trên cơ sở tổng hợp, hệ thống hóa các thông tin, kết quả phân tích, đánh giá và các dấu hiệu liên quan đến rủi ro của đối tượng, hàng hóa, lĩnh vực, địa bàn, tuyến đường hoặc hoạt động nghiệp vụ hải quan. Điều này quy định việc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng hồ sơ rủi ro, hồ sơ trọng điểm, bảo đảm thông tin được cập nhật kịp thời và phục vụ việc xác định trọng điểm, áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp. 6. Điều 21. Xác định trọng điểm trong hoạt động nghiệp vụ hải quan Nghị định 08/2015/NĐ-CP hiện hành không có nội dung quy định “xác định trọng điểm” Dự thảo quy định cụ thể nội dung “xác định trọng điểm” nhằm cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Hải quan, làm cơ sở tập trung nguồn lực kiểm tra, giám sát đối với các đối tượng, hàng hóa, hoạt động, lĩnh vực, địa bàn, tuyến đường hoặc thời điểm có mức độ rủi ro cao hoặc có dấu hiệu rủi ro. Việc xác định trọng điểm được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá, giám sát rủi ro, phân tích, đối soát thông tin, dữ

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>và kết quả thực hiện; phục vụ áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý tuân thủ.</i> <i>b) Hồ sơ trọng điểm bao gồm các thông tin, dữ liệu chủ yếu sau đây:</i> <i>b.1) Thông tin định danh, đặc điểm và thông tin có liên quan đến đối tượng trọng điểm;</i> <i>b.2) Nội dung, căn cứ và thông tin, dữ liệu liên quan đến việc xác định trọng điểm;</i> <i>b.3) Phạm vi, thời gian và yêu cầu theo dõi, kiểm soát đối tượng trọng điểm;</i> <i>b.4) Biện pháp kiểm soát rủi ro, biện pháp nghiệp vụ được áp dụng và kết quả thực hiện;</i> <i>b.5) Kết quả theo dõi, kiểm soát và thông tin về sự thay đổi của đối tượng trọng điểm;</i> <i>b.6) Thông tin về việc điều chỉnh, kết thúc quản lý đối tượng trọng điểm;</i> <i>b.7) Các thông tin, dữ liệu khác có liên quan.</i> <i>3. Hồ sơ rủi ro, hồ sơ trọng điểm được xây dựng, cập nhật, quản lý trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và thông qua hoạt động nghiệp vụ của công chức hải quan; được khai thác, sử dụng phục vụ các hoạt động nghiệp vụ hải quan; bảo đảm thông tin, dữ liệu được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời, có khả năng truy vết nguồn, lịch sử và quá trình thay đổi.</i> <i>Điều 22. Điều 21. Xác định trọng điểm trong hoạt động nghiệp vụ hải quan</i> <i>1. Cơ quan hải quan thực hiện xác định trọng điểm để lựa chọn, xác lập đối tượng trọng điểm trong hoạt động nghiệp vụ hải quan đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này; được sử dụng để xây dựng, cập nhật hồ sơ trọng điểm, theo dõi và áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp.</i>	liệu, hồ sơ rủi ro và các nguồn thông tin nghiệp vụ khác. Kết quả xác định trọng điểm là căn cứ để lựa chọn, áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các biện pháp nghiệp vụ khác phù hợp. 7. Điều 22. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan Tại Điều 13 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP hiện hành chủ yếu quy định việc áp dụng quản lý rủi ro trên cơ sở kết quả đánh giá tuân thủ, phân loại mức độ rủi ro để quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác. Quy định còn mang tính khái quát, chưa quy định đầy đủ các khâu của quá trình áp dụng quản lý rủi ro, từ xây dựng tiêu chí lựa chọn, quyết định, tổ chức thực hiện đến theo dõi, đánh giá và điều chỉnh việc kiểm tra, giám sát; chưa làm rõ cơ chế ứng dụng hệ thống thông tin, dữ liệu và công nghệ trong việc tự động hóa các khâu này. Trong thực tiễn quản lý hải quan, việc áp dụng quản lý rủi ro không chỉ dừng ở việc quyết định kiểm tra mà là một quá trình liên tục, cần được cập nhật, đánh giá và điều chỉnh trên cơ sở thông tin, dữ liệu và kết quả thực hiện. Do đó, cần sửa đổi quy định theo hướng cụ thể hóa đầy đủ quá trình áp dụng quản lý rủi ro, tăng cường ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và bảo đảm kết quả thực hiện được phản hồi, cập nhật vào hệ thống để nâng cao hiệu quả quản lý. So với nội dung Điều 13 hiện hành, dự thảo Điều 22 có một số nội dung mới, cụ thể:

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>2. Việc xác định trọng điểm được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá, giám sát rủi ro, hồ sơ rủi ro; kết quả đánh giá, giám sát tuân thủ, hồ sơ tuân thủ; kết quả phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan; thông tin nghiệp vụ, dấu hiệu rủi ro, cảnh báo rủi ro và các thông tin, dữ liệu có liên quan.</i> <i>3. Nội dung xác định trọng điểm bao gồm:</i> <i>a) Tổng hợp, phân tích thông tin, dữ liệu và các căn cứ có liên quan đến đối tượng rủi ro;</i> <i>b) Phân tích, lựa chọn đối tượng rủi ro cần tập trung theo dõi, kiểm soát;</i> <i>c) Xác định nội dung, căn cứ, phạm vi, thời gian và yêu cầu quản lý đối với đối tượng rủi ro;</i> <i>d) Lựa chọn, xác lập đối tượng trọng điểm.</i> <i>4. Kết quả xác định trọng điểm bao gồm:</i> <i>a) Đối tượng trọng điểm;</i> <i>b) Nội dung trọng điểm;</i> <i>c) Căn cứ xác định trọng điểm;</i> <i>d) Phạm vi, thời gian và yêu cầu quản lý đối với đối tượng trọng điểm.</i> <i>5. Đối tượng trọng điểm được theo dõi, rà soát, cập nhật, điều chỉnh hoặc chấm dứt khi có sự thay đổi về thông tin, dữ liệu, rủi ro hoặc yêu cầu quản lý.</i> <u>Điều 23. Phát hiện, dự báo, cảnh báo rủi ro và cung cấp thông tin nghiệp vụ</u> <i>1. Cơ quan hải quan thực hiện phát hiện rủi ro trên cơ sở thông tin, dữ liệu được thu thập, phân tích, xử lý, kết quả thực hiện quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro, các hoạt động nghiệp vụ hải quan và các thông tin có liên quan để nhận diện rủi ro mới phát sinh, sự thay đổi của rủi ro đã được nhận diện và các dấu hiệu, yếu tố, sự kiện, hành vi, mối quan hệ, phương thức, thủ đoạn có liên quan.</i>	- Quy định đầy đủ các nội dung của áp dụng quản lý rủi ro, gồm xây dựng tiêu chí lựa chọn, quyết định, tổ chức thực hiện và theo dõi, kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh việc kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác. - Bổ sung và cụ thể hóa các căn cứ xây dựng tiêu chí lựa chọn đối tượng, trong đó kết hợp mức độ tuân thủ pháp luật, mức độ rủi ro, thông tin nghiệp vụ, dấu hiệu vi phạm, kết quả kiểm tra trước đó, mục tiêu quản lý và việc lựa chọn ngẫu nhiên để bảo đảm vừa quản lý theo rủi ro, vừa duy trì tính khách quan trong kiểm tra. - Bổ sung cơ chế tự động hóa việc quyết định kiểm tra, giám sát và các hoạt động nghiệp vụ thông qua hệ thống thông tin nghiệp vụ trên cơ sở tích hợp, phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu và kết quả đánh giá tuân thủ, đánh giá rủi ro; đồng thời quy định trách nhiệm của công chức hải quan đối với trường hợp hệ thống chưa đáp ứng yêu cầu tự động hóa. - Quy định cụ thể các hình thức thực hiện kiểm tra, giám sát, bao gồm kiểm tra, đối soát tự động trên hệ thống đối với dữ liệu đã được chuẩn hóa và kiểm tra trực tiếp của công chức hải quan; đồng thời cho phép điều chỉnh hình thức, mức độ kiểm tra khi phát sinh thông tin vi phạm, dấu hiệu rủi ro hoặc các trường hợp đặc thù theo quy định. - Bổ sung cơ chế theo dõi, đánh giá và điều chỉnh sau khi áp dụng quản lý rủi ro, theo đó kết quả kiểm tra, giám sát và các hoạt động nghiệp vụ được cập nhật, tích hợp trên hệ thống để đánh

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>2. Việc dự báo rủi ro được thực hiện trên cơ sở kết quả phát hiện, phân tích, đánh giá, giám sát rủi ro và thông tin, dữ liệu có liên quan, thông qua phân tích diễn biến, xu hướng và các yếu tố tác động để nhận định về khả năng phát sinh, diễn biến, thay đổi hoặc dịch chuyển của rủi ro.</i> <i>Kết quả dự báo rủi ro xác định loại rủi ro, đối tượng, phạm vi, thời gian, xu hướng và mức độ ảnh hưởng dự kiến; được sử dụng trong quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro và các hoạt động nghiệp vụ hải quan.</i> <i>3. Cơ quan hải quan thực hiện cảnh báo đối với rủi ro mới phát sinh, có sự thay đổi, gia tăng, dịch chuyển hoặc cần được theo dõi, xử lý kịp thời theo yêu cầu quản lý, trên cơ sở kết quả phát hiện, dự báo, phân tích, đánh giá, giám sát rủi ro và các thông tin có liên quan.</i> <i>Cảnh báo rủi ro bao gồm loại rủi ro, dấu hiệu, căn cứ cảnh báo, đối tượng, phạm vi, thời gian, mức độ, diễn biến, xu hướng và nội dung cần chú ý, theo dõi hoặc xử lý; được cung cấp kịp thời cho đơn vị, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền bằng phương thức phù hợp.</i> <i>4. Thông tin nghiệp vụ là thông tin được tạo lập trên cơ sở tổng hợp, đối chiếu, phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu và kết quả thực hiện quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro, các hoạt động nghiệp vụ hải quan, phục vụ việc quyết định và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác.</i> <i>Cơ quan hải quan thực hiện cung cấp thông tin nghiệp vụ thông qua hệ thống thông tin nghiệp vụ hoặc bằng phương thức phù hợp theo quy định của pháp luật.</i>	giá hiệu quả và điều chỉnh việc quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra phù hợp với tình hình thực tế. - Bổ sung quy định về ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, nhằm nâng cao khả năng tự động hóa, phân tích và xử lý thông tin, qua đó nâng cao hiệu quả quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>Điều 24. Điều 22. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan</i> <i>1. Việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm:</i> <i>a) Xây dựng, áp dụng tiêu chí lựa chọn đối tượng kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác;</i> <i>b) Quyết định và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác;</i> <i>c) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh việc áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động quy định tại điểm a và điểm b khoản này.</i> <i>2. Tiêu chí lựa chọn đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xây dựng trên cơ sở</i> <i>a) Quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý hải quan;</i> <i>b) Mức độ tuân thủ pháp luật;</i> <i>c) Mức độ rủi ro;</i> <i>d) Thông tin nghiệp vụ, dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm;</i> <i>đ) Kết quả kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các biện pháp nghiệp vụ khác;</i> <i>e) Các thông tin, yếu tố có liên quan.</i> <i>Việc lựa chọn đối tượng kiểm tra có thể kết hợp lựa chọn ngẫu nhiên theo yêu cầu quản lý hải quan.</i> <i>3. Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ kết quả áp dụng tiêu chí lựa chọn đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này để quyết định hoặc phân cấp quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với nguồn nhân lực và điều kiện thực tế quản lý hải quan. Việc áp dụng tiêu chí lựa</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>chọn được thực hiện thông qua hệ thống thông tin nghiệp vụ.</i> <i>Trường hợp có thông tin, tình tiết mới làm thay đổi căn cứ lựa chọn hoặc thuộc trường hợp khác theo quy định của pháp luật, công chức hải quan có thẩm quyền được quyết định thay đổi kết quả lựa chọn hoặc việc áp dụng biện pháp nghiệp vụ theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Căn cứ và kết quả thay đổi phải được cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ.</i> <i>4. Việc kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác được tổ chức thực hiện theo kết quả áp dụng quản lý rủi ro, quyết định của người có thẩm quyền và quy định của pháp luật.</i> <i>Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát hiện thông tin, dấu hiệu, tình tiết mới có liên quan đến tuân thủ pháp luật hoặc rủi ro thì được xử lý theo thẩm quyền và cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để phục vụ phân tích, đánh giá và áp dụng quản lý rủi ro.</i> <i>5. Cơ quan hải quan thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan; cập nhật, tích hợp, xử lý kết quả kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để đánh giá hiệu quả, rà soát, điều chỉnh tiêu chí lựa chọn và nâng cao hiệu quả việc quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác.</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 16. Phân loại hàng hóa 1. Phân loại hàng hóa để xác định tên gọi, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. 2. Việc phân loại hàng hóa căn cứ vào hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin về thành phần, tính chất lý, hóa, tính năng, công dụng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 3. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc phân loại hàng hóa.	Điều 25. Điều 16. Phân loại hàng hóa 1. Phân loại hàng hóa để xác định tên gọi, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. 2. Việc phân loại hàng hóa căn cứ vào hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin về thành phần, tính chất lý, hóa, tính năng, công dụng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 3. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc phân loại hàng hóa.	Ban NVTHQ Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP., chỉ thay đổi STT điều do không có vướng mắc trong quá trình thực hiện.
Điều 17. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam 1. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo và được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan. 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam trong toàn quốc. 3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sử dụng để: a) Xây dựng các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;	Điều 26. Điều 17. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam 1. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo và được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan. 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam trong toàn quốc. 3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sử dụng để: a) Xây dựng các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; b) Xây dựng các Danh mục hàng hóa phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ; c) Thống kê Nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;	Ban NVTHQ: Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, chỉ thay đổi STT điều.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
b) Xây dựng các Danh mục hàng hóa phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ; c) Thống kê Nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; d) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và các lĩnh vực khác.	d) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và các lĩnh vực khác.	
Điều 19. Trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc thực hiện phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Bộ Tài chính có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình khi ban hành các quy định hoặc xem xét giải quyết các vấn đề có liên quan đến phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phải thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan và các quy định tại Nghị định này. 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật xây dựng Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành gửi Bộ Tài chính. Chậm nhất 10 ngày làm việc, Bộ Tài chính thực hiện xác định về mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam áp dụng đối với hàng hóa	Điều 27. Điều 19. Trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc thực hiện phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Bộ Tài chính có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình khi ban hành các quy định hoặc xem xét giải quyết các vấn đề có liên quan đến phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phải thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan và các quy định tại Nghị định này. 3. <i>Các Danh mục theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2026/QH16 gồm: Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, sau đây được gọi tắt là Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành.</i> Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật xây dựng <i>Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành, trong đó có mô tả hàng hóa, thông tin chi tiết về đặc điểm, thành phần, cấu tạo, tính chất lý,</i>	Ban NVTHQ Trong quá trình thực hiện, nhiều bộ ngành chỉ xây dựng danh mục hàng hóa với thông tin về hàng hóa rất khái quát gửi cho Cục Hải quan để xác định mã số, trong khi việc phân loại hàng hóa để xác định mã số thì phải căn cứ vào <i>đặc điểm, thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng, qui cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hóa.</i> Điều này gây khó khăn cho Cục Hải quan khi xác định mã hàng hóa, phải mất nhiều thời gian trao đổi, đề nghị các bộ ngành cung cấp bổ sung thông tin về hàng hóa làm cơ sở để xác định mã số. Một số trường hợp do các bộ ngành không thể cung cấp thông tin chi tiết về hàng hóa nên mã số được Cục HQ xác định chỉ là tương đối, không chính xác, dẫn đến khi hàng hóa nhập khẩu thực tế, mã số cơ quan hải quan xác định lại để áp dụng chính sách thuế, thuế suất khác với mã số trong Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành, dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện, khó khăn trong việc xác định hàng hóa XK, NK có thuộc đối tượng quản lý chuyên ngành hay không.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
xuất khẩu, nhập khẩu của các hàng hóa này để các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện công bố ban hành. Đối với Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành do các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành đã ban hành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có mã số hàng hóa hoặc có mã số hàng hóa nhưng chưa phù hợp thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thống nhất với Bộ Tài chính để có mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với danh mục các hàng hóa này. 4. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, tổ chức liên quan để quyết định việc phân loại hàng hóa đối với các trường hợp có sự khác biệt trong việc áp dụng Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc có sự khác biệt giữa các Danh mục hàng hóa do các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.	<i>hóa, công dụng, quy cách đóng gói và các thông tin khác của hàng hóa, mã số hàng hóa dự kiến theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam</i> gửi Bộ Tài chính. Chậm nhất 10 ngày làm việc, Bộ Tài chính thực hiện xác định về mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các hàng hóa này để các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện công bố ban hành <i>hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành</i>. Đối với <i>Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành</i> đã ban hành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có mã số hàng hóa hoặc có mã số hàng hóa nhưng chưa phù hợp thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thống nhất với Bộ Tài chính để có mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với danh mục các hàng hóa này. <i>4. Mã số hàng hoá trong Danh mục hàng hoá quản lý chuyên ngành để cơ quan quản lý nhà nước theo dõi, thống kê. Việc xác định hàng hóa thuộc đối tượng quản lý theo các Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành phải căn cứ vào tên hàng, mô tả, đặc tính, thành phần, công dụng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các tiêu chí quản lý khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành được quy định trong từng Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành.</i> <i>5. Trường hợp hàng hoá có mã số tại Danh mục hàng hoá quản lý chuyên ngành khác biệt với mã số xác định theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì thực hiện theo Danh mục hàng hoá</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và pháp luật về hải quan.</i> <i>Khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan thực hiện việc xác định và khai báo mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và pháp luật về hải quan.</i> <i>6. Khi Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thay đổi, Bộ Tài chính có trách nhiệm thông báo cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành, phối hợp, xác định mã số để các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành ban hành Danh mục hàng hoá quản lý chuyên ngành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày văn bản ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam sửa đổi hoặc thay thế.</i>	
Điều 18. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam 1. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam là tập hợp các thông tin liên quan về phân loại hàng hóa, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gồm: a) Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành; b) Văn bản hướng dẫn về phân loại hàng hóa của Bộ Tài chính.	Điều 28. Điều 18. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. 1. Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam là tập hợp các thông tin liên quan về phân loại hàng hóa, <i>Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành.</i> 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.	Ban NVTHQ Quy định hiện hành tại Điều 18 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP về Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam là chưa phù hợp do thực tế có nhiều nội dung hơn cần đưa vào cơ sở dữ liệu để cộng đồng doanh nghiệp và cơ quan hải quan có thể tham khảo trong quá trình khai báo, kiểm tra hải quan như: Công ước HS và các phụ lục kèm theo; Văn bản hướng dẫn về phân loại hàng hoá của Cục Hải quan; Thông báo kết quả xác định trước mã số; Thông báo kết quả phân tích, phân loại hàng hoá; Thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hoá; Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật; Các văn bản giải quyết khiếu nại về phân loại hàng hoá, áp dụng mức thuế của Bộ Tài chính, Cục Hải quan; Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Danh mục

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.		hàng hoá cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Danh mục hàng hoá thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành;... Các nội dung này đã được quy định tại Điều 13, Điều 14 Thông tư số 85/2016/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính (thay thế Thông tư số 14/2015/TT-BTC, Thông tư số 17/2021/TT-BTC).
Điều 20. Nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan <i>1. Đối với hàng hoá xuất khẩu:</i> <i>a) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế, được xác định trên cơ sở trị giá thực tế của hàng hóa tại cửa khẩu xuất, theo trình tự các phương pháp sau:</i> <i>a.1) Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất bao gồm giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại và các khoản chi phí liên quan đến hàng hóa xuất khẩu phù hợp với chứng từ có liên quan nếu các khoản chi phí này chưa bao gồm trong giá bán của hàng hóa;</i> <i>a.2) Giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hết, tương tự trên cơ sở dữ liệu trị giá hải quan sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất tại thời điểm gần nhất so với</i>	Điều 29. Điều 20 Nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan <i>1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:</i> <i>a) Trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu là giá thực tế của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế, được xác định theo trình tự các phương pháp sau:</i> <i>a.1) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa xuất khẩu;</i> <i>a.2) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa xuất khẩu giống hết hoặc tương tự;</i> <i>a.3) Phương pháp trị giá tính toán của hàng hóa xuất khẩu;</i> <i>a.4) Phương pháp suy luận của hàng hóa xuất khẩu.</i> <i>b) Cửa khẩu xuất được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 7 Điều 3 Nghị định này. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan, cửa khẩu xuất là địa điểm gần cách giữa khu phi thuế quan và khu vực khác trong nội địa Việt Nam</i> <i>2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:</i>	Ban NVTHQ Hiện nay, Luật số 11/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan sửa đổi khoản 2 Điều 86 về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu là giá thực tế của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm chi phí vận tải quốc tế và chi phí bảo hiểm quốc tế. Theo đó, quy định này cần được sửa tương ứng tại điểm a khoản 1 để đảm bảo phù hợp với dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 11/2026/QH16 . Tại Điều 3 dự thảo Nghị định, bổ sung khái niệm “cửa khẩu xuất”, “cửa khẩu nhập” có nội hàm giống với khái niệm “cửa khẩu xuất” và “cửa khẩu nhập đầu tiên” tại Điều này. Do vậy, khái niệm “cửa khẩu nhập đầu tiên” và “cửa khẩu xuất” quy định tại Điều này sẽ sửa đổi theo hướng rút gọn lại và dẫn chiếu theo quy định tại Điều 3 để thống nhất áp dụng chung.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của lô hàng đang xác định trị giá; a.3) Giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hết, tương tự tại thị trường Việt Nam sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất tại thời điểm gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của lô hàng đang xác định trị giá; a.4) Giá bán của hàng hóa xuất khẩu do cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất. b) Cửa khẩu xuất được xác định như sau: b.1) Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu xuất là cảng xếp hàng, nơi hàng hóa xuất khẩu được xếp lên phương tiện vận tải tại cảng ghi trên tờ khai hải quan; b.2) Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu xuất là địa điểm xếp hàng nơi hàng hóa xuất khẩu được xếp lên phương tiện vận tải tại cửa khẩu đường sắt liên vận quốc tế ghi trên tờ khai hải quan; b.3) Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, cửa khẩu xuất là cửa khẩu biên giới nơi xuất khẩu hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các chứng từ khác có liên quan. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan, cửa khẩu xuất là địa điểm ngăn cách giữa khu phi thuế quan và khu vực khác trong nội địa Việt Nam.	a) Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được xác định theo trình tự các phương pháp sau: a.1) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu; a.2) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hết; a.3) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự; a.4) Phương pháp trị giá khấu trừ; a.5) Phương pháp trị giá tính toán; a.6) Phương pháp suy luận. Trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán có thể hoán đổi cho nhau. b) Cửa khẩu nhập đầu tiên thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 3 Nghị định này. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào nội địa Việt Nam, cửa khẩu nhập đầu tiên là địa điểm ngăn cách giữa khu phi thuế quan và khu vực khác trong nội địa Việt Nam. 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 Điều này và nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan đối với các trường hợp khác.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
2. Đối với hàng hoá nhập khẩu: a) Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được xác định theo trình tự các phương pháp sau: a.1) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu; a.2) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt; a.3) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự; a.4) Phương pháp trị giá khấu trừ; a.5) Phương pháp trị giá tính toán; a.6) Phương pháp suy luận. Trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán có thể hoán đổi cho nhau. b) Cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định như sau: b.1) Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu nhập đầu tiên là cảng dỡ hàng hóa nhập khẩu ghi trên vận đơn; b.2) Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu nhập đầu tiên là ga đường sắt liên vận quốc tế ghi trên tờ khai hải quan; b.3) Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, cửa khẩu nhập đầu tiên là cửa khẩu biên giới nơi hàng hóa nhập khẩu đi vào lãnh thổ Việt Nam ghi trên tờ khai hải quan. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào nội địa Việt Nam, cửa khẩu nhập		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>đầu tiên là địa điểm ngăn cách giữa khu phi thuế quan và khu vực khác trong nội địa Việt Nam.</i> 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Khoản 1, Khoản 2 Điều này và nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan đối với các trường hợp khác.		
Điều 21. Kiểm tra, xác định trị giá hải quan 1. Việc kiểm tra, xác định trị giá hải quan căn cứ trên hồ sơ hải quan, các chứng từ tài liệu có liên quan, thực tế hàng hóa. 2. Trường hợp đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo, cơ quan hải quan thông báo, đề nghị người khai hải quan thực hiện khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo và giải phóng hàng theo quy định. Nếu người khai hải quan khai bổ sung trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo quy định. Quá thời hạn mà người khai hải quan không khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện xác định trị giá, ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế để thông quan hàng hóa theo quy định. 3. Trường hợp nghi vấn về trị giá khai báo, cơ quan hải quan thông báo cơ sở nghi vấn, mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan dự kiến xác định và giải phóng hàng hóa theo quy định, người khai hải quan thực hiện tham vấn với cơ quan hải quan nhằm làm rõ về tính chính xác của trị giá khai báo. a) Trường hợp người khai hải quan đồng ý với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan dự kiến xác định thì thực hiện khai bổ sung theo quy định trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc	Điều 30. Điều 21. Kiểm tra, xác định trị giá hải quan 1. Việc kiểm tra, xác định trị giá hải quan căn cứ hồ sơ hải quan, các chứng từ tài liệu có liên quan, thực tế hàng hóa. 2. Xử lý kết quả kiểm tra: a) Trường hợp đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo, cơ quan hải quan thông báo trị giá hải quan, đề nghị người khai hải quan thực hiện khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo và giải phóng hàng theo quy định. Nếu người khai hải quan khai bổ sung trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo quy định. Quá thời hạn mà người khai hải quan không khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện xác định trị giá hải quan, ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế để thông quan hàng hóa theo quy định. b) Trường hợp nghi vấn về trị giá khai báo, cơ quan hải quan thông báo cơ sở nghi vấn cho người khai hải quan, thông quan hàng hoá theo quy định, thực hiện kiểm tra trị giá sau khi hàng hoá đã thông quan. c) Trường hợp không thuộc điểm a, điểm b khoản này, cơ quan hải quan chấp nhận trị giá khai báo để thông quan hàng hóa theo quy định. 3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính	Ban NVTHQ Thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị nhằm giảm thủ tục hành chính, quy định về kiểm tra, tham vấn trị giá trong thông quan được sửa đổi theo hướng chuyển công tác tham vấn trị giá trong thông quan sang kiểm tra trị giá sau khi hàng hóa đã thông quan nhằm tạo điều kiện cho người khai hải quan, tăng thời gian thông quan và là tiền đề, căn cứ pháp lý xây dựng công tác kiểm tra trị giá cho hệ thống hải quan số trong tương lai.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>kể từ ngày đến cơ quan hải quan thực hiện tham vấn, cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo quy định. Trường hợp người khai hải quan không khai bổ sung trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan thực hiện xác định trị giá, ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế để thông quan hàng hóa theo quy định;</i> <i>b) Trường hợp bác bỏ trị giá khai báo, cơ quan hải quan đề nghị người khai hải quan khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tham vấn. Nếu người khai hải quan khai bổ sung trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo quy định. Quá thời hạn mà người khai hải quan không khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện xác định trị giá, ấn định thuế theo quy định của Luật quản lý thuế để thông quan hàng hóa theo quy định;</i> <i>c) Trường hợp chưa đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo, cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo trị giá khai báo.</i> <i>4. Trường hợp không thuộc khoản 2, 3 Điều này, cơ quan hải quan chấp nhận trị giá khai báo để thông quan hàng hóa theo quy định.</i> <i>5. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm tuần trước liền kề hoặc là tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền trước ngày thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ. Tỷ giá này được sử</i>	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm tuần trước liền kề hoặc là tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền trước ngày thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ. Tỷ giá này được sử dụng để xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần. Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tỷ giá thì xác định theo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với một số ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đối với các ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố tỷ giá. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
dụng để xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần. Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tỷ giá thì xác định theo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với một số ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đối với các ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố tỷ giá. 6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.		
Điều 22. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan 1. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan là thông tin liên quan đến xác định trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại theo quy định của Bộ Tài chính. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan được Cục Hải quan xây dựng tập trung thống nhất và thường xuyên cập nhật. 2. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan là căn cứ để đánh giá rủi ro về trị giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	Điều 31. Điều 22. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan 1. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan là thông tin liên quan đến xác định trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại theo quy định của Bộ Tài chính. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan được Cục Hải quan xây dựng tập trung thống nhất và thường xuyên cập nhật. 2. Cơ sở dữ liệu trị giá hải quan là căn cứ để đánh giá rủi ro về trị giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, chỉ thay đổi STT điều
Điều 22a. Trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê được xây dựng theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại Điều 20 Nghị định	Điều 32. Điều 22a. Trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê được xây dựng theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại Điều 27 Điều 20 Nghị định này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.	Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, chỉ thay đổi STT điều và sửa dẫn chiếu để đảm bảo phù hợp.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Đối với các trường hợp sau, trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê dựa trên cơ sở khai báo của người khai hải quan theo nguyên tắc: a) Hàng hóa sau khi thuê gia công ở nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam: là trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên trong đó bao gồm toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm, bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) liên quan đến việc xác định giá thành sản phẩm; b) Hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công cho nước ngoài: là trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất trong đó bao gồm toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) liên quan đến việc xác định giá thành sản phẩm; c) Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: là toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính. 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể việc thu thập, xử lý, sử dụng và lưu trữ thông tin về trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê.	2. Đối với các trường hợp sau, trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê dựa trên cơ sở khai báo của người khai hải quan theo nguyên tắc: a) Hàng hóa sau khi thuê gia công ở nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam: là trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên trong đó bao gồm toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm, bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) liên quan đến việc xác định giá thành sản phẩm; b) Hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công cho nước ngoài: là trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất trong đó bao gồm toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) liên quan đến việc xác định giá thành sản phẩm; c) Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: là toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính. 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể việc thu thập, xử lý, sử dụng và lưu trữ thông tin về trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê.	
Điều 23. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan 1. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được thực hiện theo đề nghị của người khai	Điều 33. Điều 23. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan 1. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được thực hiện theo đề nghị của người khai hải quan. Cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất	Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, chỉ thay đổi STT điều

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
hải quan. Cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Điều 28 Luật Hải quan. 2. Xác định trước trị giá hải quan bao gồm xác định trước phương pháp và mức giá.	xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Điều 28 Luật Hải quan. 2. Xác định trước trị giá hải quan bao gồm xác định trước phương pháp và mức giá.	
Điều 24. Thủ tục xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan 1. Điều kiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu và cung cấp thông tin, chứng từ, hồ sơ cần thiết liên quan đến việc xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cần xác định trước trị giá hải quan là hàng hóa lần đầu xuất khẩu, nhập khẩu hoặc có thay đổi lớn, bất thường so với trị giá hải quan mà người khai hải quan đang thực hiện hoặc là hàng hóa có tính chất đơn chiếc hoặc không có tính phổ biến hoặc không có hàng hóa giống hệt, tương tự trên thị trường để so sánh. 2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan: a) Nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đến Cục Hải quan trong thời hạn ít nhất 60 ngày trước khi xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng; b) Tham gia đối thoại với cơ quan hải quan nhằm làm rõ nội dung đề nghị xác định trước	Điều 34. Điều 24. Thủ tục xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan 1. Điều kiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu và cung cấp thông tin, chứng từ, hồ sơ cần thiết liên quan đến việc xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cần xác định trước trị giá hải quan là hàng hóa lần đầu xuất khẩu, nhập khẩu hoặc có thay đổi lớn, bất thường so với trị giá hải quan mà người khai hải quan đang thực hiện hoặc là hàng hóa có tính chất đơn chiếc hoặc không có tính phổ biến hoặc không có hàng hóa giống hệt, tương tự trên thị trường để so sánh. 2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan: a) Nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đến Cục Hải quan trong thời hạn ít nhất 60 ngày trước khi xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng; b) Tham gia đối thoại với cơ quan hải quan nhằm làm rõ nội dung đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo đề nghị của cơ quan hải quan; c) Thông báo bằng văn bản cho Cục Hải quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi liên quan đến hàng hóa đã đề nghị xác định trước mã số,	Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, chỉ thay đổi STT điều

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo đề nghị của cơ quan hải quan; c) Thông báo bằng văn bản cho Cục Hải quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi liên quan đến hàng hóa đã đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, trong đó nêu rõ nội dung, lý do, ngày, tháng, năm có sự thay đổi. 3. Trách nhiệm của Cục Hải quan: a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi tổ chức, cá nhân đối với trường hợp không đủ điều kiện, hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số đã có văn bản hướng dẫn về mã số của cơ quan quản lý nhà nước; b) Cục trưởng Cục Hải quan ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp thông thường) hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ). Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được gửi cho tổ chức, cá nhân, đồng thời cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và công khai trên trang điện tử của Cục Hải quan.	xuất xứ, trị giá hải quan, trong đó nêu rõ nội dung, lý do, ngày, tháng, năm có sự thay đổi. 3. Trách nhiệm của Cục Hải quan: a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi tổ chức, cá nhân đối với trường hợp không đủ điều kiện, hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số đã có văn bản hướng dẫn về mã số của cơ quan quản lý nhà nước; b) Cục trưởng Cục Hải quan ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp thông thường) hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ). Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được gửi cho tổ chức, cá nhân, đồng thời cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và công khai trên trang điện tử của Cục Hải quan. 4. Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan là cơ sở để khai hải quan khi làm thủ tục hải quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của Cục trưởng Cục Hải quan mà tổ chức, cá nhân cần thiết thông quan hàng hóa thì tổ chức, cá nhân thực hiện nộp thuế theo giá khai báo hoặc thực hiện bảo lãnh theo quy định để thực hiện thông quan hàng hóa. Cơ quan hải	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
4. Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan là cơ sở để khai hải quan khi làm thủ tục hải quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của <i>Cục trưởng Cục Hải quan</i> mà tổ chức, cá nhân cần thiết thông quan hàng hóa thì tổ chức, cá nhân thực hiện nộp thuế theo giá khai báo hoặc thực hiện bảo lãnh theo quy định để thực hiện thông quan hàng hóa. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại cơ quan hải quan. 5. Trường hợp không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu <i>Cục Hải quan</i> xem xét. Trong thời hạn 10 ngày làm việc (đối với hàng hóa thông thường) hoặc 30 ngày (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ), kể từ ngày nhận được yêu cầu của người khai hải quan, <i>Cục Hải quan</i> có văn bản trả lời kết quả cho người khai hải quan. 6. Hiệu lực của văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan: a) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan có hiệu lực tối đa không quá 03 năm kể từ ngày <i>Cục trưởng Cục Hải quan</i> ký ban hành. Riêng văn bản thông báo kết quả xác định trước mức giá có hiệu lực trực tiếp đối với lô hàng được xác định trước mức giá; b) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan không có hiệu lực áp dụng trong trường hợp hàng hóa hoặc hồ sơ thực tế xuất khẩu, nhập khẩu khác với mẫu hàng hóa hoặc hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; c) <i>Cục trưởng Cục Hải quan</i> ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong trường hợp phát hiện hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan do tổ chức, cá nhân cung cấp không chính xác, không trung thực; d) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan chấm dứt hiệu lực trong trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại <i>trụ sở</i> cơ quan hải quan. 5. Trường hợp không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu <i>Cục Hải quan</i> xem xét. Trong thời hạn 10 ngày làm việc (đối với hàng hóa thông thường) hoặc 30 ngày (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ), kể từ ngày nhận được yêu cầu của người khai hải quan, <i>Cục Hải quan</i> có văn bản trả lời kết quả cho người khai hải quan. 6. Hiệu lực của văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan: a) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan có hiệu lực tối đa không quá 03 năm kể từ ngày <i>Cục trưởng Cục Hải quan</i> ký ban hành. Riêng văn bản thông báo kết quả xác định trước mức giá có hiệu lực trực tiếp đối với lô hàng được xác định trước mức giá; b) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan không có hiệu lực áp dụng trong trường hợp hàng hóa hoặc hồ sơ thực tế xuất khẩu, nhập khẩu khác với mẫu hàng hóa hoặc hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; c) <i>Cục trưởng Cục Hải quan</i> ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong trường hợp phát hiện hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan do tổ chức, cá nhân cung cấp không chính xác, không trung thực; d) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan chấm dứt hiệu lực trong trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
sơ thực tế xuất khẩu, nhập khẩu khác với mẫu hàng hóa hoặc hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; c) <i>Cục trưởng Cục Hải quan</i> ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong trường hợp phát hiện hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan do tổ chức, cá nhân cung cấp không chính xác, không trung thực; d) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan chấm dứt hiệu lực trong trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. <i>7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan và các trường hợp đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước.</i>	<i>7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan và các trường hợp đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước.</i>	
Điều 25. Khai hải quan 1. Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử. Người khai hải quan đăng ký thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 2. <i>Các trường hợp sau đây người khai hải quan được lựa chọn khai theo phương thức điện tử hoặc khai trên tờ khai hải quan giấy:</i> <i>a) Hành lý vượt định mức miễn thuế;</i> <i>b) Hàng xuất khẩu, nhập khẩu, tạm xuất, tái nhập phục vụ an ninh quốc phòng;</i> <i>c) Hàng hóa của cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ;</i>	<i>Điều 35. Điều 25. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</i> 1. Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử. Người khai hải quan đăng ký thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 2. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý tờ khai hải quan 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần. Trường hợp chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp số tờ khai hải quan, xử lý tờ khai hải quan và phản hồi thông tin cho	Ban GSQL (NV2) Tại khoản 7 Điều 29 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều về khai hải quan. Theo đó, các nội dung tại Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP sẽ được chuyển xuống quy định tại Thông tư. Tại Điều này chỉ quy định nguyên tắc chung về việc khai hải quan; các trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Hải quan; đồng thời để đảm bảo cơ

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
d) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau mà nguyên nhân có thể do một hoặc cả hai hệ thống hoặc do nguyên nhân khác. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử. Trường hợp hệ thống khai hải quan điện tử của người khai hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan có văn bản đề nghị Chi cục Hải quan khu vực nơi dự kiến làm thủ tục hải quan, trong đó nêu rõ tên và nguyên nhân sự cố, thời hạn dự kiến khắc phục sự cố và lựa chọn phương thức thực hiện thủ tục khai hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy trong thời gian hệ thống khai hải quan điện tử của người khai hải quan gặp sự cố; đ) Hàng hóa khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 3. Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan, tự tính để xác định số thuế, các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành thì phải có giấy phép trước khi	người khai hải quan. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin khai trên tờ khai hải quan với thông tin trên chứng từ thuộc hồ sơ hải quan để cảnh báo các thông tin sai khác cho công chức hải quan. Trường hợp các thông tin khai hải quan không đủ điều kiện đăng ký tờ khai, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động phản hồi cho người khai hải quan biết và nêu rõ lý do. 3. Các trường hợp sau đây người khai hải quan được lựa chọn khai theo phương thức điện tử hoặc khai trên tờ khai hải quan giấy: a) Hành lý vượt định mức miễn thuế; b) Hàng xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập phục vụ an ninh quốc phòng; c) Hàng hóa của cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ; d) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau mà nguyên nhân có thể do một hoặc cả hai hệ thống hoặc do nguyên nhân khác. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử. Trường hợp hệ thống khai hải quan điện tử của người khai hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan có văn bản đề nghị Hải quan khu vực nơi dự kiến làm thủ tục hải quan, trong đó nêu rõ tên và nguyên nhân sự cố, thời hạn dự kiến khắc phục sự cố và lựa chọn phương thức thực hiện thủ tục	sở pháp lý cho việc triển khai số hóa chứng từ, đồng bộ với quy định tại Thông tư, đề xuất bổ sung nội dung “<i>Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin khai trên tờ khai hải quan với thông tin trên chứng từ thuộc hồ sơ hải quan để cảnh báo các thông tin sai khác cho công chức hải quan</i>”; và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>đăng ký tờ khai hải quan và phải khai đầy đủ thông tin giấy phép trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</i> <i>Khi kiểm tra hồ sơ cơ quan hải quan đủ cơ sở xác định hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép tại thời điểm đăng ký tờ khai thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.</i> <i>4. Khi khai hải quan, người khai hải quan thực hiện:</i> <i>a) Tạo thông tin khai tờ khai hải quan trên Hệ thống khai hải quan điện tử;</i> <i>b) Nộp tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc dữ liệu số hóa đến cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.</i> <i>Trường hợp các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan đã có trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải nộp cho cơ quan hải quan. Trường hợp phải nộp bản chính chứng từ thuộc hồ sơ hải quan thì người khai hải quan phải nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan;</i> <i>c) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.</i> <i>Đối với khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan khai đầy đủ các tiêu chí trên tờ khai hải quan, ký tên, đóng dấu (trừ trường hợp người khai hải quan là cá nhân) trên tờ khai hải quan và nộp các chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan.</i> <i>5. Người khai hải quan phải khai tờ khai hải quan mới trong các trường hợp sau:</i>	<i>khai hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy trong thời gian hệ thống khai hải quan điện tử của người khai hải quan gặp sự cố;</i> <i>đ) Hàng hóa khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</i> <i>4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc khai hải quan, kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, xử lý kết quả kiểm tra, khai bổ sung, hủy tờ khai hải quan, đăng ký tờ khai hải quan một lần, khai tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng và xử lý trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc hệ thống khai hải quan điện tử gặp sự cố.</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo hạn ngạch thuế quan và đã được giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo hạn ngạch thuế quan; b) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập, tạm xuất đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu. 6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng. 7. Khai hải quan đối với hàng hóa có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng a) Hàng hóa nhập khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, giao hàng một lần,		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
có một vận đơn thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan; b) Hàng hóa xuất khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan.8. Đăng ký tờ khai một lần Người khai hải quan thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng nhất định, trong một thời gian nhất định của cùng một hợp đồng mua bán hàng hóa với cùng một người mua, người bán, qua cùng cửa khẩu được đăng ký tờ khai hải quan một lần trong thời hạn không quá 01 năm. Tờ khai hải quan một lần không còn giá trị làm thủ tục hải quan khi có sự thay đổi về chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 9. Việc sử dụng tờ khai hải quan điện tử Tờ khai hải quan điện tử có giá trị sử dụng trong việc thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thủ tục thanh toán qua Ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu người khai hải quan cung cấp tờ khai hải quan giấy. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin tờ khai hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
quan. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trang bị các thiết bị để tra cứu dữ liệu trên tờ khai hải quan điện tử. <i>10. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc khai bổ sung, hủy tờ khai hải quan, đăng ký tờ khai hải quan một lần; khai tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa và xử lý trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc hệ thống khai hải quan điện tử gặp sự cố.</i>		
Điều 26. Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý tờ khai hải quan 1. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý tờ khai hải quan 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần. 2. Trong trường hợp không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan Hải quan thông báo thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cho người khai hải quan biết và nêu rõ lý do. 3. Trường hợp chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp số tờ khai hải quan, xử lý tờ khai hải quan và phản hồi thông tin cho người khai hải quan. 4. <i>Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ tiêu chí phân loại mức độ rủi ro do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để quyết định kiểm tra hải quan và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo một trong những hình thức dưới đây:</i>	Bãi bỏ Điều 26	Ban GSQL (NV2) Tại khoản 7 Điều 29 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều về khai hải quan. Theo đó, nội dung tại Điều 26 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP sẽ được chuyển xuống quy định tại Thông tư. Riêng nội dung khoản 1, 2, 3 chuyển lên quy định tại Điều 33 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) <i>Chấp nhận thông tin khai Tờ khai hải quan để quyết định thông quan hàng hóa;</i> b) <i>Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa để quyết định thông quan.</i> <i>Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể thời điểm thông báo việc kiểm tra hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.</i> 5. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy Việc đăng ký tờ khai hải quan được thực hiện ngay sau khi người khai hải quan khai, nộp đủ hồ sơ hải quan theo quy định và được cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, bao gồm: a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các thông tin khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; b) Kiểm tra việc tuân thủ chế độ, chính sách quản lý và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; c) Kiểm tra việc áp dụng biện pháp cưỡng chế tạm dừng làm thủ tục hải quan. <i>Đội trưởng Hải quan</i> nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ căn cứ vào hồ sơ hải quan và thực tế hàng hóa để quyết định việc làm thủ tục hải quan. Trường hợp đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan cấp số đăng ký tờ khai hải quan, quyết định việc kiểm tra hải quan theo quy định.		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo ngay lý do bằng văn bản cho người khai hải quan. 6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực của tờ khai hải quan quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan được áp dụng các chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai. 7. Tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh quốc phòng theo quy định tại Điều 50 Luật Hải quan và tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của doanh nghiệp ưu tiên theo quy định tại Điều 43 Luật Hải quan gồm các nội dung sau: Tên, địa chỉ người xuất khẩu hàng hóa, người nhập khẩu hàng hóa; những thông tin sơ bộ về tên hàng, lượng hàng, trị giá; cửa khẩu nhập; thời gian phương tiện vận tải vận chuyển lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thuế được áp dụng chính sách thuế có hiệu lực tại thời điểm đăng ký và nộp tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh.		
Điều 27. Kiểm tra hồ sơ hải quan 1. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Hải quan. Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực	Bãi bỏ Điều 27	Ban GSQL (NV2) Tại khoản 3 Điều 32 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều kiểm tra hồ sơ hải quan.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan. 2. Trong quá trình kiểm tra chi tiết hồ sơ bởi công chức hải quan, nếu phát hiện sự không chính xác, không đầy đủ, không phù hợp giữa nội dung khai hải quan với chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan; có dấu hiệu không tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì <i>Đội trưởng Hải quan</i> nơi tiếp nhận, đăng ký tờ khai hải quan xem xét, quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa. 3. Trường hợp việc kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện bởi công chức hải quan, <i>Đội trưởng Hải quan</i> xem xét đề nghị của người khai hải quan, quyết định gia hạn thời gian nộp bản chính một số chứng từ kèm theo tờ khai hải quan trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.		Theo đó, nội dung tại Điều 27 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP sẽ được chuyển xuống quy định tại Thông tư.
<i>Điều 28. Kiểm tra hải quan trong quá trình lưu giữ, xếp dỡ hàng hóa trong địa bàn hoạt động hải quan</i> 1. Căn cứ kết quả phân tích thông tin quản lý rủi ro, cơ quan hải quan quyết định việc kiểm tra hàng hóa thông qua máy soi, thiết bị kỹ thuật khác. 2. Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm bố trí địa điểm lắp đặt máy soi, các thiết bị kỹ thuật khác và vận chuyển hàng hóa cần soi chiếu đến địa điểm kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan.	Bãi bỏ Điều 28	Ban GSQL (NV2) Nội dung tại Điều 28 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP sẽ được chuyển xuống quy định tại Thông tư.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
3. Trường hợp kiểm tra hàng hóa qua máy soi, thiết bị kỹ thuật, cơ quan hải quan phát hiện lô hàng có nghi vấn cần phải kiểm tra thực tế hàng hóa bởi công chức hải quan, cơ quan hải quan thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi để phối hợp bố trí khu vực lưu giữ riêng.		
Điều 29. Kiểm tra thực tế hàng hóa 1. Nội dung kiểm tra gồm: Kiểm tra tên hàng, mã số, số lượng, trọng lượng, khối lượng, chất lượng, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa. Kiểm tra đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hóa với hồ sơ hải quan. 2. Thẩm quyền quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế, <i>Đội trưởng Hải quan</i> nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 26 Nghị định này và thông tin liên quan đến hàng hóa để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa. Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan, <i>Đội trưởng Hải quan</i> nơi lưu giữ hàng hóa hoặc thủ trưởng cơ quan Hải quan quản lý địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung quyết định thay đổi mức độ, hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.	Bãi bỏ Điều 29	Ban GSQL (NV2) Tại khoản 7 Điều 33 Luật Hải quan giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc kiểm tra thực tế hàng hóa. Theo đó, nội dung tại Điều 29 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP sẽ được chuyển xuống quy định tại Thông tư.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
3. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa: Việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện cho đến khi đủ cơ sở xác định tính hợp pháp, phù hợp của toàn bộ lô hàng với hồ sơ hải quan. Công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quyết định của <i>Đội trưởng Hải quan</i> và căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa tại thời điểm kiểm tra; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra đối với phần hàng hóa được kiểm tra. 4. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa: a) Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp; b) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác; c) Kiểm tra thông qua kết quả phân tích, giám định hàng hóa. Trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa nếu cần thiết phải thay đổi hình thức kiểm tra hàng hóa thì <i>Đội trưởng Hải quan</i> nơi kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định. Kết quả kiểm tra thực tế bằng máy soi, thiết bị soi chiếu kết hợp với cân điện tử và các thiết bị kỹ thuật khác là cơ sở để cơ quan hải quan ra quyết định việc thông quan hàng hóa. 5. <i>Trường hợp bằng các máy móc, thiết bị kỹ thuật do cơ quan hải quan trang bị, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan về tên hàng, mã số, chất lượng, khối lượng thì thực hiện như sau:</i> a) <i>Trường hợp hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá tiếp nhận thực hiện tại cơ quan kiểm định hải quan: Hải quan nơi kiểm tra thực tế</i>		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>hàng hóa đề nghị cơ quan kiểm định hải quan thực hiện phân tích phân loại; kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật của hàng hoá bằng máy móc, trang thiết bị để xác định các nội dung trên và căn cứ kết quả của cơ quan kiểm định hải quan để quyết định việc thông quan hàng hoá.</i> <i>Cục Hải quan thông báo Danh mục hàng hoá tiếp nhận thực hiện tại cơ quan kiểm định hải quan.</i> <i>b) Trường hợp hàng hoá không thuộc Danh mục hàng hoá tiếp nhận thực hiện tại cơ quan kiểm định hải quan: Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa trưng cầu giám định của tổ chức giám định theo quy định của pháp luật và căn cứ kết quả giám định để quyết định việc thông quan hàng hóa.</i>		
Điều 30. Xử lý kết quả kiểm tra hải quan 1. Trường hợp người khai hải quan nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chất lượng, trị giá hải quan của hàng hóa thì thực hiện việc khai bổ sung các nội dung theo yêu cầu của cơ quan hải quan và xử lý theo quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc quy định của pháp luật liên quan. Trường hợp không nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chất lượng, trị giá hải quan thì người khai hải quan thực hiện khiếu nại hoặc được lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định để thực hiện việc giám định hàng hóa theo quy định	Bãi bỏ Điều 30	Ban GSQL (NV2) Tại khoản 7 Điều 29 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều về khai hải quan. Đồng thời, tại khoản 4 Điều 33 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc khai hải quan, kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa và xử lý kết quả kiểm tra Theo đó, các nội dung tại Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP sẽ được chuyển xuống quy định tại Thông tư.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định, cơ quan hải quan căn cứ kết luận của cơ quan, tổ chức giám định để quyết định việc thông quan. 2. Trường hợp cơ quan hải quan không nhất trí với kết quả giám định do người khai hải quan cung cấp, cơ quan hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định và căn cứ vào kết quả giám định này để quyết định việc thông quan. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.		
Điều 32. Giải phóng hàng hóa, thông quan hàng hóa <i>1. Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan. Các trường hợp được giải phóng hàng bao gồm:</i> <i>a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng, khối lượng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan.</i> <i>Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng được xem thuộc trường hợp phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa mà không phải lấy mẫu để phân tích, phân loại hoặc giám định khi có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, quy cách đóng gói, cùng nhà</i>	Bãi bỏ Điều 32	Ban GSQL (NV2) Nội dung Điều này sẽ được chuyển xuống quy định tại Thông tư.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>sản xuất với hàng hóa trước đó đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định của cùng người khai hải quan;</i> <i>b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở giá do người khai hải quan tạm tính;</i> <i>c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan;</i> <i>d) Người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì được giải phóng hàng hóa nếu được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định.</i> 2. Việc thông quan hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Hải quan. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nhưng vẫn đang trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu cơ quan hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm thì <i>Đội trưởng Hải quan</i> quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, xử lý theo quy định của pháp luật và chịu các chi phí phát sinh trong trường hợp không phát hiện vi phạm.		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 33. Trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc đối tượng phải kiểm dịch thì phải kiểm dịch tại cửa khẩu trước khi hoàn thành thủ tục hải quan trừ trường hợp pháp luật về kiểm dịch cho phép đưa hàng hóa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thuộc đối tượng kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm thì việc kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm, cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành hoặc căn cứ vào chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành để quyết định thông quan. Các cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp thực hiện kiểm tra đồng thời đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tại cửa khẩu hoặc các địa điểm kiểm tra hàng hóa, trừ trường hợp vì yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn phải đưa về các địa điểm kiểm tra chuyên ngành. 2. Phối hợp lấy mẫu, kiểm tra chuyên ngành: a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chuyên ngành, việc lấy mẫu thực	Điều 36. Điều 33. Trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra hàng hóa 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành hoặc căn cứ vào chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành để quyết định thông quan hàng hóa. Các cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp thực hiện kiểm tra đồng thời đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tại cửa khẩu hoặc các địa điểm kiểm tra hàng hóa, trừ trường hợp vì yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn phải đưa về các địa điểm kiểm tra chuyên ngành. 2. Phối hợp lấy mẫu, kiểm tra chuyên ngành: a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, việc lấy mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành; b) Trường hợp lấy mẫu trong địa bàn hoạt động hải quan thì trước khi lấy mẫu, người khai hải quan phải thông báo cho cơ quan hải quan và cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành thời gian, địa điểm lấy mẫu để cơ quan hải quan thực hiện giám sát việc lấy mẫu theo quy định; c) Khi lấy mẫu, người khai hải quan phải xuất trình hàng hóa để cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành trực tiếp thực hiện việc lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.	Ban GSQL (NV2) - Quy định khái quát các mặt hàng thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành (KTCN) thay vì liệt kê; chuẩn hóa cụm từ “quyết định thông quan hàng hóa” và bãi bỏ quy định về địa điểm thực hiện kiểm dịch để đảm bảo bao quát, thống nhất với khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan, làm rõ đối tượng chịu tác động, đồng thời tránh chồng chéo với các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về kiểm dịch động, thực vật đã quy định. - Bổ sung hàng hóa “quá cảnh” thuộc đối tượng KTCN vì thực tế, ngoài giấy phép, hàng hóa quá cảnh thuộc danh mục KTCN vẫn phải thực hiện kiểm tra theo quy định; - Việc lấy mẫu hàng hóa thuộc đối tượng KTCN thực hiện theo quy định của pháp luật KTCN, theo đó, biên bản lấy mẫu thực hiện theo pháp luật chuyên ngành. Do vậy, đề xuất bỏ đoạn “lập Biên bản chứng nhận việc lấy mẫu có xác nhận của người khai hải quan và cơ quan, tổ chức KTCN”. Do hàng hóa đang thuộc địa hoạt động hải quan nên cơ quan hải quan có trách nhiệm giám sát, đảm bảo sự nguyên trạng của hàng hóa. Theo đó, trong quá trình cơ quan KTCN thực hiện việc lấy mẫu, cơ quan hải quan sẽ thực hiện giám sát việc lấy mẫu. Việc giám sát của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định tại dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 38/2015/TT-BTC, 39/2018/TT-BTC và 121/2025/TT-BTC. - Điểm d:

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành; b) Cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành trực tiếp thực hiện việc lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại địa điểm do người khai hải quan thông báo; trường hợp lấy mẫu trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan thực hiện giám sát việc lấy mẫu; c) Trước khi lấy mẫu, người khai hải quan phải thông báo cho cơ quan hải quan và cơ quan kiểm tra chuyên ngành thời gian, địa điểm lấy mẫu. Người khai hải quan phải xuất trình hàng hóa để cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành hoặc cơ quan hải quan thực hiện việc lấy mẫu; d) Khi lấy mẫu phải có đại diện của người khai hải quan. Mẫu phải được niêm phong và lập Biên bản chứng nhận việc lấy mẫu có xác nhận của người khai hải quan và cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành; đ) Cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành thực hiện kiểm tra, thông báo kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia cho cơ quan hải quan và người khai hải quan trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra. Trường hợp cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện thủ tục kiểm tra, cập nhật kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì cơ quan hải quan tiếp nhận bản chụp thông báo kết quả kiểm tra do người khai hải quan nộp thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng cạn, kho ngoại quan hoặc địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi thông quan. Ngoài các địa điểm trên, hàng hóa được đưa về các địa điểm sau: a) Hàng hóa phải đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật về kiểm dịch; b) Trường hợp theo quy định của pháp luật cho phép đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có văn bản đề nghị được đưa hàng về bảo quản, cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản nếu địa điểm lưu giữ hàng hóa là kho, bãi có địa chỉ rõ ràng, đảm bảo việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa. Đối với một số hàng hóa nhập khẩu không thể lấy mẫu để kiểm tra chuyên ngành và chỉ có thể thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trong nội địa, tại chân công	d) Cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành thực hiện kiểm tra, thông báo kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia cho cơ quan hải quan và người khai hải quan trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, tổ chức hoạt động kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện thủ tục kiểm tra, cập nhật kết quả kiểm tra hoặc giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì cơ quan hải quan tiếp nhận bản scan có xác nhận bằng chữ ký số thông báo kết quả kiểm tra, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu do người khai hải quan nộp thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng cạn, kho ngoại quan hoặc địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi thông quan. Ngoài các địa điểm trên, hàng hóa được đưa về các địa điểm sau: a) Hàng hóa phải đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật về kiểm dịch; b) Trường hợp theo quy định của pháp luật cho phép đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có văn bản đề nghị được đưa hàng về bảo quản, cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản nếu địa điểm lưu giữ hàng hóa là kho, bãi có địa chỉ rõ ràng, đảm bảo việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa. Đối với một số hàng hóa nhập khẩu không thể lấy mẫu để kiểm tra chuyên ngành và chỉ có thể thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trong nội địa, tại chân công	++ Sửa thành cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, tổ chức hoạt động kiểm tra chuyên ngành” để thống nhất với khoản 3 Điều 24 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16 (“Đối với thành phần hồ sơ hải quan do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, tổ chức hoạt động kiểm tra chuyên ngành cấp qua cơ chế một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan.”) + Bổ sung “giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu”: để tạo cơ sở pháp lý cho việc cơ quan hải quan chấp nhận bản scan giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp cơ quan QLCN cấp bản giấy, tạo thuận lợi người khai hải quan không phải nộp bản chính dưới dạng giấy; đồng thời đồng bộ với quy định v/v chấp nhận bản scan kết quả KTCN. + Sửa “bản chụp thông báo kết quả kiểm tra” thành “bản scan có xác nhận bằng chữ ký số” để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Thông tư thay thế Thông tư số 38/2015/TT-BTC, 39/2018/TT-BTC và 121/2025/TT-BTC. - Khoản 3: Thay cụm từ “cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa” bằng cụm từ “cảng cạn” để đảm bảo phù hợp với Bộ luật hàng hải. - Khoản 4: bổ sung nội dung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 3 điều này để làm cơ sở pháp lý quy định chi tiết nội dung đưa hàng về bảo quản tại cấp Thông tư. Việc sửa đổi, bổ sung tại Điều này đảm bảo tránh tình trạng gian lận qua hình thức quá cảnh,

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>khai hải quan nộp thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.</i> 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa, kho ngoại quan hoặc địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi thông quan. Ngoài các địa điểm trên, hàng hóa được đưa về các địa điểm sau: a) Hàng hóa phải đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật về kiểm dịch; b) Trường hợp theo quy định của pháp luật cho phép đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có văn bản đề nghị được đưa hàng về bảo quản, cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản nếu địa điểm lưu giữ hàng hóa là kho, bãi có địa chỉ rõ ràng, được ngăn cách với khu vực xung quanh đảm bảo việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa. Đối với một số hàng hóa nhập khẩu không thể lấy mẫu để kiểm tra chuyên ngành và chỉ có thể thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trong nội địa, tại chân công trình theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan cho phép người khai hải quan được đưa hàng về bảo quản; người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo quản hàng hóa cho đến khi thông quan.	trình theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan cho phép người khai hải quan được đưa hàng về bảo quản; người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo quản hàng hóa cho đến khi thông quan. <i>Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.</i>	giảm bớt thủ tục hành chính trùng lặp; tạo cơ sở pháp lý đồng bộ với Luật Hải quan và dự thảo Thông tư mới của Bộ Tài chính; qua đó đẩy mạnh ứng dụng chứng từ điện tử, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 34. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh 1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thực hiện theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 Luật Hải quan. 2. Để thực hiện các quy định về giám sát hải quan tại Luật Hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm: <i>a) Bố trí khu vực lưu giữ riêng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu nhưng không có người đến nhận; hàng hóa vi phạm pháp luật hải quan;</i> b) Sử dụng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu; nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải quan đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi và thực hiện kết nối với cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu; c) Kiểm tra các chứng từ đã được cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã thông quan, giải phóng hàng, được đưa hàng về bảo quản, đưa về địa điểm kiểm tra trước khi cho phép hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu được đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi; d) Bảo mật thông tin trên hệ thống theo quy định của pháp luật; đ) Thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý hàng hóa vi phạm thời gian lưu giữ, hàng hóa tồn đọng theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan.	Điều 37. Điều 34. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh 1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thực hiện theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 Luật Hải quan. 2. Để thực hiện các quy định về giám sát hải quan tại Luật Hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm: <i>a) Bố trí địa điểm tập kết, địa điểm lưu giữ hàng hóa đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan và được cơ quan hải quan công nhận theo quy định, khu vực lưu giữ riêng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, hàng hóa tồn đọng, hàng hóa vi phạm pháp luật;</i> <i>b) Bố trí địa điểm lắp đặt máy soi, các thiết bị kỹ thuật khác và vận chuyển hàng hóa cần soi chiếu trong quá trình lưu giữ, xếp dỡ đến địa điểm soi chiếu theo yêu cầu của cơ quan hải quan.</i> c) Sử dụng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu; nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải quan đưa vào, lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi và thực hiện kết nối với cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu; <i>d) Kiểm tra các chứng từ đã được cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã thông quan, giải phóng hàng, được đưa hàng về bảo quản, đưa về địa điểm kiểm tra và không thuộc trường hợp tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát</i> trước khi cho phép hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu được đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi; <i>đ) Bảo mật thông tin trên hệ thống theo quy định của pháp luật;</i>	Ban GSQL (NV5) Điểm a khoản 2: Bổ sung “địa điểm tập kết, địa điểm lưu giữ hàng hóa đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan và được cơ quan hải quan công nhận theo quy định...”, lý do: làm rõ trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho bãi cảng theo quy định tại Điều 41 Luật Hải quan. Bổ sung quy định trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy đối với hàng hóa lưu giữ tại cảng biển gây ô nhiễm môi trường mà không xác định được chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền dưới sự giám sát của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan khác theo quy định theo quy định tại Điều 58 của Luật hải quan, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 11/2026/QH16. Các nội dung khác kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
3. Để thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm: a) Kiểm tra việc thực hiện các trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi quy định tại Điều 41 Luật Hải quan và Khoản 2 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi vi phạm các quy định về giám sát hải quan thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và cơ quan hải quan tăng cường các biện pháp thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ hàng hóa đưa vào, ra khu vực kho, bãi cảng; b) Chia sẻ thông tin tờ khai hải quan đã được thông quan, giải phóng hàng, đưa hàng về bảo quản, đưa hàng về địa điểm kiểm tra để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan để phục vụ cho việc kết nối trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống; c) Bố trí cán bộ phối hợp cùng doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi kiểm tra việc hàng hóa đưa vào khu vực cảng khi có sự cố hệ thống; d) Kiểm tra tình trạng hàng hóa, niêm phong hải quan đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định của Bộ Tài chính; đ) Thực hiện việc tuần tra, kiểm soát trong khu vực cảng, kho, bãi theo quy định. 4. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, <i>Đội trưởng Hải quan</i> có quyền: a) Quyết định tạm hoãn việc khởi hành, dừng phương tiện vận tải đang vận chuyển hàng hóa	e) Thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý hàng hóa vi phạm thời gian lưu giữ, hàng hóa tồn đọng theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan. <i>g) Chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy đối với hàng hóa lưu giữ tại cảng, kho, bãi gây ô nhiễm môi trường mà không xác định được chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền dưới sự giám sát của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan khác theo quy định.</i> 3. Để thực hiện các quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm: a) Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi quy định tại Điều 41 Luật Hải quan và khoản 2 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi vi phạm các quy định về giám sát hải quan thì cơ quan hải quan <i>xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật và</i> tăng cường các biện pháp thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa đưa vào, ra khu vực <i>cảng, kho, bãi</i>; b) Chia sẻ thông tin tờ khai hải quan đã được thông quan, giải phóng hàng, đưa hàng về bảo quản, đưa hàng về địa điểm kiểm tra để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi thực hiện các quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan để phục vụ cho việc kết nối trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống; c) Bố trí <i>công chức</i> phối hợp <i>với</i> doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi kiểm tra việc hàng hóa đưa vào, <i>đưa ra</i> khu vực <i>cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu</i> khi có sự cố hệ thống; d) Kiểm tra tình trạng hàng hóa, niêm phong hải quan đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan. Trong trường hợp khẩn cấp, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm dừng phương tiện vận tải và báo cáo ngay với Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; b) Quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan; c) Quyết định việc truy đuổi phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan. 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về giám sát hải quan.	phải niêm phong hải quan theo quy định của Bộ Tài chính; đ) Thực hiện việc tuần tra, kiểm soát trong khu vực cảng, kho, bãi theo quy định. 4. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, <i>Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực</i> có quyền: a) Quyết định tạm hoãn việc khởi hành, dừng phương tiện vận tải đang vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan. Trong trường hợp khẩn cấp, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm dừng phương tiện vận tải và báo cáo ngay với <i>Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu;</i> b) Quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan; c) Quyết định việc truy đuổi phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan. 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về giám sát hải quan.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 35. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ 1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều 47a Luật Hải quan được bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, bao gồm: a) Hàng hoá gia công tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài đặt gia công bán, chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; b) Hàng hóa mua bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp tại Việt Nam. 2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan; được giao, nhận hàng hóa trước làm thủ tục hải quan sau hoặc được làm thủ tục hải quan trước giao, nhận hàng hoá sau; chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi giao, nhận hàng hóa đến khi hoàn thành thủ tục hải quan hoặc từ khi làm thủ tục hải quan cho đến khi hoàn thành việc giao, nhận hàng hóa. 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được coi là đã hoàn thành thủ tục hải quan khi	Điều 38. Điều 35. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ 1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều 47a Luật Hải quan được bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Luật số 90/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, bao gồm: a) Hàng hoá gia công tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài đặt gia công bán, chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; b) Hàng hóa mua bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp tại Việt Nam. 2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan; được giao, nhận hàng hóa trước làm thủ tục hải quan sau hoặc được làm thủ tục hải quan trước giao, nhận hàng hoá sau; chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi giao, nhận hàng hóa đến khi hoàn thành thủ tục hải quan hoặc từ khi làm thủ tục hải quan cho đến khi hoàn thành việc giao, nhận hàng hóa. 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được coi là đã hoàn thành thủ tục hải quan khi các tờ khai xuất khẩu tại chỗ và tờ khai nhập khẩu tại chỗ đều đã hoàn thành thủ tục hải quan. 4. Thời hạn, địa điểm, phương thức giao, nhận hàng hóa thực hiện theo chỉ định của thương nhân nước ngoài và phải thông báo cho cơ quan hải quan khi làm	Ban GSQL (NV3) Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP; chỉ sửa dẫn chiếu số văn bản Luật để đảm bảo ngắn gọn.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>các tờ khai xuất khẩu tại chỗ và tờ khai nhập khẩu tại chỗ đều đã hoàn thành thủ tục hải quan.</i> <i>4. Thời hạn, địa điểm, phương thức giao, nhận hàng hóa thực hiện theo chỉ định của thương nhân nước ngoài và phải thông báo cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan hoặc trước thời điểm thực hiện việc giao, nhận hàng hóa.</i> <i>5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điều này.</i>	<i>thủ tục hải quan hoặc trước thời điểm thực hiện việc giao, nhận hàng hóa.</i> <i>5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.</i>	
Mục 6 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG; HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU	Mục 6 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG; HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU	
Điều 36. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công; hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu 1. Trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư đầu tiên để thực hiện gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở sản xuất cho cơ quan hải quan. 2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu báo cáo quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu.	Điều 39. Điều 36. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu <i>1. Tổ chức, cá nhân phải thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu cho cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có cơ sở gia công, sản xuất thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.</i> <i>Đối với doanh nghiệp chế xuất trước thời điểm chính thức đi vào hoạt động, thông báo điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.</i>	Ban GSQL (NV3) Về cơ bản, các nội dung kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, có bổ sung thêm một số nội dung như sau: - Bổ sung khoản 1: đưa nội dung DNCX phải thông báo đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát trước thời điểm đi vào hoạt động. Gộp chung các thủ tục quản lý hải quan để thống nhất thực hiện nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính, đảm bảo thống nhất một chế độ quản lý hải quan đối với hàng hoá có cùng đối tượng không phải nộp thuế, cùng quy trình thủ tục, chế độ kiểm tra giám sát hải quan ở tất cả các khâu trước, trong và sau thông quan, đồng thời không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các DNCX (được áp

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
3. Địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và sản phẩm xuất khẩu phải nằm trong khu vực sản xuất của tổ chức, cá nhân; trường hợp lưu giữ ngoài khu vực sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải có văn bản, gửi cơ quan hải quan xem xét, quyết định. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan, việc báo cáo quyết toán đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất, tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị.	2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu báo cáo quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu <i>theo nguyên tắc nhập – xuất – tồn.</i> 3. Địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và sản phẩm xuất khẩu phải nằm trong khu vực sản xuất <i>cơ sở gia công, sản xuất</i> của tổ chức, cá nhân; trường hợp lưu giữ hàng hóa ngoài <i>cơ sở gia công, sản xuất</i> khu vực sản xuất, tổ chức, cá nhân phải có văn bản gửi cơ quan hải quan xem xét, quyết định. <i>Hàng hóa đưa ra lưu giữ ngoài cơ sở gia công, sản xuất, thuê gia công lại, hoạt động gia công giữa hai doanh nghiệp chế xuất, hoạt động bán phế liệu hoặc các trường hợp được lựa chọn không đăng ký tờ khai hải quan thì trước khi vận chuyển hàng hóa đi, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho cơ quan hải quan thông qua hệ thống.</i> 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.	dụng chế độ phi thuế quan nếu đáp ứng điều kiện tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu), không làm thay đổi đối tượng miễn thuế được quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. - Khoản 2 bỏ “máy móc, thiết bị” do máy móc, thiết bị quản lý theo chế độ tạm, không phải báo cáo quyết toán.. - Khoản 3: Để đảm bảo yêu cầu quản lý, tại khoản 3 bổ sung nội dung “<i>Hàng hóa đưa ra lưu giữ ngoài khu vực sản xuất, thuê gia công lại, hoạt động gia công giữa hai doanh nghiệp chế xuất, hoạt động bán phế liệu hoặc các trường hợp được lựa chọn không đăng ký tờ khai hải quan thì trước khi vận chuyển hàng hóa đi, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho cơ quan hải quan thông qua hệ thống</i>”
Điều 37. Trách nhiệm tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu 1. Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu a) Trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng	Điều 40. Điều 37 Trách nhiệm tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu 1. Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, <i>địa điểm</i> lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu: a) <i>Tổ chức, cá nhân gia công, sản xuất hàng hóa</i>	Ban GSQL (NV3) Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP. Khoản 1 sửa từ “nơi” bằng từ “địa điểm” cho phù hợp ngôn ngữ văn bản pháp luật. Bổ sung nội dung quy định về việc DNCX trước khi đi vào hoạt động phải thông báo điều kiện kiểm tra,

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị đầu tiên để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành cho cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; b) Trường hợp thay đổi nội dung thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu dẫn đến thay đổi mặt bằng, địa chỉ, quy mô sản xuất, người đại diện theo pháp luật của thương nhân, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đưa đi gia công lại, thay đổi nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu thì phải thông báo với cơ quan hải quan trước khi nhập khẩu, đưa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, bán thành phẩm, sản phẩm đến nơi nhận gia công lại, địa điểm lưu giữ mới. Trường hợp có sự thay đổi ngoài các nội dung nêu trên thì phải thông báo cho cơ quan hải quan chậm nhất vào ngày thứ mười tháng đầu tiên của quý kế tiếp kể từ ngày phát sinh thay đổi. 2. Lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công, định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư cho từng mã sản phẩm, sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, sơ đồ giác mẫu (nếu có) tại tổ chức, cá nhân và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật. 3. Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu; chịu trách nhiệm	xuất khẩu phải thông báo cơ sở gia công, sản xuất (trừ chỉ tiêu thông tin số lượng máy móc, thiết bị để phục vụ hợp đồng gia công) trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư, đầu tiên để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; b) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu lô hàng được sản xuất từ nguồn nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất kinh doanh nếu có nhu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì thông báo cơ sở gia công, sản xuất trước thời điểm làm thủ tục hải quan xuất khẩu lô hàng đầu tiên và chỉ thực hiện thông báo một lần cho cơ quan hải quan; c) Doanh nghiệp chế xuất phải thông báo đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan là khu phi thuế quan trước thời điểm chính thức đi vào hoạt động sản xuất hàng hóa để xuất khẩu; d) Trường hợp thay đổi nội dung thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu do thay đổi diện tích sử dụng, địa chỉ, quy mô năng lực sản xuất, người đại diện theo pháp luật của thương nhân, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đưa đi gia công lại, thay đổi địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu thì phải thông báo với cơ quan hải quan trước khi nhập khẩu, đưa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, bán thành phẩm, sản phẩm đến nơi nhận gia công lại, địa điểm lưu giữ mới. Trường hợp có sự thay đổi ngoài các nội dung nêu trên thì phải thông báo cho cơ quan hải quan chậm nhất vào ngày thứ mười tháng đầu tiên của quý kế tiếp kể từ ngày phát sinh thay đổi;	giám sát hải quan cho cơ quan hải quan để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 37 Khoản 2 bổ sung nội dung “<i>hợp đồng gia công lại, phụ lục hợp đồng gia công lại</i>” cho đầy đủ

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
trước pháp luật về tính chính xác của định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu, số liệu báo cáo quyết toán và tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu. 4. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giải trình các số liệu, quy trình sản xuất liên quan đến việc sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.	<i>đ) Việc thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.</i> 2. Lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công, <i>hợp đồng gia công lại, phụ lục hợp đồng gia công lại</i>, định mức <i>thực tế</i> sử dụng cho từng mã sản phẩm, <i>kế hoạch sản xuất</i>, sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, sơ đồ giác mẫu (nếu có) tại tổ chức, cá nhân và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật. 3. Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu, số liệu báo cáo quyết toán và tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu. 4. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giải trình các số liệu, quy trình sản xuất liên quan đến việc <i>quản lý</i>, sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.	
Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan hải quan 1. Tiếp nhận văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp. 2. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, năng lực gia công, sản xuất, kiểm	<i>Điều 41. Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan hải quan</i> 1. Tiếp nhận văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp. 2. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, <i>địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu, kiểm tra điều kiện kiểm</i>	Ban GSQL (NV3) Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, sửa dẫn chiếu số điều để đảm bảo phù hợp và một số nội dung sau: - Khoản 1 bỏ từ “văn bản” do việc thông báo CSSX của doanh nghiệp có thể thực hiện bằng hai hình thức là bản giấy và thông báo qua hệ thống.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu đối với các trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định này. 3. Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp; xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với loại hình nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. 4. Căn cứ kết quả xử lý thông tin hải quan và tiêu chí quản lý rủi ro, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ báo cáo quyết toán; đối với tổ chức, cá nhân có thông tin nghi vấn có dấu hiệu gian lận thương mại thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý theo quy định. 5. Thực hiện ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.	<i>tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, năng lực gia công, sản xuất; kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu đối với các trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại Điều 42 và Điều 44 Nghị định này.</i> 3. Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp. 4. Căn cứ kết quả xử lý thông tin hải quan và tiêu chí quản lý rủi ro, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 43 Nghị định này; đối với tổ chức, cá nhân có thông tin nghi vấn có dấu hiệu gian lận thương mại thì cơ quan hải quan thực hiện, kiểm tra sau thông quan và xử lý theo quy định. 5. Thực hiện ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.	- Khoản 2 bổ sung cụm từ “địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu, kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất” cho đầy đủ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 37 và Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP. - Khoản 3 bổ cụm từ “máy móc, thiết bị” do máy móc, thiết bị không theo dõi bằng báo cáo quyết toán mà thực hiện theo loại hình tạm nhập, tái xuất.
Điều 39. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu 1. Các trường hợp kiểm tra: a) Tổ chức, cá nhân lần đầu tiên nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; b) Khi phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân thay đổi thông tin về địa chỉ, ngành hàng, quy mô, năng lực sản xuất nhưng không thông báo với cơ quan hải quan;	Điều 42. Điều 39. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, năng lực gia công, sản xuất; địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đáp ứng điều kiện là khu phi thuế quan 1. Các trường hợp kiểm tra: a) Tổ chức, cá nhân lần đầu tiên nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu. b) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu lô hàng được sản xuất từ nguồn nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất kinh doanh trừ trường hợp đã được cơ quan hải	Ban GSQL (NV3) Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP. Bổ sung một số nội dung sau: - Bổ sung nội dung: <i>kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đáp ứng điều kiện là khu phi thuế quan</i> để hợp nhất thủ tục thông báo, kiểm tra cơ sở sản xuất, điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thành 01 thủ tục nhằm mục đích giảm số lần cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công cho thương nhân nước ngoài nhưng thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện gia công lại toàn bộ hợp đồng gia công; d) Khi phát hiện dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân lưu giữ nguyên liệu vật tư, linh kiện nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu ngoài các địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan; đ) Các trường hợp khác kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro. 2. Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu quyết định việc kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu. Việc kiểm tra được thực hiện chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân nhận được quyết định kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc. 3. Nội dung kiểm tra: a) Kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; b) Kiểm tra ngành nghề đầu tư kinh doanh; c) Kiểm tra nhà xưởng, máy móc, thiết bị; d) Kiểm tra tình trạng nhân lực tham gia dây chuyền sản xuất; đ) Kiểm tra quy trình, năng lực, quy mô sản xuất, gia công; e) Kiểm tra việc lưu giữ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu tại các địa điểm đã thông báo và kiểm tra việc theo dõi nguyên	quan kiểm tra; <i>c) Khi phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân thay đổi, ngành hàng, quy mô, năng lực gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không thông báo với cơ quan hải quan; thay đổi, bổ sung địa chỉ gia công, cơ sở sản xuất;</i> d) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công cho thương nhân nước ngoài nhưng thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện gia công lại toàn bộ hợp đồng gia công; đối với gia công lại một phần thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều này; đ) Khi phát hiện dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân lưu giữ nguyên liệu vật tư nhập khẩu, máy móc thiết bị và sản phẩm xuất khẩu ngoài các địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan; e) Kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đáp ứng điều kiện là khu phi thuế quan; g) Các trường hợp khác kiểm tra trên cơ sở thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về tổ chức, cá nhân. 2. Nội dung kiểm tra: a) Kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; b) Kiểm tra ngành nghề đầu tư kinh doanh; c) Kiểm tra nhà xưởng, máy móc, thiết bị; d) Kiểm tra tình trạng nhân lực tham gia dây chuyền sản xuất; đ) Kiểm tra quy trình, năng lực, quy mô sản xuất, gia công; e) Kiểm tra việc lưu giữ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu tại các địa điểm đã thông báo	- Điều a khoản 1 bổ sung nội dung “lần đầu tiên xuất khẩu lô hàng nhập khẩu để sản xuất kinh doanh sau đó đưa vào sản xuất, đưa đi gia công sản phẩm hoặc bán thành phẩm và nhận lại sản phẩm hoặc bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất thành sản phẩm hoàn chỉnh và/hoặc xuất khẩu” để phù hợp với quy định tại Điều 37. - Điều b khoản 1 bổ sung: “thay đổi, bổ sung địa chỉ cơ sở sản xuất” do việc đổi địa chỉ cơ sở sản xuất dẫn đến việc chuyển nguyên liệu, vật tư sang địa điểm mới là một trong những yếu tố phải thông báo với cơ quan hải quan trước khi thay đổi. - Bổ sung điểm đ khoản 1, điểm g khoản 2 để phù hợp với quy định tại Điều 37 - Phần xử lý kết quả kiểm tra tại khoản 5 bổ sung nội dung: Trường hợp doanh nghiệp chế xuất đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì được áp dụng chính sách thuế theo quy định tại Điều ... Nghị định số (thay thế Nghị định 134/2016/NĐ-CP, 18/2020/NĐ-CP) Để phù hợp với quy định tại Nghị định thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị thông qua sổ kế toán theo dõi kho hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị. 4. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu: a) Trường hợp cơ sở sản xuất đủ điều kiện để thực hiện hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu thì được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở sản xuất cho cơ quan hải quan; b) Trường hợp không có cơ sở gia công, sản xuất hoặc có cơ sở gia công, sản xuất nhưng không đúng với nội dung đã thông báo, không phù hợp để thực hiện gia công, sản xuất xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân phải nộp đủ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có), tiền chậm nộp kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đến ngày thực nộp thuế và bị xử lý vi phạm theo quy định đối với số lượng nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu không được ưu đãi thuế theo quy định; c) Trường hợp có căn cứ xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vượt quá năng lực sản xuất hoặc thuộc ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật mà tổ chức, cá nhân không xuất trình được giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc nhập	và kiểm tra việc theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị thông qua sổ kế toán theo dõi kho hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị; g) Kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đáp ứng điều kiện là khu phi thuế quan. 3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra: Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu nơi tiếp nhận thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu quyết định việc kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất. 4. Thời hạn kiểm tra Việc kiểm tra được thực hiện chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân nhận được quyết định kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc. 5. Xử lý kết quả kiểm tra a) Đối với cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu: Trường hợp đáp ứng đủ điều kiện thì được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở gia công, sản xuất cho cơ quan hải quan; Trường hợp không có cơ sở gia công, sản xuất hoặc có cơ sở gia công, sản xuất nhưng không đúng với nội dung đã thông báo, không phù hợp để thực hiện gia công, sản xuất xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân phải nộp	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc, thiết bị không phù hợp với ngành nghề sản xuất đã thông báo với cơ quan hải quan thì cho phép tổ chức, cá nhân được giải trình, chứng minh; trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình hoặc giải trình, chứng minh không hợp lý thì xử lý theo quy định.</i>	<i>đủ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có), tiền chậm nộp kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đến ngày thực nộp thuế và bị xử lý vi phạm theo quy định đối với số lượng nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu không được ưu đãi thuế theo quy định.</i> <i>b) Đối với doanh nghiệp chế xuất nếu đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan là khu phi thuế quan thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan theo quy định tại Điều ... Nghị định số ... (thay thế Nghị định 134/2016/NĐ-CP, 18/2020/NĐ-CP).</i> <i>Trường hợp không đáp ứng thì không được hưởng chế độ ưu đãi về thuế theo quy định tại Điều Nghị định số</i> <i>c) Trường hợp có căn cứ xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vượt quá năng lực sản xuất hoặc thuộc ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật mà tổ chức, cá nhân không xuất trình được giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc, thiết bị không phù hợp với ngành nghề sản xuất đã thông báo với cơ quan hải quan thì cho phép tổ chức, cá nhân được giải trình, chứng minh; trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình hoặc giải trình, chứng minh không hợp lý thì xử lý theo quy định.</i> <i>6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất; địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất.</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 41. Chế độ báo cáo quyết toán; kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị 1. Nguyên tắc báo cáo quyết toán Tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị theo hình thức nhập - xuất - tồn. 2. Xử lý báo cáo quyết toán a) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro; b) Căn cứ kết quả kiểm tra báo cáo quyết toán, cơ quan hải quan xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục, thời điểm báo cáo quyết toán, việc kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.	Điều 43. Điều 41. Kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu <i>1. Nguyên tắc, các trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán</i> <i>a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận báo cáo quyết toán thực hiện việc phân tích, đánh giá, đối chiếu báo cáo quyết toán với cơ sở dữ liệu và thông tin thu thập hiện có để xác định các trường hợp phải kiểm tra báo cáo quyết toán tại trụ sở người khai hải quan;</i> <i>b) Các trường hợp phải kiểm tra</i> <i>b.1) Số liệu báo cáo quyết toán của tổ chức, cá nhân có sự chênh lệch bất thường so với hồ sơ, dữ liệu trên Hệ thống của cơ quan hải quan;</i> <i>b.2) Báo cáo quyết toán có dấu hiệu điều chỉnh bất thường làm thay đổi số lượng tồn kho, nguyên liệu, vật tư đã sử dụng, sản phẩm xuất khẩu hoặc nghĩa vụ thuế sau khi đã thông báo cho cơ quan hải quan;</i> <i>b.3) Định mức thực tế sử dụng có sự chênh lệch bất thường so với định mức thực tế của mặt hàng tương tự của chính tổ chức, cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân khác đã xuất khẩu;</i> <i>b.4) Kiểm tra để đánh giá mức độ tuân thủ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về tổ chức, cá nhân.</i> 2. Nội dung kiểm tra	Ban GSQL (NV3) Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP. Đưa một số nội dung từ Thông tư lên Nghị định như: các trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán, nội dung kiểm tra, thẩm quyền kiểm tra, thời hạn kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra để thống nhất thực hiện. Bổ sung các trường hợp phải kiểm tra báo cáo quyết toán để thống nhất thực hiện. Đồng thời để tránh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, toàn bộ hoạt động kiểm tra báo cáo quyết toán được thực hiện tại trụ sở cơ quan hải quan thông qua hồ sơ hải quan, chứng từ hạch toán kế toán, theo dõi sử dụng nguyên liệu vật tư, trường hợp phát hiện vi phạm thì yêu cầu giải trình, trên cơ sở đó kết thúc việc kiểm tra. Trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán phát hiện vi phạm, doanh nghiệp giải trình nhưng cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở để kết luận thì mới được chuyển sang chế độ kiểm tra kỹ và sâu hơn thông qua thủ tục kiểm tra tình hình sử dụng. - Sửa đổi, bổ sung quy định “kiểm tra trên cơ sở quản lý rủi ro” tại điểm e khoản 1 Điều 40 của dự thảo và điểm đ khoản 1 Điều 41 của dự thảo thành “...kiểm tra trên cơ sở thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về tổ chức, cá nhân.”

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>a) Kiểm tra hồ sơ hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm;</i> <i>b) Kiểm tra chứng từ, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm nhập kho, xuất kho; kiểm tra lượng hàng hoá còn tồn trong kho;</i> <i>c) Kiểm tra các chứng từ khác phát sinh trong kỳ báo cáo người khai hải quan phải lưu theo quy định;</i> <i>d) Kiểm tra đối chiếu định mức thực tế sản xuất do tổ chức, cá nhân đã thông báo với định mức thực tế sản xuất của mặt hàng tương tự của chính tổ chức, cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân khác đã xuất khẩu nếu có điều kiện, dữ liệu kiểm tra.</i> 3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra: Trưởng Hải quan khu vực. 4. Thời gian, địa điểm kiểm tra <i>Việc kiểm tra báo cáo quyết toán được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại trụ sở cơ quan hải quan. Đối với trường hợp phức tạp, Trưởng Hải quan khu vực quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra.</i> 5. Xử lý kết quả kiểm tra <i>a) Trường hợp qua kiểm tra phát hiện có sự chênh lệch số liệu, không phù hợp nội dung giữa hồ sơ, dữ liệu, chứng từ có trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan với số liệu, dữ liệu, nội dung trên hồ sơ, chứng từ theo dõi tại doanh nghiệp nêu tại khoản 2</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>Điều này thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình bằng văn bản.</i> <i>Trường hợp tổ chức, cá nhân không có giải trình hoặc cơ quan hải quan không chấp nhận giải trình và có đủ căn cứ để chứng minh tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế, cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra báo cáo quyết toán để xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị để gia công, nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu;</i> <i>b) Trường hợp kiểm tra các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 44 Nghị định này hoặc kiểm tra sau thông quan và xử lý theo quy định.</i> 6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục, thời điểm báo cáo quyết toán, việc kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.	
Điều 40. Kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư máy móc, thiết bị 1. Các trường hợp kiểm tra: a) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị,	Điều 44. Điều 40. Kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư máy móc, thiết bị <i>nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu</i> 1. Các trường hợp kiểm tra: a) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư	Ban GSQL (NV3) Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, sửa đổi một số nội dung sau: - Kết cấu lại các khoản cho hợp lý

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
nguyên liệu, vật tư mà quá chu kỳ sản xuất, kinh doanh nhưng không có sản phẩm xuất khẩu; b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất; c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan; d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế; đ) Kiểm tra trên cơ sở quản lý rủi ro đối với các trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc diện phải thông báo ngay thông tin thay đổi về mặt bằng, địa chỉ, quy mô sản xuất, người đại diện theo pháp luật của thương nhân, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đưa đi gia công lại, thay đổi nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này. Đối với các trường hợp nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức cá nhân có văn bản giải trình theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Việc kiểm tra chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân không có giải trình hoặc cơ quan hải quan có căn cứ giải trình của tổ chức, cá nhân là không hợp lý. 2. <i>Đội trưởng Hải quan</i> thực hiện kiểm tra theo quyết định của <i>Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực</i>. Việc kiểm tra được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại cơ sở sản xuất, trụ sở của tổ	mà quá chu kỳ sản xuất, kinh doanh nhưng không có sản phẩm xuất khẩu; b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất; c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan; d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế; đ) Kiểm tra trên cơ sở thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về tổ chức, cá nhân đối với các trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc diện phải thông báo thông tin thay đổi về mặt bằng, địa chỉ, quy mô sản xuất, người đại diện theo pháp luật của thương nhân, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đưa đi gia công lại, thay đổi địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định này. Đối với các trường hợp nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức cá nhân có văn bản giải trình theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Việc kiểm tra chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân không có giải trình hoặc cơ quan hải quan có căn cứ xác định giải trình của tổ chức, cá nhân là không hợp lý. 2. Nội dung kiểm tra: a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, báo cáo nhập - xuất - tồn, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho; b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu; c) Kiểm tra tính phù hợp của nguyên liệu, vật tư với sản phẩm xuất khẩu;	- Sửa điểm đ khoản 1: đ) <i>Kiểm tra trên cơ sở thu thập, đánh giá, phân tích thông tin về tổ chức, cá nhân quản lý rủi ro</i> - Bổ sung khoản 6: Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu để có cơ sở hướng dẫn tại Thông tư

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, <i>Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực</i> ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc. 3. Nội dung kiểm tra: a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, báo cáo nhập - xuất - tồn, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho; b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu; c) Kiểm tra tính phù hợp của nguyên liệu, vật tư với sản phẩm xuất khẩu; d) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất; đ) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho; e) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu. 4. Xử lý kết quả kiểm tra Trường hợp qua kiểm tra phát hiện hàng hóa còn tồn, đang lưu giữ tại kho của tổ chức, cá nhân không đúng với số lượng trên hồ sơ, chứng từ, báo cáo quyết toán thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình bằng văn bản. Trường hợp cơ quan hải quan không chấp nhận giải trình và có đủ căn cứ để chứng minh tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế, cơ quan hải quan quyết định việc ấn định thuế, xử lý vi phạm theo quy định.	d) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất; đ) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho; e) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu. 3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra: Trưởng Hải quan khu vực. 4. Thời hạn kiểm tra Việc kiểm tra được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại cơ sở gia công, sản xuất, trụ sở của tổ chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, Trưởng Hải quan khu vực ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc. 5. Xử lý kết quả kiểm tra Trường hợp qua kiểm tra phát hiện hàng hóa còn tồn, đang lưu giữ tại kho của tổ chức, cá nhân không đúng với số lượng trên hồ sơ, chứng từ, báo cáo quyết toán thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình bằng văn bản. Trường hợp cơ quan hải quan không chấp nhận giải trình và có đủ căn cứ để chứng minh tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế, cơ quan hải quan quyết định việc ấn định thuế, xử lý vi phạm theo quy định. 6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>Điều 45. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra doanh nghiệp chế xuất</i> <i>1. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định tại mục này.</i> <i>2. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất theo các hợp đồng thầu xây lắp, mua bán, gia công, sản xuất, thuê, mượn, dịch vụ bảo hành, sửa chữa giữa doanh nghiệp chế xuất với thương nhân nước ngoài và các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam phải được sử dụng đúng mục đích và phải làm thủ tục hải quan, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này. Trường hợp hàng hóa được sử dụng khác với mục đích ban đầu thì doanh nghiệp chế xuất phải thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật hải quan.</i> <i>3. Doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp nội địa được lựa chọn làm hoặc không làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau:</i> <i>a) Hàng hóa đưa từ nội địa vào doanh nghiệp chế xuất để xây dựng, lắp đặt công trình; hàng hóa là điện, nước do doanh nghiệp nội địa cung ứng cho doanh nghiệp chế xuất; văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng đưa từ nội địa để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của người lao động làm việc tại doanh nghiệp chế xuất;</i> <i>b) Hàng hóa luân chuyển giữa các cơ sở gia công, sản xuất, chi nhánh của doanh nghiệp chế xuất, kho thuê ngoài; hàng hóa đưa ra, đưa vào để thực hiện dịch vụ bảo hành, sửa chữa, giặt là, kiểm định, kiểm</i>	Ban GSQL (NV3) - Bổ sung Điều 45 quy định thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra DNCX để xử lý các vướng mắc khi thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định 35/2022/NĐ-CP, quy các trường hợp được lựa chọn làm hoặc không làm thủ tục hải quan để thống nhất với Nghị định 181/2025/NĐ-CP, quy định quyền của DNCX được lựa chọn thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hoá và chính sách thuế khi mua hàng hoá từ nước ngoài hoặc nội địa.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>nghiệm hoặc các dịch vụ khác mà không làm thay đổi mã số, tính năng, công dụng của hàng hóa ban đầu.</i> <i>Các trường hợp không đăng ký tờ khai quy định tại khoản này, trước khi vận chuyển hàng hóa đi, doanh nghiệp chế xuất phải thông báo cho cơ quan hải quan thông qua hệ thống.</i> <i>4. Doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau:</i> <i>a) Hàng hóa doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu từ nước ngoài đã nộp đầy đủ các loại thuế và đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu theo quy định như hàng hóa nhập khẩu không hưởng chế độ, chính sách áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất khi trao đổi, mua bán với doanh nghiệp nội địa;</i> <i>b) Hàng hóa doanh nghiệp chế xuất mua từ nội địa và đã nộp đầy đủ các loại thuế như doanh nghiệp nội địa;</i> <i>c) Hàng hóa doanh nghiệp chế xuất đã hoàn thành thủ tục thay đổi mục đích sử dụng khi trao đổi, mua bán với doanh nghiệp nội địa;</i> <i>d) Hàng hóa doanh nghiệp nội địa bán cho doanh nghiệp chế xuất không có thuế xuất khẩu.</i> <i>5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.</i>	
Mục 7. THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRUNG CHUYỂN, QUÁ CẢNH, HÀNG HÓA ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHU PHI THUẾ QUAN	Mục 7. THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN	
Điều 42. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan	Bãi bỏ	Ban GSQL (NV3)

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
1. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan ra nước ngoài phải khai hải quan. 2. Hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa vào nội địa phải làm thủ tục như đối với hàng hóa nhập khẩu. 3. Hàng hóa từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan phải làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu. 4. Hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác thực hiện thủ tục hải quan như hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan. 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan.		Nội dung này được đưa vào quy định tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Phát triển đô thị
	<u>Điều 46. Điều 43. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan</u> <i>1. Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Hải quan phải làm thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập hoặc theo hình thức vận chuyển kết hợp, chịu sự giám sát hải quan trong quá trình vận chuyển.</i> <i>2. Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập và chịu sự giám sát hải quan trong suốt quá trình vận chuyển đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam</i> <i>3. Người khai hải quan chịu trách nhiệm sử dụng phương tiện vận chuyển hàng hóa đảm bảo điều kiện niêm phong hải quan và bảo quản nguyên trạng niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có), niêm phong hải</i>	Ban GSQL (NV4) Đề xuất bổ sung 01 Điều về “<i>Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan</i>” để hướng dẫn nội dung khoản 1 “Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan” Điều 64 Luật Hải quan và quy định chi tiết nội dung khoản 5 Điều 64 về việc giao Chính phủ quy định chi tiết điều này gồm hàng hóa quá cảnh, trung chuyển, chuyển cửa khẩu và hướng dẫn nguyên tắc kiểm tra, giám sát hải quan đối với các trường này để đảm bảo thống nhất thực hiện.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>quan (nếu có), vận chuyển hàng hóa đúng tuyến đường, thời gian đã đăng ký với cơ quan hải quan.</i> <i>Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được thì người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong quá trình vận chuyển.</i> <i>4. Người khai hải quan được thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải trong quá trình vận chuyển tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ và các địa điểm khác theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan; và thông báo cho cơ quan hải quan nơi quản lý kho, bãi, địa điểm chậm nhất 02 giờ trước khi thực hiện.</i> <i>5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.</i>	
Điều 42. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan 1. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan ra nước ngoài phải khai hải quan. 2. Hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa vào nội địa phải làm thủ tục như đối với hàng hóa nhập khẩu. 3. Hàng hóa từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan phải làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu. 4. Hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác thực hiện thủ tục hải quan như hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.	Bãi bỏ	Ban GSQL (NV3) Điều 42 được bãi bỏ

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan.		
Điều 43. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh 1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thực hiện tại trụ sở hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng a) Cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định như sau: a.1) Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không là cảng đích ghi trên vận đơn. Trường hợp cảng đích ghi trên vận đơn không phải là cảng biển, cảng hàng không thì cửa khẩu nhập đầu tiên là cảng dỡ hàng khi tàu biển, tàu bay nhập cảnh vào Việt Nam; a.2) Đối với phương thức vận tải đường sắt là ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới; a.3) Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường thủy nội địa là cửa khẩu quốc tế nơi hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam; a.4) Đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh, cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên là địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng hóa bưu chính, chuyển phát nhanh. b) Cửa khẩu xuất cuối cùng là cửa khẩu nơi phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa quá cảnh xuất cảnh. Hàng hóa quá cảnh theo các Hiệp định đa phương về quá cảnh hàng hóa được Việt Nam ký	Điều 47. Điều 43. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh 1. Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bao gồm: a) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ đất liền Việt Nam; b) Hàng hóa quá cảnh vận chuyển qua đường hàng không quốc tế được đưa vào Việt Nam và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế có hoặc không dỡ xuống kho, bãi cảng; 2. Thời gian hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật quản lý ngoại thương. 3. Quy định về đóng ghép hàng hóa quá cảnh với hàng xuất khẩu: Hàng hóa quá cảnh được đóng ghép với hàng hóa xuất khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: a) Hàng hóa quá cảnh và hàng hóa xuất khẩu phải được đóng gói riêng biệt (kiện, thùng, bao bì) và có đánh dấu để nhận biết; b) Hàng hóa quá cảnh phải không thuộc danh mục mặt hàng thuộc thẩm quyền cho phép quá cảnh của Thủ tướng Chính phủ; c) Việc đóng ghép phải thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc địa điểm tập kết kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh và được thực hiện sau khi đã thông báo cho cơ quan hải quan nơi quản lý kho, bãi, địa điểm đóng ghép chậm nhất 02 giờ trước khi thực hiện.	Ban GSQL (NV4) 1. Sửa tên Điều 43 “<i>Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh</i>” thành “<i>Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh</i>” để nội dung Nghị định sẽ chỉ quy định nguyên tắc về “kiểm tra, giám sát hải quan” và nội dung chi tiết về “Thủ tục hải quan” sẽ được quy định tại Thông tư hướng dẫn. 2. Bỏ khoản 1 Điều 43, lý do: Quy định cụ thể khái niệm “Cửa khẩu nhập” tại khoản 6 Điều 3 để tránh trùng lặp về nội dung khái niệm. 3. Đề xuất bỏ khoản 2 “<i>Hồ sơ hải quan</i>”, khoản 3 “<i>Trách nhiệm của người khai hải quan</i>” khoản 4 “<i>Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu nhập</i>” khoản 5 “<i>Trách nhiệm của Hải quan nơi quản lý địa điểm thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải</i>” khoản 6 “<i>Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu xuất</i>” để đưa các nội dung này xuống Thông tư thay thế Thông tư số 38/2015/TT-BTC, 39/2018/TT-BTC và 121/2025/TT-BTC, đảm bảo các nội dung chi tiết sẽ được hướng dẫn tại Thông tư và tránh trùng lặp các thủ tục đã được quy định với loại hình vận chuyển chịu sự giám sát hải quan (quá cảnh, trung chuyển, chuyển cửa khẩu). 4. Bổ sung quy định tại khoản 2: “<i>Thời gian hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật quản lý ngoại</i>

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>kết tham gia, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.</i> <i>2. Hồ sơ hải quan:</i> <i>a) Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai; Trường hợp tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai không thể khai thông tin chi tiết về hàng hóa thì người khai hải quan khai bảng kê chi tiết hàng hoá quá cảnh theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;</i> <i>b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;</i> <i>c) Giấy phép quá cảnh; giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.</i> <i>3. Trách nhiệm của người khai hải quan:</i> <i>a) Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này;</i> <i>b) Vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, cửa khẩu, thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Hải quan;</i> <i>c) Đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan, niêm phong của hãng vận chuyển.</i> <i>Trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan, niêm phong của hãng vận chuyển hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian thì người khai hải quan sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra phải thông báo ngay với cơ quan hải quan để xử lý; trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan</i>	<i>4. Hàng hóa quá cảnh thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt phải được giám sát bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật;</i> <i>5. Hàng hóa quá cảnh là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và hàng hóa có độ nguy hiểm cao phải được giám sát bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật hoặc được giám sát trực tiếp bằng công chức hải quan.</i>	<i>thương” nhằm dẫn chiếu đến việc thực hiện quy định này tại Luật quản lý ngoại thương.</i> <i>5. Bổ sung “và được thực hiện sau khi đã thông báo cho cơ quan hải quan nơi quản lý kho, bãi, địa điểm đóng ghép chậm nhất 02 giờ trước khi thực hiện” tại điểm c khoản 2 Điều này nhằm làm rõ trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thông báo cho cơ quan hải quan trước khi thực hiện đồng thời giúp cơ quan hải quan chủ động trong việc bố trí nguồn lực, thời gian để đảm bảo công tác giám sát hải quan đối với hoạt động đóng ghép theo quy định.</i> <i>6. Bổ sung cụm từ “thiết bị” tại khoản 4 và 5 để thống nhất với hướng dẫn tại Điều 38 Luật Hải quan.</i>

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển hoặc chính quyền địa phương để xử lý theo quy định của pháp luật; d) Sử dụng phương tiện vận chuyển hàng hóa quá cảnh phải đáp ứng điều kiện giám sát hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Luật Hải quan; đ) Trường hợp hàng hóa quá cảnh có thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung với hàng xuất khẩu, người khai hải quan gửi văn bản đề nghị Hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Việc chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải được thực hiện tại khu vực cửa khẩu, kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và các địa điểm khác do Cục trưởng Cục Hải quan công nhận theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan; e) Hàng hóa quá cảnh đóng ghép với hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau: e.1) Hàng hóa quá cảnh và hàng hóa xuất khẩu phải được đóng gói riêng biệt (kiện, thùng, bao bì); e.2) Hàng hóa quá cảnh phải không thuộc danh mục mặt hàng thuộc thẩm quyền cho phép quá cảnh của Thủ tướng Chính phủ;		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
e.3) Việc đóng ghép phải thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lẻ tại cửa khẩu xuất cuối cùng hoặc địa điểm tập kết kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh. g) Xuất trình hàng hóa để kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan hải quan. 4. Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu nhập: a) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quy định tại khoản 2 Điều này; b) Thực hiện giám sát hải quan theo quy định tại khoản 7 Điều này; c) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm; d) Theo dõi quá trình vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan; đ) Trường hợp chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung với hàng xuất khẩu, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận văn bản đề nghị kiểm tra nếu địa điểm đáp ứng điều kiện quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này và phù hợp với tuyến đường quá cảnh đã đăng ký với cơ quan hải quan thì lập biên bản bàn giao, gửi kèm văn bản đề nghị đã được phê duyệt cho Hải quan nơi thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung với hàng xuất khẩu. 5. Trách nhiệm của Hải quan nơi quản lý địa điểm thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải:		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) Tiếp nhận lô hàng vận chuyển đến và kiểm tra, đối chiếu tình trạng niêm phong hoặc nguyên trạng hàng hóa với biên bản bàn giao; b) Giám sát hoạt động chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung với hàng xuất khẩu; c) Niêm phong hải quan trong trường hợp có thay đổi niêm phong hải quan, niêm phong của hãng vận chuyển; d) Lập biên bản bàn giao cho Hải quan cửa khẩu xuất hoặc Hải quan nơi thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung với hàng xuất khẩu. 6. Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu xuất: a) Kiểm tra các thông tin về tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; b) Kiểm tra tình trạng niêm phong hoặc nguyên trạng hàng hóa. Trường hợp hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường thủy nội địa ra nước ngoài, Hải quan cửa khẩu xuất căn cứ thông tin về lộ trình, thời gian vận chuyển, các cảnh báo (nếu có) để quyết định việc kiểm tra niêm phong hải quan hoặc niêm phong của hãng vận chuyển; c) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm; d) Tiếp nhận văn bản đề nghị đóng chung với hàng xuất khẩu theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này; đ) Giám sát hàng hóa đến khi thực xuất khẩu.		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
7. <i>Giám sát hải quan:</i> a) <i>Hàng hóa quá cảnh phải được niêm phong hải quan hoặc niêm phong của hãng vận chuyển hoặc giám sát bằng phương tiện kỹ thuật. Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được thì giao người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa;</i> b) <i>Hàng hóa quá cảnh thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật;</i> c) <i>Hàng hóa quá cảnh là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và hàng hóa có độ nguy hiểm cao phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật hoặc được giám sát trực tiếp bằng công chức hải quan.</i>		
Điều 44. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển tại cảng biển 1. <i>Hàng hóa trung chuyển được vận chuyển bằng đường biển từ nước ngoài vào các bến cảng thuộc cảng biển Việt Nam, sau đó được đưa ra nước ngoài từ chính bến cảng này hoặc đưa đến bến cảng khác trong cùng một cảng biển hoặc cảng biển khác để đưa ra nước ngoài. Hàng hóa trung chuyển được đưa toàn bộ ra nước ngoài một lần hoặc nhiều lần.</i> 2. <i>Hoạt động trung chuyển hàng hóa quy định tại Điều này bao gồm việc xếp dỡ, thay container, vận chuyển, lưu giữ hàng hóa theo</i>	Điều 48. Điều 44. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển 1. <i>Hàng hóa trung chuyển được vận chuyển bằng đường biển từ nước ngoài vào các bến cảng thuộc cảng biển Việt Nam, sau đó được đưa ra nước ngoài từ chính bến cảng này hoặc đưa đến bến cảng khác trong cùng một cảng biển hoặc cảng biển khác để đưa ra nước ngoài.</i> <i>Trường hợp hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài vào các bến cảng thuộc cảng biển Việt Nam sau đó được vận chuyển tiếp về kho, bãi, địa điểm trong Khu thương mại tự do để lưu giữ thì kho, bãi, địa điểm trong Khu thương mại tự do phải đáp ứng điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định. Hàng hóa trung chuyển được lưu giữ trong Khu</i>	Ban GSQL (NV4) 1. Sửa tên Điều 44 “<i>Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển tại cảng biển</i>” thành “<i>Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển</i>” để nội dung Nghị định sẽ chỉ quy định nguyên tắc về “kiểm tra, giám sát hải quan” và nội dung chi tiết về “Thủ tục hải quan” sẽ được quy định tại Thông tư hướng dẫn. 2. Bổ sung quy định trường hợp hàng hóa trung chuyển được vận chuyển từ nước ngoài vào các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do (TMTD) và từ Khu TMTD đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua các cửa khẩu khác (gồm cửa khẩu đường biển, cửa khẩu quốc tế đường bộ, đường

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>yêu cầu của người vận chuyển tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất.</i> <i>Thời hạn lưu giữ hàng hóa trung chuyển không quá 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.</i> <i>Trường hợp hàng hóa trung chuyển trong thời gian được lưu giữ tại cảng biển Việt Nam bị hư hỏng, tổn thất cần phải có thêm thời gian để khắc phục thì thời gian trung chuyển được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục trung chuyển chấp thuận.</i> <i>3. Hàng hóa trung chuyển chịu sự giám sát hải quan từ khi đến cảng biển Việt Nam, trong suốt quá trình lưu giữ tại cảng và quá trình vận chuyển cho đến khi hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa trung chuyển chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.</i> <i>4. Trách nhiệm của người khai hải quan:</i> <i>a) Thực hiện khai tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này hoặc khai chứng từ thay thế tờ khai hải quan;</i> <i>b) Chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, nguyên niêm phong hải quan hoặc niêm phong của hãng vận chuyển trong suốt quá trình vận chuyển, lưu giữ hàng hóa tại cảng;</i> <i>c) Xuất trình hàng hóa để kiểm tra thực tế hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan;</i> <i>d) Đưa toàn bộ hàng hóa trung chuyển ra nước ngoài trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.</i> <i>5. Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu nhập:</i>	<i>thương mại tự do được đưa ra nước ngoài từ chính cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu quốc tế khác của Việt Nam.</i> <i>Hàng hóa trung chuyển được đưa toàn bộ ra nước ngoài một lần hoặc nhiều lần.</i> <i>2. Hoạt động trung chuyển hàng hóa quy định tại Điều này bao gồm việc xếp dỡ, thay container, vận chuyển, lưu giữ hàng hóa theo yêu cầu của người vận chuyển tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất hoặc tại kho, bãi, địa điểm trong Khu thương mại tự do.</i> <i>Thời hạn lưu giữ hàng hóa trung chuyển không quá 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập trừ trường hợp có quy định riêng do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì thực hiện theo quy định riêng đó.</i> <i>Trường hợp hàng hóa trung chuyển trong thời gian được lưu giữ tại Việt Nam bị hư hỏng, tổn thất cần phải có thêm thời gian để khắc phục thì thời gian trung chuyển được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục trung chuyển chấp thuận.</i> <i>3. Hàng hóa trung chuyển chịu sự giám sát hải quan từ khi đến cảng biển Việt Nam, trong suốt quá trình lưu giữ tại Việt Nam và quá trình vận chuyển cho đến khi hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa trung chuyển chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.</i>	hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa) tại khoản 1 Điều 44 nhằm cụ thể hóa quy định “<u>Chính phủ quy định và hướng dẫn đối với việc lưu giữ hàng hoá trung chuyển... trong khu thương mại tự do và cửa khẩu đưa các hàng hóa này ra nước ngoài</u>” nêu tại Nghị quyết số 259/2025/QH15 và cụ thể hóa mục tiêu thúc đẩy Khu thương mại tự do trở thành mắt xích quan trọng trong mạng lưới chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực, tạo môi trường thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp nhưng vẫn đảm bảo công tác quản lý nhà nước về hải quan. 3. Bổ sung hoạt động trung chuyển hàng hóa sẽ bao gồm cả <u>tai kho, bãi, địa điểm trong khu TMTD</u> và sửa về thời hạn lưu giữ hàng hóa để đáp ứng quy định Nghị quyết số 259/2025/QH15 4. Bãi bỏ khoản 4 “Trách nhiệm của người khai hải quan”, khoản 5 “Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu nhập” và khoản 6 “Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu xuất” và bổ sung 01 khoản “Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này” để có cơ sở pháp lý quy định các nội dung này tại Thông tư thay thế Thông tư 38 theo hướng gộp các loại hình có thủ tục giống nhau (quá cảnh, trung chuyển, chuyển cửa khẩu) sẽ thực hiện chung 01 thủ tục hàng hóa chịu sự giám sát hải quan nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) Tiếp nhận và xử lý tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan; b) Thực hiện giám sát hàng hóa trung chuyển; c) Niêm phong hải quan đối với phương tiện chứa hàng trong trường hợp không còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển; d) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm. 6. Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu xuất: a) Kiểm tra các thông tin trên tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai; b) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan hoặc niêm phong của hãng vận chuyển hoặc nguyên trạng hàng hóa trong trường hợp hàng hóa không thể niêm phong; c) Thực hiện việc giám sát hàng hóa trung chuyển xếp lên phương tiện vận tải để xuất ra nước ngoài; d) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể Điều này.		
Mục 8 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÁC	Mục 8 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÁC	Ban GSQL (NV4) Sửa tiêu đề mục 8 để đảm bảo chỉ quy định nguyên tắc quản lý, bỏ các quy định về hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan để chuyển xuống Thông tư thay thế
Điều 45. Tài sản di chuyển 1. Người nước ngoài đưa tài sản di chuyển vào Việt Nam, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:	Điều 49. Điều 45: Thủ tục hải quan đối với tài sản di chuyển 1. Tài sản di chuyển gồm:	Ban GSQL (NV4) 1. Đề xuất viết lại Điều này đảm bảo chỉ quy định nguyên tắc quản lý, bỏ các quy định về hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan để chuyển xuống Thông tư thay thế; bổ sung quy định tại khoản 2

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính; b) Văn bản xác nhận đến công tác, làm việc tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nơi người nước ngoài làm việc hoặc giấy phép làm việc tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp: 01 bản chụp; c) Chứng từ vận tải trong trường hợp tài sản vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp. 2. Người nước ngoài chuyển tài sản di chuyển ra khỏi Việt Nam, khi làm thủ tục hải quan phải nộp: a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính; b) Văn bản chứng minh hết thời gian làm việc: 01 bản chụp; c) Tờ khai hải quan nhập khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đối với tài sản di chuyển là xe ô tô, xe gắn máy hoặc chứng từ thay đổi mục đích sử dụng và chứng từ nộp thuế đối với hàng hóa thuộc diện phải nộp thuế: 01 bản chụp. 3. Tổ chức, công dân Việt Nam đưa tài sản di chuyển về nước, khi làm thủ tục hải quan phải nộp: a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính; b) Văn bản chứng minh việc hết thời hạn kinh doanh, làm việc ở nước ngoài hoặc trở về Việt Nam cư trú: 01 bản chụp; c) Chứng từ vận tải trong trường hợp tài sản vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp. 4. Tổ chức, công dân Việt Nam đưa tài sản di chuyển ra nước ngoài, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:	<i>a) Tài sản của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam đưa vào Việt Nam khi thôi cư trú hoặc chấm dứt hoạt động ở nước ngoài;</i> <i>b) Tài sản của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam đưa ra khỏi Việt Nam khi thôi cư trú hoặc chấm dứt hoạt động ở Việt Nam;</i> <i>2. Tài sản di chuyển đưa vào Việt Nam hoặc đưa ra nước ngoài phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại mục 5 Chương này.</i> <i>3. Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế thì:</i> <i>a) Hàng hóa phải đảm bảo các quy định của pháp luật về chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu</i> <i>b) Phải nộp đủ các loại thuế theo quy định của pháp luật đối với số lượng hàng hóa vượt định mức quy định.</i> <i>4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.</i>	và bỏ khoản 5 vì thực tế từ khi ban hành Nghị định 08 chưa có quyết định của Thủ tướng ban hành Danh mục. 2. Đề xuất bổ sung 01 khoản “Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này” để có cơ sở pháp lý, căn cứ quy định chi tiết về thủ tục hải quan đối với tài sản di chuyển tại Thông tư.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính; b) Văn bản chứng minh công tác, làm việc hoặc cư trú tại nước ngoài: 01 bản chụp. 5. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục hàng hóa là tài sản di chuyển thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, hàng hóa thuộc danh mục hạn chế nhập khẩu, nhập khẩu có điều kiện được mang vào Việt Nam tùy từng thời kỳ và định mức hàng hóa là tài sản di chuyển miễn thuế.		
Điều 46. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người nhập cảnh, xuất cảnh thất lạc, nhầm lẫn 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh thất lạc, nhầm lẫn phải chịu sự kiểm tra; giám sát của cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất. 2. Đối với hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh qua đường hàng không thất lạc, nhầm lẫn: Doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan bản kê hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn. Cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với Cảng vụ Hàng không, An ninh Hàng không thực hiện kiểm tra qua máy soi hành lý trước khi đưa hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn vào khu vực lưu giữ. a) Trường hợp qua kiểm tra máy soi không phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì giao doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại	Bãi bỏ	Ban GSQL (NV4) Đề xuất bãi bỏ Điều này và đưa nội dung Điều 46 xuống mục Hành lý

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
diện doanh nghiệp vận chuyển để chuyển trả cho người xuất cảnh, nhập cảnh; b) Trường hợp qua kiểm tra máy soi phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì cơ quan hải quan thực hiện niêm phong trước khi đưa vào khu vực lưu giữ hành lý thất lạc, nhằm lẫn của doanh nghiệp kinh doanh cảng. Khi nhận lại hành lý thất lạc, nhằm lẫn, người xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 59 Nghị định này. Việc mở hành lý thất lạc, nhằm lẫn để kiểm tra phải được sự đồng ý và giám sát của cơ quan hải quan. 3. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xử lý đối với hành lý ký gửi thất lạc, nhằm lẫn không xác định được người nhận.		
Điều 47. Thủ tục hải quan tái nhập đối với hàng hóa đã xuất khẩu 1. Thương nhân được tái nhập hàng hóa chưa qua sử dụng của chính thương nhân nhưng bị trả lại. Hàng hóa gia công cho thương nhân nước ngoài đã xuất khẩu không được tái nhập để tiêu hủy. 2. Hồ sơ hải quan: a) Tờ khai hải quan; b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: nộp 01 bản chụp. 3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này. Người khai hải quan không phải nộp giấy phép nhập khẩu, văn bản	Điều 50. Điều 47. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại 1. Hàng hóa đã xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại quy định tại Điều này là hàng hóa chưa qua sử dụng, bao gồm các trường hợp: a) <i>Tạm nhập để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế hoặc tái chế ra sản phẩm khác sau đó tái xuất;</i> b) <i>Nhập khẩu trở lại để tiêu hủy tại Việt Nam. Hàng hóa gia công cho thương nhân nước ngoài đã xuất khẩu không được tái nhập để tiêu hủy;</i> c) <i>Nhập khẩu trở lại để tiêu thụ nội địa hoặc tái xuất.</i>	Ban GSQL (NV2) - Quy định cụ thể hàng hóa đã xuất khẩu chưa qua sử dụng và các hình thức nhập khẩu trở lại tại khoản 1 để cụ thể và thống nhất thực hiện - Các khoản khác sửa câu chữ cho thống nhất nội dung và cách viết.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành trừ trường hợp pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành có quy định khác. 4. Chính sách thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. 5. Đối với hàng hóa tái nhập để tiêu hủy, sửa chữa, tái chế sau đó tái xuất hoặc tái nhập để tái xuất ra nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, thời hạn tiêu hủy, tái xuất không quá 12 tháng kể từ ngày đăng ký tờ khai tái nhập, trừ trường hợp hàng hóa đặc thù có thời gian sửa chữa, tái chế quá 12 tháng theo yêu cầu của chu trình sản xuất thì cơ quan hải quan quyết định theo thỏa thuận của các bên. Người khai hải quan chưa phải nộp thuế trong thời hạn sửa chữa, tái chế, nếu quá thời hạn sửa chữa, tái chế đã đăng ký mà chưa tái xuất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. 6. Thủ tục tái xuất hàng đã sửa chữa, tái chế thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này. 7. Xử lý hàng sửa chữa, tái chế không tái xuất được: a) Đối với sản phẩm sửa chữa, tái chế là hàng gia công, sản xuất xuất khẩu: Làm thủ tục hải quan để tiêu thụ nội địa hoặc tiêu hủy. Trường hợp tiêu thụ nội địa phải kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán	2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu chưa qua sử dụng phải nhập khẩu trở lại thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này; Người khai hải quan không phải nộp giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành trừ trường hợp pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành có quy định khác. 3. Đối với hàng hóa nhập khẩu trở lại để tiêu hủy hoặc tạm nhập để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế sau đó tái xuất hoặc tạm nhập để tái xuất cho đối tác nước ngoài khác hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, thời hạn tiêu hủy, bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế, tái xuất không quá 12 tháng kể từ ngày đăng ký tờ khai tạm nhập, trừ trường hợp hàng hóa đặc thù, theo yêu cầu của chu trình sản xuất có thời gian bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế quá 12 tháng thì cơ quan hải quan quyết định thời hạn theo thỏa thuận của các bên. 4. Xử lý hàng hóa bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế không tái xuất được: a) Đối với sản phẩm bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế là hàng gia công, sản xuất xuất khẩu: Làm thủ tục hải quan để tiêu thụ nội địa hoặc tiêu hủy. Trường hợp tiêu thụ nội địa phải kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu; b) Đối với sản phẩm bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế không phải là hàng gia công, sản xuất	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
nhân hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu; b) Đối với sản phẩm sửa chữa, tái chế không phải là hàng gia công, sản xuất xuất khẩu thì chuyển tiêu thụ nội địa như hàng hóa tái nhập để tiêu thụ nội địa. Việc xử lý về thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế; c) Đối với sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu tái nhập sửa chữa, tái chế nhưng chỉ sử dụng được một phần nguyên liệu, vật tư để tiếp tục sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu (cùng hoặc khác chủng loại sản phẩm) thì phải theo dõi, xây dựng định mức riêng cho các mã sản phẩm sau sửa chữa, tái chế. Phế liệu, phế phẩm, phế thải loại ra từ quá trình sửa chữa, tái chế được theo dõi, xử lý tương tự như phế liệu, phế phẩm, phế thải của hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu. 8. Trường hợp hàng hóa tái nhập là sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tái nhập thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục báo cáo quyết toán hoặc nơi làm thủ tục hoàn thuế biết (nếu là hai cơ quan hải quan khác nhau) về trường hợp không tái xuất được nêu tại khoản 7 Điều này hoặc trường hợp quá thời hạn nêu tại khoản 5 Điều này để xử lý thuế theo quy định. 9. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã qua sử dụng của chính thương nhân tái nhập khẩu để	xuất khẩu thì chuyển tiêu thụ nội địa như hàng hóa tái nhập để tiêu thụ nội địa. Việc xử lý về thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế; c) Đối với sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu tái nhập để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế nhưng chỉ sử dụng được một phần nguyên liệu, vật tư để tiếp tục sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu (cùng hoặc khác chủng loại sản phẩm) thì phải theo dõi, xây dựng định mức riêng cho các mã sản phẩm sau sửa chữa, tái chế. Phế liệu, phế phẩm, phế thải loại ra từ quá trình sửa chữa, tái chế được theo dõi, xử lý tương tự như phế liệu, phế phẩm, phế thải của hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu. 5. Trường hợp hàng hóa tạm nhập là sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục báo cáo quyết toán hoặc nơi làm thủ tục hoàn thuế biết (nếu là hai cơ quan hải quan khác nhau) về trường hợp không tái xuất được hoặc trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này để xử lý thuế theo quy định. 6. Trường hợp hàng hóa quy định tại Điều này đã qua sử dụng tại nước ngoài hoặc khu phi thuế quan của chính thương nhân tạm nhập, tái xuất để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài thì thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 53 Nghị định này.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>tái chế, bảo hành theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài, sau đó tái xuất, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 50 Nghị định này.</i>		
Điều 48. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất ra nước ngoài hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan 1. Hồ sơ hải quan: a) Tờ khai hải quan; b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp xuất bán ra nước ngoài hoặc hóa đơn bán hàng, hóa đơn giá trị gia tăng trong trường hợp xuất bán vào khu phi thuế quan: 01 bản chụp. 2. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này. 3. Trường hợp hàng hóa (trừ hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu) đang chịu sự giám sát hải quan nhưng do gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc bị từ chối nhận hàng do không phù hợp với hợp đồng, nếu người vận tải hoặc chủ hàng có văn bản đề nghị được tái xuất (trong đó nêu rõ lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận) hoặc hàng hóa buộc tái xuất theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu quốc tế.	Điều 51. Điều 48. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải xuất khẩu tái xuất ra nước ngoài hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan 1. Các hình thức xuất khẩu hàng hoá đã nhập khẩu bao gồm: a) Xuất khẩu để trả cho khách hàng ở nước ngoài; b) Xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan. 1. Hồ sơ hải quan: a) Tờ khai hải quan; b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp xuất bán ra nước ngoài hoặc hóa đơn bán hàng, hóa đơn giá trị gia tăng trong trường hợp xuất bán vào khu phi thuế quan: 01 bản chụp. 2. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này. 3. Trường hợp hàng hóa (trừ hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu) đang chịu sự giám sát hải quan nhưng do gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc bị từ chối nhận hàng do không phù hợp với hợp đồng, nếu người vận tải hoặc chủ hàng có văn bản đề nghị được tái xuất (trong đó nêu rõ lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận) hoặc hàng hóa buộc tái xuất theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu quốc tế. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.	Ban GSQL (NV2) - Bổ sung khoản 1 để quy định rõ các hình thức xuất khẩu hàng hoá đã nhập khẩu, đảm bảo phù hợp với thực tế quản lý nhà nước về hải quan và quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. - Bổ quy định về hồ sơ hải quan vì hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định chung tại Thông tư thay thế Thông tư số 38/2015/TT-BTC, 39/2018/TT-BTC và 121/2025/TT-BTC. - Khoản 3: Bổ nội dung “do không phù hợp với hợp đồng” để mở rộng phạm vi trong trường hợp hàng hóa bị từ chối nhận hàng (ví dụ: người bán không cung cấp được hoặc cung cấp sai các giấy tờ cần thiết khi nhập khẩu, hàng hóa bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển, không có khả năng thanh toán...), đồng thời bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 3 để làm cơ sở pháp lý quy định chi tiết thủ tục hải quan tại cấp Thông tư.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 49. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất 1. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm: a) Container có hoặc không có móc treo; b) Phương tiện (bồn) chứa khí, chất lỏng có kết cấu ổn định, bền chắc, được sử dụng chuyên dùng chứa và vận chuyển khí, chất lỏng có số ký hiệu in cố định trên vỏ mặt bồn và chuyên chở bằng xe ô tô chuyên dùng; c) Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng; d) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hoặc đóng gói hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 2. Thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục. Trường hợp cần gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan hoặc gửi văn bản đề nghị gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất đối với trường hợp khai Bản kê và nộp 01 bản chụp văn bản thỏa thuận với đối tác về việc gia hạn thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất trước thời điểm hết hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký với cơ quan hải quan. Riêng đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, thời hạn tạm nhập, tái	Điều 52. Điều 49. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất 1. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm: a) Container có hoặc không có móc treo; b) Phương tiện (bồn) chứa khí, chất lỏng có kết cấu ổn định, bền chắc, được sử dụng chuyên dùng chứa và vận chuyển khí, chất lỏng có số ký hiệu in cố định trên vỏ mặt bồn và chuyên chở bằng xe ô tô chuyên dùng; c) Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng; d) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hoặc đóng gói; cố định, nâng đỡ hoặc bảo vệ an toàn hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 2. Thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục. Riêng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này tạm nhập, tái xuất, thời hạn không quá 24 tháng trừ trường hợp đang chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại khu vực giám sát hải quan. Trường hợp cần gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan hoặc gửi văn bản đề nghị gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất đối với trường hợp khai Bản kê cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất trước khí hết hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký với cơ quan hải quan. 3. Địa điểm lưu giữ Phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng phải được lưu giữ tại các địa điểm do người khai	Ban GSQL (NV4) - Tái cấu trúc Điều 49 theo hướng chuyển các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính như hồ sơ hải quan, trình tự thực hiện, địa điểm làm thủ tục hải quan xuống Thông tư. - Bổ sung một số nội dung liên quan đến các trường hợp phương tiện quay vòng tại khoản 1 để đảm bảo quy định đầy đủ, cụ thể, tránh phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện. - Quy định cụ thể về địa điểm lưu giữ trong trường hợp đưa PTQV về nơi đóng, dỡ hàng thì phải đưa trở lại địa bàn hoạt động hải quan. - Sửa đổi quy định về thời hạn tạm nhập 24 tháng theo hướng chỉ áp dụng đối với container/ bồn chứa khí tạm nhập. Trường hợp tạm xuất thì thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với đối tác.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
xuất, tạm xuất, tái nhập không quá 24 tháng trừ trường hợp phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng đang chứa hàng hóa tồn đọng tại khu vực giám sát hải quan. 3. Thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này a) Người khai hải quan khai và nộp bộ hồ sơ tại Hải quan cửa khẩu. Bộ hồ sơ gồm: a.1) Bản kê tạm nhập, tạm xuất hoặc tái xuất, tái nhập theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính; a.2) Chứng từ vận tải đối với phương tiện không chứa hàng: 01 bản chụp; a.3) Văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành: 01 bản chính. b) Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu thông tin khai trên Bản kê tạm nhập, tạm xuất hoặc tái xuất, tái nhập với bộ hồ sơ hải quan, trường hợp các thông tin phù hợp và không có dấu hiệu nghi vấn xác nhận trên 02 Bản kê; lưu 01 bản và trả 01 bản cho người khai hải quan; trường hợp có nghi vấn thực hiện kiểm tra thực tế, xử lý vi phạm theo quy định; c) Định kỳ hàng năm, chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 người khai hải quan thực hiện báo cáo tình hình sử dụng, nơi lưu giữ phương tiện chứa hàng hóa cho cơ quan hải quan. 4. Hồ sơ và thủ tục hải quan đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này a) Người khai hải quan khai và nộp bộ hồ sơ tại Hải quan cửa khẩu hoặc Hải quan nơi làm	hải quan thông báo cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục tạm nhập. Riêng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của hãng vận chuyển phải được lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan, trừ trường hợp đưa về địa điểm để đóng hàng, dỡ hàng xuất khẩu, nhập khẩu 4. Phương tiện chứa hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này nếu xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê mua tài chính hoặc hình thức khác thì thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Mục 5 Chương này. 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chứa trong phương tiện chứa hàng theo phương thức quay vòng. Bộ hồ sơ gồm:</i> <i>a.1) Tờ khai hải quan;</i> <i>a.2) Chứng từ vận tải đường biển, đường hàng không, đường sắt đối với trường hợp phương tiện quay vòng tạm nhập không chứa hàng xuất khẩu, nhập khẩu: 01 bản chụp;</i> <i>a.3) Giấy phép, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành: 01 bản chính.</i> <i>b) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.</i> 5. Địa điểm lưu giữ <i>Phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng phải được lưu giữ tại các địa điểm do người khai hải quan thông báo cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục tạm nhập.</i> <i>Riêng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của hãng vận chuyển phải được lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan, trừ trường hợp đưa về địa điểm đóng hàng, dỡ hàng của người xuất khẩu, nhập khẩu.</i> 6. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng <i>phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định này.</i> 7. Phương tiện chứa hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này nếu xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê mua tài chính		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>hoặc hình thức khác thì thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Mục 5 Chương này.</i>		
Điều 50. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa tạm nhập, tái xuất 1. Các trường hợp tạm xuất - tái nhập, tạm nhập - tái xuất bao gồm: a) Thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển, khuôn, mẫu tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để thực hiện các dự án đầu tư, phục vụ sản xuất, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, thử nghiệm, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; b) Tàu biển, tàu bay tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để sửa chữa, bảo dưỡng; c) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài, tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam; d) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; đ) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định bao gồm: hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, sự kiện văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác, khám chữa bệnh; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp phục vụ công việc trong thời hạn nhất định;	Điều 53. Điều 50. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa tạm nhập, tái xuất 1. Các trường hợp tạm xuất - tái nhập, tạm nhập - tái xuất bao gồm: a) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất b) Thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển, khuôn, mẫu tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để thực hiện các dự án đầu tư, phục vụ sản xuất, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, thử nghiệm, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; c) Tàu biển, tàu bay tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để sửa chữa, bảo dưỡng; d) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài, tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam; đ) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định bao gồm: hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, sự kiện văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác, khám chữa bệnh; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp phục vụ công việc trong thời hạn nhất định;	Ban GSQL (NV4), Ban NVTHQ 1. Sửa tên Điều 50 “<i>Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa tạm nhập, tái xuất</i>” thành “<i>Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa tạm nhập, tái xuất</i>” để nội dung Nghị định sẽ chỉ quy định nguyên tắc về “kiểm tra, giám sát hải quan” và nội dung chi tiết về “Thủ tục hải quan” sẽ được quy định tại Thông tư hướng dẫn. 2. Đề xuất bổ sung điểm “g) Xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ” vào khoản 1 Điều 50 vì lý do sau: Đơn vị hiện được giao rà soát bãi bỏ 02 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg và 14/2021/QĐ-TTg về quy định về thủ tục hải quan (tạm nhập, tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy) đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của đối tượng ưu đãi, miễn trừ. Thủ tục về tạm nhập khẩu, tái xuất, chuyển nhượng phương tiện của các đối tượng này đã có quy định thủ tục tương tự tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP (quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất). Vì vậy, đề xuất gộp nội dung các thủ tục này vào Điều 50 Nghị định 08/2015/NĐ-CP để cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết đồng thời đảm bảo thống nhất trong thực hiện. Theo đó, quy định hiện

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế; g) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập khác. 2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất: a) Tờ khai hải quan; b) Đối với hàng hóa tạm nhập thì nộp bổ sung: b.1) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (nếu có): 01 bản chụp; b.2) Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo quy định của pháp luật; văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính; b.3) Hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp; b.4) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm (trừ tạm nhập, tái xuất để giới thiệu sản phẩm) đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: 01 bản chụp; b.5) Văn bản về việc tham gia các công việc đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này: 01 bản chụp. 3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập: a) Tờ khai hải quan; b) Đối với hàng hóa tạm xuất thì nộp bổ sung:	g) Xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ; h) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế hoặc để sử dụng vì mục đích khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương; 2. Thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập: a) Thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được phép lưu giữ tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngoại thương; b) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, h khoản 1 Điều này thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan. Trường hợp cần gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất, trước khi hết thời hạn tạm nhập, tạm xuất, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan. Đối với trường hợp tạm nhập, tạm xuất hàng hóa để thực hiện dự án thì thời gian gia hạn không được quá thời hạn thực hiện dự án đầu tư; c) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì thời hạn tái xuất, tái nhập như sau: c.1) Hàng hóa tạm nhập khẩu để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm đã đăng ký với cơ quan hải quan; c.2) Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài là 01 (một) năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn quy định tại điểm này mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các	hành chưa có quy định cụ thể trường hợp hàng hoá tạm nhập, tái xuất là xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ. 3. Đối với điểm h khoản 1: Tại khoản 1 Điều 41 Luật Quản lý ngoại thương quy định “các hình thức tạm nhập, tái xuất khác”: “Trừ trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại Điều 39 của Luật này, thương nhân được tạm nhập vào Việt Nam hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa không thuộc diện tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo hợp đồng với nước ngoài để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, thuê, mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam” Do đó, để tránh các trường hợp hàng hóa không thỏa mãn hàng tạm nhập, tái xuất khác theo quy định pháp luật thương mại và pháp luật quản lý ngoại thương được hưởng các ưu đãi về thuế của loại hình hàng hoá này đề nghị bổ sung dự thảo làm rõ cho nội dung trên theo hướng: “Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế hoặc để sử dụng vì mục đích khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.” 4. Đề xuất chuyển nội dung khoản 2 “Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất”, khoản 3 “Địa điểm làm thủ tục hải quan”, khoản 4 “Địa điểm làm thủ tục hải quan” và khoản 5 “Thủ tục hải quan” tại Điều 50 của

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
b.1) Giấy phép tạm xuất, tái nhập theo quy định của pháp luật; văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính; b.2) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm (trừ tạm xuất, tái nhập để giới thiệu sản phẩm): 01 bản chụp. c) Đối với hàng hóa tái nhập thì nộp bổ sung chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (nếu có): 01 bản chụp. 4. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Người khai hải quan được lựa chọn làm thủ tục hải quan tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập tại cơ quan Hải quan nơi thuận tiện. 5. Thủ tục hải quan: a) Thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này; b) Đối với máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa thực hiện theo quy định đối với loại hình gia công theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 6. Thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập: a) Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e và g khoản 1 Điều này thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan.	nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam. d) Đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này: Thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập theo thời hạn thực tế phát sinh công việc và phải đăng ký với cơ quan hải quan. Trường hợp cần gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất thì trước khi hết thời hạn tạm nhập, tạm xuất đăng ký trên tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan và nộp bản sao giấy tờ chứng minh việc kéo dài thời hạn phát sinh công việc cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất. đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều này: đ.1) Đối với cơ quan, tổ chức được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ: Thời hạn tạm nhập theo nhu cầu sử dụng trong thời gian hoạt động tại Việt Nam và khai trên tờ khai hải quan. đ.2) Đối với cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ: Thời hạn tạm nhập theo thời hạn công tác của cá nhân đó tại Việt Nam ghi trên giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp khai trên tờ khai hải quan. Trường hợp được gia hạn thời hạn công tác thì thời hạn tạm nhập của phương tiện được gia hạn tương ứng; đ.3) Trường hợp gia hạn thời hạn tạm nhập thì trước khi hết thời hạn tạm nhập, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan. 3. Trường hợp hàng hóa tạm nhập, tạm xuất được thay đổi mục đích sử dụng thì người khai hải quan	Nghị định xuống dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 38/2015/TT-BTC để đảm bảo Nghị định chỉ quy định nguyên tắc còn Thông tư sẽ quy định nội dung chi tiết (bao gồm thành phần hồ sơ, địa điểm làm thủ tục hải quan...). 5. Bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 50 để rõ quy định về thời hạn tạm nhập đối với xe ô tô, xe gắn máy của cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tương ứng với thời gian nhiệm kỳ công tác của cá nhân đó. 6. Bổ sung 01 khoản về thay đổi mục đích sử dụng “Đối với hàng hoá tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ” tại Điều 50 vì lý do: Tại Điều 50 hiện chỉ có quy định trường hợp doanh nghiệp tạm nhập, tái xuất thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa mà chưa quy định trường hợp hàng hoá tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ chuyển nhượng xe cho đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác, đồng thời cũng chưa có quy định trường hợp tiêu huỷ xe. Do vậy, đề xuất bổ sung 01 khoản (khoản 5) tại Điều 50 Ngoài ra bổ sung tiết c khoản 5 Điều này về quy định về trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc thông báo thông tin cho Bộ Ngoại giao để có cơ chế phối hợp giữa hai cơ quan trong công tác quản lý đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ. Thông tin do cơ quan hải quan cung cấp là căn cứ để Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu miễn

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>Trường hợp cần gia hạn thời hạn tạm nhập, tạm xuất theo thỏa thuận với bên đối tác thì trước khi hết thời hạn tạm nhập, tạm xuất đăng ký trên tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan và nộp 01 bản chụp văn bản thỏa thuận với đối tác về việc gia hạn thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất. Đối với trường hợp tạm nhập, tạm xuất hàng hóa để thực hiện dự án thì thời gian gia hạn không được quá thời hạn thực hiện dự án đầu tư;</i> <i>b) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì thời hạn tái xuất, tái nhập như sau:</i> <i>b.1) Hàng hóa tạm nhập khẩu để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm đã đăng ký với cơ quan hải quan;</i> <i>b.2) Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nêu trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.</i> <i>c) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này: Thời hạn tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập theo thời hạn thực tế phát sinh công việc và phải đăng ký với cơ quan hải quan. Trường hợp cần gia hạn thời hạn tạm</i>	<i>phải làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định.</i> <i>4. Trường hợp hàng hóa tạm nhập, tạm xuất để nghiên cứu, phát triển sản phẩm quy định tại điểm b, điểm e khoản 1 Điều này khi tái xuất, tái nhập không đảm bảo nguyên trạng ban đầu thì người khai hải quan phải tái xuất, tái nhập toàn bộ sản phẩm, linh kiện, phụ tùng cấu tạo nên sản phẩm ban đầu.</i> <i>5. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập</i> <i>a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập được tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập qua các cửa khẩu theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;</i> <i>b) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập nhưng tái xuất, tái nhập vào khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất thì cửa khẩu là khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất.</i> <i>6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.</i>	thuế theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. 7. Bổ sung 01 khoản về việc Bộ Tài chính quy định chi tiết để có cơ sở quy định chi tiết tại Thông tư thay thế.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>nhập, tạm xuất thì trước khi hết thời hạn tạm nhập, tạm xuất đăng ký trên tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung tờ khai hải quan và nộp 01 bản chụp giấy tờ chứng minh việc kéo dài thời hạn phát sinh công việc cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.</i> <i>7. Trường hợp doanh nghiệp tạm nhập, tạm xuất thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải làm thủ tục hải quan nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định tại Mục 5 Chương này.</i> <i>8. Trường hợp hàng hóa tạm nhập, tạm xuất để nghiên cứu, phát triển sản phẩm khi tái xuất, tái nhập không đảm bảo nguyên trạng ban đầu thì người khai hải quan phải tái xuất, tái nhập toàn bộ sản phẩm, linh kiện, phụ tùng cấu tạo nên sản phẩm ban đầu.</i>		
Điều 56. Theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập 1. <i>Hải quan</i> nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý tờ khai hải quan tạm nhập, tạm xuất đối với hàng hóa quy định tại Mục này. 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập đối với hàng hóa quy định tại mục này.	Điều 56. Theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập 1. <i>Hải quan</i> nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý tờ khai hải quan tạm nhập, tạm xuất đối với hàng hóa quy định tại Mục này. 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập đối với hàng hóa quy định tại mục này.	Ban GSQL (NV4) Đề xuất bãi bỏ Điều 56 Nghị định vì lý do: Nội dung này trùng với Điều 84 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và đây là nội dung quy định chi tiết nên chỉ để tại Điều 84 Thông tư số 38/2015/TT-BTC để đơn giản thủ tục.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>Điều 54. Điều 51. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu</i> <i>1. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu bao gồm các hình thức sau:</i> <i>a) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam;</i> <i>b) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực giám sát hải quan tại cảng Việt Nam;</i> <i>c) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có đưa vào khu vực kho bãi thuộc các cảng biển Việt Nam (không đưa vào kho ngoại quan).</i> <i>2. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập.</i> <i>3. Hàng hóa chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.</i> <i>4. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu chỉ phải kiểm tra thực tế trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.</i> <i>5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này</i>	Ban GSQL (NV4) Bổ sung 01 Điều quy định về hàng hóa chuyển khẩu. Nội dung hướng dẫn chủ yếu về các hình thức chuyển khẩu và một số các nguyên tắc chung trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan đối với loại hình chuyển khẩu.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>Điều 55. Điều 52. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế</i> <i>1. Hàng hóa kinh doanh miễn thuế phải được lưu giữ, bán và giao nhận tại các địa điểm đáp ứng tiêu chuẩn về địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế, bao gồm:</i> <i>a) Đối với cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế: Trong khu vực cách ly của cửa khẩu đường bộ quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; Trong khu vực cách ly và khu vực hạn chế của cảng hàng không quốc tế; Các khu vực khác được phép thành lập địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định;</i> <i>b) Đối với quầy nhận hàng: Trong khu vực cách ly của cửa khẩu đường bộ quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;</i> <i>c) Có hệ thống thông tin bảo đảm quản lý, lưu trữ, kết xuất dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hóa đưa vào, đưa ra, đối tượng mua hàng miễn thuế kết nối với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;</i> <i>d) Có hệ thống ca-mê-ra giám sát cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế, quầy nhận hàng kết nối với cơ quan hải quan, hình ảnh quan sát được khu vực cửa sổ, cửa ra vào, toàn cảnh bên trong địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu hình ảnh phải bảo đảm khả năng truy xuất, trích xuất và được lưu giữ tối thiểu 06 tháng.</i>	Ban GSQL (NV4) Đề xuất bổ sung 01 Điều về “Kiểm tra, giám sát hải quan đối với kinh doanh hàng miễn thuế” vì lý do: Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD. Trong đó tại mục III Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết có quy định “không thực hiện điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế” và giao Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế và quy định về quản lý đối với hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế. Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 28/02/2027. Do đó, nhằm đảm bảo việc quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế được thông suốt và ban hành văn bản hướng dẫn đối với hoạt động này phù hợp với Luật ban hành văn bản QPPL và các văn bản có liên quan, đề nghị bổ sung nội dung 01 Điều về “Kiểm tra, giám sát hải quan đối với kinh doanh hàng miễn thuế” tại dự thảo Nghị định để có quy định về nguyên tắc thực hiện và có cơ sở để Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>2. Khi có nhu cầu hoạt động, mở rộng diện tích liên kề, thu hẹp, tạm dừng, hoạt động trở lại, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế, doanh nghiệp phải thông báo theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho Hải quan khu vực quản lý.</i> <i>3. Doanh nghiệp chỉ được đưa địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế vào hoạt động khi đáp ứng các tiêu chuẩn tại khoản 1 Điều này và đảm bảo việc kết nối, trao đổi dữ liệu hệ thống thông tin với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; thực hiện trao đổi dữ liệu hệ thống ca-mê-ra giám sát với cơ quan hải quan.</i> <i>Khi không có nhu cầu hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, doanh nghiệp thực hiện xử lý hàng tồn đọng tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật và thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế đến Hải quan khu vực qua Cổng thông tin điện tử Hải quan.</i> <i>Trong thời gian hoạt động, nếu phát hiện địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế không đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan có văn bản thông báo tạm dừng việc đưa hàng hóa ra, vào địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế đến doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế. Thời hạn tạm dừng là 30 ngày kể từ ngày thông báo.</i> <i>Trong thời gian tạm dừng hoạt động, doanh nghiệp có trách nhiệm bảo đảm nguyên trạng hàng hóa, cơ quan hải quan thực hiện giám sát lượng hàng hóa tồn tại địa điểm, không làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra tại địa điểm. Trong thời gian tạm dừng, doanh nghiệp phải khắc phục đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều này;</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>trường hợp không khắc phục, cơ quan hải quan thông báo chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế, yêu cầu doanh nghiệp tái xuất hàng hóa hoặc thay đổi mục đích sử dụng và xử lý vi phạm theo quy định; sau khi đã khắc phục các tiêu chuẩn, doanh nghiệp thông báo hoạt động trở lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.</i>	
Mục 9 THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNH LÝ CỦA NGƯỜI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH	Mục 9 THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNH LÝ CỦA NGƯỜI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH	
Điều 57. Đối tượng áp dụng Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp.	Bãi bỏ	Ban GSQL (NV4) Đề xuất bãi bỏ Điều 57 để ghép vào khoản 1 Điều 59 Nghị định 08/2015/NĐ-CP để đảm bảo nguyên tắc chung sẽ được quy định thống nhất tại Điều 59.
Điều 59. Thủ tục đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh 1. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu. 2. Người xuất cảnh, nhập cảnh không phải khai hải quan nếu không có hành lý vượt định mức miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế, không có hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi. Người xuất cảnh, nhập cảnh mang hàng hóa vượt định mức hành lý miễn thuế qua khu vực kiểm tra hải quan mà không khai hải quan đều coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bất hợp pháp và bị xử lý theo quy định của pháp luật. Khi khai hải quan, người khai hải quan không gộp chung định mức miễn thuế của nhiều	Điều 56. Điều 59. Kiểm tra, giám sát đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh 1. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, <i>bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan tại cửa khẩu.</i> 2. Người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai <i>tờ khai xuất cảnh, nhập cảnh nếu có hành lý vượt định mức miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi. Không gộp chung định mức miễn thuế của nhiều người nhập cảnh để khai báo miễn thuế cho một người nhập cảnh, trừ hành lý của các cá nhân trong một gia đình mang theo trong cùng chuyến đi. Việc khai báo định mức miễn thuế tính theo từng lần nhập cảnh.</i>	Ban GSQL (NV4) 1. Sửa tên Điều 59 “Thủ tục đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh” thành “ <i>Kiểm tra, giám sát đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh</i> ” để nội dung Nghị định sẽ chỉ quy định nguyên tắc về “kiểm tra, giám sát hải quan” và nội dung chi tiết về “Thủ tục hải quan” sẽ được quy định tại Thông tư hướng dẫn. 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 59 theo hướng: quy định rõ đối tượng áp dụng là “ <i>người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan</i> ” (khác với đối tượng là cư dân biên giới xuất cảnh, nhập cảnh bằng giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>người nhập cảnh để khai báo miễn thuế cho một người nhập cảnh, trừ hành lý của các cá nhân trong một gia đình mang theo trong cùng chuyến đi. Việc khai báo định mức miễn thuế tính theo từng lần nhập cảnh.</i> 3. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được kiểm tra qua hệ thống máy soi hàng hóa và các trang thiết bị khác. Trên cơ sở phân tích thông tin và quá trình giám sát người xuất cảnh, nhập cảnh, cơ quan hải quan quyết định lựa chọn hành lý có rủi ro để kiểm tra thực tế. 4. Trường hợp có căn cứ xác định người xuất cảnh, nhập cảnh có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì thực hiện việc khám người theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. 5. Người xuất cảnh, nhập cảnh được tạm gửi hành lý vào kho của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng tại cửa khẩu và được nhận lại khi nhập cảnh, xuất cảnh. Thời gian tạm gửi hành lý không quá 180 ngày, kể từ ngày hành lý được gửi vào kho. Trước khi kết thúc ngày làm việc, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng gửi thông tin về hành lý gửi kho cho Hải quan cửa khẩu theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm Nghị định này. 6. Trong thời hạn tạm gửi hành lý quy định tại khoản 5 Điều này, nếu người xuất cảnh, nhập cảnh có văn bản từ bỏ hành lý tạm gửi hoặc quá thời hạn tạm gửi hành lý nhưng người xuất cảnh, nhập cảnh không nhận lại hoặc cơ quan, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng tại cửa khẩu xác định chủ sở hữu hành lý thực hiện	3. Trên cơ sở phân tích thông tin và quá trình giám sát người xuất cảnh, nhập cảnh, cơ quan hải quan quyết định lựa chọn hành lý có rủi ro để kiểm tra thực tế. Trường hợp có căn cứ xác định người xuất cảnh, nhập cảnh có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì thực hiện việc khám người, khám đồ vật theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. 4. Người xuất cảnh, nhập cảnh được tạm gửi hành lý vào kho của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng tại cửa khẩu nhưng phải thông báo trước cho cơ quan hải quan và được nhận lại khi nhập cảnh, xuất cảnh. Thời gian tạm gửi hành lý không quá 180 ngày, kể từ ngày hành lý được gửi vào kho. 5. Trong thời hạn tạm gửi hành lý quy định tại khoản 4 Điều này, nếu người xuất cảnh, nhập cảnh có văn bản từ bỏ hành lý tạm gửi hoặc quá thời hạn tạm gửi hành lý nhưng người xuất cảnh, nhập cảnh không nhận lại hoặc cơ quan, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng tại cửa khẩu xác định chủ sở hữu hành lý thực hiện hành vi chứng tỏ việc từ bỏ thì xử lý như đối với hàng hóa tồn đọng tại địa bàn hoạt động hải quan. 6. Trường hợp hành lý vận chuyển bằng đường hàng không, không có thể hành lý, không xác định được chủ sở hữu hành lý, hãng hàng không có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan trong việc xử lý hành lý theo quy định của pháp luật.	vùng biên giới, thuộc đối tượng áp dụng chính sách quản lý riêng). 3. Sửa đổi khoản 3 theo hướng: Hướng dẫn bổ sung thêm tại Quy trình về việc soi chiếu hành lý 100% trong trường hợp đảm bảo cơ sở hạ tầng.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>hành vi chứng tỏ việc từ bỏ thì xử lý như đối với hàng hóa tồn đọng tại địa bàn hoạt động hải quan.</i> <i>7. Trong trường hợp hành lý vận chuyển bằng đường hàng không, không có thể hành lý, không xác định được chủ sở hữu hành lý, hãng hàng không có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan trong việc xử lý hành lý theo quy định của pháp luật.</i>		
Điều 60. Thủ tục hải quan đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi 1. Hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Mục 5 Chương này. 2. Hồ sơ hải quan: a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính; b) Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu có dấu xác nhận của cơ quan xuất cảnh, nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chụp; c) Tờ khai xuất nhập cảnh có xác nhận của <i>Hải quan cửa khẩu</i> nơi làm thủ tục nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chính; d) Chứng từ vận tải trong trường hợp hành lý của người nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi: 01 bản chụp. 3. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa để áp dụng chính sách quản lý hàng	Điều 60. Điều 57. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi 1. Hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi phải làm thủ tục hải quan <i>n như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</i> theo quy định tại Mục 5 Chương này. 2. Người nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan đối với hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hành lý đến cửa khẩu; trường hợp hành lý gửi cùng chuyến đi vượt quá định mức miễn thuế thì thực hiện thủ tục hải quan ngay sau khi nhập cảnh. 3. Hành lý của người nhập cảnh có tổng trị giá hải quan vượt định mức miễn thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định ... (Nghị định thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016) của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật, có tổng trị giá hải quan không quá 20.000.000 đồng Việt Nam hoặc hành lý là	Ban GSQL (NV4) 1. Sửa tên Điều 59 “Thủ tục đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh” thành “<i>Kiểm tra, giám sát</i> đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh” để nội dung Nghị định sẽ chỉ quy định nguyên tắc về “kiểm tra, giám sát hải quan” và nội dung chi tiết về “Thủ tục hải quan” sẽ được quy định tại Thông tư hướng dẫn. 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 59 theo hướng: quy định rõ đối tượng áp dụng là “<i>người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan</i>” (khác với đối tượng là cư dân biên giới xuất cảnh, nhập cảnh bằng giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh vùng biên giới, thuộc đối tượng áp dụng chính sách quản lý riêng).

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chính sách thuế theo quy định của pháp luật 4. Người nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan đối với hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hành lý đến cửa khẩu; trường hợp hành lý gửi cùng chuyến đi vượt quá định mức miễn thuế thì thực hiện thủ tục hải quan ngay sau khi nhập cảnh. 5. Hành lý của người nhập cảnh có tổng trị giá hải quan vượt định mức miễn thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật, có tổng trị giá hải quan không quá 20.000.000 đồng Việt Nam hoặc hành lý là vật nguyên chiếc, nguyên đơn vị sản phẩm có tổng trị giá hải quan vượt quá 20.000.000 đồng khi làm thủ tục nhập khẩu không phải có giấy phép nhập khẩu. 6. Hành lý của người nhập cảnh thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật có tổng trị giá vượt mức quy định tại khoản 5 Điều này, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập cảnh phải có giấy phép nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không có giấy phép nhập khẩu, cơ quan hải quan thực hiện xử lý theo quy định. 7. Khi làm thủ tục nhập khẩu	<i>vật nguyên chiếc, nguyên đơn vị sản phẩm có tổng trị giá hải quan vượt quá 20.000.000 đồng khi làm thủ tục nhập khẩu không phải có giấy phép nhập khẩu.</i> 4. Hành lý của người nhập cảnh thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật có tổng trị giá vượt mức quy định tại khoản 3 Điều này, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập cảnh phải có giấy phép nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không có giấy phép nhập khẩu, cơ quan hải quan xử lý theo quy định. 5. Khi làm thủ tục nhập khẩu hành lý quy định tại khoản 1 Điều này, người nhập cảnh không có tờ khai hải quan dùng cho người xuất cảnh, nhập cảnh thì không được áp dụng tiêu chuẩn hành lý miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định ... (Nghị định thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016) của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thực hiện chính sách quản lý đối với hàng nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều này. 6. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai hải quan dùng cho người xuất cảnh, nhập cảnh và hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh.	3. Sửa đổi khoản 3 theo hướng: Hướng dẫn bổ sung thêm tại Quy trình về việc soi chiếu hành lý 100% trong trường hợp đảm bảo cơ sở hạ tầng.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>hành lý quy định tại khoản 1 Điều này, người nhập cảnh không có tờ khai hải quan dùng cho người xuất cảnh, nhập cảnh quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thì không được áp dụng tiêu chuẩn hành lý miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thực hiện chính sách quản lý đối với hàng nhập khẩu theo quy định tại khoản 5 Điều này.</i>		
Điều 46. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người nhập cảnh, xuất cảnh thất lạc, nhằm lẫn 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh thất lạc, nhằm lẫn phải chịu sự kiểm tra; giám sát của cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất. 2. Đối với hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh qua đường hàng không thất lạc, nhằm lẫn: Doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan bản kê hành lý ký gửi thất lạc, nhằm lẫn. Cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với Cảng vụ Hàng không, An ninh Hàng không thực hiện kiểm tra qua máy soi hành lý trước khi đưa hành lý ký gửi thất lạc, nhằm lẫn vào khu vực lưu giữ.	Điều 58. Điều 46. Xử lý hành lý bị thất lạc, nhằm lẫn 1. Hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh thất lạc, nhằm lẫn phải chịu sự kiểm tra; giám sát của cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất. 2. Đối với hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh qua đường hàng không thất lạc, nhằm lẫn: Doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan bản kê hành lý ký gửi thất lạc, nhằm lẫn. Cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp vận chuyển và doanh nghiệp kinh doanh cảng thực hiện kiểm tra qua máy soi hành lý trước khi đưa hành lý ký gửi thất lạc, nhằm lẫn vào khu vực lưu giữ và xử lý như sau: a) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế thì giao doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh	Ban GSQL (NV4) Sửa tên điều để bao quát và phù hợp với nội dung của điều.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) Trường hợp qua kiểm tra máy soi không phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì giao doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển để chuyển trả cho người xuất cảnh, nhập cảnh; b) Trường hợp qua kiểm tra máy soi phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì cơ quan hải quan thực hiện niêm phong trước khi đưa vào khu vực lưu giữ hành lý thất lạc, nhầm lẫn của doanh nghiệp kinh doanh cảng. Khi nhận lại hành lý thất lạc, nhầm lẫn, người xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 59 Nghị định này. Việc mở hành lý thất lạc, nhầm lẫn để kiểm tra phải được sự đồng ý và giám sát của cơ quan hải quan. 3. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xử lý đối với hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn không xác định được người nhận.	ng nghiệp vận chuyển để chuyển trả cho người xuất cảnh, nhập cảnh; b) Trường hợp kiểm tra phát hiện <i>dấu hiệu vi phạm hoặc</i> vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế thì cơ quan hải quan thực hiện niêm phong <i>và bàn giao cho doanh nghiệp kinh doanh cảng</i> đưa vào khu vực lưu giữ hành lý thất lạc, nhầm lẫn. Khi nhận lại hành lý thất lạc, nhầm lẫn, <i>cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hành lý dưới sự chứng kiến của doanh nghiệp kinh doanh cảng. Trường hợp hành lý vượt định mức miễn thuế thì</i> người xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại <i>Điều 57</i> Nghị định này; <i>trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật về hải quan thì xử lý theo quy định.</i> <i>3. Hành lý thất lạc, nhầm lẫn không có người nhận sẽ được xử lý như đối với hàng hóa tồn đọng trong địa bàn hoạt động hải quan theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2026/QH16.</i>	Sửa đổi khoản 3 để đảm bảo việc xử lý hàng hoá tồn đọng được thống nhất theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan và Thông tư số 203/2014/TT-BTC.
<i>Điều 60a. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa cung ứng cho tàu bay xuất cảnh, tàu biển nước ngoài neo đậu tại cảng biển Việt Nam</i>	Bãi bỏ	Ban GSQL (NV4) Đề xuất bãi bỏ Điều 60a để chuyển xuống dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 38 để đảm bảo

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
1. Hàng hóa nhập khẩu để cung ứng cho tàu bay xuất cảnh, tàu biển nước ngoài được lưu giữ tại các địa điểm sau: a) Kho ngoại quan; b) Khu vực cửa khẩu có tàu bay, tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh; c) Cơ sở gia công, sản xuất suất ăn. 2. Hàng hoá cung ứng cho tàu bay, tàu biển xuất cảnh thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan theo loại hình xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng và được đăng ký tờ khai một lần, giao nhận nhiều lần.		nguyên tắc nội dung chi tiết về thủ tục hải quan chỉ nên hướng dẫn tại Thông tư.
Chương IV THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH	Chương IV. THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH	Ban GSQL (NV5) Bổ sung “kiểm tra, giám sát hải quan” để đảm bảo phù hợp với nội hàm chương IV.
Mục 1: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BAY XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH	Mục 1. THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BAY XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH	Ban GSQL (NV5) Sửa lại kết cấu mục theo các loại hình phương tiện vận tải tương ứng.
Điều 61. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh 1. Đối với tàu bay nhập cảnh: a) Hồ sơ hải quan: a.1) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu; a.2) Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading), vận đơn thứ cấp (house	Điều 56. Điều 61. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh 1. Đối với tàu bay nhập cảnh: a) Hồ sơ hải quan: a.1) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu; a.2) Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading), vận đơn thứ cấp (house bill of lading) trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;	Ban GSQL (NV5) Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
bill of lading) trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu; a.3) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách; a.4) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay; a.5) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách; a.6) Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR); a.7) Thông tin về chuyến bay bao gồm: Đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian nhập cảnh. b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan: b.1) Chậm nhất 03 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với các chuyến bay có thời gian dài hơn 03 giờ bay; b.2) Chậm nhất 30 phút trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với các chuyến bay có thời gian bay ngắn hơn 03 giờ bay; b.3) Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR). c) Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan: c.1) Các chứng từ quy định tại điểm a.1, a.2 khoản 1 Điều này được thực hiện trước khi hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng hóa và hàng hóa chưa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; c.2) Các chứng từ quy định tại điểm a.3, a.4, a.5, a.7 khoản 1 Điều này được thực hiện trước	a.3) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách; a.4) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay; a.5) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách; a.6) Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR); a.7) Thông tin về chuyến bay bao gồm: Đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian nhập cảnh. b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan: b.1) Chậm nhất 03 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với các chuyến bay có thời gian dài hơn 03 giờ bay; b.2) Chậm nhất 30 phút trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với các chuyến bay có thời gian bay ngắn hơn 03 giờ bay; b.3) Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR). c) Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan: c.1) Các chứng từ quy định tại điểm a.1, a.2 khoản 1 Điều này được thực hiện trước khi hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng hóa và hàng hóa chưa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; c.2) Các chứng từ quy định tại điểm a.3, a.4, a.5, a.7 khoản 1 Điều này được thực hiện trước hoặc ngay sau khi tàu bay nhập cảnh dừng đỗ tại vị trí quy định; c.3) Chứng từ quy định tại điểm a.6 khoản 1 Điều này được thực hiện chậm nhất 08 giờ trước thời gian tàu bay dự kiến nhập cảnh. 2. Đối với tàu bay xuất cảnh: a) Hồ sơ hải quan:	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
hoặc ngay sau khi tàu bay nhập cảnh dừng đỗ tại vị trí quy định; c.3) Chứng từ quy định tại điểm a.6 khoản 1 Điều này được thực hiện chậm nhất 08 giờ trước thời gian tàu bay dự kiến nhập cảnh. 2. Đối với tàu bay xuất cảnh: a) Hồ sơ hải quan: a.1) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa xuất khẩu; a.2) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách; a.3) Danh sách tổ lái, nhân viên làm việc trên tàu bay; a.4) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách; a.5) Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR); a.6) Thông tin về chuyến bay bao gồm: đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian xuất cảnh. b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan: b.1) Trước thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với các chứng từ quy định tại điểm a.2, a.3, a.4 và a.6 khoản này; b.2) Chậm nhất 01 giờ sau thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.1 khoản này; b.3) Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.5 khoản này. c) Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan:	a.1) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa xuất khẩu; a.2) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách; a.3) Danh sách tổ lái, nhân viên làm việc trên tàu bay; a.4) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách; a.5) Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR); a.6) Thông tin về chuyến bay bao gồm: đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian xuất cảnh. b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan: b.1) Trước thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với các chứng từ quy định tại điểm a.2, a.3, a.4 và a.6 khoản này; b.2) Chậm nhất 01 giờ sau thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.1 khoản này; b.3) Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.5 khoản này. c) Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan: c.1) Trước thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với các chứng từ quy định tại điểm a.2, a.3, a.4 và a.6 khoản này; c.2) Trong 24 giờ kể từ khi tàu bay xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.1 khoản này; c.3) Chậm nhất 08 giờ trước thời điểm chuyến bay xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.5 khoản này. 3. Đối với tàu bay quá cảnh	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
c.1) Trước thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với các chứng từ quy định tại điểm a.2, a.3, a.4 và a.6 khoản này; c.2) Trong 24 giờ kể từ khi tàu bay xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.1 khoản này; c.3) Chậm nhất 08 giờ trước thời điểm chuyển bay xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại điểm a.5 khoản này. 3. Đối với tàu bay quá cảnh Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Tàu bay quá cảnh khi dừng kỹ thuật không phải làm thủ tục kê khai hải quan, nhưng phải chịu sự giám sát hải quan.	Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Tàu bay quá cảnh khi dừng kỹ thuật không phải làm thủ tục kê khai hải quan, nhưng phải chịu sự giám sát hải quan.	
Điều 63. Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh 1. Khai, nộp hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: a) Người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 61 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Người phát hành vận đơn thứ cấp có trách nhiệm cung cấp đủ thông tin vận đơn thứ cấp đối với tàu bay nhập cảnh cho hãng hàng không để khai báo trong	Điều 60. Điều 63. Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh 1. Khai, nộp hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: a) Người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 59 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Người phát hành vận đơn thứ cấp có trách nhiệm cung cấp đủ thông tin vận đơn thứ cấp đối với tàu bay nhập cảnh cho hãng hàng không để khai báo trong thời hạn	Ban GSQL (NV5) Nội dung dự thảo bổ sung nội dung hướng dẫn về công tác giám sát với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, làm rõ thời gian giám sát, nguyên tắc quyết định các biện pháp kiểm tra, giám sát với tàu bay tại sân đỗ. Bổ sung cụm từ “tự động” sau Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm rõ cơ chế hoạt động của thủ tục điện tử; sửa cụm từ “sân bay” thành “cảng hàng không” để thống nhất nội dung tại dự thảo.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
thời hạn quy định tại Điều 61 Nghị định này và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; c) Trường hợp hồ sơ đã nộp nhưng tàu bay không xuất cảnh, nhập cảnh, người khai hải quan khai và gửi đề nghị hủy hồ sơ hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; d) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, người khai hải quan khai 01 bản chính chứng từ giấy quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 61 Nghị định này theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và nộp cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh. Đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh. Ngay sau khi sự cố được khắc phục, người khai hải quan cập nhật lại thông tin chứng từ điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. 2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp	quy định tại Điều 59 Nghị định này và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; c) Trường hợp hồ sơ đã nộp nhưng tàu bay không xuất cảnh, nhập cảnh, người khai hải quan khai và gửi đề nghị hủy hồ sơ hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; d) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, người khai hải quan khai 01 bản chính chứng từ giấy quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 59 Nghị định này theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và nộp cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh. Đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh. Ngay sau khi sự cố được khắc phục, người khai hải quan cập nhật lại thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. 2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động phản hồi từ chối	Quy định rõ nội dung, thẩm quyền quyết định tạm dừng tàu bay để kiểm tra, giám sát phương tiện

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
nhận hồ sơ cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ; b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ và cấp số tiếp nhận hồ sơ. 3. Xử lý kết quả kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh a) Cơ quan hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh hoặc nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đối với tàu bay nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, Cảng vụ hàng không biết để không dỡ hàng hóa xuống cảng trừ trường hợp có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Đối với tàu bay thuộc danh sách từ chối, tạm hoãn nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan về việc tàu bay không đủ điều kiện làm thủ tục hải quan;	tiếp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ; b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ và cấp số tiếp nhận hồ sơ. 3. Xử lý kết quả kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh a) Cơ quan hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh hoặc nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đối với tàu bay nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, Cảng vụ hàng không biết để không dỡ hàng hóa xuống cảng trừ trường hợp có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Đối với tàu bay thuộc danh sách từ chối, tạm hoãn nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan về việc tàu bay không đủ điều kiện làm thủ tục hải quan; b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản kết quả xử lý hồ sơ cho người khai hải quan; c) Trường hợp Cảng vụ hàng không, Tòa án, Công an và cơ quan có thẩm quyền khác có văn bản yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục phối	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản kết quả xử lý hồ sơ cho người khai hải quan; c) Trường hợp Cảng vụ hàng không, Tòa án, Công an và cơ quan có thẩm quyền khác có văn bản yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật. 4. Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy và phản hồi cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm nhận thông tin đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận; b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục căn cứ thông tin giải trình, chứng minh do người khai hải quan nộp để kiểm tra nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy để cập nhật vào hệ thống hoặc nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối chấp nhận và phản hồi kết quả xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; c) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục căn cứ thông tin giải trình, chứng minh do người khai hải quan nộp để kiểm tra nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy để cập nhật vào hệ thống hoặc nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối chấp nhận và phản hồi kết quả xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; c) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ.	hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật. 4. Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy và phản hồi cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm nhận thông tin đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận; b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục căn cứ thông tin giải trình, chứng minh do người khai hải quan nộp để kiểm tra nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy để cập nhật vào hệ thống hoặc nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối chấp nhận và phản hồi kết quả xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; c) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ. 5. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh a) Hải quan nơi quản lý cảng hàng không có trách nhiệm thực hiện việc giám sát đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong suốt quá trình tàu bay dừng đỗ tại cảng hàng không Trên cơ sở thông tin khai hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, thông tin do doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không cung cấp theo quy định tại	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ. 5. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Cơ quan hải quan có trách nhiệm thực hiện việc giám sát đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong suốt quá trình tàu bay dừng đỗ tại sân bay. Trên cơ sở thông tin khai hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, thông tin do doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không cung cấp theo quy định tại Điều 61 Nghị định này và các nguồn thông tin liên quan khác (nếu có), cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định hình thức kiểm tra, biện pháp giám sát hải quan phù hợp đối với hàng hóa, phương tiện vận tải. Trong quá trình giám sát, trường hợp xác định có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ, cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp kiểm tra, ngăn chặn theo quy định của pháp luật.	Điều 59 Nghị định này và các nguồn thông tin liên quan khác (nếu có), Hải quan nơi quản lý cảng hàng không áp dụng quản lý rủi ro để quyết định hình thức kiểm tra, phương thức giám sát hải quan phù hợp đối với hàng hóa, phương tiện vận tải. b) Trong quá trình giám sát tàu bay dừng đỗ, bốc, dỡ hàng hóa, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu có cơ sở xác định trên tàu bay có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Trưởng Hải quan cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực quyết định kiểm tra phương tiện vận tải, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để kiểm tra, kiểm soát. Khi thực hiện việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho cảng vụ hàng không thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.	
Điều 64. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không, Hãng hàng không hoặc người được Hãng hàng không ủy quyền 1. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không: a) Chậm nhất 24 giờ đối với chuyến bay thường lệ hoặc chậm nhất 01 giờ đối với chuyến bay không thường lệ trước khi tàu bay nhập cảnh và trước khi hãng vận chuyển hoàn thành	Điều 61. Điều 64. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không, Hãng hàng không hoặc người được Hãng hàng không ủy quyền 1. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không: a) Chậm nhất 24 giờ đối với chuyến bay thường lệ hoặc chậm nhất 01 giờ đối với chuyến bay không thường lệ trước khi tàu bay nhập cảnh và trước khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục hàng không cho hành khách xuất cảnh và hàng hóa xuất khẩu trên	Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
thủ tục hàng không cho hành khách xuất cảnh và hàng hóa xuất khẩu trên chuyến bay xuất cảnh và quá cảnh, cung cấp cho Hải quan quản lý sân bay gồm các thông tin sau: a.1) Quốc tịch tàu bay; a.2) Loại tàu bay; a.3) Hành trình bay; a.4) Thời gian đến, thời gian đi của tàu bay; a.5) Vị trí đỗ của tàu bay; a.6) Cửa vào của hành khách; a.7) Thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu bay. b) Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, thông báo cho cơ quan hải quan khi có thay đổi thông tin quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; c) Chia sẻ dữ liệu thông tin từ hệ thống ca-mê-ra, hệ thống máy soi tại nhà ga quốc tế với cơ quan hải quan để phục vụ việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hàng hóa xuất khẩu, nhập cảnh, quá cảnh và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. 2. Trách nhiệm của Hãng hàng không hoặc người được Hãng hàng không ủy quyền: a) Khai báo hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin và đúng thời hạn theo quy định; b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung thông tin đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình hoặc gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan; c) Đối với tàu bay nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hãng hàng không hoặc người được ủy quyền phải xếp dỡ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu tại cảng hàng không nơi tàu bay làm thủ tục nhập cảnh;	chuyến bay xuất cảnh và quá cảnh, cung cấp cho Hải quan quản lý cảng hàng không gồm các thông tin sau: a.1) Quốc tịch tàu bay; a.2) Loại tàu bay; a.3) Hành trình bay; a.4) Thời gian đến, thời gian đi của tàu bay; a.5) Vị trí đỗ của tàu bay; a.6) Cửa vào của hành khách; a.7) Thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu bay. b) Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, thông báo cho cơ quan hải quan khi có thay đổi thông tin quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; c) Chia sẻ dữ liệu thông tin từ hệ thống ca-mê-ra, hệ thống máy soi tại nhà ga quốc tế với cơ quan hải quan để phục vụ việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hàng hóa xuất khẩu, nhập cảnh, quá cảnh và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. 2. Trách nhiệm của Hãng hàng không hoặc người được Hãng hàng không ủy quyền: a) Khai báo hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin và đúng thời hạn theo quy định; b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung thông tin đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình hoặc gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan; c) Đối với tàu bay nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hãng hàng không hoặc người được ủy quyền phải xếp dỡ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu tại cảng hàng không nơi tàu bay làm thủ tục nhập cảnh;	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan;</i> <i>c) Đối với tàu bay nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hãng hàng không hoặc người được ủy quyền phải xếp dỡ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu tại cảng hàng không nơi tàu bay làm thủ tục nhập cảnh;</i> <i>d) Đối với tàu bay kết thúc chặng nội địa được sử dụng để bay tiếp chặng quốc tế, hãng hàng không hoặc người được ủy quyền chỉ được xếp hàng hóa xuất khẩu lên tàu bay xuất cảnh khi không còn hàng hóa trên tàu bay.</i>	<i>d) Đối với tàu bay kết thúc chặng nội địa được sử dụng để bay tiếp chặng quốc tế, hãng hàng không hoặc người được ủy quyền chỉ được xếp hàng hóa xuất khẩu lên tàu bay xuất cảnh khi không còn hàng hóa trên tàu bay.</i>	
Mục 2 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BIỂN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH	Mục 2 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BIỂN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH	
<i>Điều 65. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng</i> <i>1. Đối với tàu biển nhập cảnh:</i> <i>a) Hồ sơ hải quan:</i> <i>a.1) Bản khai chung;</i> <i>a.2) Danh sách thuyền viên;</i> <i>a.3) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;</i> <i>a.4) Bản khai dự trữ của tàu;</i> <i>a.5) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;</i> <i>a.6) Bản khai hàng hóa trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;</i> <i>a.7) Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading), vận đơn thứ cấp (house</i>	<i>Điều 62. Điều 65. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng</i> <i>1. Đối với tàu biển nhập cảnh:</i> <i>a) Hồ sơ hải quan:</i> <i>a.1) Bản khai chung;</i> <i>a.2) Danh sách thuyền viên;</i> <i>a.3) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;</i> <i>a.4) Bản khai dự trữ của tàu;</i> <i>a.5) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;</i> <i>a.6) Bản khai hàng hóa trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;</i>	Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
bill of lading) trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa; a.8) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan: b.1) Các chứng từ quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều này: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng; b.2) Các chứng từ quy định tại điểm a.1, a.6, a.7, a.8 khoản 1 Điều này: Chậm nhất 12 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình dưới 5 ngày hoặc chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình khác. c) Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan: c.1) Các chứng từ quy định tại điểm a.1, a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều này: Được thực hiện trước hoặc ngay sau khi tàu dự kiến cập cảng; c.2) Các chứng từ quy định tại điểm a.6, a.7, a.8 khoản 1 Điều này: Được thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan. 2. Đối với tàu biển xuất cảnh: a) Hồ sơ hải quan: a.1) Bản khai chung; a.2) Danh sách thuyền viên; a.3) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển; a.4) Bản khai dự trữ của tàu; a.5) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;	a.7) Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading), vận đơn thứ cấp (house bill of lading) trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa; a.8) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan: b.1) Các chứng từ quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều này: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng; b.2) Các chứng từ quy định tại điểm a.1, a.6, a.7, a.8 khoản 1 Điều này: Chậm nhất 12 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình dưới 5 ngày hoặc chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình khác. c) Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan: c.1) Các chứng từ quy định tại điểm a.1, a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều này: Được thực hiện trước hoặc ngay sau khi tàu dự kiến cập cảng; c.2) Các chứng từ quy định tại điểm a.6, a.7, a.8 khoản 1 Điều này: Được thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan. 2. Đối với tàu biển xuất cảnh: a) Hồ sơ hải quan: a.1) Bản khai chung; a.2) Danh sách thuyền viên; a.3) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển; a.4) Bản khai dự trữ của tàu; a.5) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách; a.6) Bản khai hàng hóa trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a.6) Bản khai hàng hóa trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa; a.7) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Khi tàu biển xuất cảnh, nếu không có nội dung thay đổi so với nội dung đã khai báo khi tàu nhập cảnh thì người khai hải quan chỉ phải nộp bản khai chung quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều này. b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan: Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu dự kiến rời cảng; c) Thời hạn sửa đổi hồ sơ hải quan: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tàu rời cảng. 3. Đối với tàu biển quá cảnh Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu biển quá cảnh, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Đối với tàu biển chuyển cảng Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng và chứng từ liên quan quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trước khi tàu dự kiến cập cảng đến tiếp theo.	a.7) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Khi tàu biển xuất cảnh, nếu không có nội dung thay đổi so với nội dung đã khai báo khi tàu nhập cảnh thì người khai hải quan chỉ phải nộp bản khai chung quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều này. b) Thời hạn nộp hồ sơ hải quan: Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu dự kiến rời cảng; c) Thời hạn sửa đổi hồ sơ hải quan: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tàu rời cảng. 3. Đối với tàu biển quá cảnh Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu biển quá cảnh, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Đối với tàu biển chuyển cảng Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng và chứng từ liên quan quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trước khi tàu dự kiến cập cảng đến tiếp theo.	
Điều 67. Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng 1. Khai, nộp hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh:	Điều 63. Điều 67. Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng 1. Khai, nộp hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh:	Ban GSQL (NV5) Cơ bản kế thừa nội dung tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP,

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) Người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 65 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp người khai hải quan không có thông tin vận đơn thứ cấp thì cung cấp số tiếp nhận hồ sơ tàu biển nhập cảnh cho người phát hành vận đơn thứ cấp để khai đầy đủ thông tin vận đơn thứ cấp trong thời hạn quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung đối với chứng từ quy định tại điểm a.6, điểm a.7, điểm a.8 khoản 1 Điều 65 Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; c) Trường hợp hồ sơ đã nộp nhưng tàu biển không xuất cảnh, nhập cảnh, người khai hải quan khai và gửi đề nghị hủy hồ sơ hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; d) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, người khai hải quan nộp 01 bộ hồ sơ giấy theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 cho cơ quan	a) Người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 62 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp người khai hải quan không có thông tin vận đơn thứ cấp thì cung cấp số tiếp nhận hồ sơ tàu biển nhập cảnh cho người phát hành vận đơn thứ cấp để khai đầy đủ thông tin vận đơn thứ cấp trong thời hạn quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung đối với chứng từ quy định tại điểm a.6, điểm a.7, điểm a.8 khoản 1 Điều 62 Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; c) Trường hợp hồ sơ đã nộp nhưng tàu biển không xuất cảnh, nhập cảnh, người khai hải quan khai và gửi đề nghị hủy hồ sơ hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; d) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng hoặc trường hợp tàu biển không hô hiệu (IMO), người khai hải quan nộp 01 bộ hồ sơ giấy theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh. Ngay sau khi sự cố hệ thống được khắc phục, người khai hải quan cập nhật lại thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì	Quy định rõ nội dung quy định thực hiện thủ tục hồ sơ giấy khi Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng hoặc trong trường hợp tàu biển không IMO đảm bảo phù hợp với thực tiễn Quy định rõ nguyên tắc thực hiện kiểm tra, giám sát với phương tiện vận tải tải xuất cảnh, nhập cảnh

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh.</i> Ngay sau khi sự cố Hệ thống được khắc phục, người khai hải quan cập nhật lại thông tin chứng từ điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh; đ) Trường hợp tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh có hoạt động chuyển tải, sang mạn tại khu neo đậu, chuyển tải do cơ quan có thẩm quyền công bố thì trước khi tàu biển đến khu vực neo đậu, chuyển tải, người khai hải quan thông báo kế hoạch chuyển tải, sang mạn cho cơ quan hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn để thực hiện giám sát theo quy định. 2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh: a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ;	người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định. Đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy và chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung, hủy cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh; đ) Trường hợp tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh có hoạt động chuyển tải, sang mạn tại khu neo đậu, chuyển tải do cơ quan có thẩm quyền công bố thì trước khi tàu biển đến khu vực neo đậu, chuyển tải, người khai hải quan thông báo kế hoạch chuyển tải, sang mạn theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cho cơ quan hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn để thực hiện giám sát theo quy định. 2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh: a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan; b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ và cấp số tiếp nhận hồ sơ. 3. Xử lý kết quả kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh:	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ và cấp số tiếp nhận hồ sơ. 3. Xử lý kết quả kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh: a) Cơ quan hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh hoặc nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đối với tàu biển nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, Cảng vụ hàng hải biết để không dỡ hàng hóa xuống cảng trừ trường hợp có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Đối với tàu biển thuộc danh sách từ chối, tạm hoãn nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan về việc tàu biển không đủ điều kiện làm thủ tục hải quan; b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản kết quả xử lý hồ sơ cho Cảng vụ hàng hải để làm thủ tục cho tàu biển xuất cảnh hoặc nhập cảnh; c) Cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với tàu biển vận chuyển hàng hóa gây ô nhiễm môi trường của Hãng tàu không	a) Cơ quan hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh hoặc nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đối với tàu biển nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, Cảng vụ hàng hải biết để không dỡ hàng hóa xuống cảng trừ trường hợp có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Đối với tàu biển thuộc danh sách từ chối, tạm hoãn nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan về việc tàu biển không đủ điều kiện làm thủ tục hải quan; b) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản kết quả xử lý hồ sơ cho Cảng vụ hàng hải để làm thủ tục cho tàu biển xuất cảnh hoặc nhập cảnh; c) Cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với tàu biển vận chuyển hàng hóa gây ô nhiễm môi trường của Hãng tàu không thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 hoặc điểm c khoản 4 Điều 61 Nghị định này. Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản tạm dừng làm thủ tục hải quan từ các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng hải, Tòa án, cơ quan Công an, Biên phòng, cơ quan kiểm dịch và cơ quan có thẩm quyền khác thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định. 4. Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ hải quan đối với tàu biển quá cảnh, chuyển cảng:	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 hoặc điểm c khoản 4 Điều 68 Nghị định này.</i> <i>Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản tạm dừng làm thủ tục hải quan từ các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng hải, Tòa án, cơ quan Công an, Biên phòng, cơ quan kiểm dịch và cơ quan có thẩm quyền khác thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định.</i> <i>4. Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ hải quan đối với tàu biển quá cảnh, chuyển cảng:</i> <i>a) Đối với tàu biển quá cảnh</i> <i>Thủ tục hải quan đối với tàu biển quá cảnh được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này ngay tại cơ quan hải quan tại nơi tàu biển nhập cảnh.</i> <i>Trường hợp tàu biển quá cảnh đi qua lãnh hải phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 23 Luật Biển Việt Nam năm 2012; thủ tục nhập cảnh thực hiện tại cơ quan hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên, thủ tục xuất cảnh thực hiện tại cơ quan hải quan cửa khẩu xuất cuối cùng;</i> <i>b) Đối với tàu biển chuyển cảng:</i> <i>b.1) Trường hợp tàu biển có kế hoạch chuyển cảng đến một cảng biển khác tại Việt Nam, cơ quan hải quan nơi tàu rời đi tiếp nhận thông tin tàu chuyển cảng do Cảng vụ hàng hải, Hãng tàu/Đại lý hãng tàu chuyển đến, lập phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng theo chỉ tiêu thông tin quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi đến cơ quan hải quan nơi tàu dự kiến đến;</i> <i>b.2) Cơ quan hải quan tại nơi tàu đến tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng, phản hồi thông tin cho hải quan nơi lập phiếu và thực hiện thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này;</i> <i>b.3) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng, cơ quan hải quan nơi tàu rời đi thực hiện lập Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; niêm phong cùng bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Nghị định này giao người khai hải quan chuyển cho cơ quan hải quan nơi tàu đến.</i> <i>Cơ quan hải quan nơi tàu đến tiếp nhận từ người khai hải quan bộ hồ sơ đã niêm phong do cơ quan hải quan</i>	<i>a) Đối với tàu biển quá cảnh</i> <i>Thủ tục hải quan đối với tàu biển quá cảnh được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này ngay tại cơ quan hải quan tại nơi tàu biển nhập cảnh.</i> <i>Trường hợp tàu biển quá cảnh đi qua lãnh hải phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 23 Luật Biển Việt Nam năm 2012; thủ tục nhập cảnh thực hiện tại cơ quan hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên, thủ tục xuất cảnh thực hiện tại cơ quan hải quan cửa khẩu xuất cuối cùng;</i> <i>b) Đối với tàu biển chuyển cảng:</i> <i>b.1) Trường hợp tàu biển có kế hoạch chuyển cảng đến một cảng biển khác tại Việt Nam, cơ quan hải quan nơi tàu rời đi tiếp nhận thông tin tàu chuyển cảng do Cảng vụ hàng hải, Hãng tàu/Đại lý hãng tàu chuyển đến, lập phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng theo chỉ tiêu thông tin quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi đến cơ quan hải quan nơi tàu dự kiến đến;</i> <i>b.2) Cơ quan hải quan tại nơi tàu đến tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng, phản hồi thông tin cho hải quan nơi lập phiếu và thực hiện thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này;</i> <i>b.3) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng, cơ quan hải quan nơi tàu rời đi thực hiện lập Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; niêm phong cùng bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Nghị định này giao người khai hải quan chuyển cho cơ quan hải quan nơi tàu đến.</i> <i>Cơ quan hải quan nơi tàu đến tiếp nhận từ người khai hải quan bộ hồ sơ đã niêm phong do cơ quan hải quan</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
b.2) Cơ quan hải quan tại nơi tàu đến tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng, phản hồi thông tin cho hải quan nơi lập phiếu và thực hiện thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này; b.3) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi tàu rời đi thực hiện lập Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; niêm phong cùng bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định này giao người khai hải quan chuyển cho cơ quan hải quan nơi tàu đến. Cơ quan hải quan nơi tàu đến tiếp nhận từ người khai hải quan bộ hồ sơ đã niêm phong do cơ quan hải quan nơi tàu rời đi chuyển đến, phản hồi thông tin cho cơ quan hải quan nơi lập phiếu chuyển hồ sơ. 5. Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng: a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy và phản hồi cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm nhận thông tin đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận; b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục căn cứ chứng từ giải trình, chứng minh do người khai hải quan nộp để kiểm tra nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy để cập nhật vào hệ thống hoặc nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối chấp nhận và phản hồi kết quả xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; trường hợp có thông tin nghi vấn hoặc kết quả kiểm tra phát hiện dấu hiệu nghi vấn, rủi ro vi phạm thông qua việc sửa đổi, bổ sung, hủy hồ sơ hải quan đối với tàu biển thì xem xét áp dụng các biện pháp quản lý, giám sát theo quy định và cung cấp thông tin cho các đơn vị, cơ quan chức năng để thực hiện nghiệp vụ có liên quan; c) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chuyển cảng tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ. 6. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng:	nơi tàu rời đi chuyển đến, phản hồi thông tin cho cơ quan hải quan nơi lập phiếu chuyển hồ sơ. 5. Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng: a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung, hủy và phản hồi cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm nhận thông tin đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận; b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục căn cứ chứng từ giải trình, chứng minh do người khai hải quan nộp để kiểm tra nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy để cập nhật vào hệ thống hoặc nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối chấp nhận và phản hồi kết quả xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; trường hợp có thông tin nghi vấn hoặc kết quả kiểm tra phát hiện dấu hiệu nghi vấn, rủi ro vi phạm thông qua việc sửa đổi, bổ sung, hủy hồ sơ hải quan đối với tàu biển thì xem xét áp dụng các biện pháp quản lý, giám sát theo quy định và cung cấp thông tin cho các đơn vị, cơ quan chức năng để thực hiện nghiệp vụ có liên quan; c) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chuyển cảng tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ. 6. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng:	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>hải quan nộp để kiểm tra nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy để cập nhật vào hệ thống hoặc nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối chấp nhận và phản hồi kết quả xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;</i> <i>c) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chuyển cảng tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ.</i> <i>6. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng:</i> <i>a) Trên cơ sở thông tin khai hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng và các nguồn thông tin liên quan khác (nếu có), cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định hình thức kiểm tra, biện pháp giám sát hải quan phù hợp đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;</i> <i>b) Trong quá trình giám sát tàu biển neo đậu, bốc, dỡ hàng hóa, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu có cơ sở xác định trên tàu biển có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Đội trưởng Hải quan quản lý địa bàn giám sát, Đội trưởng Hải quan làm thủ tục tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu hoặc cấp phó khi được giao quyền quyết định kiểm tra thực tế tàu biển, xử lý</i>	<i>a) Trên cơ sở thông tin khai hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng, kế hoạch chuyển tải, sang mạn của tàu biển đã được cơ quan hải quan phê duyệt và các nguồn thông tin liên quan khác (nếu có), Hải quan nơi quản lý cảng biển có tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh áp dụng quản lý rủi ro để quyết định hình thức kiểm tra, giám sát hải quan phù hợp đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;</i> <i>b) Trong quá trình giám sát tàu biển neo đậu, bốc, dỡ hàng hóa, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu có cơ sở xác định trên tàu biển có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Trưởng Hải quan cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực quyết định kiểm tra phương tiện vận tải, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để kiểm tra, kiểm soát.</i> <i>Khi thực hiện việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho cảng vụ hàng hải và Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>vi phạm theo quy định của pháp luật liên quan hoặc thực hiện dừng, tạm hoãn việc khởi hành tàu biển theo quy định của pháp luật;</i> <i>c) Trên cơ sở thông báo kế hoạch chuyển tải, sang mạn, cơ quan hải quan thực hiện giám sát trên nguyên tắc quản lý rủi ro.</i>		
Điều 68. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải, doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, Thuyền trưởng và Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền <i>1. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải:</i> <i>a) Ngay sau khi nhận được xác báo về thời gian tàu đến cảng hoặc thời gian dự kiến tàu rời cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển biết để phối hợp;</i> <i>b) Ngay sau khi quyết định điều động tàu xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vào cảng, thay đổi vị trí neo đậu của tàu, thuyền (nếu có), Cảng vụ hàng hải phải thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển về thời gian và địa điểm được chỉ định cho tàu, thuyền vào neo đậu tại cảng biển;</i> <i>c) Cảng vụ hàng hải nơi làm thủ tục cho tàu vào hoặc rời cảng gửi giấy phép rời cảng hoặc lệnh điều động cho cơ quan hải quan tại cảng đó qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp Cảng vụ hàng hải chưa kết nối qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì ngay khi cấp giấy phép rời cảng hoặc lệnh điều động tại cảng đó</i>	Điều 64. Điều 68. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải, doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, Thuyền trưởng và Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền <i>1. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải:</i> <i>a) Ngay sau khi nhận được xác báo về thời gian tàu đến cảng hoặc thời gian dự kiến tàu rời cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển biết để phối hợp;</i> <i>b) Ngay sau khi quyết định điều động tàu xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vào cảng, thay đổi vị trí neo đậu của tàu, thuyền (nếu có), Cảng vụ hàng hải phải thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển về thời gian và địa điểm được chỉ định cho tàu, thuyền vào neo đậu tại cảng biển;</i> <i>c) Cảng vụ hàng hải nơi làm thủ tục cho tàu vào hoặc rời cảng gửi giấy phép rời cảng hoặc lệnh điều động cho cơ quan hải quan tại cảng đó qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp Cảng vụ hàng hải chưa kết nối qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì ngay khi cấp giấy phép rời cảng hoặc lệnh điều động tại cảng đó thì Cảng vụ hàng hải gửi 01 bản sao cho cơ quan hải quan;</i>	Kế thừa nội dung Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
thì Cảng vụ hàng hải gửi 01 bản chụp cho cơ quan hải quan; d) Chia sẻ thông tin hệ thống nhận dạng tự động tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh cho cơ quan hải quan để phục vụ công tác quản lý, giám sát hải quan. 2. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng biển: a) Chia sẻ thông tin ca-mê-ra với cơ quan hải quan để phục vụ việc giám sát hải quan đối với tàu biển và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lưu giữ tại khu vực cảng biển; b) Trước khi dỡ hàng xuống cảng, doanh nghiệp kinh doanh cảng phải thông báo cho cơ quan hải quan vị trí kho, bãi dự kiến lưu giữ hàng hóa nhập khẩu; c) Phối hợp thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra tại khu vực cảng biển theo quy định của Luật Hải quan và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 3. Trách nhiệm của Thuyền trưởng: a) Điều khiển phương tiện vận tải nhập cảnh từ khi đến lãnh thổ Việt Nam cho đến khi tới địa bàn hoạt động hải quan, điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh từ địa bàn hoạt động hải quan cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đi đúng tuyến đường, neo đậu tại vị trí do cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp phải thay đổi tuyến đường, vị trí neo đậu phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép; b) Chỉ được phép chuyển tải, sang mạn hàng hóa, vật dụng trên phương tiện vận tải khi có sự	d) Chia sẻ thông tin hệ thống nhận dạng tự động tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh cho cơ quan hải quan để phục vụ công tác quản lý, giám sát hải quan. 2. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng biển: a) Chia sẻ thông tin ca-mê-ra với cơ quan hải quan để phục vụ việc giám sát hải quan đối với tàu biển và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lưu giữ tại khu vực cảng biển; b) Trước khi dỡ hàng xuống cảng, doanh nghiệp kinh doanh cảng phải thông báo cho cơ quan hải quan vị trí kho, bãi dự kiến lưu giữ hàng hóa nhập khẩu; c) Phối hợp thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra tại khu vực cảng biển theo quy định của Luật Hải quan và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính; 3. Trách nhiệm của Thuyền trưởng: a) Điều khiển phương tiện vận tải nhập cảnh từ khi đến lãnh thổ Việt Nam cho đến khi tới địa bàn hoạt động hải quan, điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh từ địa bàn hoạt động hải quan cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đi đúng tuyến đường, neo đậu tại vị trí do cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp phải thay đổi tuyến đường, vị trí neo đậu phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép; b) Chỉ được phép chuyển tải, sang mạn hàng hóa, vật dụng trên phương tiện vận tải khi có sự đồng ý của cơ quan hải quan tại vị trí được phép neo đậu do cơ quan có thẩm quyền cấp phép; c) Vận chuyển hàng hóa lưu giữ tại cảng biển gây ô nhiễm môi trường, hàng hóa không đủ điều kiện tập kết tại cảng do Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>đồng ý của cơ quan hải quan tại vị trí được phép neo đậu do cơ quan có thẩm quyền cấp phép;</i> <i>c) Vận chuyển hàng hóa lưu giữ tại cảng biển gây ô nhiễm môi trường, hàng hóa không đủ điều kiện tập kết tại cảng do Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền đã khai báo khi tàu nhập cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan hải quan.</i> <i>4. Trách nhiệm của Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền:</i> <i>a) Khai báo hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin và đúng thời hạn theo quy định;</i> <i>b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung thông tin đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình hoặc gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan;</i> <i>c) Vận chuyển hàng hóa lưu giữ tại cảng biển gây ô nhiễm môi trường, hàng hóa không đủ điều kiện tập kết tại cảng do Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền đã khai báo khi tàu nhập cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan hải quan.</i>	<i>quyền đã khai báo khi tàu nhập cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan hải quan.</i> <i>4. Trách nhiệm của Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền:</i> <i>a) Khai báo hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin và đúng thời hạn theo quy định;</i> <i>b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung thông tin đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình hoặc gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan;</i> <i>c) Vận chuyển hàng hóa lưu giữ tại cảng biển gây ô nhiễm môi trường, hàng hóa không đủ điều kiện tập kết tại cảng do Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền đã khai báo khi tàu nhập cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan hải quan.</i>	
Mục 3 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU HỎA LIÊN VẬN QUỐC TẾ NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH	Mục 3 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU HỎA LIÊN VẬN QUỐC TẾ NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH	Ban GSQL (NV5) Sửa lại kết cấu mục theo các loại hình phương tiện vận tải tương ứng.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 69. Hồ sơ hải quan đối với tàu nhập cảnh 1. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới: a) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính; b) Vận đơn: 01 bản chụp; c) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính; d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính; đ) Bảng kê nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu (nếu có): 01 bản chính. 2. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa: a) Các chứng từ nêu tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này; b) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính. Điều 70. Hồ sơ hải quan đối với tàu xuất cảnh 1. Tại ga liên vận quốc tế trong nội địa: a) Bản xác báo thứ tự lập tàu đối với tàu khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận quốc tế trong nội địa: 01 bản chính; b) Vận đơn (nếu có): 01 bản chụp;	Điều 65. Điều 69. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh 1. Đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh a) Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới: Nộp các chứng từ sau đây trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế ở biên giới: a.1) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính; a.2) Vận đơn: 01 bản sao; a.3) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính; a.4) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính; a.5) Bảng kê nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu (nếu có): 01 bản chính. b. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa: Nộp các chứng từ sau đây trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế trong nội địa: b.1) Các chứng từ nêu tại Điểm a.2, Điểm a.3 Khoản 1 Điều này; b.2) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính. 2. Đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh a) Tại ga liên vận quốc tế trong nội địa: Nộp các chứng từ sau đây trước khi tàu rời ga liên vận quốc tế ở trong nội địa 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng a.1) Bản xác báo thứ tự lập tàu đối với tàu khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận quốc tế trong nội địa: 01 bản chính;	Ban GSQL (NV5) Kế thừa nội dung quy định tại Điều 69, 70 , 71 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP , kết cấu lại nội dung, gộp phần hồ sơ và thời hạn nộp hồ sơ thành 01 Điều

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
c) Bản trích lược khai hàng hóa tại ga liên vận quốc tế trong nội địa theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính; d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính. 2. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới: a) Chứng từ nêu tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này; b) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính; c) Bản xác báo thứ tự lập tàu: 01 bản chính; d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính.	a.2) Vận đơn (nếu có): 01 bản sao; a.3) Bản trích lược khai hàng hóa tại ga liên vận quốc tế trong nội địa theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính; a.4) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính. b) Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới: Nộp các chứng từ sau đây trước khi tàu rời ga liên vận quốc tế ở biên giới 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng b.1) Chứng từ nêu tại điểm a.2, điểm a.3 khoản 2 Điều này; b.2) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính; b.3) Bản xác báo thứ tự lập tàu: 01 bản chính; b.4) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính. 3. Thời hạn sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ hải quan Người khai hải quan khai sửa đổi, bổ sung các chứng từ, chỉ tiêu thông tin trước và sau khi hoàn thành kiểm tra hồ sơ đối với tàu nhập cảnh hoặc tàu xuất cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và trước khi đưa phương tiện, hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan.	
Điều 71. Thời hạn cung cấp thông tin và tiếp nhận hồ sơ hải quan 1. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan: a) Đối với tàu nhập cảnh: a.1) Tại ga liên vận quốc tế ở biên giới: Người khai hải quan nộp chứng từ quy định tại	Bãi bỏ Điều 71	Ban GSQL (NV5) Gộp phần hồ sơ và thời hạn nộp hồ sơ thành 01 Điều; phần nội dung quy định đến thủ tục thực hiện đưa vào nội dung quy định tại điều về thủ tục thực hiện

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
điểm c khoản 1 Điều 69 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp bản đính kèm của các chứng từ tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế ở biên giới; a.2) Tại ga liên vận quốc tế trong nội địa: Nộp các chứng từ tại khoản 2 Điều 69 Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế trong nội địa. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế ở biên giới chứng từ giấy quy định tại khoản 1 Điều 69 Nghị định khi tàu đến ga liên vận quốc tế ở biên giới và nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế trong nội địa các chứng từ tại khoản 2 Điều 69 Nghị định này khi tàu đến ga liên vận quốc tế trong nội địa. b) Đối với tàu xuất cảnh: b.1) Tại ga liên vận quốc tế trong nội địa: Người khai hải quan nộp chứng từ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 70 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp bản đính kèm của các chứng từ tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 1 Điều 70 Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng; b.2) Tại ga liên vận quốc tế ở biên giới: Nộp các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng.</i> <i>Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế trong nội địa chứng từ giấy quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng. Nộp, xuất trình cho hải quan ga liên vận quốc tế ở biên giới các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định này trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng.</i> <i>c) Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định.</i> 2. Thời hạn sửa đổi bổ sung thông tin hồ sơ hải quan <i>Người khai hải quan khai sửa đổi, bổ sung các chứng từ, chỉ tiêu thông tin trước và sau khi hoàn thành kiểm tra hồ sơ đối với tàu nhập cảnh hoặc tàu xuất cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và trước khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan.</i> 3. Tiếp nhận hồ sơ hải quan đối với tàu liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh: <i>a) Ngay sau khi người khai hải quan cung cấp thông tin hồ sơ hải quan tàu liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động tiếp nhận, xử lý thông tin khai báo và phản hồi kết quả khai báo thành</i>		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>công cho người khai hải quan khi thông tin khai báo đầy đủ các chứng từ quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định này.</i> <i>Trường hợp thông tin hồ sơ hải quan không đầy đủ, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sẽ phản hồi và yêu cầu người khai hải quan thực hiện việc khai sửa đổi, bổ sung theo quy định;</i> <i>b) Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố thì hải quan ga liên vận quốc tế ở biên giới và ga liên vận quốc tế ở nội địa thực hiện tiếp nhận các chứng từ giấy do người khai hải quan nộp, xuất trình theo quy định tại Điều 69, Điều 70, Điều 71 Nghị định này.</i>		
Điều 71. Thời hạn cung cấp thông tin và tiếp nhận hồ sơ hải quan^[106] 1. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan: a) Đối với tàu nhập cảnh: a.1) Tại ga liên vận quốc tế ở biên giới: Người khai hải quan nộp chứng từ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 69 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp bản đính kèm của các chứng từ tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế ở biên giới; a.2) Tại ga liên vận quốc tế trong nội địa: Nộp các chứng từ tại khoản 2 Điều 69 Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế trong nội địa. <i>Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người</i>	Điều 66. Điều 71. Thủ tục hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh 1. Khai, nộp hồ sơ hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh a) Người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 65 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; 2. Tiếp nhận hồ sơ hải quan đối với tàu liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh: a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai	Ban GSQL (NV5) Kế thừa nội dung tại Điều 71 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP. Kết cấu nội dung phù hợp với trường hợp khai báo thủ tục phương tiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định tại Nghị định số 336/2026/NĐ-CP

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>khai hải quan nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế ở biên giới chứng từ giấy quy định tại khoản 1 Điều 69 Nghị định khi tàu đến ga liên vận quốc tế ở biên giới và nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế trong nội địa các chứng từ tại khoản 2 Điều 69 Nghị định này khi tàu đến ga liên vận quốc tế trong nội địa.</i> <i>b) Đối với tàu xuất cảnh:</i> <i>b.1) Tại ga liên vận quốc tế trong nội địa: Người khai hải quan nộp chứng từ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 70 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp bản đính kèm của các chứng từ tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 1 Điều 70 Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng;</i> <i>b.2) Tại ga liên vận quốc tế ở biên giới: Nộp các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng.</i> <i>Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế trong nội địa chứng từ giấy quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng. Nộp, xuất trình cho hải quan ga liên vận quốc tế ở biên giới các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định này trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng.</i>	<i>không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động phản hồi từ chối tiếp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan.</i> <i>Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế ở biên giới chứng từ giấy quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 65 Nghị định này theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khi phương tiện vận tải đến ga liên vận;</i> <i>b) Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định.</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
c) Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định. 2. Thời hạn sửa đổi bổ sung thông tin hồ sơ hải quan Người khai hải quan khai sửa đổi, bổ sung các chứng từ, chỉ tiêu thông tin trước và sau khi hoàn thành kiểm tra hồ sơ đối với tàu nhập cảnh hoặc tàu xuất cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và trước khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan. 3. Tiếp nhận hồ sơ hải quan đối với tàu liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh: a) Ngay sau khi người khai hải quan cung cấp thông tin hồ sơ hải quan tàu liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động tiếp nhận, xử lý thông tin khai báo và phản hồi kết quả khai báo thành công cho người khai hải quan khi thông tin khai báo đầy đủ các chứng từ quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định này. Trường hợp thông tin hồ sơ hải quan không đầy đủ, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sẽ phản hồi và yêu cầu người khai hải quan thực hiện việc khai sửa đổi, bổ sung theo quy định; b) Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố thì hải quan ga liên vận quốc tế ở biên giới và ga liên vận quốc tế ở nội địa thực hiện tiếp nhận các chứng từ giấy do người khai hải quan nộp, xuất trình theo quy định tại Điều 69, Điều 70, Điều 71 Nghị định này.		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 72. Trách nhiệm của cơ quan hải quan <i>1. Xử lý hồ sơ hải quan do người khai nộp và xuất trình theo quy định tại Điều 69, Điều 70, Điều 71 Nghị định này như sau:</i> <i>a) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tại hồ sơ về số hiệu toa xe, số lượng toa xe hoặc container, số niêm phong (nếu có) với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi; kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải (nếu có) đối với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;</i> <i>b) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi đang chịu sự giám sát hải quan được vận chuyển tiếp đến ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời thì Trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, hành lý ký gửi, toa xe trong quá trình vận chuyển đến ga đích theo quy định;</i> <i>c) Bàn giao hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa hoặc biên giới trong trường hợp có vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đến ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa đối với tàu nhập cảnh hoặc biên giới đối với tàu xuất cảnh theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</i> <i>d) Xác nhận và đóng dấu lên những giấy tờ do Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại</i>	Điều 67. Điều 72. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh 1. Giám sát hải quan <i>a) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tại hồ sơ về số hiệu toa xe, số lượng toa xe hoặc container, số niêm phong (nếu có) với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi; kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải (nếu có) đối với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;</i> <i>b) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi đang chịu sự giám sát hải quan được vận chuyển tiếp đến ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời thì Trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, hành lý ký gửi, toa xe trong quá trình vận chuyển đến ga đích theo quy định;</i> <i>c) Bàn giao hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa hoặc biên giới trong trường hợp có vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đến ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa đối với tàu nhập cảnh hoặc biên giới đối với tàu xuất cảnh theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</i> <i>d) Xác nhận và đóng dấu lên những giấy tờ do Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại</i>	Ban GSQL (NV5) Kế thừa nội dung tại Điều 72 Nghị định 08/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP về trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, giám sát với PTVT. Bổ sung quy định về nguyên tắc thực hiện việc kiểm tra, giám sát phương tiện để đảm bảo minh bạch, thống nhất. Sửa dẫn chiếu điều để đảm bảo phù hợp, thống nhất.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>diện hợp pháp nộp; niêm phong hồ sơ hải quan các chứng từ bàn giao cho Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp chuyển đến Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa theo quy định;</i> <i>đ) Xác nhận và hồi báo cho Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa về việc tiếp nhận hàng hóa, hồ sơ lô hàng đang chịu sự giám sát hải quan và tình hình hàng hóa được chuyển đến. Lưu hồ sơ hải quan gồm: Bản lược khai hàng hóa và các chứng từ liên quan theo quy định;</i> <i>e) Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa vi phạm pháp luật hải quan, Đội trưởng Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế quyết định kiểm tra thực tế phương tiện hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.</i> 2. Tổ chức giám sát, kiểm soát đối với tàu nhập cảnh, tàu xuất cảnh trong phạm vi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan như sau: a) Giám sát phương tiện (bao gồm container rỗng, toa rỗng, xe rỗng) chuyên chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát hàng hóa xuất khẩu cho đến khi hàng hóa ra khỏi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan, giám sát hàng hóa nhập khẩu cho đến khi thông quan, giải phóng hàng và đưa ra khỏi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan; b) Giám sát hành lý, hàng hóa của người nhập cảnh, tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu	<i>đ) Xác nhận và hồi báo cho Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa về việc tiếp nhận hàng hóa, hồ sơ lô hàng đang chịu sự giám sát hải quan và tình hình hàng hóa được chuyển đến. Lưu hồ sơ hải quan gồm: Bản lược khai hàng hóa và các chứng từ liên quan theo quy định.</i> 2. Kiểm tra, giám sát đối với tàu nhập cảnh, tàu xuất cảnh trong phạm vi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan như sau: <i>Trong quá trình giám sát tàu hỏa liên vận quốc tế dừng đỗ, bốc, dỡ hàng hóa, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu có cơ sở xác định trên tàu hỏa liên vận quốc tế có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, -Trưởng Hải quan cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực quyết định kiểm tra phương tiện vận tải, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để kiểm tra, kiểm soát.</i> <i>Khi thực hiện việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho Ga liên vận quốc tế ở biên giới và Trưởng tàu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.</i> 3. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu liên vận nhập cảnh, xuất cảnh: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đầy đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 65 và Điều 66 Nghị định này.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
ngay khi họ rời khỏi tàu để vào khu vực nhập cảnh hoặc khu vực cách ly; c) Giám sát hành lý, hàng hóa của người xuất cảnh, tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu ngay khi họ rời khu vực xuất cảnh hoặc khu vực cách ly để lên tàu xuất cảnh; d) Giám sát hàng hóa, hành lý ký gửi được vận chuyển từ kho lưu giữ, từ khu vực xuất cảnh đến tàu để xếp lên tàu và hàng hóa, hành lý ký gửi dỡ từ tàu được vận chuyển đến kho lưu giữ, đến khu vực nhập cảnh; đ) Giám sát túi ngoại giao, túi lãnh sự nếu nhận, gửi túi tại khu vực sân đỗ tàu; e) Trên cơ sở kết quả thu thập và xử lý các thông tin về tàu nhập cảnh tàu xuất cảnh, bố trí lực lượng tuần tra, kiểm soát phù hợp với đặc điểm từng chuyến tàu. 3. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu liên vận nhập cảnh, xuất cảnh: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đầy đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 69, Điều 70, Điều 71 Nghị định này.		
Điều 73. Trách nhiệm của Trưởng ga và Trưởng tàu liên vận quốc tế 1. Trách nhiệm của Trưởng ga: a) Thông báo trước qua mạng máy tính, văn bản, điện fax cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế thông tin về hành trình tàu nhập cảnh, xuất cảnh gồm: số hiệu đầu tàu, toa xe; vị trí, thời gian tàu đến, dừng, rời ga liên vận; thông tin về hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, hành lý của hành khách nhập cảnh, xuất cảnh	Điều 68. Điều 73. Trách nhiệm của Trưởng ga và Trưởng tàu liên vận quốc tế 1. Trách nhiệm của Trưởng ga: a) Thông báo trước qua mạng máy tính, văn bản, điện fax cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế thông tin về hành trình tàu nhập cảnh, xuất cảnh gồm: số hiệu đầu tàu, toa xe; vị trí, thời gian tàu đến, dừng, rời ga liên vận; thông tin về hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, hành lý của hành khách nhập cảnh, xuất cảnh	Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>gồm: vị trí, thời gian xếp, dỡ lên xuống tàu và các thông tin thay đổi có liên quan đến tàu, hàng hóa, hành lý;</i> <i>b) Xác nhận và đóng dấu lên những chứng từ do Trưởng tàu nộp để làm thủ tục hải quan;</i> <i>c) Nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;</i> <i>d) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan;</i> <i>đ) Bố trí kho, bãi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu tách biệt với khu vực khai thác hàng hóa nội địa, đảm bảo việc giám sát hải quan đối với tàu liên vận quốc tế và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát để ngăn chặn và phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật hải quan trên tàu và tại các ga đường sắt liên vận quốc tế.</i> 2. Trách nhiệm của Trưởng tàu: a) Nộp, xuất trình đúng, đủ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định; b) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho Trưởng ga và cơ quan hải quan; c) Phối hợp với Trưởng ga trong việc thực hiện thủ tục hải quan (bao gồm luân chuyển hồ sơ hải quan giữa Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới và ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa) theo quy định; d) Đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), niêm phong của hãng vận tải trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.	<i>gồm: vị trí, thời gian xếp, dỡ lên xuống tàu và các thông tin thay đổi có liên quan đến tàu, hàng hóa, hành lý;</i> <i>b) Xác nhận và đóng dấu lên những chứng từ do Trưởng tàu nộp để làm thủ tục hải quan;</i> <i>c) Nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;</i> <i>d) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan;</i> <i>đ) Bố trí kho, bãi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu tách biệt với khu vực khai thác hàng hóa nội địa, đảm bảo việc giám sát hải quan đối với tàu liên vận quốc tế và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát để ngăn chặn và phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật hải quan trên tàu và tại các ga đường sắt liên vận quốc tế.</i> 2. Trách nhiệm của Trưởng tàu: a) Nộp, xuất trình đúng, đủ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định; b) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho Trưởng ga và cơ quan hải quan; c) Phối hợp với Trưởng ga trong việc thực hiện thủ tục hải quan (bao gồm luân chuyển hồ sơ hải quan giữa Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới và ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa) theo quy định; d) Đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), niêm phong của hãng vận tải trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
vận tải trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.		
Mục 4 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI Ô TÔ, MÔ TÔ, XE GẮN MÁY PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH	Mục 4 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI Ô TÔ, MÔ TÔ, XE GẮN MÁY PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH	Ban GSQL (NV5) Sửa lại kết cấu mục theo các loại hình phương tiện vận tải tương ứng.
Điều 74. Hồ sơ, thời hạn khai hải quan nhập cảnh đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy nước ngoài tạm nhập và ô tô, mô tô, xe gắn máy Việt Nam tái nhập 1. Hồ sơ đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy nhập cảnh: a) Giấy phép liên vận hoặc giấy phép vận tải hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính; b) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: nộp 01 bản chính; c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính; d) Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chính. Các chứng từ quy định tại các điểm b, c và d khoản này theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. 2. Thời hạn nộp hồ sơ:	Điều 69. Điều 74. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh 1. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải đường bộ nước ngoài nhập cảnh: a) Hồ sơ hải quan a.1) Giấy phép liên vận hoặc giấy phép vận tải hoặc chứng từ thay thế có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để kiểm tra đối chiếu đối với lần đầu nhập cảnh hoặc khi được cấp mới. Trường hợp chứng từ đã được chia sẻ từ cơ quan có thẩm quyền cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì không phải nộp. Đối với các lần nhập cảnh tiếp theo, xuất trình bản chính để cơ quan hải quan xác nhận theo quy định của các Hiệp định vận tải có liên quan; a.2) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách; a.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất; a.4) Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa nhập khẩu;b) Thời hạn nộp hồ sơ:	Ban GSQL (NV5) Kế thừa nội dung quy định tại Điều 74, Điều 75 Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP. Gộp nội dung quy định thành 01 Điều quy định chung về hồ sơ hải quan, thời hạn nộp hồ sơ. Thay cụm từ “văn bản chấp thuận” bằng “chứng từ có giá trị tương đương” để đảm bảo tính bao quát; Thủ tục với PTVT đường bộ đang được cơ quan hải quan thực hiện trên phần mềm khai báo điện tử và sẽ được thực hiện chung trên Cổng thông tin một cửa quốc gia do đó bổ sung quy định việc nộp giấy phép liên vận, giấy phép vận tải để kiểm tra, lưu trữ tại lần nhập cảnh đầu tiên hoặc khi được cấp mới để đơn giản hóa thủ tục cho người khai báo, các lần XNC tiếp theo xuất trình bản chính để cơ quan hải quan kiểm tra, đóng dấu xác nhận theo quy định. Bổ sung quy định với trường hợp các chứng từ trong hồ sơ đã được chia sẻ thông tin trên cổng thông tin một cửa quốc gia thì không cần nộp để đảm bảo nguyên tắc hoạt động của Chính phủ điện tử.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) Người khai hải quan nộp bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan hải quan khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu biên giới; b) Người khai hải quan được khai sửa đổi, bổ sung các chứng từ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; c) Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định. 3. Đối với ô tô nhập cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn. Điều 75. Hồ sơ, thời hạn khai hải quan xuất cảnh đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy Việt Nam tạm xuất và ô tô, mô tô, xe gắn máy nước ngoài tái xuất 1. Hồ sơ đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh: a) Giấy phép liên vận hoặc giấy phép vận tải hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền cấp: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính; b) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: nộp 01 bản chính; c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính.	b.1) Người khai hải quan nộp bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan chậm nhất 30 phút trước khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu biên giới; b.2) Người khai hải quan được khai sửa đổi, bổ sung các chứng từ quy định tại điểm a khoản này trước khi đưa phương tiện, hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; 2. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải đường bộ Việt Nam xuất cảnh: a) Hồ sơ hải quan a.1) Giấy phép liên vận hoặc giấy phép vận tải hoặc chứng từ có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: 01 bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra đối chiếu đối với lần đầu xuất cảnh hoặc khi được cấp mới. Trường hợp chứng từ đã được chia sẻ từ cơ quan có thẩm quyền cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì không phải nộp. Đối với các lần xuất cảnh tiếp theo, xuất trình bản chính để cơ quan hải quan xác nhận theo quy định của các Hiệp định vận tải có liên quan. a.2) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách; a.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập. b) Thời hạn nộp hồ sơ: b.1) Người khai hải quan nộp bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan trước khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu biên giới; b.2) Người khai hải quan được khai sửa đổi, bổ sung các chứng từ quy định tại điểm a khoản này trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;	Nội dung điều kết cấu theo loại hình xuất cảnh hoặc nhập cảnh của phương tiện.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>Các chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.</i> 2. Thời hạn nộp hồ sơ hải quan: a) Người khai hải quan nộp bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan hải quan khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu biên giới; b) Người khai hải quan được khai sửa đổi, bổ sung các chứng từ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; c) Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định. 3. Đối với ô tô xuất cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.		
Điều 77. Thủ tục hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh 1. Trách nhiệm người khai hải quan: a) Khai và ký tên vào tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo mẫu quy định của Bộ Tài chính; nộp và xuất trình bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 74, Điều 75 Nghị định này. Đưa phương tiện vào vị trí kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan; b) Trường hợp khi tái xuất hoặc tái nhập mà người khai hải quan không xuất trình được tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập có xác nhận của Hải quan cửa khẩu thì	Điều 70. Điều 77. Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh 1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại Điều 69 Nghị định này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động phản hồi từ chối tiếp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải	Ban GSQL (NV5) Kế thừa nội dung tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP Kết cấu nội dung phù hợp với trường hợp khai báo thủ tục phương tiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, tăng cường ứng dụng việc sử dụng công nghệ thông tin trong việc giải quyết thủ tục PTVT xuất nhập cảnh, hạn chế phụ thuộc vào hồ sơ giấy, đơn giản hóa khi giải quyết thủ tục, giảm thời gian xử lý. Quy định rõ quy trình thủ tục khi thực hiện thủ tục hồ sơ giấy khi Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>phải giải trình và khai báo lại trên tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập.</i> <i>2. Trách nhiệm cơ quan hải quan:</i> <i>a) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình, nhập thông tin vào hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ;</i> <i>b) Kiểm tra hồ sơ; kiểm tra nội dung các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 74, Điều 75 Nghị định này và theo quy định của Chính phủ về quản lý xe cơ giới nước ngoài đưa vào Việt Nam;</i> <i>c) Trường hợp hồ sơ, giấy tờ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký hồ sơ, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và những thiếu sót cần bổ sung cho người khai hải quan;</i> <i>d) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì in tờ khai phương tiện tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện tạm xuất - tái nhập từ hệ thống, đóng dấu công chức hải quan tiếp nhận và dấu “VIET NAM CUSTOMS” theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành lên tờ khai và lên bản chính giấy phép liên vận hoặc sổ TAD hoặc giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền về việc cho phép phương tiện vận tải xuất nhập cảnh theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc theo quy định của pháp luật, giao cho người khai hải quan để làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh; lưu hồ sơ tờ khai do người khai hải quan nộp khi làm thủ tục tái nhập hoặc tái xuất;</i> <i>đ) Trường hợp không sử dụng được phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ, cơ</i>	quan. <i>Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan chứng từ hồ sơ giấy quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 69 Nghị định này khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu biên giới.</i> <i>2. Hải quan cửa khẩu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình và xử lý như sau:</i> <i>a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký tờ khai, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và hướng dẫn khai bổ sung cho người khai hải quan;</i> <i>b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận đăng ký tờ khai hải quan, xác nhận việc tạm nhập hoặc tạm xuất của phương tiện trên hệ thống để phản hồi cho người khai hải quan.</i> <i>c) Trường hợp tiếp nhận hồ sơ giấy, công chức hải quan được phân công tiếp nhận cấp số tờ khai phương tiện tạm nhập – tái xuất hoặc số tờ khai tạm xuất – tái nhập, ký tên đóng dấu công chức và dấu “VIET NAM CUSTOMS” theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành lên tờ khai, giao cho người khai hải quan, lưu tờ khai hải quan do người khai hải quan nộp và lập sổ theo dõi riêng.</i> <i>Đối với trường hợp Hệ thống gặp sự cố, ngay sau khi hệ thống được khắc phục, hải quan cửa khẩu phải cập nhật thông tin tờ khai vào hệ thống.</i> <i>d) Khi phương tiện tái xuất hoặc tái nhập, người khai hải quan cung cấp thông tin số Tờ khai tạm nhập – tái xuất hoặc Tờ khai tạm xuất - tái nhập cho Hải quan cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu tra cứu thông tin</i>	Quy định nguyên tắc thực hiện kiểm tra, giám sát với phương tiện

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>quan hải quan cấp phát miễn phí tờ khai phương tiện vận tải cho người khai hải quan; hướng dẫn người khai hải quan khai thông tin vào tờ khai phương tiện vận tải;</i> <i>e) Cơ quan hải quan thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh.</i> <i>3. Kiểm tra hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh</i> <i>Trên cơ sở thực hiện quản lý rủi ro hoặc trường hợp có cơ sở xác định trên phương tiện có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Đội trưởng Hải quan quyết định kiểm tra thực tế phương tiện hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.</i> <i>4. Giám sát hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh</i> <i>a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chủ trì và sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát ô tô, mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh;</i> <i>b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan công an chủ trì, phối hợp các bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát ô tô, mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh.</i> <i>5. Trường hợp thực hiện kiểm tra một cửa, một lần dừng thực hiện theo quy định thủ tục hải quan một cửa, một điểm dừng hoặc cơ chế một cửa quốc gia.</i>	<i>phương tiện trên hệ thống để thực hiện xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định.</i> <i>Đối với trường hợp thực hiện thủ tục hồ sơ giấy, Hải quan cửa khẩu tiếp nhận Tờ khai phương tiện tạm nhập – tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện tạm xuất – tái nhập có xác nhận của hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất, căn cứ hồ sơ lưu để thực hiện xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định.</i> <i>3. Đối với trường hợp các Hiệp định vận tải đường bộ quy định về việc cơ quan hải quan xác nhận trên các hồ sơ, chứng từ của phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập thì công chức hải quan đóng dấu “VIET NAM CUSTOMS” theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành theo quy định.</i> <i>4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 336/2026/NĐ-CP</i> <i>5. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh</i> <i>a) Trên cơ sở thông tin khai hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh và các nguồn thông tin liên quan khác (nếu có), Hải quan nơi quản lý cửa khẩu đường bộ áp dụng quản lý rủi ro để quyết định hình thức kiểm tra, phương thức giám sát hải quan phù hợp đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;</i> <i>b) Trong quá trình phương tiện vận tải đường bộ dừng đỗ, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan,</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>nếu có cơ sở xác định trên phương tiện vận tải đường bộ có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Trưởng Hải quan cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực quyết định kiểm tra phương tiện vận tải, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để kiểm tra, kiểm soát.</i> <i>Khi thực hiện việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.</i> <i>c) Xác nhận thông quan đối với các phương tiện vận tải hoàn thành thủ tục hải quan; ký tên, đóng dấu công chức (đối với trường hợp thực hiện thủ tục hồ sơ giấy).</i>	
Mục 5 <i>THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH VÀ PHƯƠNG TIỆN QUA LẠI KHU VỰC CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐỂ GIAO NHẬN HÀNG HÓA</i>	Mục 5 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH VÀ PHƯƠNG TIỆN QUA LẠI KHU VỰC CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐỂ GIAO NHẬN HÀNG HÓA	Ban GSQL (NV5) Sửa lại kết cấu mục theo các loại hình phương tiện vận tải tương ứng.
<i>Điều 79. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa</i> <i>1. Hồ sơ hải quan nhập cảnh đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nước ngoài tạm</i>	<i>Điều 71. Điều 79: Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh</i> <i>1. Hồ sơ hải quan nhập cảnh đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nước ngoài tạm nhập và phương tiện vận tải đường thủy nội địa Việt Nam tái nhập:</i>	Ban GSQL (NV5) - Kế thừa cơ bản nội dung Điều 79 Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP. Kết cấu điều theo hướng thực hiện thủ tục điện tử, trường hợp hệ thống CNTT chưa đáp thì thực hiện thủ tục hồ sơ

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>nhập và phương tiện vận tải đường thủy nội địa Việt Nam tái nhập:</i> a) <i>Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính;</i> b) <i>Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính;</i> c) <i>Bảng kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa: Nộp 01 bản chính;</i> d) <i>Danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có): Nộp 01 bản chính;</i> đ) <i>Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa: Nộp 01 bản chính;</i> e) <i>Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa: Nộp 01 bản chính;</i> g) <i>Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính.</i> <i>Các chứng từ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản này theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.</i> 2. <i>Hồ sơ hải quan xuất cảnh đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nước ngoài tái xuất và phương tiện vận tải đường thủy nội địa Việt Nam tạm xuất:</i>	a) <i>Giấy phép vận tải thủy qua biên giới hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền: 01 bản chụp từ bản chính, xuất trình bản chính</i> <i>Trường hợp chứng từ đã được chia sẻ từ cơ quan có thẩm quyền cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì không phải nộp;</i> b) <i>Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất;</i> c) <i>Bảng kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa;</i> d) <i>Danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có);</i> đ) <i>Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa;</i> e) <i>Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa;</i> g) <i>Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách.</i> 2. <i>Hồ sơ hải quan xuất cảnh đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nước ngoài tái xuất và phương tiện vận tải đường thủy nội địa Việt Nam tạm xuất:</i> a) <i>Giấy phép vận tải thủy qua biên giới hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp từ bản chính, xuất trình bản chính.</i> <i>Trường hợp chứng từ đã được chia sẻ từ cơ quan có thẩm quyền cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì không phải nộp;</i> b) <i>Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập hoặc Tờ khai phương tiện vận tải</i>	Bổ sung thêm văn bản chấp thuận với trường hợp phương tiện vào khu vực cửa khẩu giao nhận hàng được đồng ý của cơ quan có thẩm quyền. - Bổ sung nội dung về kiểm tra, giám sát với PTVT XNC. - Sửa dẫn chiếu điều để đảm bảo phù hợp, thống nhất.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính; b) Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính; c) Danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có): Nộp 01 bản chính; d) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện thủy nội địa: Nộp 01 bản chính; đ) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa: Nộp 01 bản chính; e) Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa: Nộp 01 bản chính; g) Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính. Các chứng từ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản này theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. 3. Trách nhiệm của người khai hải quan: Khai và ký tên vào tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; xuất trình hồ sơ phương tiện vận tải đường thủy (thuyền xuống, ca nô) xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định tại khoản 1, khoản 2	đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập c) Danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có) d) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện thủy nội địa; đ) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa; e) Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa; g) Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách. 3. Thủ tục hải quan với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh a) Người khai hải quan khai chứng từ liên quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động phản hồi từ chối tiếp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan. Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan chứng từ giấy quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu biên giới; b) Hải quan cửa khẩu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình và xử lý như sau:	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>Điều này; chịu trách nhiệm về tính xác thực đối với thông tin đã cung cấp cho cơ quan Hải quan.</i> <i>Trường hợp khi tái xuất hoặc tái nhập mà người khai hải quan không xuất trình được tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập có xác nhận của Hải quan cửa khẩu thì phải giải trình và khai báo lại trên tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập.</i> <i>Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định.</i> 4. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ: <i>a) Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan; thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nhập cảnh, xuất cảnh.</i> <i>Trường hợp hồ sơ, giấy tờ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký hồ sơ, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và những thiếu sót cần bổ sung cho người khai hải quan.</i> <i>Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì in tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập từ hệ thống, đóng dấu công chức hải quan tiếp nhận và dấu “VIET NAM CUSTOMS” theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành lên tờ khai, giao cho người</i>	<i>b.1) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký tờ khai, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và hướng dẫn khai sửa đổi, bổ sung cho người khai hải quan;</i> <i>b.2) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận đăng ký tờ khai hải quan, xác nhận việc tạm nhập của phương tiện trên hệ thống để phản hồi cho người khai hải quan</i> <i>Trường hợp tiếp nhận hồ sơ giấy, công chức hải quan được phân công tiếp nhận cấp số tờ khai phương tiện tạm nhập – tái xuất, ký tên đóng dấu công chức và dấu “VIET NAM CUSTOMS” theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành lên tờ khai, giao cho người khai hải quan, lưu tờ khai hải quan do người khai hải quan nộp. Khi hệ thống được khắc phục, hải quan cửa khẩu phải cập nhật thông tin tờ khai vào hệ thống.</i> <i>4. Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia, tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam ra nước ngoài; tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền Campuchia có hồ hiệu (IMO) xuất cảnh, nhập cảnh qua đường sông Tiền, sông Hậu thực hiện theo quy định tại Điều 62, Điều 63, Điều 64 Nghị định này.</i> <i>5. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa:</i> <i>a) Trên cơ sở thông tin khai hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh, và các nguồn thông tin liên quan khác (nếu có), Hải quan nơi quản lý cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa áp dụng quản lý rủi ro để quyết định hình thức kiểm tra, phương thức giám sát hải quan phù hợp đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;</i>	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>khai hải quan để làm thủ tục khi tái nhập hoặc tái xuất; lưu hồ sơ tờ khai do người khai hải quan nộp khi làm thủ tục tái nhập hoặc tái xuất;</i> <i>b) Trong quá trình giám sát, trường hợp xác định có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp kiểm tra, ngăn chặn, tạm giữ, khám xét theo quy định của pháp luật.</i> <i>5. Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia, tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam ra nước ngoài; tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền Campuchia có hồ hiệu (IMO) xuất cảnh, nhập cảnh qua đường sông Tiền, sông Hậu thực hiện theo quy định tại Điều 65, Điều 67 và Điều 68 Nghị định này.</i> <i>6. Giám sát hải quan phương tiện vận tải đường thủy nội địa:</i> <i>a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát phương tiện vận tải đường thủy nội địa nhập cảnh, xuất cảnh;</i> <i>b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, các phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh phải chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan, lực lượng chức năng theo quy định của pháp luật.</i>	<i>b) Trong quá trình phương tiện vận tải đường thủy nội địa dừng đỗ, di chuyển trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu có cơ sở xác định trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Trưởng Hải quan cửa khẩu, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực quyết định kiểm tra phương tiện vận tải, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để kiểm tra, kiểm soát.</i> <i>Khi thực hiện việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho cảng vụ và chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.</i> <i>c) Xác nhận thông quan đối với các phương tiện vận tải hoàn thành thủ tục hải quan; ký tên, đóng dấu công chức (đối với trường hợp thực hiện thủ tục hồ sơ giấy).</i>	
Điều 81. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số trường hợp đặc thù <i>1. Phương tiện vận tải vận chuyển hành khách tuyến cố định, vận chuyển hàng hóa, thường xuyên xuất cảnh, nhập cảnh qua cùng một cửa khẩu theo giấy phép vận tải hoặc giấy phép liên vận thì người điều khiển phương tiện</i>	Điều 72. Điều 81. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số trường hợp đặc thù <i>1. Phương tiện vận tải <u>đường bộ</u> vận chuyển hành khách tuyến cố định, vận chuyển hàng hóa, thường xuyên xuất cảnh, nhập cảnh qua cùng một cửa khẩu theo giấy phép vận tải hoặc giấy phép liên vận thì người điều khiển phương tiện chỉ phải khai hải quan phương</i>	Ban GSQL (NV5) - Bổ sung quy định cho phép phương tiện làm nhiệm vụ khẩn cấp được ưu tiên xuất cảnh, nhập cảnh trước; hồ sơ, tờ khai được hoàn thiện trong thời hạn nhất định sau khi hoàn thành nhiệm vụ hoặc sau khi qua cửa khẩu, trên cơ sở xác nhận

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>chỉ phải khai hải quan phương tiện vận tải 01 lần trong thời hạn 30 ngày. Các lần xuất cảnh, nhập cảnh tiếp theo được cơ quan hải quan cập nhật theo dõi bằng sổ hoặc hệ thống và thanh khoản tờ khai vào lần tái xuất hoặc tái nhập cuối cùng.</i> 2. Đối với các trường hợp phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh là xe cứu thương, cứu hỏa, cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ nhân đạo, làm nhiệm vụ khẩn cấp theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước thì thủ tục như sau: a) Người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khai vào tờ khai phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, xuất trình các giấy tờ liên quan đến phương tiện vận tải và giấy tờ tùy thân của người điều khiển phương tiện vận tải; b) Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ do người khai hải quan nộp, xuất trình, kiểm tra thực tế phương tiện vận tải, nhập thông tin vào hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ và thông báo cho các đơn vị, cơ quan có liên quan để phối hợp, theo dõi, xử lý. 3. Phương tiện vận tải quá cảnh khi nhập cảnh, xuất cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 74, Điều 75 và Điều 77 Nghị định này. 4. Đối với phương tiện cơ giới của người nước ngoài vào Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ tạm nhập qua cửa khẩu	<i>tiện vận tải 01 lần trong thời hạn 30 ngày. Các lần xuất cảnh, nhập cảnh tiếp theo được cơ quan hải quan cập nhật theo dõi bằng sổ hoặc hệ thống và thanh khoản tờ khai vào lần tái xuất hoặc tái nhập cuối cùng.</i> 2. Đối với các trường hợp phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh là xe cứu thương, cứu hỏa, cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ nhân đạo, làm nhiệm vụ khẩn cấp theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước thì thủ tục như sau: a) Người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khai vào tờ khai phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, xuất trình các giấy tờ liên quan đến phương tiện vận tải và giấy tờ tùy thân của người điều khiển phương tiện vận tải; b) Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ do người khai hải quan nộp, xuất trình, kiểm tra thực tế phương tiện vận tải, nhập thông tin vào hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ và thông báo cho các đơn vị, cơ quan có liên quan để phối hợp, theo dõi, xử lý. c) Trường hợp có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tình trạng cần ưu tiên làm nhiệm vụ khẩn cấp, Hải quan cửa khẩu trên cơ sở kiểm tra phương tiện, ghi nhận thông tin về loại phương tiện, biển kiểm soát phương tiện, thông tin người điều khiển phương tiện (tên và giấy tờ tùy thân), đơn vị chủ quản của phương tiện, thời gian qua cửa khẩu, cho phép phương tiện qua cửa khẩu và thông báo cho các đơn vị, cơ quan có liên quan để phối hợp, theo dõi, xử lý; yêu cầu đơn vị chủ quản phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện hoàn tất việc khai báo thủ tục với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh trong vòng 48 giờ kể từ khi được cho phép qua cửa khẩu.	của cơ quan có thẩm quyền để đảm bảo xử lý tình trạng khẩn cấp tại điểm c khoản 2; - Bổ sung cụm từ “<i>phương tiện thủy nội địa có gắn động cơ</i>” tại khoản 6 để đảm bảo phù hợp với Luật đường thủy nội địa - Bổ sung khoản 9 quy định về thủ tục, kiểm tra, giám sát đối với phương tiện vận tải từ nội địa Việt Nam vào, ra khu vực cửa khẩu để giao nhận hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu, hàng hoá quá cảnh sau đó quay trở lại nội địa; - Sửa khoản 8 theo hướng loại trừ rõ trường hợp quy định tại khoản 4 với trường hợp phương tiện cơ giới của người nước ngoài vào Việt Nam theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và pháp luật chuyên ngành có liên quan được phép tái xuất qua cửa khẩu khác. Quy định rõ hồ sơ, thủ tục thực hiện với trường hợp này vì PTVT thuộc trường hợp này có thể không NC hoặc XC tại cửa khẩu đường bộ

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
đường bộ, tái xuất qua cửa khẩu quốc tế đường biển, đường hàng không, đường sắt và ngược lại thì thực hiện thủ tục hải quan cho phương tiện tạm nhập tái xuất theo quy định tại Điều 77 Nghị định này. 5. Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua cửa khẩu biên giới đường bộ bằng phương thức vận tải khác theo thỏa thuận của Việt Nam với các nước có chung biên giới (phương tiện vận tải hàng hóa vận hành tự động, không có người điều khiển qua lại cửa khẩu biên giới đất liền trong phạm vi xác định, băng tải, ống dẫn, đường truyền hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước có chung đường biên giới), tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm cung cấp trước thông tin hàng hóa, thời gian vận chuyển cho cơ quan hải quan để thực hiện giám sát theo quy định. Chủ phương tiện phải cung cấp cho cơ quan hải quan danh sách các phương tiện qua lại cửa khẩu và không phải làm thủ tục hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan hải quan cập nhật danh sách phương tiện vào sổ theo dõi và thực hiện việc giám sát phương tiện từ khi đến lãnh thổ Việt Nam đến khi vào địa điểm tập kết, kiểm tra tại cửa khẩu và quay lại ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. 6. Phương tiện vận tải thô sơ và các phương tiện giao thông khác theo quy định tại Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ (trừ phương tiện cơ giới)	3. Phương tiện vận tải quá cảnh khi nhập cảnh, xuất cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định này. 4. Đối với phương tiện cơ giới của người nước ngoài vào Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ tạm nhập qua cửa khẩu đường bộ, tái xuất qua cửa khẩu quốc tế đường biển, đường hàng không, đường sắt và ngược lại thì thực hiện thủ tục hải quan cho phương tiện tạm nhập tái xuất như sau: a) Hồ sơ hải quan gồm: a.1) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất; a.2) Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền: Nộp bản chính. Trường hợp chứng từ đã được chia sẻ từ cơ quan có thẩm quyền cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì không phải nộp. b) Thủ tục hải quan thực hiện như đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh quy định tại mục 4 Chương này. 5. Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua cửa khẩu biên giới đường bộ bằng phương thức vận tải khác theo thỏa thuận của Việt Nam với các nước có chung biên giới (phương tiện vận tải hàng hóa vận hành tự động, không có người điều khiển qua lại cửa khẩu biên giới đất liền trong phạm vi xác định, băng tải, ống dẫn, đường truyền hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
qua lại biên giới để giao nhận hàng hóa trong hoạt động thương mại biên giới chỉ được phép hoạt động trong khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Khi qua lại cửa khẩu biên giới, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện xuất trình cho cơ quan hải quan giấy tờ tùy thân và giấy tờ phương tiện (nếu có). Trường hợp phương tiện chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì nộp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (hoặc chứng từ chứng minh là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) và 01 Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (trong trường hợp vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam). Người điều khiển phương tiện có trách nhiệm đưa phương tiện chở hàng hóa nhập khẩu vào địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc khu vực tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa theo quy định tại khu vực cửa khẩu để chờ làm thủ tục hải quan. Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra các chứng từ do người điều khiển phương tiện nộp, xuất trình theo quy định tại khoản này; cập nhật vào Sổ theo dõi theo quy định và thực hiện giám sát phương tiện trong thời gian phương tiện hoạt động tại khu vực cửa khẩu. Trường hợp các chứng từ chưa đầy đủ, hợp lệ thì không cho phép phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh và thông báo rõ lý do cho người điều khiển phương tiện. Thời gian phương tiện vận tải đường bộ quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 48 giờ và thời gian phương tiện vận tải	của nước có chung đường biên giới), tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm cung cấp trước thông tin hàng hóa, thời gian vận chuyển cho cơ quan hải quan để thực hiện giám sát theo quy định. Chủ phương tiện hoặc đơn vị quản lý vận hành phương tiện phải cung cấp cho cơ quan hải quan danh sách các phương tiện qua lại cửa khẩu và không phải làm thủ tục hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan hải quan cập nhật danh sách phương tiện vào sổ theo dõi và thực hiện việc giám sát phương tiện từ khi đến lãnh thổ Việt Nam đến khi vào địa điểm tập kết, kiểm tra tại cửa khẩu và quay lại ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. 6. Phương tiện vận tải thô sơ và các phương tiện giao thông khác theo quy định tại Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ (trừ phương tiện cơ giới, phương tiện đường thủy có gắn động cơ) qua lại biên giới để giao nhận hàng hóa trong hoạt động thương mại biên giới chỉ được phép hoạt động trong khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Khi qua lại cửa khẩu biên giới, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện xuất trình cho cơ quan hải quan giấy tờ tùy thân và giấy tờ phương tiện (nếu có). Trường hợp phương tiện chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì nộp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (hoặc chứng từ chứng minh là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) và 01 Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (trong trường hợp vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam). Người điều khiển phương tiện có trách nhiệm đưa phương tiện chở hàng hóa nhập khẩu vào địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
đường thủy nội địa quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 72 giờ kể từ khi phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới. Trong trường hợp nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, Đội trưởng Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá 48 giờ. 7. Phương tiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại cửa khẩu biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phải đăng ký với cơ quan hải quan (01 năm 01 lần) để kiểm tra, giám sát theo quy định. Trong thời gian đăng ký, khi qua lại cửa khẩu biên giới, cá nhân, cơ quan, tổ chức không phải khai hải quan; cơ quan hải quan thực hiện giám sát, đối chiếu thông tin phương tiện đã đăng ký khi phương tiện qua lại biên giới. 8. Các loại phương tiện quy định tại Điều này chỉ được tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập qua cùng một cửa khẩu. Cơ quan hải quan cửa khẩu có trách nhiệm làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, vào khu vực cửa khẩu để giao nhận hàng theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển hàng hóa trái phép, cơ quan hải quan kiểm tra thực tế phương tiện và xử lý theo quy định.	hoặc khu vực tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa theo quy định tại khu vực cửa khẩu để chờ làm thủ tục hải quan. Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra các chứng từ do người điều khiển phương tiện nộp, xuất trình theo quy định tại khoản này; cập nhật vào Sổ theo dõi theo quy định và thực hiện giám sát phương tiện trong thời gian phương tiện hoạt động tại khu vực cửa khẩu. Trường hợp các chứng từ chưa đầy đủ, hợp lệ thì không cho phép phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh và thông báo rõ lý do cho người điều khiển phương tiện. Thời gian phương tiện vận tải đường bộ quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 48 giờ và thời gian phương tiện vận tải đường thủy nội địa quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 72 giờ kể từ khi phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới. Trong trường hợp nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, Đội trưởng Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá 48 giờ. 7. Phương tiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại cửa khẩu biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phải đăng ký với cơ quan hải quan (01 năm 01 lần) để kiểm tra, giám sát theo quy định. Trong thời gian đăng ký, khi qua lại cửa khẩu biên giới, cá nhân, cơ quan, tổ chức không phải khai hải quan; cơ quan hải quan thực hiện giám sát, đối chiếu thông tin phương tiện đã đăng ký khi phương tiện qua lại biên giới. Hồ sơ đăng ký gồm giấy tờ tùy thân của người điều khiển hoặc người đại diện hợp pháp; giấy tờ chứng minh phương tiện thuộc quyền sở hữu, quản lý hoặc	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>sử dụng hợp pháp; thông tin về biển số, số khung, số máy, chủ phương tiện, người thường xuyên điều khiển và cửa khẩu đăng ký qua lại</i> 8. Các loại phương tiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 Điều này chỉ được tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập qua cùng một cửa khẩu. Cơ quan hải quan cửa khẩu có trách nhiệm làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, vào khu vực cửa khẩu để giao nhận hàng theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển hàng hóa trái phép, cơ quan hải quan kiểm tra thực tế phương tiện và xử lý theo quy định. 9. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện từ nội địa ra vào khu vực cửa khẩu biên giới đã đáp ứng cơ sở hạ tầng về hệ thống Ba-ri-e kiểm soát theo quy định của pháp luật để giao nhận hàng hóa, không xuất cảnh. a) Trách nhiệm của người khai hải quan: Trước khi điều khiển phương tiện vận tải nội địa vào khu vực cửa khẩu, thực hiện khai báo thông tin về phương tiện vận tải và hàng hóa chở trên phương tiện vận tải theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 336/2026/NĐ-CP. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động kiểm tra tính đầy đủ thành phần hồ sơ, phản hồi về việc đã tiếp nhận các chứng từ cho người khai biết và chia sẻ thông tin, dữ liệu phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải cho các lực lượng chức năng, cơ quan quản lý chuyên ngành tại cửa khẩu; b) Trách nhiệm cơ quan hải quan:	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>b.1) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan gửi thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.</i> <i>b.2 Trên cơ sở các thông tin khai báo của người khai hải quan và áp dụng quản lý rủi ro, sử dụng phương tiện kỹ thuật hoặc giám sát trực tiếp các phương tiện trọng điểm để thực hiện giám sát đối với phương tiện;</i> <i>b.3) Trường hợp thông qua công tác giám sát hải quan và các thông tin khác có cơ sở xác định trên phương tiện có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, Đội trưởng Hải quan quyết định kiểm tra thực tế phương tiện hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.</i>	
Chương V. THỦ TỤC THÀNH LẬP, HỌA ĐỘNG CỦA KHO NGOẠI QUAN, KHO BẢO THUẾ, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ	Chương V. THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI KHO NGOẠI QUAN, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ, KHU PHI THUẾ QUAN	Ban GSQL (NV5) Kết cấu lại tiêu đề để phù hợp với nội hàm chương
Mục 1. KHO NGOẠI QUAN	Mục 1. KHO NGOẠI QUAN	
Điều 83. Các dịch vụ được thực hiện trong kho ngoại quan Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho chủ kho ngoại quan hoặc đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện các dịch vụ sau đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan: 1. Gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa.	Điều 73. Điều 83. Các dịch vụ được thực hiện trong kho ngoại quan Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan, <i>chủ quản nền tảng thương mại điện tử</i> trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho chủ kho ngoại quan hoặc đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện các dịch vụ sau đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan: 1. Gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, <i>dán nhãn hàng hóa, trộn đơn giản các sản phẩm, lắp ráp các bộ phận của sản phẩm.</i>	Ban GSQL (NV5,NV4) - Việc đề xuất cho phép chủ quản nền tảng thương mại điện tử trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện các dịch vụ đối với kho ngoại quan để tạo thuận lợi cho hoạt động gửi kho ngoại quan - Đề xuất sửa đổi, bổ sung làm rõ các hoạt động doanh nghiệp được thực hiện trong kho ngoại quan (Gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa, dán nhãn hàng hóa, trộn đơn giản các sản phẩm, lắp ráp các bộ phận

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
2. Lấy mẫu hàng hóa để phục vụ công tác quản lý hoặc làm thủ tục hải quan. 3. Chuyển quyền sở hữu hàng hóa. 4. Riêng đối với kho ngoại quan chuyên dùng chứa hóa chất, xăng dầu, nếu đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan và yêu cầu quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan được phép pha chế, chuyển đổi chủng loại hàng hóa.	<i>Các dịch vụ thực hiện trên lô hàng trong kho ngoại quan không được làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa so với thời điểm trước khi đưa vào kho ngoại quan.</i> 2. Lấy mẫu hàng hóa để phục vụ công tác quản lý hoặc làm thủ tục hải quan. 3. Chuyển quyền sở hữu hàng hóa. 4. Riêng đối với kho ngoại quan chuyên dùng chứa hóa chất, xăng dầu, nếu đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan và yêu cầu quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan được phép pha chế, chuyển đổi chủng loại hàng hóa.	của sản phẩm. Các dịch vụ thực hiện trên lô hàng trong kho ngoại quan không được làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa so với thời điểm trước khi đưa vào kho ngoại quan) Việc làm rõ bản chất các hoạt động được phép thực hiện (hoạt động đơn giản chỉ tác động đến bao bì, vỏ ngoài, không làm thay đổi trạng thái lô hàng, không biến đổi sản phẩm) đảm bảo tính thống nhất cho hải quan địa phương trong quá trình đánh giá, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, đồng thời thống nhất thực hiện.
Điều 84. Thuê kho ngoại quan 1. Đối tượng được phép thuê kho ngoại quan: a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế; b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài. 2. Hợp đồng thuê kho ngoại quan: a) Hợp đồng thuê kho ngoại quan do chủ kho ngoại quan và chủ hàng thỏa thuận theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp chủ hàng vừa là chủ kho ngoại quan; b) Thời hạn hiệu lực và thời hạn thuê kho ngoại quan do chủ hàng và chủ kho ngoại quan thỏa thuận trên hợp đồng thuê kho ngoại quan, nhưng không quá thời hạn hàng hóa được gửi kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan.	Điều 84. Điều 74. Thuê kho ngoại quan 1. Đối tượng được phép thuê kho ngoại quan: a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế; b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài. 2. Hợp đồng thuê kho ngoại quan: a) Hợp đồng thuê kho ngoại quan do chủ kho ngoại quan và chủ hàng thỏa thuận theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp chủ hàng vừa là chủ kho ngoại quan. <i>Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử gửi kho ngoại quan thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử được thay mặt chủ hàng hóa thực hiện thuê kho ngoại quan và làm các thủ tục hàng hóa đưa ra, đưa vào kho ngoại quan;</i> b) Thời hạn hiệu lực và thời hạn thuê kho ngoại quan do chủ hàng và chủ kho ngoại quan thỏa thuận trên hợp đồng thuê kho ngoại quan. <i>Thời hạn hàng hóa gửi lưu giữ tại kho ngoại quan không quá thời hạn hàng hóa được gửi kho ngoại quan theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan;</i>	Ban GSQL (NV5, NV4) - Điểm a khoản 2 bổ sung nội dung liên quan đến hàng hóa XK, NK qua nền tảng thương mại điện tử nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại. - Tiếp thu ý kiến của Hiệp hội doanh nghiệp Hoa Kỳ và ý kiến của các doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến KNQ (Foxcom, Dell, Yusen), sửa quy định về hiệu lực của Hợp đồng thuê KNQ theo hướng không điều chỉnh thời hạn theo thời hạn hàng được gửi KNQ mà giao quyền tự cho cho các bên khi giao kết hợp đồng. Cơ quan hải quan chỉ thực hiện kiểm soát thời hạn hàng gửi KNQ theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 85. Hàng hóa gửi kho ngoại quan 1. Hàng hóa từ Việt Nam đã làm xong thủ tục hải quan xuất khẩu, hàng hóa từ nước ngoài chờ làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam hoặc chờ xuất khẩu sang nước thứ ba của các đối tượng được phép thuê kho ngoại quan quy định tại Khoản 1 Điều 84 Nghị định này được đưa vào lưu giữ trong kho ngoại quan. 2. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan gồm: a) Hàng hóa của chủ hàng nước ngoài chưa ký hợp đồng bán hàng cho doanh nghiệp ở Việt Nam; b) Hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu từ nước ngoài chờ đưa vào thị trường trong nước hoặc chờ xuất khẩu sang nước thứ ba; c) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan để chờ xuất khẩu sang nước thứ ba. 3. Hàng hóa từ nội địa Việt Nam đưa vào kho ngoại quan bao gồm: a) Hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan chờ xuất khẩu; b) Hàng hóa hết thời hạn tạm nhập phải tái xuất. 4. Hàng hóa sau đây không được gửi kho ngoại quan: a) Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ Việt Nam; b) Hàng hóa gây nguy hiểm cho người hoặc ô nhiễm môi trường; c) Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, trừ	Điều 75. Điều 85. Hàng hóa gửi kho ngoại quan 1. Hàng hóa từ Việt Nam đã làm xong thủ tục hải quan xuất khẩu, hàng hóa từ nước ngoài chờ làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam hoặc chờ xuất khẩu của các đối tượng được phép thuê kho ngoại quan quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định này được đưa vào lưu giữ trong kho ngoại quan. <i>Hàng hóa của doanh nghiệp ưu tiên đưa từ nội địa vào kho ngoại quan được thực hiện thủ tục giao nhận trước đăng ký tờ khai hải quan sau.</i> 2. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan gồm: a) Hàng hóa của chủ hàng nước ngoài chưa ký hợp đồng bán hàng cho doanh nghiệp ở Việt Nam; b) Hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu từ nước ngoài chờ đưa vào thị trường trong nước hoặc chờ xuất khẩu <i>ra nước ngoài;</i> c) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan để chờ xuất khẩu <i>ra nước ngoài;</i> <i>d) Hàng hóa nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử gửi kho ngoại quan.</i> 3. Hàng hóa từ nội địa Việt Nam đưa vào kho ngoại quan bao gồm: a) Hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan <i>chờ xuất khẩu hoặc nhập khẩu trở lại nội địa Việt Nam;</i> b) Hàng hóa hết thời hạn tạm nhập phải tái xuất. 4. Hàng hóa sau đây không được gửi kho ngoại quan: a) Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ Việt Nam; b) Hàng hóa gây nguy hiểm cho người hoặc ô nhiễm môi trường;	Ban GSQL (NV5) - Khoản 1: bổ sung nhóm hàng hoá của DNUT để thống nhất thực hiện. (trường hợp các doanh nghiệp ưu tiên sản xuất mặt hàng chế xuất sau đó gửi vào kho ngoại quan, sau 30 ngày mới đăng ký tờ khai hải quan 1 lần để xuất khẩu như đề nghị của Công ty Lego và một số doanh nghiệp khác) - Điểm d khoản 2: bổ sung nhóm hàng hoá được gửi KNQ của loại hình gửi qua nền tảng thương mại điện tử. - Điểm a khoản 3: Để thực hiện thống nhất, tránh phát sinh vướng mắc khi thực hiện. - Điểm c khoản 3:

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép. Ngoài hàng hóa quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 4 Điều này, căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được gửi kho ngoại quan.	c) Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép; Ngoài hàng hóa quy định tại khoản 4-Điều này, căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được gửi kho ngoại quan.	- Sửa để thực hiện phân cấp, phân quyền
Điều 86. Quản lý lưu giữ, bảo quản hàng hóa gửi kho ngoại quan 1. Hàng hóa lưu giữ, bảo quản trong kho ngoại quan phải phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan; kho ngoại quan chuyên dùng chỉ được phép lưu giữ các mặt hàng phù hợp với điều kiện bảo quản, lưu giữ của kho. 2. Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan phải làm thủ tục hải quan theo đúng quy định của pháp luật. Riêng đối với các mặt hàng là máy móc, thiết bị hoặc một số loại hàng hóa khác cung ứng từ nội địa vào kho ngoại quan để phục vụ cho các hoạt động đóng gói, phân loại, bảo dưỡng, chủ hàng hóa hoặc người được ủy quyền có thể lựa chọn không làm thủ tục hải quan, nhưng phải thông báo cụ thể cho <i>Hải quan</i> quản lý kho ngoại quan để theo dõi. 3. Áp dụng phương tiện, công nghệ thông tin để quản lý hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan về thực trạng hàng hóa trong kho và tình hình hoạt động của kho thông qua hệ thống công nghệ thông tin được kết nối với cơ quan hải quan.	Điều 86. Điều 76. Quản lý lưu giữ, bảo quản hàng hóa gửi kho ngoại quan 1. Hàng hóa lưu giữ, bảo quản trong kho ngoại quan phải phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan; kho ngoại quan chuyên dùng chỉ được phép lưu giữ các mặt hàng phù hợp với điều kiện bảo quản, lưu giữ của kho. 2. Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan phải làm thủ tục hải quan theo đúng quy định của pháp luật. Riêng đối với các mặt hàng là máy móc, thiết bị hoặc một số loại hàng hóa khác cung ứng từ nội địa vào kho ngoại quan để phục vụ cho các hoạt động đóng gói, phân loại, bảo dưỡng, chủ hàng hóa hoặc người được ủy quyền có thể lựa chọn không làm thủ tục hải quan, nhưng phải thông báo cụ thể cho <i>Hải quan</i> quản lý kho ngoại quan để theo dõi. 3. Chủ kho ngoại quan áp dụng phương tiện, công nghệ thông tin để quản lý hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan về thực trạng hàng hóa trong kho và tình hình hoạt động của kho thông qua hệ thống công nghệ thông tin được kết nối với cơ quan hải quan. 4. <i>Trong trường hợp muốn tiêu hủy lô hàng đổ vỡ, hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc quá thời hạn sử dụng phát sinh trong quá trình lưu giữ tại Việt Nam, chủ kho ngoại quan phải có văn bản thỏa thuận với chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng về việc đồng ý tiêu hủy (trừ</i>	Ban GSQL (NV5) - Khoản 3: Bổ sung “Chủ kho ngoại quan” làm rõ chủ thể thực hiện. - Khoản 4: làm rõ việc xử lý hàng hoá không bao gồm trường hợp chủ hàng từ bỏ vì có hướng dẫn riêng đối với nội dung xử lý hàng tồn đọng vô chủ - Khoản 5: Nội dung này ở Nghị định sẽ đưa vào hướng dẫn tại thông tư (thay thế TT38), không đề tại Nghị định nữa.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
4. Trong trường hợp muốn tiêu hủy lô hàng đồ võ, hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc quá thời hạn sử dụng phát sinh trong quá trình lưu giữ tại Việt Nam, chủ kho ngoại quan phải có văn bản thỏa thuận với chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng về việc đồng ý tiêu hủy. Văn bản thỏa thuận được gửi cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc nơi quản lý kho ngoại quan để theo dõi. Chủ hàng hóa hoặc chủ kho ngoại quan phải chịu trách nhiệm thực hiện và thanh toán các khoản chi phí tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật. 5. Hàng hóa xuất kho ngoại quan đưa ra cửa khẩu xuất để xuất khẩu chỉ được phép lưu giữ trong khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất không quá 15 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu xuất. Trong thời hạn nêu trên nếu hàng hóa không xuất được và còn thời hạn lưu giữ trong lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại Điều 61 Luật Hải quan, chủ hàng phải có văn bản thông báo cơ quan hải quan cho phép đưa hàng hóa vào gửi kho ngoại quan tại cửa khẩu xuất hoặc đưa trở lại kho ngoại quan ban đầu hoặc địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực cửa khẩu, biên giới và thực hiện thủ tục vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan. Trường hợp chủ hàng không có văn bản đề nghị đưa hàng hóa vào gửi kho ngoại quan tại cửa khẩu xuất hoặc đưa trở lại kho ngoại quan ban đầu hoặc địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực cửa khẩu, biên giới thì cơ quan hải quan xử lý vi	trường hợp chủ hàng từ bỏ). Văn bản thỏa thuận được gửi cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc nơi quản lý kho ngoại quan để theo dõi. Chủ hàng hóa hoặc chủ kho ngoại quan phải chịu trách nhiệm thực hiện và thanh toán các khoản chi phí tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>phạm theo quy định và buộc đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập ban đầu trong thời hạn 15 ngày, nếu chủ hàng không đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.</i>		
Điều 87. Giám sát hải quan đối với kho ngoại quan Điều 88. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan	Điều 77. Điều 87, Điều 88 Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan <i>1. Phương tiện, hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và các dịch vụ trong kho ngoại quan phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ vào chủng loại hàng hóa gửi kho ngoại quan, tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật của chủ kho ngoại quan để áp dụng phương thức giám sát phù hợp.</i> <i>2. Việc thực hiện các dịch vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 73 Nghị định này, chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan phải có văn bản thông báo trước khi thực hiện cho Hải quan quản lý kho ngoại quan để tổ chức theo dõi, giám sát.</i> <i>3. Hàng hóa từ nước ngoài hoặc từ nội địa, từ khu phi thuế quan đưa vào kho ngoại quan và ngược lại; chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải làm thủ tục tại <i>Hải quan quản lý kho ngoại quan.</i></i> <i>4. Hàng hóa nhập khẩu từ kho ngoại quan vào thị trường Việt Nam thì phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình nhập khẩu tương ứng; thời điểm nhập khẩu thực tế hàng hóa là thời điểm cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đưa ra khỏi kho ngoại quan.</i> <i>Hàng hóa gửi kho ngoại quan thuộc diện buộc phải tái xuất theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước</i>	Ban GSQL (NV5) Gộp Điều 87-88 hiện nay thành một điều về thủ tục hải quan và kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	có thẩm quyền thì không được phép nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam. 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho ngoại quan và việc xử lý hàng hóa tồn đọng quá thời hạn gửi kho ngoại quan.	
Điều 87. Giám sát hải quan đối với kho ngoại quan 1. Phương tiện, hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và các dịch vụ trong kho ngoại quan phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ vào chủng loại hàng hóa gửi kho ngoại quan, tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật của chủ kho ngoại quan để áp dụng biện pháp giám sát phù hợp. 2. Việc thực hiện các dịch vụ gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa và lấy mẫu hàng hóa trong kho ngoại quan, chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan phải có văn bản thông báo trước khi thực hiện cho <i>Hải quan</i> quản lý kho ngoại quan để tổ chức theo dõi, giám sát. 3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến kho ngoại quan và ngược lại hoặc từ kho ngoại quan đến các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu và ngược lại phải làm thủ tục hải quan và phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan.	Điều 74. Điều 87. Giám sát hải quan đối với kho ngoại quan 1. Phương tiện, hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và các dịch vụ trong kho ngoại quan phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ vào chủng loại hàng hóa gửi kho ngoại quan, tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật của chủ kho ngoại quan để áp dụng biện pháp phương thức giám sát phù hợp. 2. Việc thực hiện các dịch vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 70 Nghị định này, chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan phải có văn bản thông báo trước khi thực hiện cho <i>Hải quan</i> quản lý kho ngoại quan để tổ chức theo dõi, giám sát.	Ban GSQL (NV5) Gộp Điều 87-88 hiện nay thành một điều về thủ tục hải quan và kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 88. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan 1. Hàng hóa từ nước ngoài hoặc từ nội địa, từ khu phi thuế quan đưa vào kho ngoại quan, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải làm thủ tục nhập kho ngoại quan tại <i>Hải quan</i> quản lý kho ngoại quan. 2. Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào nội địa hoặc các khu phi thuế quan, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải kê khai thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan với <i>Hải quan</i> quản lý kho ngoại quan. Trường hợp nhập khẩu vào thị trường Việt Nam thì phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình nhập khẩu tương ứng; thời điểm nhập khẩu thực tế hàng hóa là thời điểm cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đưa ra khỏi kho ngoại quan. Hàng hóa gửi kho ngoại quan thuộc diện buộc phải tái xuất theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì không được phép nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam. 3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan và ngược lại phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan, trừ trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu từ nội địa hoặc hàng hóa khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa đã mở tờ khai vận chuyển kết hợp.	Điều 75. Điều 88. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan 1. Hàng hóa từ nước ngoài hoặc từ nội địa, từ khu phi thuế quan đưa vào kho ngoại quan, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải làm thủ tục nhập kho ngoại quan tại <i>Hải quan</i> quản lý kho ngoại quan. 2. Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào nội địa hoặc các khu phi thuế quan, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải kê khai thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan với <i>Hải quan</i> quản lý kho ngoại quan. Trường hợp nhập khẩu vào thị trường Việt Nam thì phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình nhập khẩu tương ứng; thời điểm nhập khẩu thực tế hàng hóa là thời điểm cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đưa ra khỏi kho ngoại quan. Hàng hóa gửi kho ngoại quan thuộc diện buộc phải tái xuất theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì không được phép nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam. 3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan và ngược lại phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan, trừ trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu từ nội địa hoặc hàng hóa khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa đã mở tờ khai vận chuyển kết hợp. 3. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, lưu giữ, đưa ra, đưa vào kho ngoại quan và việc xử lý hàng hóa tồn đọng quá thời hạn gửi kho ngoại quan.	Ban GSQL (NV5) Gộp Điều 87-88 hiện nay thành một điều về thủ tục hải quan và kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào kho ngoại quan và việc xử lý hàng hóa tồn đọng quá thời hạn gửi kho ngoại quan.		
Mục 2. ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LỄ (CFS)	Mục 2. ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LỄ (CFS)	
Điều 90. Các dịch vụ được thực hiện trong địa điểm thu gom hàng lễ 1. Đóng gói, đóng gói lại, sắp xếp, sắp xếp lại hàng hóa chờ xuất khẩu. 2. Hàng quá cảnh, hàng trung chuyển được đưa vào các địa điểm thu gom hàng lễ trong cảng để chia tách, đóng ghép chung container xuất khẩu hoặc đóng ghép chung với hàng xuất khẩu của Việt Nam. 3. Chia tách các lô hàng nhập khẩu để chờ làm thủ tục nhập khẩu hoặc đóng ghép container với các lô hàng xuất khẩu khác để xuất sang nước thứ ba. 4. Chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa trong thời gian lưu giữ.	Điều 78. Điều 90. Các dịch vụ được thực hiện trong địa điểm thu gom hàng lễ 1. Đóng gói, đóng gói lại, sắp xếp, sắp xếp lại hàng hóa chờ xuất khẩu. 2. Hàng quá cảnh, hàng trung chuyển được đưa vào các địa điểm thu gom hàng lễ trong cảng để chia tách, đóng ghép chung container xuất khẩu hoặc đóng ghép chung với hàng xuất khẩu của Việt Nam. 3. Chia tách các lô hàng nhập khẩu để chờ làm thủ tục nhập khẩu hoặc đóng ghép container với các lô hàng xuất khẩu khác để xuất sang nước thứ ba. 4. Chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa trong thời gian lưu giữ.	Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.
Điều 91. Quản lý, giám sát hải quan 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lưu giữ trong địa điểm thu gom hàng lễ quá thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan, nếu hàng hóa không được đưa ra khỏi địa điểm thu gom hàng lễ thì xử lý theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan. 2. Địa điểm thu gom hàng lễ, hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lễ và các hoạt	Điều 79. Điều 91. Quản lý, giám sát hải quan 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lưu giữ trong địa điểm thu gom hàng lễ quá thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan, nếu hàng hóa không được đưa ra khỏi địa điểm thu gom hàng lễ thì xử lý theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan. 2. Địa điểm thu gom hàng lễ, hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lễ và các hoạt động, dịch vụ thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lễ phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.	Ban GSQL (NV5)

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
động, dịch vụ thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lẻ phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan. 3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến địa điểm thu gom hàng lẻ nằm ngoài cửa khẩu và ngược lại hoặc hàng hóa vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu và ngược lại phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan. 4. Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Hải quan.	3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến địa điểm thu gom hàng lẻ nằm ngoài cửa khẩu và ngược lại hoặc hàng hóa vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu và ngược lại phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan. 4. Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Hải quan.	Sửa đổi cho phù hợp và gộp thủ tục
Mục 3 KHO BẢO THUẾ	Mục 3 THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI KHU PHI THUẾ QUAN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	Ban GSQL (NV3) Do Luật Phát triển đô thị có hiệu lực thi hành từ 01/10/2026 trước thời điểm thi hành Luật Hải quan và các ND, TT hướng dẫn Luật Hải quan (từ 01/3/2027), do vậy, đối với nội dung hướng dẫn Khu phi thuế quan trong Luật Phát triển đô thị, cơ quan hải quan kiến nghị đưa vào Nghị định chung hướng dẫn Luật này để kịp tiến độ. Hiện nay, theo yêu cầu của Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ, Cục Hải quan đã chuyển nội dung quy định điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan; trình tự, thủ tục hải quan đối với hàng hoá ra vào khu phi thuế quan vào dự thảo Nghị định chung này. Đồng thời sẽ đưa nội dung này vào hướng dẫn tại Nghị định thay thế Nghị định số 08, Thông tư thay thế Thông tư số 38, 39, 121, quy định tại 02 văn bản này sẽ làm tiền đề bãi bỏ, thay thế các nội dung quy định tại Nghị định chung hướng dẫn Luật Phát triển đô thị, thống nhất đầu mối thực hiện

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
		thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu PTQ tại hệ thống pháp luật hải quan. Do vậy, nội dung này tạm thời chưa đưa vào Nghị định, Thông tư sửa đổi, bổ sung lần này mà thực hiện thủ tục xây dựng nội dung theo Nghị định hướng dẫn Luật Phát triển Đô thị. Khi nội dung này tại Nghị định có hiệu lực thi hành thì sẽ chuyển toàn bộ vào Nghị định, Thông tư thay thế ND 08, TT 38, 39, 121
		Ban GSQL (NV3)
Mục 3: KHO BẢO THUẾ	Bãi bỏ mục 3 về kho bảo thuế	
Điều 93. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư đưa vào, đưa ra kho bảo thuế 1. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đưa vào kho bảo thuế thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, trừ thủ tục nộp thuế. 2. Hàng hóa đưa vào kho bảo thuế chỉ được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu của chủ kho bảo thuế. 3. Khi đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, doanh nghiệp phải quản lý, theo dõi theo quy định của pháp luật kế toán, thống kê.	Bãi bỏ Điều 93	Ban GSQL (NV3) Mục 3 Chương V Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ quy định về thủ tục thành lập kho bảo thuế; thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư đưa vào, đưa ra kho bảo thuế; việc kiểm tra, giám sát kho bảo thuế; chế độ báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế; xử lý nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm cấp trong kho bảo thuế. Theo đó, hàng hóa đưa vào kho bảo thuế chỉ được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu của chủ kho bảo thuế và thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. Vướng mắc: Theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Luật Hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được thông quan để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được chứa trong Kho bảo thuế thì chưa phải nộp

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
		thuế. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 thì nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế. Như vậy, nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu là đối tượng được miễn thuế, không phải là đối tượng ân hạn thuế như trước. Để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và tránh chồng chéo giữa Luật Hải quan số 54/2014/QH13 với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan đã bãi bỏ các quy định liên quan đến kho bảo thuế (gồm khoản 9 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 7, điểm d khoản 3 Điều 22, tên mục 5, Điều 61, Điều 62, Điều 63). Trên cơ sở đó, cần bãi bỏ các quy định về kho bảo thuế tại Mục 3 Chương V gồm các điều từ Điều 93 đến Điều 96 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật. Đề xuất: Bãi bỏ các quy định cụ thể về kho bảo thuế tại Mục 3 Chương V gồm các điều từ Điều 93 đến Điều 96 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.
Điều 94. Kiểm tra, giám sát kho bảo thuế 1. Định kỳ 01 năm 01 lần, cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra việc tổ chức quản lý kho bảo thuế của doanh nghiệp. Nội dung kiểm tra: a) Kiểm tra việc thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 92 Nghị định này;	Bãi bỏ Điều 94	Ban GSQL (NV3) Giải trình tương tự như trên (Điều 93)

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
b) Kiểm tra thực tế lượng hàng tồn kho, đối chiếu số liệu tồn kho thực tế với tồn kho trên hệ thống sổ kế toán, chứng từ theo dõi kho bảo thuế, báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp. 2. Xử lý kết quả kiểm tra: a) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 92 Nghị định này hoặc hàng hóa chứa trong kho bảo thuế là hàng hóa không nhằm mục đích phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu thì xử lý theo quy định của pháp luật; b) Trường hợp doanh nghiệp không chấp hành đúng chế độ kế toán, chứng từ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu; xuất kho, nhập kho thì tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật; c) Trường hợp qua kiểm tra phát hiện lượng hàng hóa tồn kho thực tế không đúng lượng hàng hóa tồn kho trên hệ thống sổ kế toán, chứng từ theo dõi kho bảo thuế, báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp thì tùy theo mức độ vi phạm xử lý theo quy định của pháp luật. 3. Kiểm tra đột xuất nguyên liệu, vật tư tồn kho: Trong quá trình theo dõi tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế, cơ quan Hải quan phát hiện doanh nghiệp nhập nhiều nguyên liệu, vật tư được bảo thuế nhưng số lượng sản phẩm xuất ít hơn kế hoạch đã đăng ký hoặc có đầy đủ thông tin doanh nghiệp tiêu thụ nguyên liệu, vật tư được bảo thuế vào nội địa thì		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
tiến hành kiểm tra số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho để xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp và xử lý theo quy định của pháp luật. 4. Doanh nghiệp có kho bảo thuế chịu trách nhiệm tổ chức việc quản lý kho bảo thuế; phối hợp chặt chẽ với cơ quan hải quan trong việc thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát kho bảo thuế.		
Điều 95. Chế độ báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế 1. Chủ kho bảo thuế hàng quý báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hàng hóa gửi kho bảo thuế, dự kiến kế hoạch đưa hàng hóa gửi kho bảo thuế vào sản xuất trong thời gian tiếp theo với cơ quan hải quan trực tiếp quản lý theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành. 2. Kết thúc năm kế hoạch (ngày 31 tháng 12 hàng năm), chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo, doanh nghiệp phải lập báo cáo theo Điểm đ Khoản 2 Điều 63 Luật Hải quan và theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành. Doanh nghiệp có kho bảo thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế.	Bãi bỏ Điều 95	Ban GSQL (NV3) Giải trình tương tự như trên (Điều 93)
Điều 96. Xử lý nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất trong kho bảo thuế Nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất, không đáp ứng yêu cầu	Bãi bỏ Điều 96	Ban GSQL (NV3) Giải trình tương tự như trên (Điều 93)

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
sản xuất được làm thủ tục hải quan để tái xuất hoặc tiêu hủy. Thủ tục tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải tái xuất. Thủ tục tiêu hủy thực hiện như sau: 1. Doanh nghiệp có văn bản gửi <i>Chi cục Hải quan khu vực</i> quản lý kho bảo thuế, nêu rõ lý do cần tiêu hủy, tên nguyên liệu, vật tư, chủng loại, số lượng nguyên liệu, vật tư, tờ khai hải quan nhập khẩu (số, ngày, tháng, năm). 2. Doanh nghiệp tự tổ chức và chịu trách nhiệm về việc tiêu hủy. Việc tiêu hủy được thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan hải quan và cơ quan môi trường đối với hàng hóa thuộc diện quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 3. Sau khi tiêu hủy phải lập biên bản chứng nhận và có đầy đủ họ tên, chữ ký của người giám sát tiêu hủy. 4. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu được áp dụng chế độ bảo thuế khi thực hiện tiêu hủy không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.		
Chương VI. KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN	Giữ nguyên	
Điều 97. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan 1. Đối với hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan, <i>Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan. Trường hợp khối lượng hàng hóa lớn, chủng loại</i>	Điều 80. Điều 97. Kiểm tra sau thông quan, thời hạn kiểm tra sau thông quan 1. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan: a) Đối với hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan, Trưởng Hải quan khu vực ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan.	Chi cục KTSTQ: Điều chỉnh gộp KTSTQ tại trụ sở cơ quan hải quan và KTSTQ tại trụ sở người khai hải quan vào cùng 1 Điều. Đồng thời, quy định “Thời hạn kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan tối đa 10 ngày, không áp dụng gia hạn” nhằm phù hợp với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, nâng cao kỷ

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>hàng hóa phức tạp, có rủi ro về thuế, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực thực hiện ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.</i> <i>Trường hợp người khai hải quan có trụ sở chính hoặc mã số thuế không thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan khu vực thì chỉ thực hiện kiểm tra đối với các tờ khai làm thủ tục hải quan tại địa bàn quản lý. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm đối với tờ khai làm thủ tục hải quan tại địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan khu vực khác, đơn vị phát hiện dấu hiệu vi phạm báo cáo Cục Hải quan xem xét, quyết định phân công đơn vị kiểm tra.</i> 2. Thông báo kết quả kiểm tra <i>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra (theo ngày ký biên bản kiểm tra cuối cùng tại trụ sở cơ quan hải quan và trong thời hạn kiểm tra của Quyết định kiểm tra theo quy định), người ký quyết định kiểm tra ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra và gửi cho người khai hải quan.</i> 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan.	<i>Trường hợp phức tạp, có rủi ro về thuế, chính sách quản lý hàng hóa, Trưởng Hải quan khu vực ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.</i> <i>Trường hợp người khai hải quan có trụ sở chính hoặc mã số thuế không thuộc địa bàn quản lý của Hải quan khu vực thì chỉ thực hiện kiểm tra đối với các tờ khai làm thủ tục hải quan tại địa bàn quản lý. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm đối với tờ khai làm thủ tục hải quan tại địa bàn quản lý của Hải quan khu vực khác, đơn vị phát hiện dấu hiệu vi phạm báo cáo Cục Hải quan xem xét, quyết định phân công đơn vị kiểm tra.</i> b) Thời hạn: Tối đa 10 ngày, không áp dụng gia hạn. c) Người khai hải quan phải cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nếu có), chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra trừ các chứng từ mà người khởi tạo các chứng từ đó đã cung cấp cho cơ quan hải quan và giải trình những nội dung liên quan. 2. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan a) Thẩm quyền quyết định kiểm tra <i>Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan được thực hiện đối với các trường hợp quy định tại Điều 78 Luật Hải quan, trừ các hồ sơ hải quan đã được kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này.</i> a.1) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc đối với	luật thực thi, hạn chế kéo dài thời gian xử lý hồ sơ, giảm thời gian doanh nghiệp phải giải trình, cung cấp tài liệu.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>doanh nghiệp ưu tiên và doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại khoản 7, 8 và 10 Điều 8 Nghị định này, doanh nghiệp thực hiện các dự án quan trọng quốc gia và một số trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 9 Nghị định này.</i> <i>a.2) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra sau thông quan đối với người khai hải quan trong phạm vi toàn quốc trừ các doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên và doanh nghiệp ưu tiên trong khu vực đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 và Luật, Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù của Quốc hội. Đối với trường hợp nêu tại điểm a.1 khoản này thực hiện khi Cục trưởng Cục Hải quan phân công;</i> <i>a.3) Trưởng Hải quan khu vực quyết định kiểm tra sau thông quan đối với người khai hải quan có trụ sở chính hoặc mã số thuế thuộc địa bàn quản lý, doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên và doanh nghiệp ưu tiên theo quy định tại khoản 9 và 11 Điều 8 Nghị định này. Đối với trường hợp nêu tại điểm a.1 khoản này thực hiện khi Cục trưởng Cục Hải quan phân công.</i> <i>Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm đối với người khai hải quan không thuộc địa bàn quản lý, Hải quan khu vực báo cáo Cục Hải quan xem xét, quyết định phân công đơn vị kiểm tra.</i> <i>b) Thời hạn: Tối đa 20 ngày, được gia hạn 01 lần không quá 20 ngày</i>	
Điều 98. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan <i>1. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan:</i>	Bãi bỏ	Chi cục KTSTQ: Bãi bỏ Điều này vì các nội dung về kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan đã được quy định tại Điều 89 (gộp quy định về

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
a) <i>Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc:</i> a.1) <i>Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan đối với doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên;</i> a.2) <i>Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra sau thông quan đối với người khai hải quan trong phạm vi toàn quốc. Đối với trường hợp nêu tại điểm a.1 khoản này thực hiện khi Cục trưởng Cục Hải quan phân công.</i> b) <i>Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực quyết định kiểm tra sau thông quan đối với người khai hải quan có trụ sở chính hoặc có mã số thuế thuộc địa bàn quản lý. Đối với trường hợp nêu tại điểm a.1 khoản này thực hiện khi Cục trưởng Cục Hải quan phân công.</i> <i>Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm đối với người khai hải quan không thuộc địa bàn quản lý, Chi cục Hải quan khu vực báo cáo Cục Hải quan xem xét, quyết định phân công đơn vị kiểm tra.</i> 2. <i>Kết luận kiểm tra sau thông quan: Cơ quan hải quan kết luận theo từng nội dung đã thực hiện kiểm tra sau thông quan.</i> a) <i>Trường hợp cơ quan hải quan có đủ cơ sở để kết luận kiểm tra, trình tự ban hành kết luận kiểm tra như sau:</i>		KTSTQ tại cơ quan hải quan và KTSTQ tại trụ sở người khai hải quan vào 01 Điều).

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>a.1) Dự thảo kết luận kiểm tra sau thông quan</i> <i>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra (xác định theo ngày ký biên bản kiểm tra cuối cùng tại trụ sở người khai hải quan và trong thời hạn kiểm tra của Quyết định kiểm tra theo quy định), người ban hành quyết định kiểm tra hoàn thành dự thảo kết luận kiểm tra sau thông quan và gửi người khai hải quan;</i> <i>a.2) Giải trình của người khai hải quan</i> <i>Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người khai hải quan có quyền giải trình bằng văn bản hoặc làm việc trực tiếp với người ký ban hành quyết định kiểm tra về các nội dung liên quan đến kết quả kiểm tra, dự thảo kết luận.</i> <i>Trường hợp người khai hải quan từ chối giải trình bằng văn bản hoặc không giải trình trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan xử lý kết luận kiểm tra trên cơ sở hồ sơ hiện có;</i> <i>a.3) Ký ban hành kết luận kiểm tra: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người ký ban hành quyết định kiểm tra có trách nhiệm:</i> <i>a.3.1) Xem xét văn bản giải trình của người khai hải quan, kết quả làm việc với đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong trường hợp còn vấn đề cần làm rõ để ký ban hành kết luận kiểm tra;</i> <i>a.3.2) Ký ban hành kết luận kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan và gửi</i>		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>người khai hải quan (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này).</i> <i>Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra sau thông quan là ngày thứ 7, chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết thì thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra sau thông quan là ngày làm việc liền kề sau đó.</i> <i>b) Đối với trường hợp cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở kết luận, cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền, trình tự ban hành kết luận kiểm tra như sau:</i> <i>b.1) Trường hợp toàn bộ nội dung kết luận phải chờ xin ý kiến: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan hải quan gửi văn bản xin ý kiến. Thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền theo trình tự ban hành kết luận tại điểm a khoản này;</i> <i>b.2) Trường hợp kết luận kiểm tra có những nội dung đã đủ cơ sở kết luận và những nội dung cần ý kiến về chuyên môn, cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra đối với những nội dung đủ cơ sở kết luận theo thời hạn quy định tại điểm a khoản này. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, cơ quan hải quan gửi văn bản xin ý kiến; sau khi nhận được ý kiến của cơ quan chuyên môn, cơ quan hải quan ban hành kết luận bổ sung (trường hợp cần thiết) và xử lý kết quả kiểm tra theo khoản 4 Điều 100 (nếu phát sinh). Trường hợp ban hành kết luận bổ sung, thời hạn ký ban hành là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan</i>		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>chuyên môn có thẩm quyền theo trình tự ban hành kết luận tại điểm a khoản này;</i> <i>b.3) Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan hải quan.</i> <i>Trường hợp hết thời hạn 30 ngày, cơ quan hải quan không nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thì cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra (theo trình tự quy định tại điểm a khoản này) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn dựa trên kết quả kiểm tra và dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có.</i>		
Bổ sung mới	<u>Điều 81. Thu thập thông tin, phúc tập hồ sơ</u> 1. Thu thập thông tin a) Thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan được thu thập từ trong và ngoài ngành hải quan. b) Người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan. 2. Phúc tập hồ sơ hải quan a) Phúc tập hồ sơ hải quan là hoạt động kiểm tra, rà soát, đối chiếu các chứng từ trong hồ sơ hải quan về xuất xứ, trị giá, phân loại hàng hóa và các nội dung khác có liên quan sau khi hàng hóa đã thông quan; b) Kết quả phúc tập hồ sơ là nguồn thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan và hoạt động nghiệp vụ khác của cơ quan hải quan;	Chi cục KTSTQ: Đề xuất bổ sung quy định về thu thập thông tin, phúc tập hồ sơ nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho các hoạt động nghiệp vụ trước KTSTQ; phân định rõ hoạt động thu thập, xử lý thông tin và phúc tập hồ sơ với hoạt động KTSTQ; qua đó hình thành chuỗi nghiệp vụ thống nhất và logic hơn từ thu thập thông tin – phúc tập hồ sơ – phân tích, đánh giá rủi ro – lựa chọn đối tượng – tổ chức KTSTQ – xử lý kết quả. Điểm b khoản 1 Điều này được kế thừa từ khoản 2 Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>c) Cơ quan hải quan áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong việc lựa chọn hồ sơ phức tạp.</i> <i>3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.</i>	
Bổ sung mới	<i>Điều 82. Trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan</i> <i>1. Chuẩn bị kiểm tra sau thông quan</i> <i>a) Thu thập thông tin để chuẩn bị kiểm tra sau thông quan. Căn cứ kết quả thu thập thông tin, cơ quan hải quan quyết định địa điểm kiểm tra sau thông quan;</i> <i>b) Trường hợp kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan, cơ quan hải quan khảo sát để chuẩn bị kiểm tra sau thông quan trong trường hợp cần thiết;</i> <i>c) Ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan.</i> <i>Quyết định kiểm tra sau thông quan gửi cho người khai hải quan bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax, thư điện tử; thời hạn gửi trong 03 ngày kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày trước ngày tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan.</i> <i>2. Tiến hành kiểm tra sau thông quan</i> <i>a) Công bố quyết định kiểm tra.</i> <i>Cơ quan hải quan và người khai hải quan ký biên bản công bố ghi nhận nguyên tắc kiểm tra, phương pháp kiểm tra;</i> <i>b) Thu thập, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra (trong trường hợp cần thiết);</i>	Chi cục KTSTQ: - Nội dung đề xuất quy định tại Điều này về cơ bản được kế thừa từ các quy định hiện hành tại Điều 98 và Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP; việc sắp xếp lại không làm thay đổi bản chất của chính sách, quyền và nghĩa vụ cơ bản của cơ quan hải quan và người khai hải quan, không làm phát sinh thủ tục hành chính mới, nhằm nâng cao tính minh bạch, thống nhất, khả thi và thuận lợi trong tổ chức thực hiện. - Quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan hiện đang được quy định tại nhiều điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, trong đó tập trung tại các quy định về thực hiện kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra. Qua rà soát, các nội dung này về cơ bản vẫn phù hợp với yêu cầu quản lý và thực tiễn tổ chức kiểm tra sau thông quan. Tuy nhiên, các bước của một cuộc kiểm tra đang được quy định tại các điều khác nhau, chưa được hệ thống hóa đầy đủ theo trình tự thời gian từ chuẩn bị kiểm tra, tiến hành kiểm tra đến xử lý kết quả kiểm tra. - Việc đề xuất quy định 01 Điều riêng về “Trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan” nhằm hệ thống hóa, cơ cấu lại và làm rõ trình tự

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>c) Đối chiếu nội dung khai báo với các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra sau thông quan;</i> <i>d) Lập biên bản kiểm tra sau thông quan khi kết thúc kiểm tra.</i> 3. Xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan <i>a) Báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan;</i> <i>b) Xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra sau thông quan;</i> <i>c) Gửi dự thảo kết luận cho người khai hải quan để giải trình;</i> <i>d) Thẩm định dự thảo kết luận kiểm tra: người ra quyết định kiểm tra tổ chức thẩm định dự thảo kết luận kiểm tra khi cần thiết;</i> <i>đ) Ban hành kết luận kiểm tra:</i> <i>Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan thì người quyết định kiểm tra phải ban hành kết luận kiểm tra và gửi cho người khai hải quan trong thời hạn tối đa là 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra.</i> <i>Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan thì người quyết định kiểm tra phải ban hành kết luận kiểm tra và gửi cho người khai hải quan trong thời hạn tối đa là 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra. Trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền thì thời hạn ký kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan. Trường hợp hết thời hạn 30 ngày, cơ quan hải quan không nhận được ý</i>	thực hiện một cuộc kiểm tra sau thông quan từ khi chuẩn bị đến khi xử lý kết quả.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn dựa trên kết quả kiểm tra và dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có;</i> <i>e) Xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo kết quả kiểm tra. Trường hợp người khai hải quan không chấp hành quyết định kiểm tra, không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu đúng thời hạn cho cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ, tài liệu đã thu thập, xác minh để quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật hải quan và các quy định pháp luật khác có liên quan;</i> 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.	
Điều 99. Sửa đổi, bổ sung, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra sau thông quan 1. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau: a) Thay đổi thành viên đoàn kiểm tra, thay đổi về thời gian, thay đổi phạm vi, nội dung kiểm tra; b) Quyết định kiểm tra sau thông quan có sai sót về thể thức, nội dung, kỹ thuật trình bày văn bản. 2. <i>Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét tạm dừng trong các trường hợp sau:</i> a) <i>Tạm dừng khi cơ quan hải quan chưa thực hiện kiểm tra sau thông quan:</i> a.1) <i>Người khai hải quan đang chịu sự kiểm tra, thanh tra, điều tra của các cơ quan hải</i>	Điều 83. Điều 99: Gia hạn thời hạn, sửa đổi, bổ sung, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra sau thông quan 1. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau: a) Thay đổi thành viên đoàn kiểm tra, thay đổi về thời gian, thay đổi phạm vi, nội dung kiểm tra; b) Quyết định kiểm tra sau thông quan có sai sót về thể thức, nội dung, kỹ thuật trình bày văn bản. 2. <i>Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét tạm dừng trong các trường hợp sau:</i> a) <i>Tạm dừng khi cơ quan hải quan chưa thực hiện kiểm tra sau thông quan:</i> a.1) <i>Người khai hải quan đang chịu sự kiểm tra, thanh tra, điều tra của các cơ quan có thẩm quyền hải quan, thuế, thanh tra, kiểm toán nhà nước, công an;</i>	Chi cục KTSTQ Bổ sung thêm trường hợp “<i>Gia hạn</i>” nhằm xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra (cuộc KTSTQ vẫn đang được thực hiện bình thường, nhưng do tính chất, quy mô, nội dung hoặc tình tiết phát sinh nên cần thêm thời gian để hoàn thành), bảo đảm hoạt động KTSTQ được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thời hạn theo quy định của pháp luật, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người khai hải quan.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
quan, thuế, thanh tra, kiểm toán nhà nước, công an; a.2) Vì sự kiện bất khả kháng mà người khai hải quan không thể chấp hành được quyết định kiểm tra. b) Tạm dừng khi cơ quan hải quan đang thực hiện kiểm tra sau thông quan: b.1) Trường hợp cơ quan hải quan tạm dừng để thực hiện xác minh tại cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tạm dừng do sự kiện bất khả kháng hoặc có yếu tố khách quan khác làm ảnh hưởng đến thời gian tiến hành kiểm tra, người ban hành Quyết định kiểm tra ban hành thông báo tạm dừng gửi cho người khai hải quan. Thông báo nêu lý do và thời gian tạm dừng; b.2) Trường hợp người khai hải quan đề nghị tạm dừng để có thời gian xử lý, khắc phục sự cố gây ra bởi sự kiện bất khả kháng hoặc có yếu tố khách quan khác làm ảnh hưởng đến thời gian tiến hành kiểm tra, người khai hải quan có văn bản đề nghị tạm dừng nêu lý do và thời gian tạm dừng gửi người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định và thông tin cho người khai hải quan. Thời gian tạm dừng này không tính vào thời gian kiểm tra của Quyết định kiểm tra sau thông quan. 3. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành quyết định kiểm tra quyết định hủy trong trường hợp người khai hải quan đã bỏ trốn, giải thể, phá sản, mất tích, ngừng hoạt động và trường hợp khác dẫn đến cơ quan hải quan không thực hiện được quyết định kiểm tra.	a.2) Vì sự kiện bất khả kháng mà người khai hải quan không thể chấp hành được quyết định kiểm tra. b) Tạm dừng khi cơ quan hải quan đang thực hiện kiểm tra sau thông quan: b.1) Trường hợp cơ quan hải quan tạm dừng để thực hiện xác minh tại cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tạm dừng do sự kiện bất khả kháng hoặc có yếu tố khách quan khác làm ảnh hưởng đến thời gian tiến hành kiểm tra, người ban hành Quyết định kiểm tra ban hành thông báo tạm dừng gửi cho người khai hải quan. Thông báo nêu lý do và thời gian tạm dừng; b.2) Trường hợp người khai hải quan đề nghị tạm dừng để có thời gian xử lý, khắc phục sự cố gây ra bởi sự kiện bất khả kháng hoặc có yếu tố khách quan khác làm ảnh hưởng đến thời gian tiến hành kiểm tra, người khai hải quan có văn bản đề nghị tạm dừng nêu lý do và thời gian tạm dừng gửi người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định và thông tin cho người khai hải quan. Thời gian tạm dừng này không tính vào thời gian kiểm tra của Quyết định kiểm tra sau thông quan. 3. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành quyết định kiểm tra quyết định hủy trong trường hợp người khai hải quan đã bỏ trốn, giải thể, phá sản, mất tích, ngừng hoạt động và trường hợp khác dẫn đến cơ quan hải quan không thực hiện được quyết định kiểm tra. Quyết định hủy quyết định kiểm tra sau thông quan phải nêu rõ lý do hủy. 4. Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan được người ban hành quyết định kiểm tra quyết định gia hạn thời hạn trong trường hợp cần thiết. Thời hạn gia hạn được thực hiện theo khoản 2 Điều 79 Luật Hải quan.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Quyết định hủy quyết định kiểm tra sau thông quan phải nêu rõ lý do hủy.	5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.	
Điều 100. Tổ chức hoạt động kiểm tra sau thông quan 1. Kiểm tra sau thông quan thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro về lựa chọn đối tượng, phạm vi, nội dung, phương pháp kiểm tra và trong quá trình kiểm tra. 2. Thu thập thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan. 3. Trình tự thực hiện kiểm tra sau thông quan a) Ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan Quyết định kiểm tra sau thông quan gửi cho người khai hải quan bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax, thư điện tử; thời hạn gửi trong 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan; b) Thực hiện kiểm tra sau thông quan: b.1) Công bố quyết định kiểm tra sau thông quan đối với trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan	Bãi bỏ	Chi cục KTSTQ: Gộp nội dung vào Điều 82 về Kiểm tra sau thông quan, thời hạn kiểm tra sau thông quan.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>Cơ quan hải quan và người khai hải quan ký biên bản công bố ghi nhận nguyên tắc kiểm tra, phương pháp kiểm tra và xác định thời điểm bắt đầu tiến hành kiểm tra;</i> <i>b.2) Biên bản kiểm tra</i> <i>Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và ghi nhận các nội dung đã kiểm tra với người khai hải quan bằng các biên bản kiểm tra.</i> <i>Đối với trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan: Các biên bản kiểm tra được lập, ký trong thời gian thực hiện quyết định kiểm tra. Sau khi kết thúc việc kiểm tra (xác định theo ngày ký biên bản kiểm tra cuối cùng tại trụ sở người khai hải quan và trong thời hạn kiểm tra của Quyết định kiểm tra phù hợp quy định pháp luật), trường hợp người khai hải quan bổ sung chứng từ, tài liệu, dữ liệu, giải trình bổ sung hoặc trường hợp phức tạp cần làm rõ về nội dung đã kiểm tra: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập, ký biên bản kiểm tra ghi nhận nội dung giải trình, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 80 Luật Hải quan;</i> <i>b.3) Biên bản làm việc</i> <i>Cơ quan hải quan ghi nhận nội dung làm việc với người khai hải quan, cá nhân, đơn vị, tổ chức liên quan (nếu có) bằng Biên bản làm việc;</i> <i>b.4) Biên bản giao nhận</i> <i>Cơ quan hải quan ghi nhận việc giao nhận hồ sơ, tài liệu, dữ liệu với người khai hải quan,</i>		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>cá nhân, đơn vị, tổ chức liên quan (nếu có) bằng Biên bản giao nhận;</i> <i>c) Xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan:</i> <i>c.1) Trường hợp người khai hải quan cung cấp các thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu và giải trình chứng minh nội dung khai hải quan là đúng thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai báo;</i> <i>c.2) Trường hợp người khai hải quan không cung cấp các thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu, không giải trình chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng thì cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định tại khoản 4 Điều này.</i> <i>Cơ quan hải quan ban hành Thông báo kết quả kiểm tra và Kết luận kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và khoản 2 Điều 98 Nghị định này.</i> <i>4. Tổ chức thực hiện xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan</i> <i>Người có thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan tổ chức thực hiện hoặc phân công cho người có thẩm quyền cấp dưới theo quy định của pháp luật thực hiện:</i> <i>a) Ban hành các quyết định hành chính về quản lý thuế và hải quan theo quy định (nếu có);</i> <i>b) Xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);</i> <i>c) Đôn đốc người khai hải quan nộp thuế, tiền chậm nộp thuế, tiền xử phạt theo các quyết định (nếu có) theo quy định của pháp luật;</i>		

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
d) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật (nếu có); đ) Cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan theo quy định (nếu có); e) Kiến nghị những bất cập của chính sách, pháp luật, biện pháp quản lý (nếu có).		
Chương VII. CÁC BIỆN PHÁP NGHIỆP VỤ KIỂM SOÁT HẢI QUAN	Chương VII. CÁC BIỆN PHÁP NGHIỆP VỤ KIỂM SOÁT HẢI QUAN	Chi cục ĐTCBL Sửa đổi tên Chương VII thành “Kiểm soát hải quan” để phù hợp với khoản 11 Điều 4 Luật Hải quan.
Điều 101. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan 1. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan gồm: a) Vận động quần chúng tham gia phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; b) Tuần tra hải quan; c) Thu thập, nghiên cứu thông tin về địa bàn, tuyến vận chuyển hàng hóa, vụ việc, hiện tượng, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và người có liên quan; d) Thu thập, nghiên cứu thông tin về cá nhân có dấu hiệu hoạt động liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; đ) Thu thập, xử lý thông tin trong nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động hải quan. Cử cán bộ, công chức hải quan ra nước ngoài để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế	Điều 84. Điều 101. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan 1. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan gồm: a) Vận động quần chúng tham gia phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; b) Tuần tra hải quan; c) Thu thập, nghiên cứu thông tin về địa bàn, tuyến vận chuyển hàng hóa, vụ việc, hiện tượng, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; và người có liên quan; d) Thu thập, nghiên cứu thông tin về tổ chức, cá nhân có dấu hiệu hoạt động liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; đ) Thu thập, xử lý thông tin trong nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động hải quan. Cử cán bộ, công chức hải quan ra nước ngoài để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; e) Tuyển chọn, xây dựng, sử dụng những người không thuộc biên chế của cơ quan hải quan để thực hiện các	Chi cục ĐTCBL Việc điều chỉnh điểm c, d, đ khoản 1 chủ yếu liên quan đến kỹ thuật xây dựng văn bản. - Đối với điểm c khoản 1 tập trung thu thập, nghiên cứu thông tin về các đối tượng mang tính phạm vi rộng bao quát như địa bàn, tuyến vận chuyển hàng hóa, hiện tượng, phương tiện vận tải xuất nhập cảnh... + Bỏ cụm từ “vụ việc” bởi các vụ việc thường liên quan đến các đối tượng cụ thể (tổ chức, cá nhân). + Bỏ cụm từ “và người có liên quan” do đã được quy định tại điểm d khoản 1: “cá nhân”. - Đối với điểm d khoản 1 tập trung thu thập, nghiên cứu thông tin về các đối tượng mang tính cụ thể: tổ chức, cá nhân. Hiện nay, Nghị định chưa quy định đối tượng thu thập thông tin đối với tổ chức, doanh nghiệp, trong khi đối tượng quản lý chủ yếu của cơ quan hải quan là tổ chức, doanh nghiệp. Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung pháp nhân thương mại là đối tượng truy

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; e) Tuyển chọn, xây dựng, sử dụng những người không thuộc biên chế của cơ quan hải quan để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; g) Bố trí công chức hải quan kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; h) Sử dụng các phương tiện, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến, hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; i) Cơ quan hải quan sử dụng kết hợp các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật trong hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan và quy định chế độ đảm bảo thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan quy định tại Điều này.	nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; g) Bố trí công chức hải quan kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; h) Sử dụng các phương tiện, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến, hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; i) Cơ quan hải quan sử dụng kết hợp các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật trong hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan và quy định chế độ đảm bảo thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan quy định tại Điều này.	cứu trách nhiệm hình sự. Do vậy, bổ sung đối tượng là “tổ chức” để phù hợp với đặc thù của cơ quan hải quan chủ yếu quản lý đối tượng là tổ chức (doanh nghiệp). - Đối với điểm đ khoản 1 bỏ từ “cán bộ” để phù hợp với điểm c khoản 1 Điều 6 Luật Hải quan và Luật Cán bộ, công chức (do cơ quan hải quan không có chức danh “cán bộ”).
Điều 102. Tuần tra hải quan 1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức lực lượng, phương tiện tiến hành biện pháp tuần tra trong địa bàn hoạt động hải quan để phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.	Điều 85. Điều 102: Tuần tra hải quan 1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức lực lượng, phương tiện tiến hành biện pháp tuần tra trong địa bàn hoạt động hải quan để phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. 2. Trong quá trình tuần tra cơ quan hải quan có quyền:	ĐTCBL Sửa cụm từ “tạm dừng” phương tiện vận tải thành “dừng” phương tiện vận tải để phù hợp với khoản 1 Điều 90 Luật Hải quan. Về cơ bản kế thừa toàn bộ quy định tại Điều 102 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; chỉ chỉnh sửa về kỹ thuật soạn thảo.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
2. Trong quá trình tuần tra cơ quan hải quan có quyền: a) Sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để ra hiệu lệnh; b) Tạm Dừng phương tiện vận tải để khám xét phương tiện vận tải, hàng hóa chứa trên phương tiện vận tải khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan; c) Khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính; d) Tạm giữ người, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính; đ) Trong trường hợp lực lượng kiểm soát đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra tại vùng nội thủy, lãnh hải mà phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phát tín hiệu dừng phương tiện vận tải để kiểm tra theo quy định của Luật Biển Việt Nam. Qua kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật cần phải tiến hành khám xét thì phải đưa phương tiện vận tải về cảng hoặc vị trí neo đậu đảm bảo cho việc khám xét an toàn. Việc khám xét được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan phải lập biên bản. Biên bản được giao cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.	a) Sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để ra hiệu lệnh; b) Tạm Dừng phương tiện vận tải để khám xét phương tiện vận tải, hàng hóa chứa trên phương tiện vận tải khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan; c) Khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; d) Tạm giữ người, tạm giữ tang vật, phương tiện vận tải vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; đ) Trong trường hợp lực lượng kiểm soát đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra tại vùng nội thủy, lãnh hải mà phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phát tín hiệu dừng phương tiện vận tải để kiểm tra theo quy định của Luật Biển Việt Nam. Qua kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật cần phải tiến hành khám xét thì phải đưa phương tiện vận tải về cảng hoặc vị trí neo đậu đảm bảo cho việc khám xét an toàn. Việc khám xét được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan phải lập biên bản. Biên bản được giao cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
Điều 103. Tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải 1. Các trường hợp được tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải: a) Cơ quan hải quan nhận được tin tố giác về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và xác định thông tin đó là có cơ sở; b) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ các cơ quan chức năng về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc yêu cầu dừng, hoãn khởi hành phương tiện từ các cơ quan đó; c) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ hải quan các nước về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; d) Trong khi tuần tra, kiểm soát hải quan, cơ quan hải quan phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; đ) Phương tiện vận tải chở hàng hóa đang làm thủ tục hải quan, hàng hóa chưa được phép thông quan hoặc giải phóng hàng mà cố tình đưa ra khỏi khu vực kiểm soát hải quan; e) Khi có căn cứ cho rằng trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu khác vi phạm pháp luật về hải quan. 2. <i>Thẩm quyền tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải</i> a) <i>Đội trưởng Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu</i>	Điều 86. Điều 103. Tạm hoãn việc khởi hành, Dừng phương tiện vận tải 1. Các trường hợp được tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải: a) Cơ quan hải quan nhận được tin tố giác về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và xác định thông tin đó là có cơ sở; b) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ các cơ quan chức năng về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc yêu cầu dừng, hoãn khởi hành phương tiện vận tải từ các cơ quan đó; c) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ hải quan các nước về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; d) Trong khi tuần tra, kiểm soát hải quan, cơ quan hải quan phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; đ) Phương tiện vận tải chở hàng hóa đang làm thủ tục hải quan, hàng hóa chưa được phép thông quan hoặc giải phóng hàng mà cố tình đưa ra khỏi khu vực kiểm soát hải quan; e) Khi có căn cứ cho rằng trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu khác vi phạm pháp luật về hải quan. 2. <i>Thẩm quyền tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải:</i> a) <i>Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu hoặc cấp phó khi được giao quyền được dừng, tạm hoãn khởi hành</i> phương tiện vận tải trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.	Chi cục ĐTCBL - Sửa đổi tên gọi một số đơn vị, chức danh tại điểm a khoản 2 theo tên gọi mới, cụ thể: + Thay cụm từ “Đội trưởng Hải quan” bằng cụm từ “Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu” tại điểm a khoản 2. + Thay cụm từ “Chi cục Hải quan khu vực” bằng cụm từ “Hải quan khu vực” tại điểm a, điểm b khoản 2. - Bỏ quy định về tạm hoãn việc khởi hành phương tiện vận tải tại Điều 86 để đảm bảo thống nhất với các điều khoản khác của Nghị định quy định về tạm hoãn việc khởi hành phương tiện vận tải: - Sửa đổi quy định tại khoản 3 theo hướng việc dừng phương tiện vận tải phải được thông báo bằng văn bản cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải để phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu hoặc cấp phó khi được giao quyền được dừng, tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không dừng ngay phương tiện vận tải thì tang vật, tài liệu, phương tiện vận tải có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được dừng phương tiện vận tải để khám và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại khoản này; b) Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu hoặc cấp phó khi được giao quyền được dừng, tạm hoãn việc khởi hành phương tiện tại vùng nội thủy, lãnh hải phù hợp với quy định của Luật Biển Việt Nam. 3. Việc giao quyền phải thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Khi dừng phương tiện vận tải, công chức hải quan được sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để yêu cầu phương tiện vận tải dừng lại. Việc dừng, tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải phải bằng quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp tạm hoãn khởi hành đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa và đường biển, cơ quan hải quan phải thông báo cho cảng vụ hàng hải. Việc dừng, tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải phải bằng quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp tạm hoãn khởi hành đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa và đường biển, cơ quan hải quan phải thông báo cho cảng vụ hàng hải.	Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không dừng ngay phương tiện vận tải thì tang vật, tài liệu, phương tiện vận tải có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được dừng phương tiện vận tải để khám và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại khoản này; b) Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu hoặc cấp phó được giao quyền được dừng, tạm hoãn việc khởi hành phương tiện vận tải tại vùng nội thủy, lãnh hải phù hợp với quy định của Luật Biển Việt Nam. 3. Việc giao quyền thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Khi dừng phương tiện vận tải, công chức hải quan được sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để yêu cầu phương tiện vận tải dừng lại. Việc dừng, tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải phải được thông báo bằng văn bản cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải. bằng quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp tạm hoãn khởi hành đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa và đường biển, cơ quan hải quan phải thông báo cho cảng vụ hàng hải. 4. Người có thẩm quyền ra quyết định tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải quy định tại khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc dừng phương tiện vận tải quyết định của mình.	

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
4. Người ra quyết định tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.		
Điều 104. Truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới 1. Trường hợp có căn cứ xác định hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, phương tiện vận tải chở hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục truy đuổi để ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật. 2. <i>Đội trưởng Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu hoặc cấp phó khi được giao quyền được quyết định việc truy đuổi.</i> <i>Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không thực hiện ngay việc truy đuổi thì phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được thực hiện việc truy đuổi và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại khoản này.</i> 3. Khi thực hiện truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, công chức hải quan quy định tại Khoản 2 Điều này được dừng phương tiện vận tải.	Điều 87. Điều 104. Truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới 1. Trường hợp có căn cứ xác định hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, phương tiện vận tải chở hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục truy đuổi để ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật. 2. <i>Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu hoặc cấp phó khi được giao quyền được quyết định việc truy đuổi.</i> <i>Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không thực hiện ngay việc truy đuổi thì phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được thực hiện việc truy đuổi và báo cáo ngay với người có thẩm quyền quy định tại khoản này.</i> 3. Khi thực hiện truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, công chức hải quan quy định tại khoản 2 Điều này được dừng phương tiện vận tải trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan và báo cáo ngay với người có thẩm quyền dừng phương tiện vận tải quy định tại khoản 2 Điều 86 Nghị định này.	Chi cục ĐTCBL - Sửa đổi tên gọi một số đơn vị, chức danh tại khoản 2 theo tên gọi mới được quy định tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan, cụ thể: + Thay cụm từ “Đội trưởng Hải quan” bằng cụm từ “Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu” tại khoản 2. + Thay cụm từ “Chi cục Hải quan khu vực” bằng cụm từ “Hải quan khu vực” tại khoản 2. - Chỉnh sửa về kỹ thuật soạn thảo: sửa đổi cụm từ “cấp phó khi được giao quyền” thành “cấp phó được giao quyền” tại khoản 2. - Sửa đổi cụm từ “nhiệm vụ” thành “công vụ” tại khoản 2 để thống nhất với Luật Cán bộ, công chức. - Bổ sung cụm từ “đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan” tại khoản 4 để làm rõ trách nhiệm thông báo của cơ quan hải quan trong trường hợp truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hoá buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
4. Việc truy đuổi và dừng phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới phải được thông báo cho cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường trên địa bàn để phối hợp, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật. Cơ quan nhận được thông báo có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ cơ quan hải quan truy đuổi, dừng phương tiện vận tải theo quy định của pháp luật.	4. Việc truy đuổi và dừng phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan phải được thông báo cho cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường trên địa bàn để phối hợp, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật. Cơ quan nhận được thông báo có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ cơ quan hải quan truy đuổi, dừng phương tiện vận tải theo quy định của pháp luật.	
Điều 104a. Trang bị phương tiện phục vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới 1. Để thực hiện nhiệm vụ phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trên các tuyến đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, cơ quan hải quan được trang bị xe ô tô, xe mô tô, tàu cao tốc, xuồng máy, canô và các phương tiện chuyên dùng khác có lắp đặt đèn hiệu, cờ hiệu hải quan, biểu tượng hải quan, pháo hiệu, loa, còi. 2. Các phương tiện của cơ quan hải quan làm nhiệm vụ trên tuyến đường bộ được quyền ưu tiên khi thực hiện truy đuổi, bắt giữ, khám phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, dẫn giải đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các nhiệm vụ khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp phép, quản lý, sử dụng các thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên của cơ quan hải quan đi làm nhiệm vụ trên tuyến đường	Điều 88. Điều 104a. Trang bị phương tiện phục vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới 1. Để thực hiện nhiệm vụ phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trên các tuyến đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, cơ quan hải quan được trang bị xe ô tô, xe mô tô, tàu cao tốc, xuồng máy, canô và các phương tiện chuyên dùng khác có lắp đặt đèn hiệu, cờ hiệu hải quan, biểu tượng hải quan, pháo hiệu, loa, còi. 2. Các phương tiện của cơ quan hải quan làm nhiệm vụ trên tuyến đường bộ được quyền ưu tiên khi thực hiện truy đuổi, bắt giữ, khám phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, dẫn giải đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các nhiệm vụ khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp phép, quản lý, sử dụng các thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên của cơ quan hải quan đi làm nhiệm vụ trên tuyến đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về tín hiệu của xe được quyền ưu tiên.	Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, chỉ thay đổi STT điều.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về tín hiệu của xe được quyền ưu tiên.</i>		
Điều 105. Thông tin hải quan Thông tin hải quan bao gồm: - Thông tin từ hoạt động nghiệp vụ hải quan: - Thông tin thuộc bộ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; - Thông tin nghiệp vụ hải quan được thực hiện trong quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. - Thông tin từ Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan: - Thông tin về chính sách quản lý hàng hóa sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành; - Thông tin về cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; - Thông tin về xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. - Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: - Thông tin về đăng ký, thành lập, giải thể, phá sản và tình trạng tài chính;	Điều 89. Điều 105. Thông tin hải quan Thông tin hải quan bao gồm: - Thông tin từ hoạt động nghiệp vụ hải quan: - Thông tin thuộc bộ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; - Thông tin nghiệp vụ hải quan được thực hiện trong quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. - Thông tin từ Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan: - Thông tin về chính sách quản lý hàng hóa sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành; - Thông tin về cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; - Thông tin về xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. - Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: - Thông tin về đăng ký, thành lập, giải thể, phá sản và tình trạng tài chính; - Thông tin về quá trình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; - Thông tin về quá trình tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực hải quan, thuế, kế toán, thống kê;	Ban CNTT Về cơ bản, nội dung điều này kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP, bổ sung 02 nội dung, cụ thể: - Điểm đ khoản 4: Tạo cơ sở pháp lý để xây dựng kho dữ liệu dùng chung, phục vụ việc ứng dụng công nghệ AI và phân tích dữ liệu lớn trong quản lý liên ngành, giảm thủ công. - Khoản 5 để luật hóa nguồn thông tin liên thông từ các Bộ, ngành khác, tránh tình trạng thông tin bị phân mảnh, cát cứ giữa các cơ quan nhà nước;

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
b) Thông tin về quá trình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; c) Thông tin về quá trình tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực hải quan, thuế, kế toán, thống kê; d) Thông tin khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh do các tổ chức, cá nhân thực hiện. 4. Các thông tin khác có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.	d) Thông tin khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh do các tổ chức, cá nhân thực hiện; <i>đ) Dữ liệu điện tử, dữ liệu số được kết nối từ hệ thống quản lý của doanh nghiệp; dữ liệu định vị, giám sát hành trình của phương tiện vận tải; hình ảnh và dữ liệu số từ các cơ quan kiểm tra chuyên ngành và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.</i> 4. Các thông tin khác có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan. <i>5. Dữ liệu chia sẻ, kết nối từ Cổng thông tin một cửa quốc gia và các hệ thống thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.</i>	
<i>Điều 106. Trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin của cơ quan hải quan</i> <i>1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin hải quan, bao gồm:</i> <i>a) Tiếp nhận, xử lý thông tin hải quan thông qua hoạt động cung cấp, trao đổi, kết nối, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực hải quan;</i> <i>b) Cử công chức hải quan ra nước ngoài để thực hiện nghiệp vụ thu thập thông tin phục vụ quản lý nhà nước về hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và Điều 96 Luật Hải quan.</i> <i>Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc thu thập thông tin nghiệp vụ hải quan quy định tại điểm này;</i> <i>c) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác để thu thập thông tin liên quan về</i>	<i>Điều 90. Điều 106. Trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin của cơ quan hải quan</i> <i>1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin hải quan, bao gồm:</i> <i>a) Tiếp nhận, xử lý thông tin hải quan thông qua hoạt động cung cấp, trao đổi, kết nối, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực hải quan;</i> <i>b) Cử công chức hải quan ra nước ngoài để thực hiện nghiệp vụ thu thập thông tin phục vụ quản lý nhà nước về hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và Điều 96 Luật Hải quan.</i> <i>Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc thu thập thông tin nghiệp vụ hải quan quy định tại điểm này;</i> <i>c) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác để thu thập thông tin liên quan về hàng hóa, phương tiện vận tải, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.</i>	Ban CNTT - Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2, lý do: + Cơ quan kiểm toán không phải là cơ quan tư pháp và cũng không phải là cơ quan quản lý nhà nước. + Làm rõ mục đích cung cấp thông tin, tạo hành lang pháp lý để cơ quan hải quan cung cấp dữ liệu cho các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán tối cao mà không vướng cơ chế bảo mật ngành. - Bổ sung điểm đ khoản 2 về cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử, lý do: Tạo cơ sở pháp lý để cơ quan hải quan chủ động chia sẻ dữ liệu; giúp thực thi hiệu quả quy định sử dụng tờ khai điện tử thay thế bản giấy trong các thủ tục thuế, tín dụng và các thủ tục hành chính khác. - Bổ sung khoản 3 về nguyên tắc bảo mật thông tin thương mại của doanh nghiệp.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
<i>hàng hóa, phương tiện vận tải, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.</i> 2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hải quan, bao gồm: a) <i>Cung cấp thông tin về chế độ, chính sách, hướng dẫn về hải quan cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;</i> b) <i>Cung cấp cho người khai hải quan các thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan;</i> c) <i>Cung cấp thông tin hải quan cho các cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước khác;</i> d) <i>Cung cấp thông tin thống kê hải quan theo quy định của pháp luật về thống kê;</i> đ) <i>Trường hợp bất khả kháng do yêu cầu phải khôi phục về dữ liệu hồ sơ hải quan của người khai hải quan, cơ quan hải quan cung cấp cho người khai hải quan các thông tin về hồ sơ hải quan;</i> e) <i>Cung cấp thông tin hải quan cho cơ quan hải quan nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế đã ký kết.</i>	2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hải quan, bao gồm: a) <i>Cung cấp thông tin về chế độ, chính sách, hướng dẫn về hải quan cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;</i> b) <i>Cung cấp cho người khai hải quan các thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan;</i> c) <i>Cung cấp thông tin hải quan cho các cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và điều tra hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật;</i> d) <i>Cung cấp thông tin thống kê hải quan theo quy định của pháp luật về thống kê;</i> đ) <i>Cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử cho các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, để thực hiện các thủ tục liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;</i> e) <i>Trường hợp bất khả kháng do yêu cầu phải khôi phục về dữ liệu hồ sơ hải quan của người khai hải quan, cơ quan hải quan cung cấp cho người khai hải quan các thông tin về hồ sơ hải quan;</i> g) <i>Cung cấp thông tin hải quan cho cơ quan hải quan nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế đã ký kết.</i>	- Bổ sung khoản 4 giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể việc cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử. Đây là cơ sở pháp lý để cơ quan hải quan quy định tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu các nội dung thay thế cho Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg ngày 19/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan. - Các nội dung khác, kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, chỉ thay đổi STT điều, khoản.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	<i>3. Việc thu thập, cung cấp thông tin hải quan phải đảm bảo an toàn thông tin mạng, an ninh dữ liệu quốc gia và bảo mật bí mật kinh doanh của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan không được cung cấp các thông tin làm ảnh hưởng đến quyền cạnh tranh hợp pháp của doanh nghiệp, trừ trường hợp phục vụ công tác điều tra, tố tụng hình sự hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.</i> <i>4. 3 Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể việc cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử.</i>	
Điều 107. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước 1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan: a) Thông tin liên quan đến chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và thông tin về hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành; b) Thông tin cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; c) Thông tin về tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm và kết quả xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; d) Thông tin về các cảng biển, cảng sông biên giới, cảng thủy nội địa, cảng hàng không	Điều 91. Điều 107. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước 1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan: a) Thông tin liên quan đến chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và thông tin về hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành; b) Thông tin cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài. c) Thông tin về tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm và kết quả xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;	Ban GSQL (NV2, NV1) - Khoản 1, khoản 2: Bổ sung “Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”. Lý do: Nhằm mở rộng mạng lưới chia sẻ dữ liệu quản lý nhà nước tại địa phương, giúp cơ quan hải quan bám sát thực tiễn để kiểm soát rủi ro và chống gian lận thương mại hiệu quả hơn. - Tại điểm b khoản 1 bổ sung “thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa...”. Lý do: Để cơ quan hải quan đối chiếu chéo dữ liệu, kịp thời phát hiện và ngăn chặn tình trạng gian lận xuất xứ, lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. - Điểm g khoản 1: Hiện nay, Bộ Công an tổ chức lực lượng kiểm soát an ninh hàng không tại cảng hàng không theo quy định tại Nghị định 215/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ về an ninh hàng không, Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam có trách nhiệm quản lý, sử dụng hệ thống

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đ) Thông tin về tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; e) Thông tin về người xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan tư pháp xây dựng các quy định cụ thể về trao đổi, cung cấp thông tin hải quan.	d) Thông tin về các cảng biển, cảng sông biên giới, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đ) Thông tin về tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; e) Thông tin về người xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; <i>g) Chỉ đạo các đơn vị quản lý dữ liệu thông tin do đơn vị mình quản lý cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan hải quan thực hiện khai thác hệ thống ca-mê-ra, hệ thống máy soi phục vụ việc quản lý hải quan.</i> 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan tư pháp xây dựng các quy định cụ thể về trao đổi, cung cấp thông tin hải quan.	camera giám sát an ninh hàng không tại cảng hàng không. Tuy nhiên, pháp luật về an ninh hàng không hiện hành quy định doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có trách nhiệm đầu tư, trang bị hệ thống camera giám sát trong phạm vi quản lý, đồng thời doanh nghiệp khai thác cảng hàng không và đơn vị kiểm soát an ninh hàng không có trách nhiệm kết nối hệ thống camera giám sát vào hệ thống chung khi có yêu cầu. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng kho bãi hiện được quy định tại Điều 41 Luật Hải quan, trách nhiệm của các Bộ ngành được quy định tại Điều 100 Luật Hải quan và được cụ thể hóa tại Nghị định hướng dẫn thi hành. Do đặc thù của cảng hàng không, đề xuất bổ sung quy định tại dự thảo quy định về trách nhiệm chia sẻ thông tin, dữ liệu của các đơn vị quản lý dữ liệu theo hướng bổ sung điểm g khoản 1: <i>“Chỉ đạo các đơn vị quản lý dữ liệu thông tin do đơn vị mình quản lý cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan hải quan thực hiện khai thác hệ thống ca-mê-ra, hệ thống máy soi phục vụ việc quản lý hải quan”.</i>
Điều 108. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan 1. Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan nhằm phục vụ	<i>Điều 92. Điều 108. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan</i> 1. Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan nhằm phục vụ cho hoạt động thu thập xử lý thông tin, kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động	Ban GSQL (NV1) - Đề xuất bãi bỏ khoản 4, lý do: Theo Quyết định số 1103/QĐ-BCT ngày 21/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thu hồi quyền cấp C/O của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Đồng thời, đến nay, VCCI cũng chưa phát sinh việc cung cấp thông

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
cho hoạt động thu thập xử lý thông tin, kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới: a) Hồ sơ, thông tin giao dịch thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thanh toán tiền thuế liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua tài khoản ngân hàng của người khai hải quan; thông tin về số tiền bảo lãnh cho người nộp thuế của ngân hàng theo yêu cầu của cơ quan hải quan; b) Hồ sơ, chứng từ, thông tin về số tài khoản thanh toán, bản sao sổ kế toán chi tiết tài khoản thanh toán, bản sao bộ chứng từ thanh toán quốc tế, bộ chứng từ thanh toán nội địa, thanh toán biên mậu qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan hải quan. 2. Tổ chức bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến các giao dịch bảo hiểm theo yêu cầu của cơ quan hải quan để phục vụ hoạt động kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới của cơ quan hải quan. 3. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người khai hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan. 4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài;	điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới: a) Hồ sơ, thông tin giao dịch thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thanh toán tiền thuế liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua tài khoản ngân hàng của người khai hải quan; thông tin về số tiền bảo lãnh cho người nộp thuế của ngân hàng theo yêu cầu của cơ quan hải quan; b) Hồ sơ, chứng từ, thông tin về số tài khoản thanh toán, bản sao sổ kế toán chi tiết tài khoản thanh toán, bản sao bộ chứng từ thanh toán quốc tế, bộ chứng từ thanh toán nội địa, thanh toán biên mậu qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan hải quan. 2. Tổ chức bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến các giao dịch bảo hiểm theo yêu cầu của cơ quan hải quan để phục vụ hoạt động kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới của cơ quan hải quan. 3. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người khai hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan. 4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài; thông tin về đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan hải quan. 4. 5. Các Hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm cung cấp thông tin về hợp đồng xuất khẩu của người khai hải quan trong trường hợp pháp luật có quy định các Hiệp	tin về đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam cho cơ quan hải quan. Do đó, đề xuất bãi bỏ nội dung quy định tại khoản 4 Điều 108 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP. - Các nội dung khác kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
thông tin về đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan hải quan. 5. Các Hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm cung cấp thông tin về hợp đồng xuất khẩu của người khai hải quan trong trường hợp pháp luật có quy định các Hiệp hội ngành nghề xác nhận hợp đồng xuất khẩu trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan.	hội ngành nghề xác nhận hợp đồng xuất khẩu trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan.	
Điều 109. Hình thức cung cấp thông tin 1. Thông tin hải quan được cung cấp, trao đổi dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử. Giá trị pháp lý của thông tin hải quan dưới dạng điện tử được quy định tại Luật Giao dịch điện tử. 2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin hải quan ở dạng điện tử được thực hiện thông qua kết nối mạng máy tính hoặc thông qua hệ thống mạng di động dưới hình thức thư điện tử hoặc tin nhắn từ các địa chỉ, số điện thoại được cơ quan hải quan công bố chính thức.	Điều 109. Hình thức Điều 93. Hình thức Cung cấp và sử dụng thông tin hải quan 1. Thông tin hải quan được cung cấp <i>bằng hình thức văn bản hoặc thông điệp dữ liệu</i>. Giá trị pháp lý của thông tin hải quan <i>cung cấp bằng hình thức thông điệp dữ liệu</i> được quy định tại Luật Giao dịch điện tử. <i>2. Cơ quan Hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp, sử dụng thông tin được cung cấp đúng mục đích; tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu pháp luật chuyên ngành có liên quan và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.</i> <i>3. Tờ khai hải quan điện tử có giá trị sử dụng trong việc thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thủ tục thanh toán qua Ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu người khai hải quan cung cấp bản giấy tờ khai hải quan.</i>	Ban CNTT, Ban GSQL (NV2) - Khoản 1: Chuẩn hóa thuật ngữ pháp lý, đảm bảo sự thống nhất và tương thích với các quy định mới của Luật Giao dịch điện tử. - Khoản 2 (Thay thế nội dung cũ): Nâng cao trách nhiệm pháp lý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; buộc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo mật, an ninh thông tin, an ninh mạng và an ninh dữ liệu khi cung cấp, tiếp nhận, sử dụng thông tin hải quan. - Khoản 3: Nội dung này được chuyển từ khoản 9 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP để đảm bảo tính hợp lý về cấu trúc, nội dung điều.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	Điều 94. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung của các nghị định có liên quan 1. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bỏ một số nội dung của Nghị định số 02/2021/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về cờ truyền thống, cờ hiệu, biểu tượng, hải quan hiệu, phù hiệu, biển tên, cấp hiệu, trang phục, chứng minh hải quan và dấu hiệu đặc trưng phương tiện tuần tra, kiểm soát, giám sát hải quan của Chính phủ a) Thay thế cụm từ “Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “Cục Hải quan” tại khoản 2 Điều 2; Điều 8; b) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan” tại khoản 5 Điều 3; Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP; c) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng”, “Vụ trưởng”, “Cục trưởng”, “Chi cục trưởng” bằng cụm từ “Cấp trưởng” và thay thế cụm từ “Phó Tổng cục trưởng”, “Phó Vụ trưởng”, “Phó Cục trưởng”, “Phó Chi cục trưởng” bằng cụm từ “Cấp phó” tại Mẫu số 02; Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP; d) Thay thế cụm từ “Lãnh đạo Tổng cục” bằng cụm từ “Lãnh đạo Cục” tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều 10; Mẫu số 01, Mẫu số 02 và Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP; đ) Thay thế cụm từ “Cục Hải quan” bằng cụm từ “Hải quan khu vực” tại điểm b khoản 3 Điều 13; e) Thay thế cụm từ “Cục, Vụ” bằng cụm từ “Ban, Chi cục, Hải quan khu vực” và cụm từ “Chi cục, Đội kiểm soát hải quan” bằng cụm từ “Hải quan cửa khẩu, Hải	Ban TCCB 1. Khoản 1 Do sắp xếp tổ chức bộ máy, tên gọi chức danh trong hệ thống tổ chức của Hải quan Việt Nam đã thay đổi. - Thay đổi “Tổng cục Hải quan” thành “Cục Hải quan”, “Cục Hải quan” thành “Hải quan khu vực”, “Cục, Vụ” bằng cụm từ “Ban, Chi cục, Hải quan khu vực” và cụm từ “Chi cục, Đội kiểm soát hải quan” bằng cụm từ “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu, Đội, Phòng”. - Thay đổi “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” thành “Cục trưởng Cục Hải quan”, “Lãnh đạo Tổng cục” thành “Lãnh đạo Cục”. - Bãi bỏ quy định: + Bỏ cụm từ: “và trực thuộc” do không còn đơn vị trực thuộc. + Bỏ “Công chức giữ chức vụ lãnh đạo cấp Tổ, Đội thuộc Chi cục; cấp Tổ thuộc Đội Kiểm soát hải quan và các chức vụ tương đương: 01 vạch ngang màu vàng” và quy định “Công chức, viên chức tập sự: Không gắn vạch cấp hiệu” tại điểm đ khoản 1 Điều 10. + Bãi bỏ cấp hiệu gắn trên lễ phục, trang phục thu - đông, trang phục xuân - hè và trên trang phục chống buồn lậu của Lãnh đạo cấp Tổ, Đội và tương đương do cấp này không còn. - Sửa đổi, bổ sung phần “Tên đơn vị, Chi số đơn vị” theo mô hình bộ máy mới. 2. Khoản 2 Các nội dung sửa đổi tại khoản 2 để đảm bảo thống nhất với quy định tại điểm i, điểm k khoản 31 Điều 1 Luật số 11/2026/QH16 sửa đổi, bổ

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	quan ngoài cửa khẩu, Đội, Phòng” tại điểm đ khoản 1 Điều 10; g) Thay thế cụm từ “Vụ, Cục” bằng cụm từ “Ban, Chi cục, Hải quan khu vực” và thay thế cụm từ “Chi cục, Đội và tương đương thuộc các Vụ, Cục” bằng cụm từ “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu, Đội, Phòng và tương đương” tại Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP; h) Thay thế cụm từ “Cục” bằng cụm từ “Chi cục, Hải quan khu vực và tương đương”; thay thế cụm từ “Chi cục, Đội và tương đương thuộc Cục” bằng cụm từ “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu, Đội, Phòng và tương đương” tại Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP; i) Bỏ cụm từ: “và trực thuộc” tại khoản 2 Điều 2; k) Bãi bỏ quy định: “Công chức giữ chức vụ lãnh đạo cấp Tổ, Đội thuộc Chi cục; cấp Tổ thuộc Đội Kiểm soát hải quan và các chức vụ tương đương: 01 vạch ngang màu vàng” và quy định “Công chức, viên chức tập sự: Không gắn vạch cấp hiệu” tại điểm đ khoản 1 Điều 10; l) Bãi bỏ cấp hiệu gắn trên lễ phục, trang phục thu - đông, trang phục xuân - hè và trên trang phục chống buôn lậu của Lãnh đạo cấp Tổ, Đội và tương đương thuộc Chi cục tại Mẫu số 02 và Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP; m) Sửa đổi, bổ sung phần “Tên đơn vị, Chỉ số đơn vị” tại Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2021/NĐ-CP như sau: Chi cục Điều tra chống buôn lậu: 11; Hải quan khu vực III: 12; Hải quan khu vực VII: 13; Hải quan khu vực VIII: 14; Hải quan khu vực X: 15; Hải quan khu vực XI: 16, 17; Hải quan khu vực IX: 18, 19, 20; Hải quan khu vực XII: 21, 22, 23; Hải quan khu vực XIV:	sung một số điều của Luật Hải quan (<i>sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 7 và điểm d khoản 3 Điều 22 Luật Hải quan năm 2014</i>).

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	24; Hải quan khu vực XIII: 25; Hải quan khu vực II: 26, 27; Hải quan khu vực XVII: 28; Hải quan khu vực XX: 29, 30, 33; Hải quan khu vực XIX: 31, 32; Hải quan khu vực XVIII: 34; Hải quan khu vực IV: 35; Hải quan khu vực I: 36. 2. Thay thế, bỏ một số cụm từ của Nghị định 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ như sau: a) Bỏ cụm từ “dân dụng” tại Điều 5; b) Bỏ cụm từ “kho bảo thuế” tại khoản 3 Điều 8; c) Thay thế cụm từ “Khu vực cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa” bằng cụm từ “cảng cạn” tại khoản 3 Điều 8.	
	<i>Điều 95. Điều 110. Hiệu lực thi hành</i> 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027. 2. Nghị định này thay thế Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30	Ban GSQL (NV2, NV3) Đề xuất hiệu lực thi hành cùng với hiệu lực của Luật số 11/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan.

Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	Dự thảo Nghị định thay thế	Vướng mắc, thuyết minh lý do
	tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. 3. Đối với hồ sơ để thực hiện các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này người khai hải quan đã nộp nhưng chưa hoàn thành thủ tục thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm trước khi Nghị định này có hiệu lực. 4. Bãi bỏ khoản 4 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. 5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.	
Điều 111. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao tại Nghị định. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	Điều 96. Điều 111. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao tại Nghị định. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	Kế thừa nội dung quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP.